



V. PRONIKOV
I. LADANOV

NGƯỜI NHẬT



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Table of Contents

Cùng bạn đọc

CHƯƠNG I: Bản sắc dân tộc Nhật Bản

CHƯƠNG II: Điều hòa phép đối nhân xử thế ở Nhật Bản

CHƯƠNG III: Thiên trong đời sống người Nhật

CHƯƠNG IV: Tâm lý giới quản lý người Nhật

KẾT LUẬN

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC 2

PHỤ LỤC 3

PHỤ LỤC 4



V. PRONIKOV
I. LADANOV

NGƯỜI NHẬT



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

V. PRONIKOV - I. LADANOV

NGƯỜI NHẬT

ĐỨC DƯƠNG

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Người Nhật (V.Pronikov - I.Ladanov)

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP.HCM & CÔNG TY VĂN HÓA
PHƯƠNG NAM**

PHÔI HỢP THỰC HIỆN



Cùng bạn đọc

Việt Nam đang mở cửa về kinh tế. Giới doanh nhân và du khách Nhật hiện tiếp xúc với nước ta ngày càng đa dạng hơn. Chúng ta cần tìm hiểu về người Nhật để góp phần xây dựng mối quan hệ hợp tác và tình hữu nghị giữa hai dân tộc.

Tập sách này được biên soạn theo công trình YAPONTSY (“Người Nhật”) của hai học giả từng dày công tìm hiểu về người dân Phù Tang từ hàng chục năm qua là V. Pronikov và I. Ladanov, do Nhà xuất bản “Khoa học” của Liên bang Nga ấn hành lần thứ 2 vào năm 1985, có lược bớt một số phần không cần thiết.

Hy vọng bạn đọc sẽ có được trong tay một tài liệu tham khảo phong phú về một dân tộc đã từng làm nên những kỳ tích về kinh tế và canh tân đất nước.

NGƯỜI BIÊN SOẠN

CHƯƠNG I

BẢN SẮC DÂN TỘC DÂN TỘC NHẬT BẢN

1. CỘI RỄ NGƯỜI NHẬT

Vấn đề nguồn gốc người Nhật hiện vẫn đang gây nên nhiều cuộc tranh cãi, bởi lẽ tuy nhiều giả thuyết và lý thuyết trái ngược lẫn nhau đã được đề ra, nhưng chưa có một giả thuyết hoặc một lý thuyết nào đủ sức lý giải một cách thỏa đáng toàn bộ những dữ kiện khoa học đã tích lũy được từ trước tới nay.

Theo giới Nhật học Xô viết, sắc dân Ainu là nền tảng cổ xưa nhất của toàn bộ cư dân Nhật đương đại. Cách sống chính của sắc dân này là săn bắt muông thú, tôm cá và hái lượm hoa quả trong các cánh rừng nẳm sâu trong nội địa hoặc ven biển trên các đảo ở phía bắc nước Nhật hiện thời. Người Ainu trên đảo Hokkaido về sau đã hỗn huyết cùng các sắc dân từ duyên hải Đông Á di cư sang. Còn tại Kyushu, Shikoku và Nam phần Honshu, họ hỗn huyết và bị đồng hóa bởi các bộ tộc Nam Đảo (Austronésie) tràn lên.

Vào giữa đệ nhất thiên kỷ trước CN, một dòng người nữa (vẫn được mệnh danh là các bộ tộc tiền Nhật) từ Nam phần Triều Tiên vượt qua eo biển Triều Tiên bắt đầu di trú tới các đảo lớn nhỏ trên đất Nhật. Họ mang theo vào nhiều giống gia súc - ngựa, bò, cừu, - và cả nền văn hóa lúa nước bản địa. Quá trình phát triển và ảnh hưởng qua lại giữa nền văn hóa bản xứ (Ainu - austronésie) và nền văn hóa của các bộ tộc di trú đó vẫn tiếp diễn tới đầu thế kỷ thứ V.

Nghề trồng lúa nước từ đó bắt đầu là phương thức sống chính của cư dân tại các đảo Nhật Bản.

Sang giai đoạn từ thế kỷ VI tới thế kỷ VII, cư dân Nhật còn tiếp nhận thêm nhiều yếu tố văn hóa cả của Triều Tiên lẫn Trung Hoa. Thế kỷ thứ VIII là giai đoạn đánh dấu sự đồng hóa hoàn toàn các tàn tích Nam Đảo tại Nam phần Kyushu và mở đầu quá trình di dân lên Bắc phần đảo Honshu rùng rú bạt ngàn từ thời bấy giờ. Người Ainu bản địa một phần bị đồng hóa bởi các bộ tộc di trú, một phần bị đuổi ngược trở lên mạn Bắc.

Nhật Bản hiện là quốc gia thuần nhất cao độ về phương diện sắc tộc: người Nhật chiếm tới 99% số cư dân. Còn sắc dân Ainu giờ chỉ còn chưa đến 20 ngàn người, sinh sống chủ yếu trên đảo Hokkaido. Ngoài ra, tại đây còn có gần 600 ngàn dân Triều Tiên, đa phần di cư sang trong những năm thế chiến II, và trên dưới bốn mươi ngàn người Nhật gốc Hoa. Số nhân khẩu Âu - Mỹ thường trú tại Nhật chiếm một tỷ lệ hết sức ít ỏi trong cơ cấu cư dân Nhật Bản.

LỊCH SỬ XÃ HỘI NHẬT BẢN

Người Nhật được sử sách Trung Hoa biên chép từ rất sớm - từ thế kỷ I trước CN. Mãi tới thế kỷ thứ VIII, các niên sử Nhật mới bắt đầu ra đời, biên khảo chủ yếu các huyền tích và truyền thuyết lịch sử dân tộc. Hai trước tác chính thường được nhắc tới nhất là *Cổ sự ký (Kojiki)* xuất hiện năm 712, và *Nhật Bản sử ký (Nihon shoki)* hay còn được gọi là *Nhật Bản kỷ (Nihongi)*, xuất hiện năm 720.

Theo thần đạo, - hệ thống tín ngưỡng Nhật, - thì dân tộc Nhật là hậu duệ của nữ thần Mặt trời Amaterasu, người sinh ra vị thiên

hoàng huyề`n thoại Zimmu (Zimmu-Tenno), lên ngôi năm 660 trước CN, và trị vì “vương quốc Yamato”. Chính vị hoàng đế` này là người mở đầ`u các triề`u đại thiên hoàng Nhật Bản, thay nhau trị vì xứ sở suốt từ đó đế`n tận bây giờ. Người Nhật, cũng tương tự như nhiề`u sắ`c tộc Á Đông khác, quen phân định niên đại lịch sử đầ`t nước theo các triề`u vua. Hiện thời, Nhật Bản mới bước vào triề`u đại Thiên hoàng Akihito, kế` vị vua cha là Hirohito, đăng quang năm 1926 và trị vì cho tới năm 1989. Nhân cách các Thiên hoàng và quyề`n lực của hoàng đế` xưa nay vẫn là nhân tố` hệ trọng nhấ`t gắ`n kề`t thầ`n dân trong nước và chi phồ`i ý thức dân tộc của người Nhật.

Phật giáo từ Ấ`n Độ được du nhập vào Nhật qua ngả Triề`u Tiên và Trung Hoa vào thế` kỷ thứ VI. Ngay từ ngày đầ`u, các giáo sĩ đạo Phật đã thầ`u hiểu toàn bộ tầ`m quan trọng và lợi ích của việc hội nhập Phật giáo với Thầ`n đạo trong chừng mực có thể hội nhập được, để khai thác triệt để các giáo lý Thầ`n đạo, đăng truyề`n bá Phật pháp tại đảo quốc này dễ dàng hơn. Chẳng hạn, một trong những nhà hoạt động Phật giáo nổi tiế`ng nhấ`t, đại đức Kobo Daishi (774-835), đã minh chứng rằ`ng Thầ`n đạo và Phật giáo là hai tôn giáo rấ`t gầ`n gũi nhau, rằ`ng Thiên chiề`u Đại thầ`n Amaterasu chính là hóa thân của Đức Phật. Vì vậy, sau ngày bắ`m rể được tại Nhật, Phật giáo bắ`t đầ`u mang một diện mạo khác hẳn, khác xa với tiề`n thân của tôn giáo đó, cả tại Ấ`n Độ lẫn Trung Hoa. Nhà sư Nhật không nhấ`t thiế`t phải là một giáo phẩm chỉ biế`t thờ phụng và truyề`n giảng giáo lý của đức Thế` Tôn, mà còn có thể kiêm nhiệm cả công việc thế` tục - làm nhà giáo, nhà kinh thương, chính khách hoặc theo đời binh nghiệp, - tùy sở thích. Đó chính là nguyên do giúp Phật giáo thâm nhập và chi phồ`i được mọi lĩnh vực sinh hoạt xã hội tại đảo quốc này. Nhưng có lẽ dầ`u ấ`n đậm nét nhấ`t trong tâm trí người Nhật là Không giáo, được du nhập sang đầ`t Phù Tang từ thế` kỷ thứ IV - V

qua ngã Triề`u Tiên, rô`i sau đó, vào thê` kỷ thứ VI, trực tiế`p từ Trung Hoa.

Ngay từ thời đó, tiế`ng Hán đã trở thành thứ tiế`ng của tâ`ng lớp học thức Nhật Bản. Tiế`ng Hán được dùng làm thứ ngôn ngữ chính thức của giới câ`m quyề`n, thậm chí đề` sáng tác cả thơ văn. Nế`u việc thâm nhập của Khổng giáo đã kéo theo cả việc truyề`n bá chữ Hán, thì đế`n lượt mình, chữ Hán - sau này trở nên thông dụng trong giới thượng lưu hơn - đã trở thành phương tiện hỗ trợ đắ`c lực cho việc truyề`n bá ảnh hưởng của đạo Khổng. Cho nên, chẳng có gì đáng lắ`y làm lạ khi thắ`y các giáo lý đạo Khổng đã sâu rễ` bền gố`c trong tâm thức người Nhật, bởi lẽ các chủ thuyế`t của Khổng giáo vô`n đặt lên hàng đầ`u việc thờ phụng tổ tiên, lòng hiế`u thảo của con cái đố`i với cha mẹ, đức phục tòng của một người dưới đố`i với người trên, việc giữ nghiêm mọi bốn phận của mỗi người trong xã hội, v.v... Người Nhật đương đại hiện vẫn ứng xử theo đúng các chuẩn tắ`c xã hội từng được các giáo lý của đạo Khổng á`n định hế`t sức tỉ mỉ.

Phật giáo và Khổng giáo từ lâu đã giữ một vai trò to tát trong việc hình thành hệ kiế`n trúc thượng tâ`ng tư tưởng và đạo đức độc đáo của người Nhật. Chẳng hạn, Khổng giáo đã dầ`n dà trở thành hệ tư tưởng của giai tâ`ng quân nhân - phong kiế`n câ`m quyề`n, một đảng cá`p từng chiế`m địa vị thượng tôn tại Nhật suồ`t nhiề`u năm.

Vào thời mạc phủ [\[1\]](#)(shogun) Kamakura (1192-1333), từ giới quý tộc quân nhân phục dịch các mạc phủ, vô`n chiế`m thê` thượng phong, đã nảy sinh một giai tâ`ng mới, gọi là *samurai* , chủ trương lắ`y đức “thượng võ” làm nề`n tảng xã hội. Buổ`i đầ`u, các samurai được cá`p ruộng đấ`t để thu hoa lợi. Về` sau, mạc phủ Yefsuna (1641-1680) ra chỉ dụ đoạt lại các khu đấ`t phong đó, biế`n giới samurai thành đảng cá`p quân nhân chuyên nghiệp hưởng lương bổng do các

tôn chủ ban phát. Chính các samurai bị đoạt lại ruộng đất đó đã hình thành nên một tầng lớp gọi là *ronin*. Họ không có tôn chủ bảo trợ, nên buộc phải lang thang khắp nước để tìm cơ hội thi thố võ nghệ và tạo nên một bộ luật đạo đức độc đáo được mệnh danh là *bushido* (“võ sĩ đạo” - nghĩa đen là con đường của người chiến binh). Dần dà, bộ luật không thành văn này đã trở thành lý tưởng của giới võ sĩ Nhật Bản.

Sau ngày mạc phủ Tokugawa thoái vị (1876), đẳng cấp samurai bị thủ tiêu trên danh nghĩa. Nhưng việc đó tuyệt nhiên không gột bỏ được tận gốc các qui phạm đạo đức “Võ sĩ đạo” trong tâm thức người Nhật. Tận trung với tôn chủ, sẵn sàng chết theo tôn chủ, tục *harakiri* - hết thấy vẫn còn được cổ súy, bất chấp mọi cấm ngăn. Tinh thần thượng võ, đức can trường theo “cốt cách samurai” sở dĩ được người Nhật sẵn lòng chấp nhận và dày công vun trồng, chung qui chỉ vì đó chính là cốt lõi của tinh thần Nhật Bản đích thực. Những đức tính đó đã giúp người Nhật đương đầu được với mọi ảnh hưởng của ngoại bang, nhưng cũng lại chính là nhân tố đã đẩy người Nhật tới chỗ ủng hộ chính sách “bế quan tỏa cảng” nảy sinh vào đầu thế kỷ XVIII.

Năm 1611-1614, mạc phủ Yeyasu đã ban hành một loạt sắc luật cấm đạo Thiên Chúa do các giáo sĩ cố tìm mọi cách du nhập vào đất Nhật. Các giáo sĩ dòng Tên, rồi cả các dòng khác nữa, đã lần lượt bị trục xuất khỏi đất Phù Tang. Tiếp theo, cả giáo dân cũng bị bắt cải đạo, thậm chí bị hành hình. Năm 1624, người Tây Ban Nha bị cấm lui tới và sinh hoạt tương tự. Từ năm 1633-1636, nhà nước ban hành hàng loạt chỉ dụ cấm người Nhật xuất dương, cấm cả các Nhật kiều về nước và đưa lên đoạn đầu đài những ai lén lút hòng. Năm 1636, giới cầm quyền cho tập trung hết các ngoại

kiề u lại, đầy họ tới đảo Deshima (thuộc hạt Nagasaki). Năm 1639, việc truyề n giảng đạo Thiên Chúa dưới mọi hình thức đề u bị nghiêm câ m. Vì thường đưa các giáo sĩ phương Tây sang Nhật, nên tàu bè Bô` Đào Nha thậm chí không được lai vãng tới các hải phận Nhật Bản. Vậy là toàn bộ quầ n đảo bị cô lập hoàn toàn với thế` giới bên ngoài.

Chính sách “bế` quan tỏa cảng” đó đã tạo cho Nhật Bản một mảnh đất màu mỡ để vun trồ ng chế` độ gia trưởng và á n định nghiêm ngặt mọi chuẩn tă c ứng xử giữa các thầ n dân trong nước với nhau, nói riêng là qui phạm “tận trung” vô n là nề n tảng của lệ *Zyunshi* (á n định mọi kẻ bề` tôi phải chế` t theo tôn chủ). Đó cũng chính là nề n tảng của lệ *katakiuchi*, á n định bốn phận của các samurai phải hạ sát kẻ đã giế` t hại tôn chủ hoặc con trưởng của tôn chủ. Chẳng hạn, có tới hàng trăm sáng tác văn chương được viế t ra nhắ m tôn vinh “chiế n công của 47 *ronin*” đã đồ ng loạt *harakiri* để phục hận cho tôn chủ bị giế` t hại một cách dã man, bởi họ không thể hạ sát kẻ chủ mưu.

Chính sách “bế` quan tỏa cảng” tuy đã mang nhiề u tai họa cho nề n kinh tế` đất nước, nhưng dẫu sao cũng tạo tiề n đề` cho người Nhật vun đắp được một bản sắ c dân tộc hế t sức nổi bật. Nhờ vậy mà vào giữa thế` kỷ XIX, khi phải đương đầ u với các cường quố c ngoại bang, nề n văn hóa lâu đời của Nhật Bản, từng bén rễ dưới triề u Tokugawa, đã vững vàng trước sự xâm nhập của nề n văn hóa phương Tây, đồ ng thời vẫn hấ p thụ được những tinh hoa của văn minh Âu - Mỹ.

Ngay cả khi cuộc cách mạng tư sản không triệt để 1867-1869 (thường mệnh danh là Meiji [2]ishin - “Minh Trị duy tân”) làm thay đổi tận gô c nề n kinh tế`, chính trị và văn hóa, kéo theo những canh tân căn bản về` mặt quan hệ xã hội, tâm lý dân tộc Nhật Bản vẫn

chẳng khác trước bao nhiêu. Người Nhật vẫn bảo tồn nguyên vẹn những đặc trưng tâm lý chủ đạo từng hình thành dưới thời “bê quan tỏa cảng”, trong điều kiện quan hệ tôn ti nghiêm ngặt giữa các giai tầng xã hội ngày nào: đức cấn cù, óc tổ chức, lòng tận trung, tính kiên định, sức chịu đựng, nếp sống đạm bạc, v.v...

Tuy những đức tính trên đây không phải hết thảy đều vững bền như nhau, nhưng nhìn chung, tất cả đều đã để lại những dấu ấn đậm nét cả dưới thời phong kiến lẫn khi Nhật Bản bước sang chặng phát triển hình thái kinh tế tư sản. Đương nhiên, tính kế thừa về tâm lý dân tộc vốn vẫn là con đẻ của tính kế thừa của các thể chế xã hội.

Theo khoa học gia Mỹ Douglas Haring, sở dĩ người dân vẫn sống nhẫn nhục suốt 3 thế kỷ ròng rã dưới ách áp bức độc tài, vốn lấy việc triển khai rộng khắp hệ thống mật vụ và chế độ cảnh sát lỏng lẻo hành làm quốc sách, chung qui chỉ vì tâm lý phục thù vô điều kiện đã ngấm sâu vào tâm thức người Nhật Bản.

Đến lượt mình, tâm lý dân tộc lại là mảnh đất màu mỡ để Nhật Bản xác lập một thể chế tập quyền trên toàn bộ quần đảo vốn dễ cô lập từng đảo một với nhau. Nhật đã mau lẹ tổ chức lại nền công nghiệp, cải tiến nông nghiệp, cải cách cơ cấu xã hội với một tốc độ thần kỳ. Tinh thần thượng võ theo kiểu Samurai đã huy động được mọi tầng lớp cư dân lao vào công cuộc làm “rạng danh dân tộc” Phù Tang. Nhờ vậy, chỉ sau 3, 4 thập kỷ, đất nước đã có những bước tiến vũ bão. Nếu không có những đức tính tương tự, các mối quan hệ tư sản khó lòng đạt được những bước nhảy vọt to tát đến thế sau ngày Nhật Bản chuyển sang con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Tháng 8-1945, khi Nhật Bản chiến bại và Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, nhiều người Nhật đã coi biến cố đó là một đại họa của đất nước. Tuy ý thức xã hội buộc phải chuyển hướng đột ngột trong cách thẩm định các giá trị tư tưởng sang một bậc mới, nhưng các chuẩn tắc đạo đức và đạo lý đã thừa hưởng vẫn được bảo tồn trong chiều sâu tâm thức của mọi người. Một loạt kết quả điều tra xã hội học, do Viện Thống kê toán học quốc gia thu thập được kể từ năm 1953 trở đi (cứ 5 năm thì tiến hành một lần), là những bằng chứng hiển nhiên nhất.

Theo các số liệu đã công bố thì người Nhật không thích chối bỏ ngay cả những giá trị mà chính họ cũng thừa nhận là đã lỗi thời, nói riêng là chế độ gia trưởng, các tập quán cũ, lối ăn nói kiểu cách trong các nghi thức xã giao, v.v... Chẳng hạn, khi được hỏi: “Theo bạn, sau ngày lấy chồng, nữ giới có nên dồn hết tâm lực vào việc nội trợ không, hay vẫn cứ tiếp tục theo đuổi công danh như trước?” thì 78% nam giới và nữ giới đều cho rằng “họ chỉ nên gánh vác chuyện nội trợ”. Còn câu hỏi “Năng lực trí tuệ phái nam bẩm sinh có trội hơn phái nữ không?”, thì 62% nam giới và 63% nữ giới (trong số 700 đàn ông và 700 đàn bà được hỏi ý kiến) đều nhất trí tán thành: “có”. 60% số người được hỏi ý kiến đều cho rằng nên duy trì lối xưng hô quen thuộc, theo đúng tôn ti trật tự xưa nay, và chỉ có 28% phản đối, cho đó là tập quán cổ hủ.

Về các vấn đề khác, như phép xử thế, hạnh kiểm và thái độ đối với việc tự vận v.v... sự thể cũng không vượt ra ngoài những xu thế kể trên.

TIẾNG NHẬT

Tiếng Nhật hiện là quốc ngữ của 119 triệu người Nhật sinh sống trên quần đảo Phù Tang. Ngoài ra, tại Triều Tiên, HongKong, Đài Loan, Hawaii, Guam và một số vùng tại Brazil lác đác cũng có một vài cộng đồng Nhật kiều vẫn chưa quên hẳn tiếng mẹ đẻ của họ.

Tuy cùng sử dụng văn tự tượng hình, nhưng tiếng Nhật vốn khác hẳn tiếng Hán cả về cơ cấu ngữ pháp, từ vựng, lẫn nguồn gốc, bởi lẽ tiếng Hán là một trong những ngôn ngữ phân tích tính điển hình; trong khi đó tiếng Nhật lại thuộc cấu trúc chắp dính (agglutinative), tương tự như các thứ ngôn ngữ thuộc ngữ tộc Altaic.

Vốn không có văn tự bản địa, người Nhật phải vay mượn chữ viết tượng hình của người Hán để ghi âm. Do không phù hợp với hệ thống ngữ âm tiếng Nhật, Hán tự đã gây nhiều trở ngại cả cho việc ghi âm, lẫn việc phát âm các văn bản Nhật Bản. Tương tự như chữ Nôm ở ta, các từ tượng hình của tiếng Hán được người Nhật đọc theo lối Nhật và thường biểu thị những sự vật, hiện tượng hoàn toàn khác với nghĩa gốc trong Hán ngữ.

Tình trạng đó đã thôi thúc giới học giả Nhật xây dựng một hệ thống văn tự tượng hình khác, ghi âm theo âm tiết, gọi là *kana*, hình thành từ thế kỷ VIII - IX, để đáp ứng các nhu cầu văn hóa, giáo dục của nước mình. Văn tự *kana* có hai biến thể: *katakana* - chủ yếu để ghi các từ vay mượn và *hiragana* - chủ yếu để ghi các từ thuần Nhật, cùng các phụ tố ngữ pháp đặc thù. *Kana* là thứ văn tự kết hợp 2 hệ thống chữ viết khác nhau - vừa tượng hình, vừa ghi âm.

Nếu lật ngẫu nhiên một trang tạp chí Nhật hiện thời, ta sẽ thấy số lượng các từ ngữ ghi bằng văn tự *kana* nhiều hơn từ gập rưỡi

tới gấp đôi các từ tượng hình đích thực. Tỷ lệ này có thể xê xích tùy thể loại văn bản ta chọn.

Trước thế chiến I, các tờ báo lớn tại Tokyo sử dụng từ 7.500 - 8.000 chữ vuông. Năm 1872, giới học giả cố giảm bớt số ký hiệu thông dụng xuống còn 3.167. Năm 1946, Bộ giáo dục Nhật qui định rút bớt danh sách kia xuống còn 1.850, đồng thời giản hóa bớt cách viết gần 740 chữ trong số 1.850 chữ đó.

Tuy đã được cải cách nhiều lần, nhưng hiện nay số chữ vuông thông dụng trong báo chí Nhật vẫn còn tới từ 4 - 5 ngàn. Còn trong sách báo chuyên môn, số lượng thường phải cao gấp đôi.

Văn tự Nhật khiến nền văn hóa Phù Tang rất gần gũi với nền văn hóa khu vực Viễn Đông, bởi đều xây dựng trên chữ viết tượng hình. Riêng hệ thống *kana* đã mang lại cho văn tự Nhật một bản sắc riêng biệt, - niềm kiêu hãnh của dân tộc Nhật Bản. Bản sắc đó càng thể hiện rõ nét hơn nữa ở cốt cách giao tế ngôn ngữ đặc thù của khẩu ngữ Nhật Bản, sẽ được bàn kỹ thêm trong các chương tiếp theo.

2. NHỮNG KHẢO CỨU VỀ BẢN SẮC NGƯỜI NHẬT

CỦA CÁC KHOA HỌC GIA ÂU - MỸ

Bản sắc dân tộc của người Nhật Bản từng thu hút sự chú ý của giới sử học, triết học, tâm lý học nhiều nước từ mấy thập kỷ qua. Tìm hiểu các khía cạnh khác nhau trong sinh hoạt tinh thần người Nhật hiện đang là một thứ thời thượng của các học giả Âu - Mỹ. Dò tìm thực chất của ý thức xã hội dân tộc Nhật, để thấu hiểu đâu là động cơ chi phối cách ứng xử của người Nhật là mục tiêu của trào lưu nói trên.

Phần lớn các tác giả phương Tây đều mắc bệnh chủ quan khi đánh giá tâm lý dân tộc Nhật Bản. Trong các khảo cứu về những khía cạnh khác nhau cấu thành tâm lý người Nhật, họ thường không tính đến đầy đủ các nhân tố xã hội - kinh tế, và ảnh hưởng của chúng đối với đời sống tinh thần người dân xứ sở Phù Tang. Một trong những khảo cứu tiêu biểu nhất về mặt này là cuốn *Hoa cúc và thanh kiếm* của nhà nữ dân tộc học Mỹ R. Benedict, công bố năm 1947 tại Mỹ.

Đây là công trình khảo cứu đầu tiên về bản sắc dân tộc Nhật, ra đời sau thế chiến và được nhắc đến nhiều tại Âu - Mỹ. Cuốn sách đã được dịch ngay sang Nhật ngữ vào cùng năm đó nhờ sự hỗ trợ đắc lực của bộ chỉ huy lực lượng chiếm đóng Mỹ trên đất Nhật, bởi vì họ hy vọng rằng khi người Nhật thông cảm được quan niệm của R. Benedict, trình bày trong cuốn sách kia, bộ chỉ huy Mỹ sẽ dễ bề cai quản nước Nhật vừa chiến bại hơn.

R. Benedict chưa hề đặt chân tới xứ sở hoa anh đào bao giờ. Bà bắt tay viết cuốn sách vào năm 1944, theo đơn đặt hàng của Bộ Tư lệnh Mỹ, với một mục tiêu: Giúp cho các chính khách và giới quân nhân cao cấp có một tài liệu tường minh về người Nhật để họ có thể hoạch định chiến lược và chính sách đối với Nhật Bản trong thời hậu chiến. Nói riêng, bà chỉ chú mục vào những vấn đề đang tranh luận trong giới chính khách và giới quân nhân cao cấp Mỹ, như: Hoa Kỳ nên đối xử thế nào với Nhật Bản trước và sau ngày họ đầu hàng? Trong cuộc tranh luận đó, đã nổi cộm nhiều vấn đề cụ thể sau đây: “Nhật có đầu hàng không nếu Mỹ không can thiệp quân sự? Có nên dội bom Hoàng cung không? Có thể hy vọng gì nơi đám quân nhân Nhật bị bắt làm tù binh? Sau ngày hòa bình, có cần ban hành một quân luật hữu hiệu để duy trì trật tự? Quân đội Mỹ có nên

chuẩn bị để ứng chiến với đám tàn quân Nhật tại từng ngọn đồi, hẻm núi, quyết liệt chế t kháng cự đế n cùng trong các công sự kiên cố? Tại Nhật, liệu có bùng nổ một cuộc cách mạng, tương tự như tại Pháp và Nga sau ngày ký kế t hòa bình không? Để chinh phục người Nhật với tư cách một dân tộc có câ n dùng một cuộc cách mạng hay chỉ nên sử dụng một biện pháp ôn hòa hơn?”, v.v...

Cuố n *Hoa cúc và thanh kiếm* đã khơi nguồ n cho nhiề u khảo cứu về bản sắ c dân tộc Nhật Bản, tuy rằ ng giới học giả không thật nhấ t trí trong việc thẩm định giá trị cuố n sách. Chẳng hạn, vào thập kỷ 50, một số học giả Nhật, nói riêng là nhà tâm lý học Hiroshi Minami, đã bác bỏ một loạt luận điểm của nhà nữ dân tộc học Mỹ; ông cho rằ ng quan niệm của bà về “người Nhật bình dị”, về nhiề u khía cạnh, là sai lạc và lỗi thời. Theo Hiroshi Minami, R. Benedict xét đoán người Nhật chủ yế u qua phim ảnh và văn chương Nhật ra đời từ hô i chưa nổ ra thê ấ chiến II, và bà chỉ được nhìn thấ y người Nhật qua các kiề u dân Nhật đang sô ng tại Mỹ. Vì vậy, ý kiế n của bà về tâm lý người Nhật mang nặng nhiề u định kiế n.

Việc phê phán của Hiroshi Minami tuy quá gay gắ t, song không phải là thiế u căn cứ. Riêng về phầ n chúng tôi còn muố n chỉ trích R. Benedict là đã vận dụng chưa thật nhuầ n nhuyễn học thuyết Freud trong việc lý giải các quá trình xã hội: khi vạch rõ tâm lý người Nhật, bà chỉ vận dụng cứng nhắ c các mô hình phân tâm học, như “mặc cảm tội lỗi” và “mặc cảm liêm sỉ”, coi đó là “nhân tố văn hóa” chủ đạo. Tuy bà nhận định rấ t đúng rằ ng người Nhật không dám bộc lộ hế t nhân cách thực, mà chỉ lo chu toàn bổn phận của họ đố i với các thành viên trong gia đình, trong tập thể nhóm, trong các cộng đò ng lớn nhỏ khác nhau và chỉ bận tâm đế n những ai họ thường tiế p xúc, giao lưu, nhưng bà đã khiên cưỡng khi liệt nề n văn hóa

Nhật vào loại hình bị “mặc cảm liêm sỉ” chi phối, đối lập với nền văn hóa phương Tây vốn bị “mặc cảm tội lỗi” thao túng. Nếu nhận định như R. Benedict rằng “liêm sỉ” là động lực độc nhất của dân tộc Nhật, là cốt lõi không để mị xia gì đến nhân tố chủ đạo, tức phương thức sản xuất, vốn là nền tảng xã hội của sự phát triển loài người nói chung.

Hơn nữa, liêm sỉ và tội lỗi, như mọi người đều rõ, là hai ý niệm thuộc phạm trù đạo đức, và theo tâm niệm tâm lý học, là hai dạng cảm xúc thuộc bình diện cá nhân, thể hiện dưới dạng các thẩm định tình cảm của từng cá nhân cụ thể trong từng tình huống cụ thể, chứ tuyệt nhiên không phải cách thể hiện của toàn thể cộng đồng dân tộc, nên về lô gích không thể lấy đó làm luận cứ của tác phẩm. Tuy có nhiều thiếu sót nghiêm trọng, nhưng dấu sao tác phẩm của Benedict cũng đã mở đường cho hàng loạt công trình khảo cứu về tâm lý dân tộc của người Nhật sau này.

Một tác phẩm nữa cũng gây nhiều tiếng vang suốt một thời gian dài là cuốn *Người Nhật và người Do Thái* của Isaii Ben-Dasan. Cuốn sách ra mắt đúng vào lúc tại Nhật đang diễn ra nhiều biến cố làm chấn động dư luận thế giới. Tháng 11-1970, nhà văn lỗi lạc Nhật Bản là Yukio Mishima đã tự vẫn (harakiri) sau vụ đảo chính thất bại, nhằm thức tỉnh dân tộc Nhật và đề cao tính ngoại lệ của dân tộc Phù Tang. Báo chí cả trong lẫn ngoài nước đều xôn xao quanh vụ tự vẫn này cho tới đầu xuân 1971. Trên trường quốc tế và ngay tại Nhật vào thời kỳ đó cũng bùng lên nhiều vụ “đụng độ” lớn: cuộc “chiến tranh hàng dệt” Nhật - Mỹ, vụ “đồng dollar bị một cơn choáng kinh hoàng”, những đột biến trong mối quan hệ Nhật - Mỹ, Nhật - Trung, v.v... Thế giới bắt đầu tròn mắt thán phục trước những “bước tiến thần kỳ” của nền kinh tế Nhật. Hơn nữa, đó

cũng chính là lúc ngay tại Nhật đâu đâu cũng xôn xao những khẳng định rằng dân tộc Nhật đang băng hoại về đạo đức hơn bất cứ bao giờ. Toàn bộ những tình thế đó đã thôi thúc bản thân người Nhật tự đứng ra tiến hành “tái thẩm định các giá trị”, buộc giới học thức thuộc mọi ngành - từ kinh tế học, xã hội học đến tâm lý học - đều phải suy ngẫm trước câu hỏi: nước Nhật sẽ đi về đâu? Rốt cục, tính cách dân tộc Nhật đã trở thành đề tài của cả một loạt khảo cứu, và nổi bật hơn cả là cuốn sách của Ben-Dasan bởi giọng điệu vừa hết sức bất ngờ, vừa hết sức ngược ngạo của tác giả.

Chẳng hạn, Ben-Dasan nhận định rằng toàn thể dân tộc Nhật chung qui chỉ là một tổng thể đồng nhất, bao gồm toàn những đệ tử trung thành với cái được mệnh danh là “thuyết duy Nhật” (japonisme), rằng người Nhật không hề có một phát triển thuần Nhật nào hết, rằng họ không đời nào chịu bộc lộ một cách dứt khoát ý kiến chính mình, mà bao giờ cũng là những kẻ xu phụng, gió chiều nào che chiều đó, thế thôi. Ben-Dasan còn chỉ ra tính chất nguyên thủy, mông muội của các quá trình xã hội trong lịch sử Nhật và nhấn mạnh rằng ai cũng có cảm giác là mình có thể thấu hiểu tâm lý người Nhật, mà chẳng cần tiến hành tâm lý khoa học, dù chỉ tiến hết sức thô sơ. Theo nhận xét rất đích đáng của Hiroshi Minami, cách tiếp cận tùy tiện đó trong khi khảo cứu đặc điểm tâm lý người Nhật đã chứng tỏ rằng tác giả không phải là một khoa học gia có tầm uyên trong địa hạt mình nghiên cứu.

Đóng góp đáng kể không thể bác bỏ cho việc khảo cứu nhiều khía cạnh riêng biệt của bản sắc dân tộc Nhật là công trình *Nếp suy tưởng của các dân tộc phương Đông* của học giả Mỹ gốc Nhật Najime Nakamura. Tác giả đã khảo cứu thấu đáo các nền văn hóa Ấn và Trung Hoa, nhưng dành cho Nhật Bản tới gần nửa cuốn sách. H.

Nakamura chỉ rõ: người Nhật đã tỏ ra khôn ngoan rất mực trong việc lựa chọn những gì là tinh hoa trong các nền văn hóa khác, tùy thuộc vào nhu cầu của từng giai đoạn phát triển cụ thể trong tiến trình phát triển lịch sử của quốc gia mình. Chẳng hạn, sau ngày du nhập vào đất nước hô-ri thế kỷ thứ VI, đạo Phật đã được người Nhật tiếp nhận phải là một tín ngưỡng đất nước họ đang cần tại thời điểm bấy giờ, nghĩa là một hình thái Phật giáo rất giản dị vào buổi sơ khai.

Tác giả cũng nêu rõ quá trình Nhật Bản vay mượn vốn kinh nghiệm của các nước lân bang và đồng hóa nó ra sao trên nền tảng văn hóa và truyền thống của chính nó, và quá trình tác động tương hỗ giữa các yếu tố đó diễn ra như thế nào để vừa bảo toàn được văn hóa dân tộc, vừa phát triển năng động các nhân tố mới lạ. Cơ chế này, như ta đã biết, vốn luôn thay đổi trong quá trình lịch sử, nhưng chưa bao giờ vắng bóng tại xứ sở Phù Tang.

Học giả Pháp R. Guillain đã tiến hành phân tích sâu sắc cơ cấu công nghiệp và tài chính trong cuốn *Nhật Bản: cường quốc thứ ba*, công bố năm 1969 tại Paris. Ông nêu rõ những khía cạnh nào trong bản sắc dân tộc đã giúp người Nhật biến quốc gia mình thành một “siêu cường”. Ông đánh giá cao đức cần cù và sự năng nổ của người Nhật, và khen ngợi hết lời lòng yêu lao động của họ, - nhân tố quan trọng giúp người dân ủng hộ mọi tiến bộ kinh tế, tạo cho nền kinh tế Nhật một động thái phát triển đáng thán phục.

Theo R. Guillain, Nhật là quốc gia có một nền “văn hóa song tâng”, cho phép hai nền văn hóa cũ và mới cùng chung sống bên nhau. Ông nêu rõ người Nhật sở dĩ vẫn cố bảo tồn các tập tục cổ truyền chung qui chỉ vì họ muốn xa lánh cõi thế tục đầy rẫy cảnh bon chen và lầy lội làm tiệt về việc người Nhật - “dân tộc giàu bản

sắc nhât thế giới” - đang tự biến mình thành kẻ tòng phạm với lối “buôn tranh bán cướp đầy tội lỗi”. Theo R. Guillain, chỉ có nền văn hóa cổ truyền mới đủ sức đương đầu với tệ “hiện đại hóa tai hại”, nên “nền văn hóa song tầng” đó phải cần một thời gian dài nữa mới cáo chung.

Riêng học giả Mỹ R. Halloran, nhờ được sống nhiều năm trong một gia đình Nhật và cố tìm hiểu mọi góc ngách trong nếp sinh hoạt Nhật Bản, nên đã tiến hành một khảo cứu xã hội học giá trị, vốn là nền tảng của tác phẩm *Nước Nhật trong trí tưởng tượng của nhiều người và trong thực tế*, công bố vào năm 1970 tại Tokyo. Cũng như R. Guillain, nhà học giả Mỹ cho rằng nét độc đáo nổi bật hơn cả của nền văn hóa và bản sắc dân tộc Nhật Bản là sự trung thành với truyền thống và sự năng động trong việc tiếp thu cái mới từ bên ngoài. Theo ông, cái mới nói chung và các yếu tố văn hóa ngoại lai nói riêng, không được người Nhật vay mượn sống sượng, mà bao giờ cũng cải biến và đồng hóa theo một phương thức đặc thù, nhờ vào một cơ chế xã hội - tâm lý riêng, chuyên đáp ứng mục tiêu trên.

Cuốn *Đông và Tây* của S. Gullick là một đóng góp đáng kể nữa vào công cuộc khảo cứu tâm lý - dân tộc. Tác giả đã nghiên cứu một loạt vấn đề liên quan tới phép phân tích tâm lý và các sắc tộc phương Đông, và nhất là dân tộc Phù Tang. Tác giả khảo sát hết sức cặn kẽ quá trình hình thành bản sắc dân tộc Nhật Bản, miêu tả chi tiết hệ thống gia đình người Nhật, các hệ tín ngưỡng, các giá trị dân tộc và xã hội của dân tộc này. Theo tác giả, bản sắc dân tộc Nhật có những đặc điểm vững bền sau đây: lịch duyệt, yêu thiên nhiên, lòng tự tôn và phản ứng tinh nhạy đối với các nhân tố mới đáng du nhập.

CỦA CÁC NHÀ KHOA HỌC NHẬT BẢN

Nhật Bản vốn có cả một trường phái độc lập các chuyên gia về tâm lý học dân tộc, và trường phái này đã gặt hái được nhiều thành quả cụ thể trong công cuộc khảo cứu về tâm lý dân tộc mình. Tuy nhiên, các học giả Nhật phần đông đều chú mục vào việc so sánh dân tộc mình với các sắc dân khác theo những đặc điểm cụ thể này hoặc khác về bản sắc dân tộc nói chung, chứ ít chú ý tới các nhân tố tác động tới tiến trình phát triển lịch sử của quốc gia.

Chẳng hạn, trong một loạt công trình, học giả Hiroshi Minami cho rằng nét nổi bật hơn cả và hệ trọng hơn cả trong bản sắc dân tộc Nhật Bản là thiên hướng tự chiêm nghiệm. Theo ông, đặc điểm đó sở dĩ đã nảy nở và ăn sâu vào tâm thức người Nhật chung qui chỉ vì Nhật Bản cơ hồ luôn bị các quốc gia khác thách thức, nên người Nhật không còn cách ứng xử nào khác hơn là buộc phải tự suy ngẫm về những hành động của chính mình.

Trong cuốn *Mười tiểu luận về bản sắc dân tộc*, Yaichi Haga có đưa ra những đặc điểm tiêu biểu sau: trung thành với các đại diện hữu trách cai quản đất nước và yêu nước; tôn kính tổ tiên và giữ gìn thanh danh dòng họ mình; trọng thực và thích sống với hiện hữu hơn là với các tín ngưỡng cao siêu; biểt thưởng ngoạn các vẻ đẹp thiên nhiên; lạc quan và thích trào lộng; trang nhã và lịch duyệt; ưa tìm tòi và nhạy cảm; thích nếp sống thanh bạch và đạm bạc, lễ phép và xử thế lịch lãm; sống điều độ và giàu lòng vị tha.

Riêng Ichiro Kawasaki trong cuốn *Nước Nhật không đeo mặt nạ* đã mạnh dạn chỉ ra những đặc trưng gần như là chính thống trong quan niệm của nhiều người. Vì vậy, cuốn sách đã làm chấn động dư luận trong nước - tác giả đã bóc trần gay gắt một cách đột ngột những nét tiêu cực trong tính cách người Nhật Bản, nhìn người Nhật bằng cặp mắt trái ngược với lối nhìn nhận lâu nay. Thái độ

ngạo mạn và coi thường đồng bào mình đó của tác giả đã gây công phần cả cho giới trí thức tiên bộ Nhật Bản. Tuy nhiên, vào năm 1970, tựa hồ vẫn “nổi gót Kawasaki”, một học giả khác là Oshamu Takahashi đã công bố cuốn *Người Nhật trần trụi*, trong đó ông chỉ trích gay gắt thói hám quyền uy, tệ quan liêu và những tật xấu khác của người Nhật.

Một số học giả Nhật, trái lại, đã thử khảo sát bản sắc dân tộc mình trong toàn cảnh lịch sử đất nước, đồng thời không quên so sánh nền văn hóa Nhật với các nền văn hóa khác trên thế giới. Trên phương diện này, đáng nhắc nhở nhất là cuốn *Cơ cấu ý thức người Nhật và Môi trường và nền văn hóa Nhật* đầu của Yuji Aida. Ông khảo sát nền văn hóa Nhật trong bối cảnh các nền văn hóa của các sắc tộc khác trên thế giới và phê phán khá nặng nề việc vay mượn vô lối “thể chế dân chủ thời hậu chiến” của các giới chức Nhật. Ông cũng đề cao đức nhạy cảm của người Nhật, sự quan tâm của họ đối với nhu cầu của đồng bào mình, tinh thần biết đặt lợi ích xã hội, đúng hơn là của tập thể, lên trên lợi ích cá nhân.

Một học giả Nhật khác là Takeo Doi đã tập trung khảo cứu tâm lý cá nhân người Nhật trong cuốn *Cấu trúc “amae”*, coi đó như là nền tảng của nền văn hóa dân tộc. Takeo Doi cho rằng amae là cách ứng xử chủ trương “nếu người khác xử tốt với mình thì mình cũng phải đền đáp tương xứng”, và theo quan điểm của ông, đó chính là tình cảm trung tâm của người Nhật. Học thuyết amae là kết quả chắt lọc từ vô số kinh nghiệm điều trị lâm sàng các căn bệnh tâm thần và nâng cảm xúc của từng cá thể lên hàng đặc trưng chung, ấn định cơ cấu tâm lý của toàn dân tộc. Xét trên đại thể, lý thuyết amae có lẽ không thật thỏa đáng, tuy rằng lý thuyết này cũng nêu lên được chính xác từng khía cạnh riêng biệt của cơ cấu tâm lý nói chung.

Các khảo cứu của giới học giả Nhật đương đại đa phần đều dựa trên những ý niệm từng được trình bày trong nhiều trước tác của thế kỷ trước, nói riêng là các luận thư kinh điển của Setsurei Miyake. Những luận thư này đã miêu tả rất sinh động những mặt tốt của bản sắc dân tộc Nhật: biểt thương ngoạn cái đẹp, biểt biện biệt phân minh thiện ác, cô xa lánh mọi cám dỗ thế tục phù vân. Các quan niệm của Miyake là chỗ dựa đáng tin cậy và có trọng lượng cho những ai mưu toan muốn đồ i lập nên văn minh Nhật Bản với văn minh Âu - Mỹ. Chẳng hạn, cuốn *Suy ngẫm về nước Nhật trầm lặng, kín tiếng*, Tomio Tejuka sở dĩ đã phân tích sâu sắc phạm sự của tôn giáo trong cấu trúc bản sắc dân tộc Nhật chính là nhờ đã khai thác triệt để các luận điểm của Miyake.

Những tác phẩm nhắc đến trên đây chỉ là một phần hết sức ít ỏi trong vô số các khảo cứu hiện có tại Nhật - đại dương sách vở hiện thời quả tình đang tràn ngập những khảo cứu của các học giả Nhật, trong đó bản sắc dân tộc được chú trọng khai thác từ nhiều góc độ hết sức khác nhau. Chính những ý kiến, những suy ngẫm và kết luận của các tác giả trên đã giúp ích chúng tôi rất nhiều trong việc tìm hiểu bản sắc dân tộc Nhật sắp trình bày dưới đây.

3. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA BẢN SẮC DÂN TỘC NHẬT

Bản sắc dân tộc, như đã nói, là một hiện thực khách quan và thể hiện dưới dạng một hệ thống các nét đặc trưng. Khi bàn về bản sắc dân tộc, nhà sinh lý học vĩ đại Nga đoạt giải Nobel Ivan Pavlov coi bản sắc đó là một dạng của hiện tượng tâm lý tổng quát. Ông viết: “Nếu chỉ hình dung từng đặc trưng rời rạc, chọn ngẫu nhiên, dĩ nhiên, ta sẽ không nêu rõ được bản sắc dân tộc..., mà xét cả một hệ thống các nét đặc thù, rồi phân tích trong hệ thống đó xem điểm

nào là những nét nổi bật, còn điểm nào là những nét thứ yếu, không bộc lộ rõ, có thể bỏ qua”.

Căn cứ vào luận điểm này, và dựa trên những nguồn sách vở, những kiến giải của những người từng tiếp xúc nhiều năm với người Nhật, cũng như những quan sát của chính mình, chúng tôi sẽ cố đề xuất một hệ thống những nét tiêu biểu, đặc trưng cho bản sắc dân tộc Nhật. Theo cách phân loại được bộ môn tâm lý xã hội chấp nhận, trong cuốn này chúng tôi cũng chia các đặc trưng thành 3 nhóm theo nguyên tắc: “toàn thể cộng đồng dân tộc - các tập thể nhóm - từng cá nhân”.

Theo chúng tôi, bản sắc dân tộc Nhật Bản bao gồm những đặc trưng nổi bật sau đây: a. *Đối với toàn thể cộng đồng* : yêu lao động, tình cảm thâm mỹ phát triển, yêu thiên nhiên, trung thành với truyền thống, thích vay mượn, coi dân tộc mình là trung tâm, trọng thực; b. *Đối với các tập thể nhóm* : tính kỷ luật cao, trung thành với các nhân vật có uy quyền, chu toàn bổn phận; c. *Đối với nếp sống thường nhật của từng cá nhân* : lịch lãm, chu tất và chỉnh tề, giỏi tự chủ, căn cơ, hiểu học và thích tìm hiểu những điều mới lạ.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG TIÊU BIỂU CHO TOÀN THỂ CỘNG ĐỒNG

Yêu lao động và cần mẫn trong mọi lĩnh vực hoạt động là đặc trưng hệ trọng nhất của bản sắc dân tộc Nhật Bản. Dĩ nhiên, khi nhận định như thế, chúng tôi không hề ngụ ý người Đức, người Mỹ, người Anh vốn thiếu đức tính này. Tuy nhiên, phải thừa nhận lòng yêu lao động của người Đức vốn có một cốt cách khác hẳn người dân xứ Phù Tang. Điều độ, căn cơ, tính toán và trù liệu hết thảy mọi thứ - đó là cốt cách yêu lao động tiêu biểu của người Đức. Còn

người Nhật bao giờ cũng lao động hết mình, coi đó là một khoái cảm thương tôn. Họ cũng bộc lộ cả trong quá trình lao động lòng yêu thích cái đẹp cố hữu, từng đi vào tâm thức họ cùng với sữa mẹ.

Tiếng Nhật có từ *Furyu* , vốn do hai căn tố tạo thành: *Fu* (“phong” - gió) và *ryu* (“lưu” - dòng nước). Đây là từ diễn đạt tình cảm thẩm mỹ của người Nhật. Theo nhà văn Tetsuzo Tanikawa, tình cảm thẩm mỹ là nền tảng của bản sắc dân tộc Nhật, là nét chủ đạo, chi phối mọi đặc trưng còn lại của sắc dân Phù Tang.

Theo lời T. Tanikawa, ai cũng biết rõ gia đình Nhật Bản nào, dù nghèo đến mấy, bao giờ cũng có một chậu cảnh và bức họa khổ lớn treo ngay trên trang thờ hoặc ở hộc tường. Thậm chí chỉ có một mẫu đất nhỏ, họ cũng cố sửa sang để biến thành một mảnh vườn con, trồng dăm gốc cây, dựng một trụ đá để đặt một chiếc đèn lồng; những chỗ còn lại đều gặm giữ cho rêu phong xanh biếc. Ngay tại các đô thị sầm uất, ta vẫn có thể bắt gặp nhiều mảnh vườn con kiểu này. Hễ có điều kiện là gia đình nào cũng thích sửa sang một khoảnh vườn con và chăm sóc rất chu đáo.

Một sở thích nữa cũng sớm hình thành trong tâm thức người Nhật (ở tuổi ngũ tuần hoặc ngoài 50) mà ai nấy đều biết là hễ rảnh việc, bao giờ họ cũng dành trọn thời giờ nghỉ ngơi để thưởng ngoạn vẻ đẹp thiên nhiên - ngắm cây cỏ, hoa lá, lắng nghe chim hót, thưởng ngoạn gió, trăng - theo cốt cách *Furyu* (“phong lưu”). Mọi ấn tượng còn lưu lại trong tâm trí du khách ngoại quốc tới viếng thăm Nhật Bản, vẫn theo nhận định của T. Tanikawa, - từ việc dạy cho phụ nữ cắm hoa, nghệ thuật trà đạo và làm thơ cho tới việc tôi rèn nam giới các môn võ thuật - hết thảy đều liên quan tới cốt cách “phong lưu” của người dân Nhật.

Người Nhật gọi nghệ thuật đấu gươm là *kendo* (“kiếm đạo”), bắn cung là *kyudo* (“cung đạo”). Tuy nghĩa đen của chữ *do* (“đạo”) ở đây vốn là “đường”, nhưng không một người dân Phù Tang nào hiểu nó theo nghĩa đen, mà bao giờ cũng cảm nhận nó với cái nghĩa triết lý: một thứ Đạo luật độc tôn, một nẻo đến độc nhất với mọi sự vật. Với hàm ý triết lý sâu xa đó, “kiếm đạo” và “cung đạo” được người Nhật nâng lên thành một thứ nghệ thuật, phải đáp ứng đầy đủ mọi đòi hỏi của mỹ cảm nói chung. Cho nên, mục tiêu chính của mỗi đường tên không phải là cái đích cần nhắm bắn vào, mà là đích thân việc thủ đắc nghệ thuật của một cung thủ. Khi một cung thủ đã làm chủ được mọi yếu lĩnh và không còn bị ám ảnh bởi ước muốn phải đưa được mũi tên vào đúng hòng tâm bằng mọi giá, thì mũi tên tự khắc sẽ cắm phập vào cái đích dễ dàng, ngoài chủ định của người cung thủ bậc thầy kia. Những nhận định này hoàn toàn có thể đem vận dụng vào các môn võ thuật khác, như *karate*, *judo*, *aikido*, ... (xin xem chi tiết hơn ở chương III). Những chuẩn tắc thẩm mỹ đó, nhìn chung, đều chi phối gần như trọn vẹn triết lý sống của người Nhật - thị hiếu thẩm mỹ đã thâm nhập vào toàn bộ nếp sống của họ từ nhỏ.

Suốt nhiều thế kỷ, nước Nhật đã vun đắp mỹ cảm cho thân dân mình, dần dà biến thành một thứ tín ngưỡng lấy cái đẹp làm thần tượng thượng tôn, khiến mọi tầng lớp cư dân đều cùng một như nhau về cái đẹp.

Tự ngàn xưa, khi dạy viết chữ, người Nhật luôn đòi hỏi con trẻ phải đạt được cả hai yêu cầu: vừa đúng, lại vừa đẹp, - mới bố công. Chính cách dạy dỗ này đã giúp mọi người hình thành được một cảm thức thẩm mỹ vững chãi từ thuở ấu thơ. Hệ thống văn tự tượng hình vốn phức tạp, phải viết thật chuẩn xác, nên con trẻ không còn con

đường nào khác, ngoài sự gắ ng sức để vươn tới vẻ đẹp và sức diễn cảm của từng nét chữ tinh vi. Cho nên, việc tập viết được xem như một bài học vỡ lòng về việc rèn luyện khiế u thẩm mỹ cho con trẻ.

Người Nhật còn có những sở thích như *hanami* - ngắm hoa, *tsukimi* - thưởng nguyệt và *yukimi* - ngắm tuyết rơi. Những sở thích này trở thành một bộ phận hệ trọng trong cuộc số ng thường nhật. Truyề n thố ng sùng mộ cái đẹp được truyề n từ thế hệ này sang thế hệ khác, để lại dấ u â n sâu đậm trong mọi lãnh vực, thể hiện cả trong tình cảm, trong hành động lẫn ngôn từ. Theo chính người Nhật, cảm xúc thẩm mỹ ngắ m vào máu thịt họ chỉ là một thứ tài sản quố c gia trời cho, chứ chẳng có gì đáng thán phục cả, trừ phi bạn bè du khách ngoại quố c tới viết thăm xứ sở “Mặt trời mọc”.

Nhạy cảm với cái đẹp khiế n người Nhật hế t sức đa cảm. Họ quen nhìn nhận mọi cái thông qua cảm xúc riêng tư, ngay cả khi lẽ ra phải quan sát một cách tỉnh táo, khách quan hơn. Tình yêu đồ i với cái đẹp, dĩ nhiên mọi dân tộc khác đề u có, nhưng ở người Nhật, đó là một bộ phận không thể tách rời với truyề n thố ng dân tộc.

Nhìn chung, truyề n thố ng, đúng hơn là sự tôn thờ truyề n thố ng đã thâm nhập vào hành vi, vào dự định và ý nguyện của dân tộc Nhật, đã trở thành nét hệ trọng nhấ t trong bản sắ c dân tộc. Các truyề n thố ng đã hình thành trong xã hội Nhật mang đậm màu sắ c kế thừa, giúp cho các yế u tố văn hóa và sinh hoạt trở nên vững chắ i hơn. Người Nhật hế t sức trân trọng vớ n di sản văn hóa của quá khứ, bảo tồ n các hình thái sân khấ u cổ điển, nghi lễ trà đạo, nghệ thuật cắ m hoa *ikebana* . Ngay trong thế kỷ XX đầ y biế n động này, họ vẫn cố đi tìm một chỗ dựa trường tồ n và tìm thấ y chỗ dựa đó nơi các hình thái nghệ thuật cổ truyề n có giá trị. Họ hế t sức coi trọng hế t thấ y những gì đã sâu rễ bằ n gố c trong thời xưa cũ. Đón

năm mới (thường kéo dài cả tuầ n liê n), nhà nhà đề u trưng bày nào cảnh thông (tượng trưng cho sự trường thọ, sự hùng mạnh), nào cảnh mai và cảnh tre (tượng trưng cho sự vĩnh hã ng và nhân đức); đề u treo những túm rạ nhỏ và những băng giấ y ngũ sắ c dễ thương. Những túm rạ đó về sau sẽ được đố t đi, “đặ ng trừ tịch”, như tổ tiên họ từng làm từ ngàn xưa vậy. Các giá trị truyề n thố ng của hệ thố ng gia tộc, tuy xưa nay vẫn mang tính chấ t thủ cự, nhưng cho tới giờ vẫn ảnh hưởng hế t sức mạnh mẽ đế n tâm lý người Nhật. Mọi cá nhân đề u hành động theo một khuôn khổ đã định sẵn - cô t phụng sự gia tộc, lệ thuộc hoàn toàn vào ý định của vị trưởng tộc dòng họ mình.

Đô i với nề n văn hóa trong lục địa, người Nhật không bao giờ gạt bỏ, nhưng cũng chẳng bao giờ chịu nhắ m mắ t tôn thờ ngay. Ganh đua, đố i thoại là tính chấ t thường hã ng, đặc trưng cho thái độ của họ đố i với các nề n văn hóa ngoại lai, và càng về sau, càng trở thành nguyên tá c ứng xử chủ đạo của nề n văn hóa Nhật. Các yế u tố văn hóa ngoại lai đề u được người Nhật nhào nặn lại, mang đế n cho chúng những nét mới, rồi mới du nhập vào nước mình, rồi dần dà biế n chúng thành một bộ phận hữu cơ của truyề n thố ng Phù Tang. Có thể nói rằ ng nề n văn hóa Nhật là một hệ thố ng vừa mang tính chấ t vững bền, vừa mang tính chấ t “mở ngỏ”, khác hẳn với các quố c gia kiể u Indonesia (với nề n văn hóa luôn “mở ngỏ”, nhưng không cân bằ ng, tuy rằ ng các truyề n thố ng của Hồ i giáo đã giúp nảy nở một xu thê trái ngược) và kiể u Ấ n Độ, Trung Hoa (với nề n văn hóa “khép kín”, không bao giờ chịu lùi bước trước các ảnh hưởng ngoại nhập). Về mặt tâm lý, tính chấ t “mở ngỏ” đó đã tạo cho Nhật Bản một mảnh đấ t phì nhiêu để cộng tồ n hai xu thê : vừa bảo tồ n truyề n thố ng, vừa hướng ngoại, chuộ ng những nhân

tô mới, từ ngoại quốc du nhập sang. Bởi vậy, xu thế trọng truyền thống của Nhật Bản là một hiện tượng văn hóa khác lạ.

Tại Nhật Bản đương đại, người người hiện vẫn cố bảo tồn các truyền thống cổ, những trang sử xa xưa, những di tích lịch sử ngàn năm. Ai cũng ra công bảo tồn những chuẩn tắc ứng xử, những truyền thống văn hóa bất di bất dịch, từng kế thừa được từ các thế hệ đi trước. Nét tiêu biểu của người dân Nhật là trân trọng nếp sống đã hình thành với tư cách một di sản văn hóa, chú trọng chẳng những tới nội dung cách ứng xử, mà cả hình thức thể hiện ra ngoài, tới cốt cách, tư phong, nhờ vậy nên hình thức ứng xử vẫn không hề bị mai một theo năm tháng. Cuộc sống hiện thời tại Nhật chứng tỏ các truyền thống vẫn còn đầy sức sống cả trong nếp tư duy chính trị, lẫn trong cách ứng xử ngoài đời. Tinh thần tôn trọng truyền thống đã ảnh hưởng rộng khắp đến sinh hoạt chính trị - xã hội của đất nước.

Nhờ địa thế đảo quốc và mức độ thuần chủng cao của cư dân, Nhật Bản đã có thể dễ dàng đồng hóa và cải biến dần những ảnh hưởng văn hóa ngoại lai luôn tới tấp dội vào, biến chúng thành những nhân tố tích cực, đáp ứng cho các mục tiêu riêng của dân tộc mình khi cần thiết. Sau ngày “mở cửa” vào nửa sau thế kỷ XIX, người Nhật rất ít khi phải dùng tới các loại rào cản giả tạo để chống trả lại sự tiến công về văn hóa của các ngoại bang. Biết tiếp nhận có chọn lọc các nhân tố văn hóa ngoại quốc, Nhật Bản đã bảo tồn được nền văn hóa bản địa bằng cách đồng hóa thực sự các nhân tố đó, chứ không bài bác, như nhiều nền văn hóa phương Đông đã buộc phải thực thi để bảo tồn và nuôi dưỡng nền văn hóa bản địa.

Người Nhật đã gạt bỏ được những tinh hoa của nước ngoài mà giai đoạn phát triển lịch sử lúc bấy giờ thấy cần du nhập cho quốc gia.

Mọi yêu cầu của các nền văn hóa khác đều được họ tiếp thu theo kiểu: làm cho chúng dễ thích ứng nhất đối với tình thế đất nước. Nhờ đó các yêu cầu vay mượn bao giờ cũng đáp ứng được những mục tiêu thực tiễn trong nước, và về thực chất, ở đây không nên dùng từ “vay mượn”, mà phải dùng từ “chuyển hoá” mới sát nghĩa hơn - chuyển hoá tùy thuộc vào những đòi hỏi này hoặc khác của xã hội Nhật tại thời điểm hữu quan. Nét thể hiện nổi bật trong toàn bộ quá trình này là tư tưởng “lấy dân tộc mình làm trung tâm”. Đó vốn là mảnh đất màu mỡ, nuôi dưỡng một trong các đặc trưng chủ đạo của bản sắc dân tộc Nhật: niềm tự hào về dân tộc.

Tinh thần “lấy dân tộc mình làm trung tâm” này của người Nhật vốn bắt rễ từ thuở xa xưa trong lịch sử đất nước Phù Tang. Đó là con đẻ của ý thức tự coi mình là hậu duệ của một tổ tiên siêu việt, của vị trí địa lý và của phương thức sản xuất đặc thù trong nước, cùng toàn bộ tiến trình phát triển xã hội của dân tộc Phù Tang. Phải số ng tách biệt với nền văn minh của các châu lục, phải thường xuyên đối đầu với các cuộc xâm chiếm của kẻ thù, khiến người Nhật thiên về hướng khép kín; và càng khép kín, họ càng thôi thúc cho các xu thế dân tộc chủ nghĩa bành trướng mạnh hơn. Rồi cực, hệ thống xã hội - tâm lý vốn phức tạp càng chiếm một vai trò hết sức quan trọng trong tâm thức người Nhật. Trong hệ thống này, ý niệm “chúng ta”, tức người Nhật, trở nên đối lập gay gắt với ý niệm “họ” - tức hết thảy những ai không phải là dân Phù Tang. Người dân Nhật vốn thích hết thảy những gì cụ thể, có hình khối rõ ràng. Những gì mờ nhạt, tính cụ thể, không hiển hiện sẽ không khiến họ quan tâm tới.

Người Nhật tự lý giải hiện tượng đó bằng niềm ác cảm của họ đối với những cái mang tính chất trừu tượng. Ngay cả triết học, họ cũng hiểu khác với cách hiểu của các nước Tây phương. Để thâm nhập

vào thực chất sự vật, người Âu châu cho rằng phải tự “tách lìa” chính mình với đối tượng cần nhận thức, phải trừu xuất và chiêm nghiệm chúng từ bên ngoài. Chỉ sau khi dùng suy tưởng để nhận thức sự vật theo cách thức đó, người Âu châu mới có được một hình dung cụ thể về chúng, và tác động lên chúng bằng hoạt động thực tiễn hữu quan. Còn người Nhật thì ứng xử khác hẳn: họ thích tự mình thâm nhập vào “lòng” sự vật để tìm hiểu chúng, mà không cần trừu xuất một cách rõ ràng. Phương pháp “thâm nhập” đó họ vay mượn của người Trung Hoa, chủ nhân của lối tư duy hết sức cụ thể.

Khi tri giác một đối tượng mới, người Trung Hoa bao giờ cũng cố nhớ lại và tìm kiếm những nét tương đồng giữa nó và những gì đã từng gặp trước đây.

Khi thấy cần nhận thức cái mới gặp lần đầu đó, bao giờ họ cũng thử đi tìm những nét cốt lõi chung giữa nó và những sự vật hiện tượng cũ, đã biết, và sử dụng phương thức đó để lý giải thực chất và công năng của cái mới lạ. Xin nêu một vài dẫn chứng, trích từ các luận thư của Tôn Tử bàn về binh pháp: “Đòn đột kích của các đạo quân vốn tương tự như chuyện lấy đá chọi trứng”; “Sức mạnh tựa như chuyện giương cung; còn việc trù liệu cho một đòn đột kích thì cũng tựa như việc buông mũi tên: phải biết chọn đúng tầm, đúng lúc”; “...sức mạnh của kẻ dùng binh biết buộc địch thủ phải nghênh chiến với mình chính là sức mạnh của người biết hích một tảng đá từ trên đỉnh núi cao ngàn trượng bắt nó lăn xuống vực”. Kiểu tư duy cụ thể đó đã để lại dấu ấn cả trong khoa học, nghệ thuật, lẫn trong nếp sống thường nhật của người dân Phù Tang.

Tính cụ thể trong cách tư duy của người Nhật, cũng tương tự như người Trung Hoa, vốn là con đẻ của các đặc điểm về ngôn ngữ và văn tự mà họ quen dùng. Sự hình thành của nét đặc trưng được gọi là

óc trọng thực, đề n lượt mình, lại là con đẻ của thói quen diễn đạt mọi suy tưởng một cách cụ thể.

Khi giải quyết một vấn đề cụ thể này hoặc khác, người Nhật bao giờ cũng dựa vào vốn kinh nghiệm đã tích lũy được trước đây, chứ không phải bằng các suy lý trừu tượng, do họ tự xây dựng nên. Khi vấp phải một tình huống rắc rối, họ thích viện tới các giải pháp lấy tình thân duy lợi làm cứu cánh. Nhiều học giả, khi khảo cứu bản sắc dân tộc Nhật, thường nhấn mạnh rằng những gì hề có giá trị thực tiễn thì sẽ được người Nhật chấp nhận ngay, không chút phân vân. Do vậy, họ có một lô gích tư duy độc đáo ít gặp ở các sắc tộc Âu - Mỹ: lấy tình huống làm căn bản, nhiều hơn là căn cứ vào các nguyên tắc đã định hình.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG TIÊU BIỂU CHO CÁCH ỨNG XỬ CỦA CÁC NHÓM

Nhóm là một tập hợp người có những điểm tương đồng nhau, như độ tuổi, nghề nghiệp, giới tính, v.v... Tâm lý học xã hội định nghĩa chặt chẽ hơn: nhóm là một tập hợp thành viên ý thức được rằng mình là hợp phần của tập hợp đó, tuy rằng mức độ đậm nhạt của ý thức này có thể không đồng đều nhau.

Ở đây nhóm hiện diện như một “tiểu môi trường” trong đó thể hiện rõ nét một số đặc điểm hết sức cụ thể. Hiện tượng tương tự này vốn tiêu biểu cho một cộng đồng sắc tộc, vốn chỉ khác biệt ở mức độ gấn bó giữa các nhóm khác nhau. Ở Nhật, mức độ gấn bó đó rất mật thiết, chặt chẽ. Trong hệ thống các đặc trưng tiêu biểu cho cách ứng xử của mỗi nhóm, những nét nổi bật nhất là tính kỷ luật cao, lòng trung thành với các thành viên có quyền uy và ý thức chu toàn các bổn phận đối với toàn nhóm.

Nét nổi bật nhất của tính kỷ luật cao trong mối quan hệ giữa các cá nhân đối với nhau phải nhắc tới trước nhất là ý nguyện tôn trọng tôn ti trật tự giữa các thành viên trong nhóm mình.

Cái làm tiên đề cho đặc điểm này là sự tuân thủ nghiêm ngặt quan hệ dưới trên, là chỉ thực thi những gì được toàn nhóm tán đồng, là chu toàn bổn phận của mình và kính nể không chút vụ lợi những thành viên có địa vị và tuổi tác cao hơn mình trong nhóm.

Ở Nhật hiện vẫn tồn tại những tổ chức gọi là *kyodotai* (nghĩa đen là “hiệp hội”, “công xã”, “hội tương ái, tương thân”). Các tổ chức này là sản phẩm trực tiếp của các truyền thống lịch sử lâu đời, đòi hỏi các thành viên phải quy tụ lại cùng nhau để hỗ trợ nhau trong công việc và trong cuộc sống thường nhật trên cơ sở dung hòa lợi ích giữa các thành viên có quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Người Nhật chấp nhận các tổ chức đó với tư cách các đơn vị thân hữu. Nét đặc trưng cho mọi tổ chức kiểu này là xu thế hợp nhất rộng khắp mọi thành viên có cùng địa bàn cư trú (làng xã, xí nghiệp...) và luôn mở rộng vòng tay để đón nhận các thành viên sẽ gia nhập vào tổ chức trong tương lai. Nét chủ đạo ngự trị trong các tổ chức này là người thủ lĩnh phải đứng ra đỡ đầu cho mọi thành viên theo lối tộc trưởng của mỗi dòng họ, hướng tổ chức vươn tới những giá trị đặc biệt, tạo cho tổ chức một bầu không khí kết đoàn và thương yêu nhau như anh em một nhà. Hệ thống các quan hệ gắn bó được gọi là quan hệ *oyabun - kobun*. *Oyabun* chỉ những thành viên giữ cương vị *oya* (phụ huynh); còn *kobun* - các thành viên giữ cương vị *ko* (con cái). *Oyabun* - thủ lĩnh tổ chức - phải đứng ra bảo vệ lợi ích của nhóm. Vai trò nhân vật này tương tự như vai trò người cha và trưởng tộc mỗi gia đình. *Kobun* là toàn thể các thành viên còn lại; họ phải cư xử với nhau như anh em, chị em một nhà, phải tuân thủ vô điều kiện *oyabun*, để giúp tổ chức

bền vững hơn, và nhờ đó, đem lại cho mọi thành viên những phúc lợi vật chất ngày càng dồi dào thêm. Về cơ cấu tổ chức, các tổ chức này rất giống với các phường hội thời trung đại.

Qua suốt nhiều thế kỷ, trong tâm thức người Nhật đã hình thành một nếp nghĩ: phải noi gương các *oyabun*. Nếp móng của quan niệm đó về mối quan hệ giữa người và người là các giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, được du nhập vào đất Nhật ngay từ đầu thế kỷ thứ IV. Đạo Khổng đã giúp củng cố thể chế gia trưởng truyền thống và sự bất bình đẳng về xã hội, ấn định nghiêm ngặt các mối quan hệ xã hội bằng cách xác lập một tôn ti khắt khe trong xã hội và gia đình. Ngay từ nhỏ, người Nhật đã được giáo dục một thói quen: đặt lợi ích nhóm lên trên cái “tôi” riêng của bản thân. Họ cũng được dạy dỗ theo tinh thần đừng tách mình ra khỏi gia đình. Những cái cúi đầu chào đầu tiên trong đời, mà trẻ em Nhật được người lớn dạy dỗ, chính là mầm mống gieo vào lòng con trẻ ý niệm về sự phục tùng, về cương vị của đứa trẻ trong nhóm.

Những thể chế được ấn định nghiêm ngặt trong cấu trúc xã hội, hệ thống giáo dục gia đình và nếp giáo dục quốc dân bao giờ cũng hướng vào mục tiêu: kính nể những nhân vật có quyền uy. Tự ngàn xưa, người Nhật đã đặt lên hàng đầu ý thức “phục tùng vô điều kiện các nhân vật có quyền hành”. Còn những giá trị như thỏa mãn quyền lợi riêng tư và vươn lên những thành đạt trong đời tư là cái giữ vai trò thứ yếu. Việc tôn thờ những người có uy tín, cho tới tận giờ, vẫn được vun đắp bởi nhiều biện pháp đủ các loại, và được coi là một quy phạm xã hội không được phép xao nhãng.

Ngay từ thời phong kiến, ở Nhật đã phổ biến rộng khắp một châm ngôn gồm 5 chữ: hi - ri - ho - ken - ten (phi - lý - pháp - quyền - thiên). Nghĩa câu này có thể diễn đạt tường minh như sau:

điều phi lý phải thuận theo công lý; công lý phải thuận theo luật lệ; luật lệ phải thuận theo quyên uy; quyên uy phải thuận theo Thiên ý (ý Trời).

Suốt một thời gian dài, xã hội Nhật đã bền bỉ vun đắp quan niệm cho rằng quyên uy thế tục không bao giờ vượt lên trên Thiên ý, bởi lẽ Thiên ý luôn mạnh hơn, nhưng chóng lại quyên uy thế tục là rộng đại. Ý niệm đó đã ăn sâu trong tâm thức người Nhật, bởi lẽ nó vốn bắt nguồn từ chữ *lễ* (tiếng Nhật là *rei*) của Khổng giáo, vốn ấn định cách xử thế ở đời - cả trong xã hội, tại công sở, cũng như trong đời tư. Giữ đúng chữ lễ là phải nhu thuận, phục tùng và kính nể đối với các nhân vật có uy tín. Nội dung đạo đức Khổng giáo được người Nhật tiếp nhận dưới hình thái sau đây: “Quan hệ giữa người trên với kẻ dưới cũng tương tự như quan hệ giữa gió với cỏ: cỏ phải rạp xuống khi bị gió thổi qua”.

Ngay từ thời Tokugawa trị vì, học giả Nhật Zoken Nishikawa đã viết trong cuốn *Thân phận người dân quê* (1721): “Vì các đẳng cấp hạ lưu không đủ tài để cai quản quốc sự, nên họ phải phục tùng là hợp lẽ”. Năm 1879, bộ trưởng Nội vụ Hirobumi Ito có tuyên bố: “...cho phép nhiều người phán định về chính sách là đầy quốc gia đến chỗ đại họa nhơn tiên”. Sự phục tùng đã đan quện với nỗi sợ hãi trước quyên lực: giới cảnh sát, viên chức quốc gia và quân nhân. Trong cảm nghĩ của người Nhật, quyên uy là một thứ vừa dài, vừa đặc sánh. Gieo rắc cho dân chúng ý nguyện phải nương tựa vào “cái vừa dài, vừa đặc sánh” đó, các giới chức Nhật đã khép được toàn dân vào khuôn khổ chỉ còn biết nhu thuận và phục tùng.

Nỗi sợ hãi không sao chế ngự nổi trước giới cảnh sát, trước các viên chức chính phủ vẫn còn nguyên vẹn trong tâm thức người Nhật tới tận ngày nay. Kết quả các cuộc thăm dò dư luận, do Văn phòng

nội các Nhật tiến hành định kỳ, đã nhiều lần xác nhận hiện tượng đó. Trong cuốn *Cách thức tiếp xúc với người khác*, Masami Shimizu có khuyên như sau: “Phải nhún nhường tôi đa - đó là cách đặc sách nhất để tiếp xúc với các viên chức chính phủ”. Nhiều lời khuyên tương tự cũng được các tác giả khác đưa ra trong những tập sách mới ra mắt gần đây.

Phục tùng và nhu thuận trước giới quan chức có quyền hành đã biến thành nét đặc trưng đối với nhiều người dân Nhật, đã trở thành nền tảng của bộ luật không thành văn về cách ứng xử ở đời. (Có nhiên, mức độ phục tùng và nhu thuận thể hiện đậm nét hơn ở giới nông dân sống tại các tỉnh xa so với giới công nhân làm việc tại các xí nghiệp lớn, hiện đại). Bộ luật này luôn được củng cố thêm bởi ý thức chu toàn bốn phận và nghĩa vụ cá nhân; đồng thời, mọi quy tắc ứng xử bao giờ cũng được hỗ trợ thêm bằng nhiều nghi thức cầu kỳ, kèm theo vô vàn chi tiết hết sức rắc rối mà ai cũng phải tuân thủ nghiêm ngặt. Những nghi thức đó hiện đã được cải biến cho phù hợp với hoàn cảnh hiện thời, nhưng vẫn chiếm một chỗ đứng nổi bật trên thang bậc các giá trị về nhân phẩm với tư cách “một trọng trách phải thực thi, xuất phát từ ý thức chu toàn bốn phận của mỗi thân dân”.

Dĩ nhiên, các đặc trưng vừa kể không phải chỉ tồn tại ở người Nhật, nhưng phải thừa nhận rằng tại Nhật Bản, những đặc trưng này đã chi phối mạnh mẽ hơn nhân cách mỗi người, và thường chế ngự cái “Tôi” riêng của bất cứ ai trong số họ.

Ý thức phục tùng chẳng những hình thành ở người Nhật thói quen tuân thủ máy móc, mà còn kìm hãm sự phát huy cá tính của người dân Phù Tang. Những tập sách loại *Shingaku* (luân lý nhật dụng) ấn hành dưới thời Tokugawa, không nhằm một mục tiêu nào khác hơn

là truyền giảng trong thân dân tư tưởng phục dịch thượng cấp thật tận tụy quên mình. Vì vậy, người Nhật phải biết tự gạt bỏ mọi sở nguyện thân mình riêng, bởi đó là những sở nguyện vị kỷ; còn đức tính tối thượng theo *Shingaku*, là đức xả thân vì tôn chủ, hy sinh mọi lợi ích riêng tư.

Ý thức phục tùng được vun đắp qua nhiều thế kỷ, đã nhào nặn người Nhật thành một loại hình tâm lý được gọi là “tâm lý ngoan ngoãn cúi đầu”: cuộc sống và cách ứng xử của cá nhân đều do những quy phạm nghiêm ngặt chi phối: nhất nhất phải theo dù hoàn cảnh có thể đổi khác. Phục tùng bề trên đã ngấm sâu vào tâm thức người Nhật tới mức chỉ cần được một nhân vật có uy tín đề xuất là ai cũng tự cảm thấy dạt dào một cảm xúc hoan hỷ, giống như cảm xúc mãn nguyện lúc được tuyên dương.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG TRONG CUỘC SỐNG THƯỜNG NHẬT

Lịch lãm, chu đáo, nhẫn nại, căn cơ, ham học hỏi và nhiều đặc trưng khác nữa gắn liền với chúng, trên phương diện cuộc sống thường nhật - tất cả đều xoay quanh một đặc trưng cốt lõi: đức tự chủ cao với nhiều sắc thái đa dạng khôn tả.

Ở Nhật, ai cũng biết câu châm ngôn: “Một kiếm khách samurai phải sắc lạnh như thanh gươm đeo bên hông, tuy rằng chàng ta không bao giờ được quên ngọn lửa rèn nên thanh gươm ấy”. Thật vậy, đức tự chủ và điềm tĩnh là những đức tính, mà từ ngàn xưa vẫn được người Nhật coi là đặc trưng hàng đầu của lòng gan dạ. Những đặc trưng của bản sắc dân tộc sở dĩ có được phần lớn chính là nhờ ảnh hưởng của Phật giáo, vốn quảng đức nhẫn nhục, biết tự kiềm chế và luôn điềm tĩnh trước mọi tục lụy dưới trần gian (chi tiết hơn về Phật giáo ở Nhật, xin xem chương III). Vào thời trung đại đòi

hỏi người kiêu khách samurai phải giữ vững nhuệ khí trước những tình thế hiểm nghèo, những đức tính đó đương nhiên phải được coi là những phẩm chất tất yếu của giới samurai.

Biết xử thế điềm đạm và ôn hòa là hai đức tính xuyên suốt trong toàn bộ nền văn hóa Nhật, bởi ngay từ nhỏ, người Nhật đã thấm nhuần được thực chất những lời dạy của Lão Tử: “Biết được chỗ cần dừng tất sẽ tránh được hiểm nguy”; “Thấu hiểu được thân phận mình tất khỏi bị sỉ nhục”. Vì vậy, ai cũng tâm niệm suốt đời một lẽ sống khiêm nhường: chớ nên ước ao những gì vượt quá phúc phận mà con tạo đã ban cho. Nhiều nhà văn Nhật, như Kamo-no Chiomei (*“Ước ao được sống trong một túp lều nát”*) và Kemko (*“Ghi chép lúc ngao ngán”*), đã dùng hình thức nghệ thuật để quảng bá ý niệm này, góp phần hình thành một lối ứng xử rất đặc thù ở Nhật.

Nhân bàn về vấn đề này, tưởng cũng nên nhắc qua những quy tắc sống được người Nhật tuân thủ rất nghiêm minh: 1. Nhẫn nhục cam chịu với hoàn cảnh đã an bài, dù hoàn cảnh đó có tồi tệ đến mấy chăng nữa; 2. Cố tìm mọi cơ hội để tuân thủ các quy tắc đã ấn định; 3. Phải biết tự kiềm chế trong lúc hưởng thụ các thú vui; 4. Đầu mối của mọi bất hạnh là ở mình mà ra. Việc tuân thủ những quy tắc đó đã để lại một dấu ấn đậm nét trong cách thẩm định thực tại hết sức đặc biệt. Lắm vào tình cảnh gay gắt, bị các thiên tai trút xuống, người Nhật thích giữ thế thủ hơn là tìm cách đương đầu - chờ cho “mọi thứ tự nó qua đi”. Văn chương, kịch nghệ, âm nhạc lý giải các khái niệm “phúc phận” “định mệnh”, “tiền định” v.v... rất được người Nhật đương đại tán thưởng. Thuyết định mệnh, lòng tin vào tiền định vốn bao giờ cũng phi lý - đã ngấm sâu vào nhiều khía cạnh của cuộc sống người Nhật: theo họ, nhiều bi kịch ở đời đều bị chi phối bởi một sức mạnh bí ẩn nào đó mà con

người khó lòng lý giải nổi. Tuy nhiên, bên cạnh cách nhìn nhận đó, ở người Nhật đương đại cũng đang hình thành và phát huy một lối nhìn nhận khác, duy lý hơn đối với thực tại, thường được thôi thúc bởi những lợi ích cá nhân: hiện thời thước đo của cách ứng xử hợp lý là sự thành đạt ở đời. Sự thành đạt đó, theo người Nhật, tùy thuộc trước hết ở đức căn cơ và một phần không nhỏ ở cách cư xử lịch lãm.

Cách xử thế lịch lãm, không còn ngờ vực gì nữa, là một trong những chuẩn tắc sống căn bản của người Nhật, là nét bao trùm toàn bộ lối sống của cư dân Phù Tang. Cách xử thế này ta có thể cảm nhận được rất rõ qua mọi lời ăn tiếng nói, qua mọi cử chỉ, hành vi và thậm chí cả ở lối sai khiếm, cẩu thả nữa.

Tại bất cứ đâu - từ ngoài đường, trong công viên cho đến công sở, - du khách cũng đều có thể bắt gặp những tấm biển lớn nhỏ, căn dặn mọi người hãy xử sự lịch lãm. Một trong những châm ngôn của miệng của mọi người là: “Ngoài điều thiện và sự lịch lãm, chớ nên làm một cái gì khác đối với mọi người chung quanh”. Cho nên, du khách chẳng hề ngạc nhiên, khi gặp tại Nhật Bản những cô bán hàng niềm nở, những tài xế taxi tận tâm, những người hầu bàn nhún nhường. Trong tập du ký *Cung ứng mọi dịch vụ với nụ cười trên môi*, nhà báo Pháp Michel Commors từng viết: “Đây có lẽ là đất nước duy nhất bạn được cung ứng mọi dịch vụ với một nụ cười rất tươi và không đòi nào chịu nhận *pourboir*!”.

Lối xử sự lịch duyệt quả tình đã thâm nhập vào mọi quan hệ giữa người hầu phòng và khách trọ, giữa người tài xế taxi và khách đi đường, giữa chủ hiệu hoặc người bán hàng với khách, dù lạ dù quen. Chẳng hạn, ngay cả khi ghé vào một cửa hiệu nhỏ đang vắng khách, đứng vào lúc người bán hàng đã nhận cơ hội đó để tìm chỗ

ngủ kín đáo, người mua bao giờ cũng lịch sự gọi người bán bằng câu: *Gomen kudasai!* (“Xin anh (cô) thứ lỗi cho!”). Khách có thể chọn xem thứ cần mua bao lâu tùy thích, hỏi han đủ mọi chi tiết vật vãn, và bao giờ cũng được giải đáp bằng những lời lịch sự không ngờ. Nhưng trước lúc cầm lên bất cứ vật gì, người Nhật bao giờ cũng không quên xin lỗi và dạm hỏi ý chủ nhân trước đã. Ăn nói lịch duyệt là lối xử sự không thể thiếu được trong quan hệ giao tế tại Nhật Bản.

Nhiều du khách mới tới Nhật lần đầu đã phải sửng sốt với lối trăn trệ nhà cửa, trang phục và tiện nghi của người Nhật Bản: mọi thứ đều ngăn nắp, trật tự và sạch sẽ khác thường. Trong cuốn *Ghi chép về Nhật Bản*, N. Fedorenko đã phác họa lại một bức tranh hết sức sinh động về đặc trưng này trong bản sắc dân tộc Nhật: “Chúng tôi đi vào *genkan* - một loại phòng ngoài bé nhỏ trong nếp nhà người Nhật. Sàn *genkan* rải một lượt sỏi dày, màu xám và nâu nhạt. Tiếp đó là bước lên một chiếc bậc gỗ, cao hơn mặt sàn, tựa như một sàn diễn trong nhà hát ở ta. Chúng tôi bỏ lại ở đây áo khoác ngoài và cởi luôn đôi giày theo lệ cổ, rồi đặt lên một súc gỗ tròn, bào nhẵn, mũi hướng ra ngoài, để lúc ra về có thể xỏ ngay chân vào. Không ai nỡ kéo lê đôi giày lên bụi lên mặt sàn ở phòng trong, vốn sạch như lau như li... Xong, bạn xỏ vào chân đôi dép lê, bước hẳn vào phòng trong. Nhưng tới lúc đặt chân lên các vuông chiếu, chúng tôi lại phải cởi dép, tuy rằng mặt sàn gỗ bóng lộn, không vương lấy một hạt bụi nhỏ. Đi lại trên những vuông chiếu lót sàn đó, người Nhật chỉ dám để lại dưới chân một loại tất riêng - gọi là *tabi* - hoặc đôi tất thông thường”.

Đương nhiên, chỉ những ai khá giả mới đủ điều kiện để giữ một thứ sạch sẽ lý tưởng đó, chứ người nghèo thì cửa nhà giản dị hơn. Tuy

vậy, cô vươn đến cái lý tưởng kia là một khát vọng của hết thảy mọi người dân xứ mặt trời mọc.

Cẩn thận, ưa sạch sẽ, cùng với tính căn cơ, có thể coi như một thứ bộ phóng, giúp người Nhật làm chủ nhanh chóng những kỹ năng sản xuất lừng danh, cho phép họ chế tạo được những sản phẩm chính xác và hoàn hảo đáng kinh ngạc, trở thành mục tiêu ganh tỵ của nhiều hãng ngoại quốc. Đương nhiên, ở đây còn phải kể đến một đức tính quý giá nữa của người Nhật: đức hiếu học.

Những đặc trưng hình thành nên bản sắc dân tộc Nhật, về bản chất, cũng mang tính chất xã hội, tương tự như của bất cứ cộng đồng sắc tộc nào. Phương thức sản xuất, điều kiện và hoàn cảnh sống của người Nhật là tác nhân thúc đẩy họ xác lập cho mình một phong cách thể hiện đặc thù các năng lực nhận thức vốn có ở mọi người nói chung.

Dù mới gặp người Nhật lần đầu, ai cũng dần thấy rõ ngay lòng hăm hở, khát vọng nhận thức thực chất sự vật của họ. Nhưng cũng đừng quên xu thế trọng thực, đầu óc thực tiễn là những nét điển hình, đặc trưng cho đức hiếu học của người dân Phù Tang. Cầm lên tay một sản phẩm lạ, bao giờ người kỹ sư Nhật cũng cố “nắm bắt” lấy sản phẩm đó trong sự thoả ngẫm nhất giữa hai mặt: hình thức và nội dung. Lòng hiếu học của người Nhật là con đẻ của nếp tư duy cụ thể, vốn là sản phẩm trực tiếp của giáo lý nhà Phật mà họ được dạy dỗ từ nhỏ.

Phật giáo Nhật Bản luôn cố tìm mọi cách đoạn tuyệt với những giáo lý trừu tượng, mang đậm màu sắc phân tích tính, vốn có ở các tông phái khác của tôn giáo này. Nét thường hằng của Phật giáo là dung dị, cụ thể, khúc chiết, không thiên về triết lý cao xa. Các bậc

uyên thâm về Phật giáo bao giờ cũng cố dạy cho các môn đồ cách giao tế “đội diện tâm đàm” “đừng vụ vào lời lẽ”. Xin dẫn một trong những ngụ ngôn nổi danh của Phật giáo, đã minh họa rất đạt cho giáo lý chủ trương phải hòa đồng làm giữa một chủ thể và khách thể nhận thức: “Có lần, một chú cá nhỏ tâu lên với nữ hoàng cai quản Thủy cung rằng: “Ngày nào tôi cũng nghe tiếng gọi của biển cả, nhưng biển ở đâu thì tôi chẳng tường”. Nữ hoàng đáp ngay: “Người vẫn sinh sống, bơi lội cư ngụ giữa lòng biển cả đầy thôi. Biển vừa ở bên ngoài người, vừa nằm trong chính người”. Bây giờ chú cá nhỏ mới giác ngộ được điều không sao hiểu ra.

Người Nhật học cách nhận thức sự vật mà không cần viện đến phép trừu tượng; vì vậy, đức hiểu học của họ luôn mang tính cụ thể, tường minh. Có lẽ đó là ngọn nguồn trực tiếp đẻ ra những nét đặc thù trong khát vọng sáng tạo của người dân Nhật Bản.

4. NGƯỜI NHẬT TRONG NÉP SỐNG SINH HOẠT THƯỜNG NHẬT

Diện mạo tâm lý của người Nhật đương đại vốn cũng được ấn định bởi các đặc điểm về văn hóa dân tộc, - một nền văn hóa mang tính chất vững chãi, bất chấp mọi thay đổi trong cuộc sống xã hội, - giống hệt như bất cứ đại diện của cộng đồng sắc tộc nào. Sở dĩ có sự thể đó là do lịch sử, ngôn ngữ, và tâm lý của dân tộc, vốn là bộ đỡ của nền văn hóa của mọi sắc dân. Quá trình hiện đại hóa và vay mượn, không hề làm lung lay những nền móng sâu xa của tâm lý dân tộc, hiện vẫn bộc lộ rõ nơi tâm thức người Nhật đương đại, thông qua cách ứng xử được toàn thể cộng đồng chấp nhận.

Muốn hình dung cụ thể hình ảnh người Nhật đương đại, điều cần xét đến trước nhất là họ xử thế ra sao trong các hoàn cảnh

sống khác nhau, và “giao tế” như thế nào với những gì vây quanh họ trong cuộc sống thường nhật hiện nay.

Như chúng ta đều biết, người Nhật hiện chưa định chới bỏ những gì họ đã thân quen. Mọi thứ trong nếp nhà dân tộc đều vẫn nguyên như ngày xưa cổ. Trên *tokonoma* - trang thờ - vẫn trưng một bình hoa và vẫn treo một bức liên nhiều (*kakemono*), vẽ một phong cảnh hoặc viết một câu danh ngôn bằng đại tự, như tổ tiên họ từng làm. Có nhiên, ngôi nhà dân tộc giờ đây còn được trăn thiết thêm những vật dụng do nền văn minh hiện đại chế tác ra. Nhưng những thứ đó không bao giờ được kê đặt vào những chỗ tổ tiên họ từng dành cho các cổ vật thông dụng. Lệ thường, người Nhật chẳng biết đặt máy thu hình vào đâu, bởi trong nhà quả tình không dành sẵn chỗ cho thứ vật dụng tân tiến đó. Trong số liệu thống kê tại Nhật hiện vẫn còn sót 60% cư dân đang cư ngụ tại các nếp nhà cổ truyền. Cửa nhà kiểu đó thì các vật dụng cổ truyền đương nhiên vẫn chiếm địa vị thượng tôn.

NGƯỜI NHẬT TRONG NẾP NHÀ DÂN TỘC

Số liệu thống kê cho thấy: nhiều nếp nhà tiêu biểu cho lối kiến trúc dân tộc hiện đã mục nát, tuy rằng phần đông cư dân vẫn thích sống trong những nếp nhà nhỏ bé kia. Tại nông thôn và các thị trấn nhỏ, ít bị ảnh hưởng tác động bởi nền văn minh tiên tiến, các phòng ốc trong các kiến trúc cổ vẫn còn giữ nguyên phong vị dân tộc. Nhưng tại các đô thị sầm uất thì những nếp nhà kiểu đó đã bị các kiến trúc hiện đại lấn át hầu như hoàn toàn. Tuy chỉ được ghé thăm vài giờ hoặc lưu lại vài ngày, nhưng nhiều ký giả đều thán phục cách thiết kế, nội thất của các nếp nhà truyền thống, và nhất là sự ngăn nắp ngự trị tại đó, mặc dù phải thừa nhận thẳng thắn rằng đây không phải là nơi cư ngụ thật tiện nghi. Chính người

Nhật cũng chia sẻ ít nhiều với họ ý kiến trên. Còn dân thị thành thì ngày càng có nhiều người công khai cho biết: họ thích các căn hộ hiện đại hơn nếp nhà dân tộc. Nói như vậy không có nghĩa là người Nhật thiên về xu thế vọng ngoại - ngả sang các chuẩn tắc Âu-Mỹ. Không, ngay trong các cao ốc hiện đại, họ vẫn cố bảo tồn tinh thần dân tộc cổ truyền. Cách thiết kế của kiến trúc dùng làm nơi cư ngụ, trong chừng mực nhất định, vẫn bị các khuôn mẫu tâm lý quen thuộc chi phối rất đậm nét.

Kết cấu chống đỡ chủ chốt của ngôi nhà truyền thống là bộ khung, lắp ghép từ những súc gỗ thô, và tựa lên nhiều hàng cột nâng. Lối kiến trúc này khiến cho nếp nhà hết sức vững chãi, ít có nguy cơ bị sụp xuống do động đất. Tường chịu lực được thay bằng nhiều tấm khung hình lưới mắt cáo, rồi dán giấy đục phủ lên mặt ngoài. Những khung này có thể xô dịch dễ dàng; thậm chí không cần trở cửa sổ, nếu tháo dỡ bớt đi một vài bức khung kia. Mái nhà thường rất lớn để che ánh nắng trưa gay gắt, nhưng lại không cản trở ánh nắng chiều, nắng sớm dịu mát.

Cả vách trong lẫn vách ngoài thường không bao giờ quét vôi - cốt nhiên, phần bên trong bao giờ cũng được gia công kỹ lưỡng cho tăng vẻ mỹ quan; còn phần bên ngoài thì phó mặc cho chính thiên nhiên hoàn thiện giùm. Dáng dấp chung của nếp nhà và cảnh quan chung quanh rất phù hợp với một quan điểm thẩm mỹ của dân tộc Nhật, gọi là *wabi* : dung dị nhưng thanh tao - tựa hồ muốn thi vị hóa vẻ thanh bạch vậy (chi tiết hơn về quan điểm *wabi* , xin xem chương III).

Mái nhà lợp bằng lau sậy, xam dần đi cùng với thời gian, càng tôn thêm vẻ *wabi* , đồng thời cũng tôn thêm phong vị cổ kính, u hoài - tiếng Nhật gọi là *sabi* . Nhưng loại mái nhà đó rất dễ bắt lửa, gây

hỏa hoạn, nên hiện thời được thay dầ n bắ ng mái ngói. Tuy vậy, sắ c ngói cũng xạm dầ n cùng năm tháng nhiề u khi bị rêu phong, - nên vẫn không đi ngược lại quan điể m *wabi* (người Nhật xưa nay vô ́ n cô ́ tránh các màu sắ c chói gắ t). Dầu sao mái ngói vẫn không đắ c dụng lắ m, vì hai lẽ: vừa đắ t tiề n, lại vừa quá nặng đố i với cơ câ u chồ ́ ng đỡ. Bởi vậy, người Nhật ngày càng dùng nhiề u loại mái tôn không sơn, vừa nhẹ, vừa bê ́ n, vừa phù hợp với phong vị *wabi* . Nhưng từ giữa những năm 60 trở đi, dân chúng bắ t đầ u chuộng loại mái nhà màu rực rỡ, chói gắ t.

Nế u nắ m lọt trong một thành phố ́ lớn, ngôi nhà dân tộc thường không còn những vuông sân nhỏ vây quanh, nên con trẻ phải chơi ngay giữa mặt đường. Chỉ những ai dư giả mới dám bỏ tiề n ra mua thêm đấ t, dựng lên một hàng giậu rào quanh, và biế n ngay những vuông đấ t kia thành một mảnh vườn nhỏ với trụ đá để đặt ngọn đèn lò ́ ng, rô i cho dựng thêm một trà thấ t nhỏ, nế u đấ t còn dư. Nhưng ngay cả khi không còn một mẩu đấ t thừa nào nữa, người Nhật vẫn cô ́ tìm mọi cách để tạo dựng những kiế n trúc nhỏ, trông tựa như một khoảnh vườn cỏn con, và tại đó thê ́ nào cũng bài trí một vài tảng đá thô theo mô thức các thạch viên (vườn đá) nổi tiể ng.

Trong hoàn cảnh đô thị, người Nhật khó lòng có đấ t để dựng lên một nhà để xe riêng. Vì vậy, việc tậ u xe riêng tuy giá cả không đắ t lắ m, nhưng lại ít được ai nghĩ tới, bởi lẽ để xe cộ ngoài đường rấ t bắ t tiện: phố ́ xá vô ́ n rấ t hẹp. Tại nhiề u đô thị sắ m uấ t, chỉ những ai có chỗ để xe (gara) mới dám tậ u xe hơi.

Nế p nhà dân tộc nào ở Nhật thường cũng có một lô i vào trước mặt tiề n, xây cao hơn mặt đấ t, gọi là *genkan* , để làm nơi cởi giày, và hai phòng liề n vách nhau, sàn phòng trải chiế u (*tatami*), cùng một nhà bê ́ p nhỏ, một phòng toilet và một buồ ́ ng tắ m. Ngắ n cách giữa

các phòng là những tấm bình phong bằng giấy bô-i có thể xê dịch dễ dàng. Nếu dẹp bỏ những bức bình phong kia, ta sẽ có ngay một diện tích rộng bằng cả diện tích nếp nhà đang cư ngụ. Một trong hai gian phòng nói trên được dùng làm phòng khách. Ở đây, bao giờ cũng được trăn thiết một *tokonoma*, xây liền vào vách tường. Bà u không khí ngự trị trong nếp nhà dân tộc Nhật nhìn chung là bà u không khí thể hiện tinh thần kính nể rất mực - thậm chí có thể nói là thượng tôn - đàn ông, coi họ như người nuôi sống toàn gia - nghiêm cẩn, hợp lý, không một thứ gì thừa - tất cả nhằm tạo cho chủ nhân gia đình cảm giác mình là chúa tể trong cái giang san nhỏ bé đó. Còn nữ chủ nhân chỉ được dành cho một góc cón con là gian bếp - nơi họ chỉ có một bốn phận là làm việc tận tụy hết mình để phục dịch chồng con, suốt ngày hâu như chỉ tất bật chạy xuồng chạy lên trong nhà, chẳng còn biết một thứ gì khác nữa ngoài xã hội.

Sáng, nếu trời tốt, nữ chủ nhân sẽ mở hết các cửa ra để thông thoáng toàn bộ căn nhà. Rồi lau chùi sạch sẽ mọi thứ đồ đạc, bàn tủ, khung cửa và quét sàn cho sạch bóng. Trước, chỉ có gió lùa là trợ thủ của nữ chủ nhân; giờ, máy hút bụi là kẻ tối mọi đắ c lực. Tiếp đó, bà lại lằm lũi một mình rửa dọn, giặt giũ, là ủi... Bà đặc biệt nâng niu các dụng cụ làm bếp, rửa đi rửa lại, đánh tới đánh lui, treo lên hạ xuống luôn tay, gian bếp được bà chăm chút lâu hơn các nơi khác, bởi chỉ nơi đó, người phụ nữ Nhật mới cảm thấy mình là chủ, là kẻ cai quản hết thảy mọi thứ. Vậy là sau vài tiếng, nếp nhà đã sạch như lau như li, mọi thứ đều bóng lộn và được xếp đặt tinh tươm, ngăn nắp, đâu ra đấy.

NGƯỜI NHẬT TRONG CÁC CĂN HỘ TẠI ĐÔ THỊ

Tại các đô thị Nhật Bản hiện có nhiều kiểu căn hộ thông dụng, như kiểu 2, 3, 4 và 5 phòng. Đó là nơi cư ngụ của đại bộ phận cư dân ở

đây. Kiểu thường gặp nhất là các căn hộ 2 và 3 phòng cỡ nhỏ. Diện tích mỗi phòng vào khoảng hơn 12 mét (sáu *tatami* , như người Nhật vẫn nói). Căn hộ hai phòng có thể có hai loại: loại có một căn bếp nhỏ và loại có một gian bếp, đủ chỗ cho cả gia đình ngồi ăn cơm. Các căn hộ 3, 4, 5 phòng cũng có hai kiểu bếp tương tự. Kích thước mỗi phòng dĩ nhiên tùy thuộc vào thu nhập của từng gia đình. Giới doanh gia và quý tộc đương nhiên đề u sống trong những căn hộ hết sức trang trọng, rộng thênh thang.

Diện mạo các căn hộ ở đô thị, trên thực tế , đề u giống hệt nhau và rất ít phù hợp với vẻ đẹp truyền thống của các căn nhà dân tộc cổ kính. Kích thước các căn hộ đề u chật, bởi từ nào, giá nào cũng đầy ắp các ngăn lớn nhỏ đủ loại. Trên giá, trên tivi, trên piano - đầu đầu cũng trưng bày la liệt các loại búp bê, những con thú nhỏ bằng sứ, bông hoặc cao su. Loại búp bê bày trên piano hầu hết đề u là sản phẩm của Pháp. Lệ này ra đời kể từ khi loại nhạc cụ đó xuất hiện lần đầu trên thị trường Nhật, và búp bê Pháp là một trang trí bất di bất dịch trên mọi hình thức quảng cáo piano tại xứ sở Phù Tang.

Nhìn chung, các căn hộ còn được trang hoàng bằng nhiều vật phẩm khác nữa: các loại đĩa kiểu có hình vẽ, ảnh chụp, tranh khắc lõng khung, v.v...

Búp bê và những con thú bằng sứ, bông hoặc cao su là loại tặng phẩm phổ biến nhất của người Nhật. Giới dân tộc học coi đó là dư âm của hình thái thờ cúng linh vật từng ăn sâu vào tâm thức người Nhật từ bao giờ. Những thứ quà tặng này, dù có gây nên bao điều bất tiện cho chủ nhân các căn hộ chật chội, song người Nhật không bao giờ chịu giã từ chúng; trái lại, họ vẫn gìn giữ cùng với các vật chủ hàng năm (xem phần phụ lục 2), ngay cả khi dời nhà đến nơi khác.

Bộ n vách tường các căn hộ cỡ nhỏ đều bị tử, giá, bàn làm việc chiếm lĩnh gần hết, vì ở đây không trăn thiết các hốc tường truyền thống. Trang thờ và trà thất thì hiện giờ chỉ các căn hộ nhiều phòng mới có, nên đều là những thứ “xa xỉ” đối với loại căn hộ cỡ nhỏ 2 phòng.

Ngắm cách trang hoàng các căn hộ đô thị, du khách sẽ thấy ngay bàn tay của phái nữ giữ vai trò chính yếu tại đây: từ đồ vật tới màu sắc (màu hồng chiếm ưu thế) đều là sở thích của phái đẹp. Dụng cụ làm bếp, chén bát thường đều cùng màu. Chỉ những tủ sách, chắt đầy các loại sách báo về doanh nghiệp và những chai rượu mạnh, cổ bít giấy thiếp màu vàng tươi, là cho thấy sự hiện diện của đàn ông. Nói chung, các nữ chủ nhân chỉ nhường cho phái mạnh là dành một góc phòng nhỏ bé để họ còn có chỗ ngả lưng nghỉ ngơi, thư giãn gân cốt.

Vì vậy, chủ nhân bị tước đoạt đi thể thượng phong của họ đối với phụ nữ khi sống tại các căn hộ đô thị. Nói cho công bằng, họ chỉ nhường phụ nữ về mặt trang trí, sắp xếp về mặt đồ đạc thôi, chứ không hề chịu lép vế chút nào, bởi họ luôn tìm mọi cách để tránh “áp lực” của vợ trong các trò tiêu khiển giữa cánh tu mi nam tử.

Nói theo ngôn từ khoa học thì các đô thị Nhật là nơi đang diễn ra quá trình thực thi công cuộc giải phóng phụ nữ, nâng phụ nữ lên ngang hàng với nam giới. Cấu trúc của các căn hộ đô thị tựa hồ đang hỗ trợ đắc lực cho quá trình trên: không có phòng khách, nam giới không có chỗ để tiếp đãi bạn bè ý hợp tâm đầu và cũng không còn chỗ để giải trí. Thành thử họ phải tìm đến các quán bia, các hộp đêm... Còn phụ nữ, vẫn như thời xa xưa, chủ yếu phải cáng đáng hết vai trò người nội trợ thu xếp việc nhà. Phận sự của họ là giữ cho cửa

nhà ngăn nắp, dạy dỗ con cái. Tuy nhiên, họ ngày càng bị thế giới bên ngoài cuốn hút nhiều hơn.

Số phụ nữ Nhật đi làm ngày càng đông. Không rõ đó là do hoàn cảnh kinh tế hay do căn hộ chật hẹp, nhưng dầu sao việc tiêu chuẩn hóa diện tích các căn hộ cũng là nhân tố đã dự phần vào xu thế đó. Tuy nhiên, ngay cả bây giờ, người đàn bà Nhật vẫn là hiện thân của sự sạch sẽ lý tưởng trong mọi căn hộ, là tấm gương về sự dung dị và trang nhã, và diện mạo của các căn hộ đô thị thường không khác biệt nhiều lắm so với diện mạo các nếp nhà dân tộc cổ truyền.

Quyền bình đẳng nam nữ được luật định đã mở ra cho phái yếu Nhật Bản nhiều lĩnh vực hoạt động mới mẻ. Bộ dân luật ban hành năm 1947, về hình thức đã đem lại cho phái nữ nhiều quyền lợi và nhiều tự do hơn: được học hành, được làm việc trong các tổ chức xã hội này hoặc khác. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn lâu người phụ nữ Nhật mới được giải phóng hoàn toàn.

Hệ thống *ie* (“gia tộc”) cổ truyền vẫn còn chi phối đậm nét tâm lý gia đình người Nhật, như thời xưa. Vô số bao hàm nhiều nghĩa - “gia tộc” “cửa nhà”, “dòng dõi”, “công việc tông gia nội trợ” - hệ thống *ie* buộc mọi gia đình Nhật không được để cho huyết thống của dòng họ bị gián đoạn. *Ie*, theo quan niệm cổ truyền, chính là trụ cột của ý thức hợp quần, nhóm họp những người có quan hệ huyết thống lại thành một tập thể nhỏ, với người đứng đầu là vị trưởng tộc. Trong xã hội Nhật đương đại, *ie* mở rộng dần phạm vi, tương đương với các hãng, các công ty, tập hợp hết thảy với những người được hãng, công ty thuê thành một tập đoàn kinh doanh, với chủ hãng, chủ công ty giữ địa vị tương đương với trưởng tộc.

Trong tiến trình phát triển, *ie* có thể chuyển thành một dạng mới, gọi là *dozoku* (gia tộc mở rộng), gồm một gia đình chính và các gia đình bàng hệ (gọi là *bunke*), tức các nhánh đàn em trong gia tộc hữu quan. Các *bunke* luôn trung thành với gia đình chính; và đến lượt mình, các gia đình chính cũng có bổn phận phải chăm sóc các gia đình bàng hệ.

Đó là toàn bộ nền tảng ý thức hệ của quan niệm vẫn được mệnh danh là “nước - nhà” “dân tộc - gia đình”.

Hệ thống *ie* vốn theo thể chế phụ quyền hiện vẫn đè nặng lên vai người phụ nữ Nhật, nhưng gánh nặng đó thao túng tới mức nào còn tùy thuộc vào giai tầng của người phụ nữ kia: ai xuất thân từ các gia đình công nhân nghèo và nông dân phải thường gánh chịu nặng hơn những chị em cùng giới, xuất thân từ các gia đình thành thị sung túc.

Các gia đình kinh tế và xã hội tại Nhật thời hậu chiến đã để lại một dấu ấn rõ nét lên điều kiện sống của người dân. Phụ nữ Nhật hiện đứng trước nhu cầu cấp thiết của xã hội: thị trường lao động đang rất cần nhân lực. Tiến trình đô thị hóa ngày một mạnh và các quan hệ hàng hóa giữ vai trò ngày một tăng tại thôn quê đang dồn thể chế gia trưởng *ie* tới chỗ tan rã và đẩy mạnh việc hình thành những tế bào nhỏ hơn, gọi là gia đình hạt nhân, thay thế cho các đại gia tộc. Tất cả các nhân tố đó đã dẫn tới hậu quả: qui mô gia đình ngày càng nhỏ dần đi. Chẳng hạn, nếu năm 1973, mỗi gia đình Nhật bình quân gồm tới 5,45 nhân khẩu, thì vào cuối năm 1985, con số sẽ chỉ còn là 3,11 mà thôi.

NGƯỜI NHẬT NGOÀI XÃ HỘI

Cách ứng xử của người Nhật ngoài xã hội khác hẳn với cách ứng xử quen thuộc ở bên ta. Hai vợ chồng rất ít khi cùng sóng bước bên nhau lúc rời khỏi nếp nhà mình. Thường thường, người chồng bao giờ cũng cố “đơn thương độc mã” xuất hành, không dắt theo vợ. Những cuộc dạo toàn gia vào ngày chủ nhật đang là hiện tượng ngày càng phổ biến hơn. Còn vào ngày thường, bao giờ người chồng cũng đi giải trí cùng bè bạn - chứ không đưa vợ con theo.

Theo số liệu thống kê đáng tin cậy, chỉ gần nửa đàn ông có vợ con thuộc tầng lớp trung lưu là về nhà trước 9 giờ tối. Trong các tầng lớp khá giả, tỷ lệ này giảm xuống còn 10%. Đàn ông Nhật rất ngán ngẩm với cảnh qua thời giờ trong 4 bức tường tại các căn hộ đô thị, và chỉ thích nghỉ ngơi ở nơi khác.

Kế thừa óc “trọng nam khinh nữ” của tổ tiên họ, người đàn ông Nhật cho rằng phải quanh quẩn ở nhà với vợ con vào mỗi tối là gánh nặng đáng buồn. Điều họ thích là đổ về những nơi thoáng đãng trong các đô thị, lui tới các xóm Bình Khang. Xử sự khác đi là hạ phẩm giá một đấng nam tử, tự đánh mất cương vị chủ nhân gia đình.

Từ lâu, “đi chơi” tối đối với phần đông nam giới là một hợp phần cơ hữu của lối sống Nhật. Sở thích đó thu hút cả những bậc “mày râu” thích đi “giải muộn”, lẫn những người chỉ giản dị muốn đàm đạo với bè bạn cùng giới, cùng nghề. Hoàng hôn vừa ngả bóng là những người thích đi giải phiêu đã đua nhau kéo tới các khu du hí. Trong số này có không ít những người chỉ muốn thư giãn gân cốt sau một ngày dài làm việc căng thẳng tại các công, tư sở hoặc xí nghiệp. Hơn nữa, họ còn phải cố giữ các mối quan hệ xã hội, từng gấn bó họ với các đồng sự, đồng nghiệp kia. Giết thời giờ bên chén rượu với các đồng sự, đồng nghiệp chính là cách để giữ bên

các mô í quan hệ thân hữu tại nhiệm sở. Thông thường, công nhân, viên chức là những khách quen của nhà hàng hạng trung. Họ chỉ cần đặt chân tới đó là đám tiếp viên đã bung ngay đến tại bàn một cốc saké hoặc một chai bia - khách cứ việc bệ vệ gieo người xuống ghế và trao đổi cho nhau những tin tức này nọ.

Họ thường trò chuyện với nhau về đủ mọi thứ trên đời: nào là ta thán về các ông “sếp” nhiều sự, nào khuyên răn nhau, nào mời mọc nhau - những lời khích lệ thân tình, những cái vỗ vai động viên cứ thi nhau tuôn chảy như suối. Có lúc, câu chuyện chuyển sang đề tài thăm định hoặc phê phán những điều chướng tai gai mắt, những cách xử sự không ổn - nhưng trong suốt buổi, không bao giờ người ta thấy họ để lộ một chút lo âu hoặc buồn phiền: người Nhật vốn quen nhìn đời bằng cặp mắt điềm nhiên. Nhân thể cần nói thêm, với giới doanh nhân, những cuộc “dạo chơi” đó không khiếm hậu bao họ voi bót, bởi mọi phí tổn đều do hãng đài thọ.

Điều thú vị là cảnh sinh hoạt về đêm kia tại các đô thị lớn thường “ngắt chẵn tay gang”: chỉ tập nập chừng ba tiếng - từ 8 tới 11 giờ đêm - là chấm dứt. Khách chơi đêm phần đông đều hơi hủ về nhà trước 11 giờ. Sau giờ đó, nhiều tụ điểm đều vắng ngắt, và cảnh sát bắt đầu các cuộc tuần tra, đột kích vào các khu ăn chơi.

Ngoài đủ các thứ trò vui tầm thường, Tokyo về đêm là một mẫu mực đích thực về các loại hình nghệ thuật dân tộc: các rạp ca kịch cổ điển, các rạp múa rối và các phòng hòa nhạc dân tộc thường trình diễn tới tận khuya, và đâu đâu cũng chật ních người xem, người nghe.

Tại các nhà tắm công cộng. Tắm ở Nhật không chỉ đơn thuần là một cách giữ vệ sinh cho châu thân. Đây là hình thái giúp người dân

có dịp thư giãn cơ bắp, để cả thể xác lẫn tâm hồn thêm thanh sạch, - một nghi lễ được gọi bằng danh từ *misogi* (tẩy uế bằng nước). Tắm vừa là cách giữ vệ sinh, vừa là nghi lễ, vừa là liệu pháp trị bệnh cổ truyền.

Người Nhật rất năng lui tới các nhà tắm công cộng. Được tắm sau giờ làm việc, đối với nhiều người, tựa như được ghé lên thiên đàng. Vừa tắm họ vừa trò chuyện, tranh luận và giải quyết những vấn đề hệ trọng chưa tìm thấy lối ra. Họ cho rằng lúc thanh thản sẽ dễ thỏa thuận được nhiều chuyện khúc mắc. Nhà tắm chính là nơi người Nhật không cần dè giữ, không còn bị câu thúc và mặc tình cho tính cách bộc lộ hết ra ngoài.

Khó hình dung một đô thị Nhật nào thiếu vắng các nhà tắm công cộng - *sento*. Các *sento* thường có thể là những tòa nhà đồ sộ hoặc hai tầng, sừng sững những ống khói vút cao. Mỗi nhà tắm có thể phục vụ hàng ngàn người/ngày. Khách thường đổ tới đặc biệt tập nập vào lúc trời sắp tối. Phụ nữ, trẻ con và người già cả bao giờ cũng tới sớm hơn, trước giờ cao điểm.

Lệ thường, các *sento* mở cửa đón khách từ 3 giờ chiều tới nửa đêm.

Sento nào cũng chia đôi: nửa dành cho nam, nửa cho nữ. Trước lúc vào phòng tắm, có một phòng riêng để cởi dép, giày. Kế đến là phòng thu tiền, rồi phòng cởi quần áo. Mỗi người sẽ được phát cho một chiếc giỏ riêng để cất quần áo vào, xong đặt lên những dãy giá cao. Hoàn tất mọi thủ tục, khách sẽ tiến vào phòng tắm để tắm rửa, nghỉ ngơi, ngâm mình trong nước khoáng tuyền cho cơ bắp thư giãn.

Trong phòng tắm, thường có một dãy rộng, chứa từ 10 - 20 người. Dọc tường có thiết kế sẵn vòi nước nóng, lạnh, để khách dùng bọt biển kỳ cọ cho sạch thân thể, dội lại nước nóng, trước lúc nhảy xuống những chiếc bồn kia. Nước trong bồn bao giờ cũng nóng già, nhưng người Nhật đã quen, và chính trong làn nước nóng đó, người ta mới thấy thích thú và trò chuyện với nhau hời hợt. Ai mới tới lần đầu phải tập cho quen đi đã bằng cách lắng tai nghe câu chuyện; về sau, khi đã thích nghi, mới tự góp chuyện với người xung quanh.

Đề tài câu chuyện thôi thì đủ thứ: từ những lời quảng cáo về rằng giả tới những biến cố quốc tế mới đây. Chẳng phải vô cớ mà ở Nhật rất thông dụng thành ngữ: “tin nhà tắm” (tựa như “tin vỉa hè” ở ta). Giữa giờ giải lao, ngoài hành lang các cuộc họp, người ta thường kháo nhau, đại để như: “Hôm qua, tôi nghe đã nghe nhà tắm người ta đồn rằng...”. Nhà tắm, đúng hơn là các bồn nước nóng, theo người Nhật, chính là nơi thích hợp nhất để giải quyết các vấn đề nan giải, đàm luận về chính trị và triết lý.

Nhà tắm cũng là nơi các tính cách khác nhau dễ được san bằng trong chừng mực nhất định. Người Nhật vốn xử thế rất dè giữ nơi đông người, và bao giờ cũng cố che đậy bản diện thực của họ dưới “40 lớp y trang”. Khách ngoại quốc thường rất kinh ngạc với cảnh người Nhật vận veston, cà-vạt tề chỉnh vào những hôm oi bức tới mức du khách chỉ muốn xoay tròn cho đỡ bức bối. Phơi trần châu thân trước thiên hạ là chuyện đi ngược với bản sắc dân tộc Nhật. Nhưng vào nhà tắm công cộng, họ rất dễ dàng bỏ hết mọi lớp áo quần. Về nhiều phương diện, đó là nơi họ phơi bày thế giới nội tâm không chút dè giữ. Ta dễ có ấn tượng: họ đã trở nên những người hoàn toàn khác, sau khi cởi bỏ hết trang phục trên người tại đây.

Giá tiền trả cho mỗi lần tắm không lấy gì làm đắt, nên khách có thể thuê thêm một *sansuke*, giúp kỳ lưng và xoa bóp phục dịch rất tận tụy. Dịch vụ này thường do thanh niên trai tráng đảm đương. Họ chỉ khác khách hàng ở một chiếc khăn nhỏ, mặc trên người. *Sansuke* phục vụ cho cả hai giới, bởi người Nhật cho rằng đó không phải là công việc của phái yếu.

Người Âu châu không chịu nổi nhiệt độ nước trong các bồn tắm ở Nhật, nên muốn thử, họ phải tập một thời gian. Sở thích đó của người Nhật, theo chính họ, rất khó lý giải. Nhưng nguyên do rõ ràng là thời tiết ở đất nước Phù Tang: về mùa đông, nước nóng là phương thuốc diệu kỳ; còn về mùa nực, nước nóng giúp cơ thể cảm thấy mát mẻ sau lúc tắm gội. Tuy mỗi người lý giải một cách, song về mùa nào họ cũng thích tắm nước nóng. Ngay cả những người có phòng tắm hiện đại tại gia, họ cũng khó giã từ thói quen lui tới các nhà tắm công cộng “đầy quyển rũ” kia.

Tại các nếp nhà truyền thống, người Nhật cũng trăn thiết một phòng tắm nhỏ bằng gỗ, bồn tắm chỉ đủ chỗ để ngồi. Hiện thời, họ dùng đủ thứ chất liệu để làm bồn tắm, với đủ mọi kích thước to nhỏ khác nhau. Tại các căn hộ đô thị, bồn tắm được tiêu chuẩn hóa, đủ chỗ cho một người nằm. Vòi búp sen không ai dùng. Nhưng dù có bồn tắm tiêu chuẩn, ai cũng thích tới nhà tắm công cộng.

Những năm gần đây, các giới chức kinh đô đã cho khánh thành tới mấy nhà tắm rộng thênh thang. Thậm chí, còn cho xuất bản một tờ báo mang tên *Nyuyoku times* (“Thời báo nhà tắm”), ra hằng ngày, bán được tới 2400 bản trong tổng số 3.000 tại các nhà tắm công cộng. Ban biên tập cố giúp độc giả thấu hiểu các “thể thức cư

xử tại nhà tắm” thậm chí còn cho in “thơ về nhà tắm” như bài dưới đây:

Xem kìa! Lạ đời chưa?

Một chàng bờm dài

Lên vào phòng tắm nam!

Nhiều cuốn nội quy nhà tắm đã được soạn thảo, và được công bố, sau khi các cố vấn của tòa thị chính về vấn đề nhà tắm công cộng đích thân chinh lại hăn hoi. Có lần, các vị cố vấn đó đã đề xuất với chính quyền thành phố một quy định bổ sung: bắt khách để tóc dài phải trả thêm lệ phí. Người Nhật gọi đùa quy định đó là “lời đòi xử kỳ thị tại nhà tắm công cộng”.

Xem vậy đủ thấy vai trò to tát của nhà tắm tại Phù Tang.

Trong giới *geisha*. Chiết tự từ *geisha*, ta sẽ thấy từ này gồm hai từ căn: *gei* - “nghệ”, *sha* - “gia (người)”. Như vậy, *giesha* là từ chỉ những “nghệ gia” thuộc phái đẹp, cho nên chẳng phải cô gái Nhật nào thích cũng đều có thể trở thành *geisha*. Theo nhiều học giả, từ này ra đời lần đầu trong tiếng Nhật từ nửa sau thế kỷ XVIII. Nói cách khác, nghệ này xuất hiện khác muộn tại đất Nhật, tuy rằng nhiều niên sử Nhật thế kỷ thứ XI - XII đã có chép về các kỹ nữ trẻ đẹp, chuyên đảm đương các phận sự như *geisha* ngày nay. *Geisha* là giới bao giờ cũng tác động mạnh tới trí tưởng tượng của du khách ngoại quốc. Một học giả Nga từng viết về họ như sau:

“*Geisha* là những thiếu nữ có học vấn nhất tại Nhật Bản. Họ ăn nói sắc sảo, am hiểu văn chương nước nhà, vui tươi và nhanh trí lạ thường, nên bạn không thể không thán phục trước toàn bộ vẻ quýn

rũ của họ. Họ sẽ hát, ngâm thơ và trình diễn các trích đoạn hay nhất của những vở kịch với một tài nghệ đã trở thành kinh điển của đất Phù Tang. Tuy vui đùa với bạn chẳng chút gượng gạo, đôi đáp rất có duyên, nũng nịu với bạn rất thân tình, nhưng họ không bao giờ chịu để mất phẩm giá của người thiếp nữ đoan chính. *Geisha* khác với gái bán phấn buôn hương một trời một vực: đó tuyệt nhiên không phải bản phận của họ, bởi họ là những kỹ nữ được mời tới giúp vui và phô diễn tài nghệ cho khách sang, với tiền thù lao tính theo giờ... Muốn đãi bạn bè một buổi tiệc, người Nhật sẽ tổ chức tại trà thất và mời các *geisha* tới giúp vui, chứ không bắt vợ con phải vào hầu hạ”.

Các *geisha* hiện thời, đương nhiên, không còn giữ nguyên vẹn những cốt cách như nhà học giả thế kỷ trước vừa ca ngợi. Tài nghệ diễn tấu của họ đã sa sút đi nhiều. Tuy vậy, giới *geisha* vẫn được đề cao, và cốt nhiên, còn được duy trì về lâu về dài. Nói tới hai thế hệ *geisha* hiện thời sẽ gọi lên trong cảm nghĩ người Nhật cả một loạt ấn tượng nhiều màu nhiều vẻ. Để trở thành một *geisha* là chuyện chẳng đơn giản, bởi lẽ nghệ thuật đó đòi hỏi mỗi thiếp nữ phải có cả một loạt tri thức và kỹ năng. Trước đây, nhiều cô phải học nghệ từ nhỏ, có khi mới 7, 8 tuổi. Hiện thời, chính phủ ấn định độ tuổi là 16. Phần lớn, họ đều là con gái các viên chức phục dịch tại các nhà hàng và trà thất. Thông thường thì người mẹ sẽ truyền lại nghề cho chính đứa con gái nào có nhan sắc, tài hoa.

Mới vào nghề các cô phải học ca, học vũ, học nghệ thuật diễn xướng, học đàn và trau dồi văn học văn cho thật sâu rộng. Nghệ thuật trò chuyện là bộ môn rất được coi trọng. Các *geisha* tương lai phải tới sống và trau dồi nghề nghiệp tại các khu dành cho giới mình. Tại Kyoto, các *geisha* mới học nghề được gọi là *maiko*, còn

Tokyo - là *oshiaku* . Ai cũng phải mặc *kimono* , thắt những dải thắt lưng rộng bản gọi là *obi* , chải tóc cao - để phân biệt với các *geisha* đã thành thục.

Người Nhật chỉ thuê các *geisha* tới giúp vui cho các cuộc dạ yến cực sang. Trong lúc khách thưởng thức sơn hào hải vị, họ phải đùa vui cùng khách, ca hát và múa các điệu vũ cổ truyền cho khách xem. Không khí bữa tiệc, nhờ vậy, đỡ câu thúc và khách khứa dễ cảm thấy phấn chấn. Khách ngoại quốc dĩ nhiên khó lòng cảm nhận được trọn vẹn mọi sắc thái tinh tế, bởi lẽ ít ai được sành tiếng Nhật và hiểu hết mọi hàm ý sâu xa trong những câu đối đáp lời ít ý nhiều.

Khi hoàn thành chương trình dự tính, họ được tự do và có thể xử sự theo sở nguyện riêng. Một *geisha* đích thực thường không bao giờ trao thân cho khách khứa tới dự tiệc hôm đó. Tuy nhiên, giới *geisha* hiện thời có tới 5, 7 hạng. Những thiếu nữ kém tài thường chỉ làm bốn phận vẫn được gọi là “ *geisha* chân gỗ ”. Chính hạng này đã khiến du khách ngoại quốc hình dung sai lạc về giới *geisha* Nhật Bản.

Thời gian biểu của các *geisha* thường rất chặt chẽ. Sáng - học *ikebana* , nghệ thuật dâng trà, pha trà, múa hát... Sau đó là bữa ăn trưa đạm bạc, rồi học cách trò chuyện với các bạn đồng nghiệp tới 3 giờ chiều. Đúng 3 giờ chiều, mỗi cô phải bắt tay ngay vào việc điểm trang để chuẩn bị cho các buổi tiếp tân tối hôm đó. Họ thường mất vô khối thời giờ vào việc trau chuốt, bởi phải hoàn tất hàng trăm thứ việc linh tinh - từ cọ rửa cặp gót sen cho tới chuyện chải tóc. Nhờ vậy, dung mạo cô nào cũng đầy quyến rũ, thừa sức làm xiêu lòng bất cứ vị khách nào.

Cho mãi tới những năm gần đây, các *geisha* đều không hề biết đến tiền, bởi mọi phí tổn đều do một tổ chức riêng đứng ra bao. Tôi, tùy theo thư thỉnh cầu, họ sẽ được chỉ vẽ “đường đi nước bước” cho tôi hôm đó, rồi lên xích lô, tới địa chỉ đã định (cho tới tận giờ, họ vẫn chỉ sử dụng thứ phương tiện giao thông thô sơ đó). Tiếc tàn, họ lại nhận được những “chỉ vẽ” mới về cách thức dùng thời giờ với vị khách nào. Lương bổng, họ thường được nhận vào mỗi cuối tháng. Mức lương cao thấp tùy thuộc vào tuổi tác, tài nghệ, danh tiếng và hàng loạt nhân tố khác nữa. Hiện thời, *geisha* vẫn được coi là những phụ nữ tự do.

Giới *geisha* hiện nay, ngoài các môn thể thao cổ điển, họ còn được phép đánh golf và giải trí tùy sở thích. Thậm chí họ còn được phép lái xe hơi. Theo số liệu thống kê, tại Tokyo những năm cuối thập niên 80 có tới 5 ngàn *geisha* hành nghề. Còn trên toàn quốc, con số vào khoảng 35 ngàn có lẽ. Theo nhiều tài liệu, số *geisha* chuyên nghiệp đang ngày càng ít. Nhiều người dự đoán là tới cuối thế kỷ này, ở Nhật sẽ không còn nghề *geisha*.

Đó là quan điểm thật khó đồng tình, bởi lẽ giới *geisha* mang lại cho công nghiệp giải trí Nhật một phong vị hết sức độc đáo, vẫn được toàn thể giới mày râu đất nước Mặt trời mọc giữ gìn nâng niu rất mực, coi như một truyền thống vô song.

[1] Mạc phủ là hình thức cai trị trong đó toàn bộ quyền hành trong nước đều tập trung vào tay các thủ lĩnh quân đội, gọi là shogun. Dưới thời các mạc phủ thống trị, Nhật hoàng thực tế chẳng có chút quyền hành gì, tuy rằng tất cả các mạc phủ đều vẫn tôn thờ Thiên hoàng và không hề tranh giành về phần họ uy danh “thiên tử” vốn có của các hoàng đế Nhật.

[2] Meiji (Minh Trị) là cách gọi của hậu thế để tôn vinh Thiên hoàng Mutsuhito (trị vì từ 1868-1911) sau ngày hoàng đế qua đời.

CHƯƠNG II

ĐIỀU HÒA PHÉP ĐỐI NHÂN XỬ THỂ Ở NHẬT BẢN

Chỗ dựa được chúng tôi sử dụng để phân tích cách thức điều hòa hành vi xã hội của người Nhật trong chương này là luận điểm phương pháp luận tổng quát Mác-xít về bản chất xã hội của con người. K. Marx viết: “Mỗi cá nhân là một *thực thể xã hội*. Vì vậy, mọi biểu hiện trong sinh hoạt của từng cá nhân - ngay cả khi đó không phải là những biểu hiện trực tiếp trong tập thể, cùng tiến hành với cá nhân khác - vẫn là những biểu hiện của sinh hoạt xã hội, và khẳng định cho nếp sinh hoạt nói trên”.

Trong hoạt động xã hội, mỗi người đều dự phần vào các mối quan hệ phức tạp với các cá nhân khác. “Hoạt động sống của mỗi một cá nhân thế nào, - Marx và Engels khẳng định, - thì bản thân cá nhân đó cũng đều sẽ như thế đó”. Hoạt động sống cũng thể hiện cả trong lối sống của cá nhân; mà lối sống chính là tâm lắng kính khúc xạ các mối tương quan qua lại về kinh tế, chính trị, tư tưởng và tâm lý của cá nhân đó.

Mọi đặc điểm của lối sống Nhật phần nhiều đều bộc lộ qua cách nhận thức hệ thống các phương thức điều hòa hành vi đã hình thành trong nền văn hóa Nhật tự ngàn xưa. Truyền thống tôn giáo của Nhật là chiếc chìa khóa thâm tình giúp ta khám phá nhiều khía cạnh của thực tại Nhật Bản.

1. TÔN GIÁO, CÁC Đấng THẦN LINH, CÁC NGẪU TƯỢNG Ở NHẬT

Những cuộc thăm dò dư luận chính thức, vẫn được nhiều cơ quan khoa học khác nhau thường xuyên tiến hành tại Nhật, chứng tỏ rằng: người Nhật như cơ thể không theo một tôn giáo nào. Có tác giả thậm chí còn xếp người Nhật vào nhóm các tộc người vô thần, nhưng thông thường hơn - vào nhóm “đồng nhất về tôn giáo”. Song theo xác tín của chúng tôi, đó là một cách nhìn nhận quá đơn giản, phản ánh không chính xác lắm, thậm chí có thể nói hoàn toàn không chính xác về khía cạnh đó của ý thức xã hội người Nhật Bản. Tình cảnh ngược đời đó, ngay từ thế kỷ trước, đã từng được nhiều học giả Nga chỉ ra. G. Vostokov, chẳng hạn, từng viết như sau: “...nếu hỏi một người Nhật là họ theo tôn giáo nào, anh sẽ rất dễ bối rối, vì họ thường trả lời anh như sau: theo tục lệ, lúc mới sinh, họ đều được đem đến một nhà thờ Thần đạo để xin đặt tên, nhưng lúc họ được đưa ra nghĩa trang, thì theo sau quan tài họ là các sư, sãi Phật giáo. Giữa hai thời điểm đó, họ có thể trở thành một tín đồ Thiên Chúa ít lâu.

Trong hệ thống các giáo lý thịnh hành tại Nhật, hệ thống giữ vai trò chủ đạo là một tôn giáo mà chỉ Nhật Bản mới có: đạo *Shinto* - tức Thần đạo.

Shinto (Thần đạo - “đường của các đấng thần linh”) - là tôn giáo lâu đời nhất của Nhật Bản. Tuy ngọn nguồn của Thần đạo hiện chưa ai biết rõ, song chẳng một ai nghi ngờ một sự thật hiển nhiên: Thần đạo nảy sinh và phát triển ở Nhật vào thời kỳ đảo quốc này bắt đầu vượt ra ngoài tầm ảnh hưởng của Trung Quốc.

Người Nhật thường không mấy ai theo đuổi kỳ vọng đi sâu vào thực chất và nguồn gốc của Thần đạo. Song đối với mỗi người dân Nhật, tôn giáo này vừa là lịch sử, vừa là truyền thống, lại vừa là đích thân cuộc sống của đất Phù Tang. Thần đạo mang dáng dấp

một thiên huyền tích cổ xưa. Mục tiêu và ý nghĩa của Thần đạo chính là nhằm khẳng định tính độc lập của lịch sử Nhật cổ đại và nguồn gốc con thần cháu thánh của dân tộc Nhật. Theo Thần đạo thì Thiên hoàng (*midako*) là hậu duệ của thần Trời, còn mỗi người Nhật Bản lại là hậu duệ đệ nhị đẳng của các đấng thần linh - *kami* . Với người Nhật, *kami* có nghĩa là hồn thiêng của tổ tiên, của các đấng anh hùng, của các vị thần linh cao cả... Thế giới của người Nhật là nơi cư ngụ của các *kami* . Người Nhật mộ đạo nào cũng nghĩ rằng sau khi chết, họ sẽ trở thành một trong số các *kami* đó.

Thần đạo không giống các tôn giáo khác ở chỗ chỉ tôn thờ một đấng toàn năng độc nhất, mà chủ yếu chủ trương thờ phụng tổ tiên và qui phục thiên nhiên. Thần đạo không bắt tín đồ theo một giới răn nào, ngoài việc phải giữ cho tâm hồn thanh tịnh và chớ làm phương hại tới sự hài hòa tự nhiên giữa muôn vật. Một qui tắc đạo đức chung độc nhất của Thần đạo là: “Hãy hành động hợp với các qui luật của trời đất, đồng thời cố gắng giữ các qui luật xã hội”. Theo các quan niệm Thần đạo thì người Nhật nào bẩm sinh cũng đều thấu hiểu lẽ thiện ác; vì thế, ai bẩm sinh cũng đều biết thi hành các bổn phận của chính mình trong xã hội, bởi nếu không thế, họ sẽ “thua kém cả thú vật, vốn không ai dạy dỗ cho cách hành xử hợp với đạo trời”. Những giáo lý của Thần đạo, chúng ta có thể tìm đọc trong *Kojiki* (“Cổ sự ký”), viết năm 712, và *Nihongi* (“Niên sử Nhật Bản”), viết năm 720.

Kojiki là kinh thư của Thần đạo, tuy rằng theo S.A. Arutyunov và G.E. Svetlov, không nên hiểu theo nghĩa như Thánh kinh (Bible) đạo Thiên Chúa hoặc kinh Coran đạo Hồi. N.I. Conrad viết: “ *Kojiki* là cuốn sách gối đầu giường của mọi người Nhật. Đó là cội rễ của hết thảy những gì hình thành nên cái cốt lõi của tinh thần dân tộc Nhật

Bản, thuần khiết nhất và không chút pha tạp với bất cứ dân tộc nào, *Kojiki* là chiếc chìa khóa... giúp ta hiểu đích thân nước Nhật, đích thân người Nhật Bản. Qua *Kojiki*, chúng ta có thể nhận biết được cả “thời đại các đấng thần linh... Không thể tiếp cận được cái “góc gác Nhật Bản” còn lưu lại cả trong xã hội Nhật hiện đại, nếu không chịu khó tìm đọc bộ sách đó”.

N.I. Conrad còn nêu tiếp: “*Kojiki* hợp nhất hai ý niệm - ý niệm thống nhất về huyệt thống của cộng đồng và ý niệm về quyền chính của các đấng bề trên. Ý niệm thứ nhất được phản ánh trong quan niệm: toàn thể cộng đồng dân tộc là một quần thể đồng chủng, là hậu duệ của một tổ tiên, do các thần linh, các tù trưởng, các hoàng đế sinh ra. Ý niệm thứ hai được phản ánh trong quan niệm cho rằng quyền chính của các thần linh, tù trưởng và hoàng đế chung qui đều là sự thác mệnh của các đấng thần linh tối thượng”.

Các niên sử Nhật đều ghi rõ: trước buổi khai thiên lập địa là Hỗn mang. Về sau mọi thứ mới được an bài đầu ra đuôi: trời đất biệt, âm dương hình thành. Âm - hiện thân nơi nữ thần Izanami; dương - nơi chỗ ngồi của vị nữ thần Izanami, là nam thần Izanagi đầu y quyền thế. Họ sinh hạ được một con gái - nữ thần Mặt trời Amaterasu, và hai con trai - thần Mặt trăng Tsukiyomi và thần Phong Thủy Shusanoo. Amaterasu và Shusanoo kình địch nhau, lao vào một cuộc huyệt chiến. Nữ thần Amaterasu thắng, ở lại trên trời; còn Shusanoo thì bị đuổi xuống dương gian, trị vì xứ Ijumo. Về sau, con trai thần Shusanoo là Okuninushi được phong vương, thống lĩnh xứ Ijumo. Nhưng Amaterasu bất bình, đuổi Okuninushi khỏi ngai vàng, trao lại quyền bính cho cháu trai mình là Ninigi cai quản. Để xác nhận quyền bính, nữ thần trao cho Ninigi ba món linh

vật: chiếc gương soi (biểu tượng của dòng dõi thần linh), thanh gươm (biểu tượng của sự hùng mạnh) và viên ngọc quý (biểu tượng của sự thần phục). Ninigi sinh hạ *Jimmutenno* (dịch sang tiếng Việt có nghĩa là “Hoàng đế”); tước vị này vẫn còn giữ nguyên tới tận bây giờ), vị hoàng đế huyền thoại đầu tiên của nước Nhật, mở đầu các triều đại vua chúa Nhật - *Mikado* , tức các Thiên hoàng ngày nay. Chiếc gương, thanh kiếm và viên ngọc quý, tự ngàn xưa, đã là gia huy của các triều vua Nhật, và truyền thống đó vẫn giữ tới bây giờ và rất được kính nể.

Do là dòng dõi của các thần linh, nên trong ý thức của người Nhật, hoàng đế cũng cùng huyết thống với toàn thể thần dân. Hoàng đế, do đó, là người đứng đầu đại gia đình dân tộc Nhật Bản. Ngay các Shogun, trị vì trong suốt hơn 300 năm tại Nhật Bản, cũng tự coi mình là hậu duệ của *Mikado* . Được Thần đạo tôn vinh, ý niệm “*Mikado*” cho đến bây giờ vẫn còn hiện hữu nguyên vẹn trong ý thức người Nhật, tuy rằng sức điểu tiết hành vi xã hội của ý niệm đó, cố nhiên, chẳng còn giữ được địa vị tối thượng như trước nữa.

Người Nhật ngày nay, bên ngoài tựa hồ không còn coi trọng ý niệm đó nữa, song trong tiềm thức ai cũng thần phục *Mikado* . Tại các đền thờ Thần đạo hiện vẫn còn tổ chức đủ các loại lễ tiết lớn nhỏ (theo một vài tài liệu thống kê, số lượng tính ra có tới trên dưới 100 ngàn), để tỏ lòng tôn kính hoàng gia.

Thần đạo đã hình thành được trong ý thức người dân Nhật một cách nhìn nhận đặc biệt đối với thế giới sự vật, thiên nhiên và quan hệ giữa người với người. Cách nhìn nhận đó lấy 5 quan niệm dưới đây làm nền tảng.

Quan niệm thứ nhất hiện hữu vô n là k  t quả của ti  n tr  nh tự ph  t triển của th   giới. Th   giới v  n tự n   sinh ra và đ  c s  p đặt đ  u ra đ  y, h  t sức hoàn hảo. Nhân t   đ  u ti  t hiện hữu, theo Th  n đạo, v  n xu  t ph  t nơi tự thân th   giới, chứ không phải do một đ  ng b   trên t  i thượng n  o cai quản cả, như quan niệm của các t  n đ   Thiên Ch  a hoặc đạo H  i.    thức t  n gi  o của người Nhật, do hình thành trên cơ sở đ  , nên dân Nhật ph  n lớn đ  u s  ng s  t trước câu hỏi của người châu Âu: “Th   ông không tin Thượng Đ   sao?” hoặc “Đ  u là đức tin của ông? Ch  ng lẽ ông không h   c   một đức tin n  o cả?”.

Quan niệm thứ hai nh  n mạnh vào sức mạnh của sự s  ng. Tương truy  n, cuộc giao ph  i đ  u tiên là cuộc giao hợp gi  a các đ  ng th  n linh. Vì th   cho nên tính d  c và tội tổ tông truy  n không bao giờ lớn v  n trong    thức người Nhật Bản. Theo nguyên lý đ  , h  t thấy nh  ng g   là tự nhiên đ  u phải kính trọng; và chỉ đ  ng khinh rẻ nh  ng g   là “không thanh sạch”, cũng như t  t thấy nh  ng g   “không thanh sạch” nhưng không thể tẩy rửa đ  c mà thôi. Đ   chính là chi  u hướng mà nh  ng nghi lễ trong các đ  n đài Th  n đạo c   vươn tới: c  t khơi dậy nơi mọi người    thức phục thiện, và khuyên người ta nên tìm mọi cách cải hóa mình để thích   ng với cộng đ  ng và với th   giới. Nhờ đ   mà người Nhật r  t dễ dàng ti  p nhận h  u h  t nh  ng g   là hiện đại, miễn sao nh  ng thứ đ   phải đ  c “tẩy rửa”, đ  c hiệu chỉnh cho ph   hợp với truy  n th  ng dân tộc mình.

Quan niệm thứ ba chủ trương coi trọng sự th  ng nh  t của thiên nhiên và lịch sử. Trong th   giới quan của mình, Th  n đạo không h   phân chia gi  a giới hữu sinh với vô sinh; đ  i với mọi t  n đ   Th  n đạo, cả mu  ng thú, cả cỏ cây, lẫn đ  t đá... h  t thấy đ  u thuộc giới hữu sinh; trong toàn thể vũ trụ cũng như trong bản thân

con người, nơi bất cứ thứ gì cũng đều hiện hữu các đấng thần linh *Kami*. Có người còn cho rằng mỗi một chúng ta đều là một *Kami*, hoặc đúng hơn đều có các *Kami* ngự trị bên trong, hay rốt cục, ai rồi cũng đều có thể hóa thành một *Kami* sau lúc chết... Theo Thần đạo, thế giới các *Kami* không phải là âm thế, tách biệt hẳn với cõi con người. Các *Kami* luôn hợp nhất với mỗi người, vì vậy con người không cần phải đi tìm sự cứu rỗi ở thế giới bên kia hoặc ở bất cứ đâu khác cả. Theo Thần đạo, chỉ cần tìm cách hòa hợp với các *Kami* trong cuộc sống thường nhật là tự khắc sẽ được cứu rỗi sau ngày nhắm mắt xuôi tay.

Quan niệm thứ tư liên quan đến hệ thống đa thần linh. Thần đạo vốn nảy nở từ nhiều linh vật tại các địa phương, của dòng dõi và các bộ tộc trong nước. Các nghi lễ nguyên thủy mang tính chất phù phép của Thần đạo chỉ được qui về một mối duy nhất từ thế kỷ V - VI, khi triều đình bắt đầu bắt tay giám sát hoạt động của các đền thờ Thần đạo khắp gần xa. Vào đầu thế kỷ VIII, hoàng đế đã cho lập một ban chuyên trách, để coi sóc hoạt động của Thần đạo, tới đầu thế kỷ thứ X, thì còn lập hẳn một danh mục các đấng thần linh cần thờ cúng của Thần đạo (gồm tới 3132 chư vị). Về sau, danh mục trên cứ ngày càng dài thêm dần.

Quan niệm thứ năm có liên quan tới nền tảng tâm lý dân tộc. Theo quan niệm này, các chư thần của Thần đạo - *Kami* - không sinh hạ loài người nói chung, mà chỉ sinh hạ người Nhật Bản mà thôi. Do vậy nên trong ý thức người Nhật, ngay từ lúc sinh thành, ai cũng nhận thức được rằng mình vốn là tín đồ Thần đạo từ lúc mới lọt lòng mẹ. Đó là cội nguồn của hai nhân tố hết sức hệ trọng, vốn chi phối việc điểu khiển hành vi của người Nhật hiện thời. Một, là các *Kami* chỉ gắn bó với dân tộc Nhật; hai, là sẽ rất nực cười, nếu

một người ngoại quốc lại thân phục Thần đạo, và sẽ rất vô lý dưới mắt người ngoại quốc, nếu kẻ đó đem giáo lý Thần đạo đi rao giảng cho người các nước lân bang. Đồng thời, Thần đạo không hề ngăn cản người Nhật tôn thờ và rao giảng một tôn giáo khác không phải là Thần đạo của đất Phù Tang. Chính vì lẽ đó nên hầu như người dân Nhật nào cũng vừa là tín đồ Thần đạo, lại vừa là tín đồ một tôn giáo khác - chẳng chút đắn đo. Nếu thống kê số giáo dân Nhật theo từng tôn giáo, ta sẽ được một con số cao hơn gấp bội số dân trong nước hiện thời.

Việc thờ cúng linh vật trong Thần đạo khiến mỗi đền đài cụ thể có thể cúng bái một vị thần riêng, chẳng hề được thờ phụng tại một đền thờ nào khác cả. Các nghi lễ của các đền thờ Thần đạo, về thực chất, là cúng dường các chư thần của địa phương mình. Hệ thống nghi lễ giản dị, không đòi hỏi các tín đồ một sự giới răn nào, ngoài việc mang lễ vật tới và hành lễ rất đơn giản. Đó là nguyên nhân quan trọng nhất, giúp Thần đạo trường tồn suốt nhiều thế kỷ. Đối với người Nhật, nhất là những người Nhật sống tại các miền thôn dã, thì ngôi đền làng mình, cùng các lễ hội hằng năm là một bộ phận không thể thiếu được trong nếp sinh hoạt của chính mỗi người. Đời của các bậc tổ tiên họ cũng đã từng diễn ra y hệt như đời họ giờ đây, không cần một may mắn cố gắng nào hết. Và cả họ hàng thân thích của họ, lẫn bà con lối xóm nữa, hết thấy đều cũng sống như thế, hành động và ứng xử như thế, tự ngàn xưa.

Tuy giữa các đền đài cụ thể vốn có những nghi lễ khác hẳn nhau như thế, song mọi đền thờ Thần đạo đều có một số nét chung nhất định. Sở dĩ có được thành quả đó chính là nhờ chính quyền trung ương đã ra công chấn chỉnh các nghi lễ thờ cúng (như những cố gắng diễn ra sau ngày Minh Trị trùng hưng năm 1868) hoặc

thậm chí còn có biếm thần đạo thành quốc giáo. Tuy nhiên công cuộc chấn chỉnh không thành công, song Thần đạo đã trở nên nề nếp hơn trước đây. Điều đó thể hiện trước hết ở việc hình thành hệ thống đào tạo các hàng giáo phẩm Thần đạo (*Kannushi*), chuyên coi sóc việc cúng tế tại các đền đài lớn nhỏ. Chức *Kannushi* phân nhiệm đã kế thừa theo lối cha truyền con nối trong suốt nhiều năm ròng. Thần đạo mãi tới những năm hậu chiến mới bị tách khỏi nhà nước, sau ngày Nhật Bản ban hành hiến pháp 1946.

Việc cúng tế thông thường là mỗi tín đồ bước đến trước điện thờ, bỏ một ít tiền vào một cái thùng lưới, đoạn quì lạy, rồi vỗ ngực vài bận, xong thì đọc kinh (hoặc khấn vái lâm râm).

Ngoài lễ chính, các đền thờ còn có thể tổ chức nhiều loại lễ hội khác nữa.

Chẳng hạn, lễ *matsuri* hằng năm các nơi tổ chức một lần, nhưng có nơi cử hành tới hai lần. Lễ này gắn chặt với các công việc nông tang, gặt hái, cũng như với những ngày giỗ kỵ của từng ngôi đền hoặc từng vị thần của làng xóm. Lễ thường được cử hành rất tung bừng, náo nhiệt. Các hàng giáo phẩm bao giờ cũng thông báo ngày cử hành chẳng những cho các tín đồ năng lui tới, mà cả cho các tín đồ khắp các vùng lân cận đến tham dự. Lễ *matsuri* thường thu hút rất đông tín đồ và khách thập phương. Họ đến dự lễ hoặc dự các trò vui, tổ chức sau khi hành lễ. Có nơi vào dịp này còn tổ chức cả vũ hội hóa trang.

Tuy mỗi ngôi đền Thần đạo chỉ chuyên thờ một vị thần, nhưng cơ cấu các đền đài ít nhiều đều giống hệt nhau. Phần chính ở mỗi ngôi đền là *honden* (điện thờ), nơi đặt các *shintai* (bài vị của vị thần mà bản đền thờ phụng). Liên với *honden* là *haiden* - tức nhà

nguyện. Đền không có chân dung các chư thần, nhưng một vài nơi có trang trí thêm bằng hình vẽ những con mãnh sư hoặc các muông thú khác nhau. Trong đền Inari thường vẽ hình hồ ly; đền Hie - hình khi, vượn; còn đền Kasuga - hình hươu nai. Những muông thú đó thường được coi là tín sứ của từng chư thần. Tất cả những đặc điểm đó chứng tỏ Thần đạo vốn có quan hệ mật thiết với vô vàn các tín ngưỡng dân gian ở Nhật.

CÁC TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN Ở NHẬT BẢN

Tín ngưỡng dân gian thường được hiểu là những hình thái thờ cúng không có liên quan tới một giáo hội cụ thể. Tín ngưỡng dân gian là một tập hợp những ý niệm và hành động cúng bái dựa trên các thiên kiến, các tín điều dân dã, v.v... Tuy khác với việc thờ phụng các linh vật trong đền miếu, nhưng mối liên quan giữa tín ngưỡng dân gian với hình thái cúng bái này tỏ ra hiển nhiên tới mức chẳng cần bàn cãi. Chẳng hạn, việc thờ cúng giống hổ, cáo như một linh vật đã hình thành ở Nhật ngay từ thời xa xưa.

Theo người Nhật, hồn thiêng của giống hổ, cáo có thể hiện hình trong thể phách và lý trí con người. Ở Nhật, ta có gặp nhiều đền, miếu lập riêng, chuyên tụ tập những người tự thấy tâm tính họ tương tự như các tập tính của loài cáo. Dưới sức thôi miên của tiếng trống nhịp nhàng và tiếng hú gọi các vị phẩm cai quản các đền miếu đó, những tín đồ có “tâm tính hổ, cáo” tức thì rơi vào trạng thái ngây ngất xuất thần... Họ có cảm tưởng linh hồn của giống cáo đã nhập vào thể phách họ. Vì vậy, những người có “tâm tính hổ, cáo” thường tự coi họ như những cô đồng, cậu đồng, có tài tiên đoán được tương lai của bất cứ ai. Nhà Đông phương học nổi tiếng Mỹ S. Gullick có tả lại một cuộc gặp mặt với một “cô đồng” loại đó trong cuốn *East and West*, xuất bản tại New York năm 1961.

Khảo cứu tâm lý người Nhật, S. Gullick đã bỏ khá nhiều công sức để đi khắp đó đây trên đất Phù Tang. Một hôm, ông được mời tới thăm một nếp làng nhỏ nổi danh, vì có một “cô đồ ng” già sinh sống tại đó chuyên thờ phụng giỗ ng hồ, cáo.

Sau khi hẹn trước, S. Gullick đã cùng người dẫn đường Nhật Bản bước vào nếp nhà xiêu vẹo của “cô đồ ng” này. Cả hai cung kính cúi chào, nhưng nữ chủ nhân không hề đáp lễ, vẫn cứ chằm chệ trên một tấm phản rộng, lặng lẽ chỉ cho khách hai vuông chiế u nhỏ, trải dưới sàn nhà, rồi sai người mang tới cho khách hai cốc trà nóng, ướp hương. Bên ngoài nắng chói chang, nhưng trong nhà bóng tối vẫn ngự trị, khiến cả hai chẳng ai nhìn rõ được mặt chủ. Người dẫn đường, sau khi nhậ p vài ngụm trà nóng, liền nói rõ cùng chủ nhân: vị khách cùng đi là một nhà du lịch phương Tây, nghe danh bà ta được thậ n Inari ban cho tài tiên tri, nên liền tìm đế n để nhờ bà ta cho biế t hậu vận tốt xấ u.

Không hề thố t ra một lời nào hế t, bà đồ ng già liền ngoảnh mặt về hướng Đông, với tay cằ m lấ y một chiế c tro ng com, gõ nhẹ mắ y nhịp, đoạn vừa lảm nhảm hát, vừa lầ u bầ u trong cổ họng những lời đầ y cổ ngữ, khiến cả hai vị khách đế u chẳng hiểu gì hế t, tuy cả hai đế u cô gắ ng lắ ng tai nghe, như muố n nuố t lắ y từng lời.

Khắ n câ u xong, bà già liền ra hiệu là bà đã được thậ n mách bảo hế t mọi lẽ về hậu vận. Khách cung kính đặt lên chiế c bàn nhỏ, kê ngay trước mặt bà đồ ng nọ, một món tiề n nhỏ, gói trong một vuông giấ y bản trắ ng tinh, rồi cúi rạp người chào, xong bước ra. Bà đồ ng nọ vẫn không buồ n đáp lễ, trái với phép xã giao của người Nhật nhậ t là với nữ giới.

Người Nhật dẫn đường, khi ra đến ngoài, liền râu rĩ nói lại cho S. Gullick những điều bà đoán ngọ tiên đoán về hậu vận của ông. Bà ta cho hay: Trên đường về Mỹ, ông sẽ bị đắm tàu, nhưng vẫn thoát nạn; ngoài ra, ông còn bị cháy trụi ngôi nhà đang cư ngụ, nhưng ông vẫn không khánh kiệt, mà còn giàu hơn xưa, và sẽ cưới được một người vợ đẹp như tiên giáng trần. Ít lâu sau, S. Gullick cho biết: không một điều tiên đoán nào ứng nghiệm cả, lúc ông về lại quê quán.

Sói cũng là giống vật được người Nhật thờ cúng từ thuở xa xưa. Mãi gần đây, nhiều người vẫn còn tin rằng sói chính là thần núi Okami rất linh thiêng. Hằng năm, người Nhật vẫn cầu xin thần Okami che chở cho lúa má, hoa màu và cả chúng dân lam lũ tránh khỏi mọi tai họa. Chẳng hạn, dân chài hiện vẫn cầu xin thần luôn ban cho họ thuận buồm xuôi gió. Tại nhiều tỉnh, dân chúng vẫn coi sói là chủ soái của muôn thú trên đời. Hễ gặp thiên tai, bao giờ người ta cũng cầu thần sói phù hộ cho. Có nơi còn cầu khẩn thần sói chữa trị bệnh tật hoặc ngăn chặn dịch tễ. Nhiều người hiện vẫn thờ cúng giống sói và cầu khẩn ngay cả trong các đền miếu Thần đạo họ thường lui tới cúng dường.

Tại một số miền trên đất Nhật, nhất là các vùng ven biển, từ thuở xa xưa, dân chúng còn thờ phụng giống rùa biển. Ngư dân ngày nay vẫn coi rùa (*Kame*) là thần biển, chuyên phù hộ họ trong những dịp ra khơi. Rùa biển nhiều con rất to. Nếu mẻ lưới nào kéo lên được một con rùa lớn, chuyên ra khơi đó tất sẽ trúng lớn. Người ta sẽ thận trọng lôi con vật ra khỏi màn lưới, rồi đặt lên cát và cho uống rượu sake. Xong, lại thả rùa xuống biển. Những vùng quen ăn thịt rùa biển, thì chỉ những “đồ tể chuyên nghiệp” mới dám làm thịt

con mèo. Nghề làm thịt rùa là nghề gia bảo, cha truyền con nối tại một số địa phương.

Nhiều nơi, người Nhật còn thờ cả rắn và tôm, cua. Nói chung, đó là những món ăn được người Nhật rất ưa thích, nhưng có những giống rắn và tôm cua thì được coi là linh vật, như rắn *tanis* và một vài loài sấu trong sông hồ, ao chuôm. Một số học giả cho rằng truyền thống thờ *tanis* ở Nhật vốn vay mượn của người Trung Quốc. Tương truyền tại vùng Aizu xưa có một ngôi đền thờ Wakamiya Hachima, xây trên một ngọn đồi thấp, dưới chân đồi có hai vuông ao to. Ai câu được dưới hai vuông ao đó một con rắn *tanis*, thì đêm về thế nào cũng chiêm bao và nghe thấy tiếng con vật đòi thả về. Nhiều người vì ốm đau lâu, đã cố tìm mọi cách bắt bằng được một con rắn *tanis* lên, để hãy nghe con vật đòi thả về, thì xin con vật cho sức khỏe mình bình phục, rồi mới thả. Sách thuốc Nhật Bản xưa ghi rõ: rắn *tanis* là phương thuốc công hiệu để chữa các chứng đau mắt. Cũng có truyền thuyết cho rằng *tanis* chỉ là thuốc chữa đau mắt công hiệu đối với những ai không bao giờ ăn thịt giống vật này.

Nhiều nơi ở Nhật vẫn còn tin giống cá thiêng *okoze* (tức stingfish, stonefish). Giống cá nhỏ này được truyền tụng trong nhiều truyền thuyết, coi là hóa thân của thần đồi núi. Bắt được cá *okoze*, người ta lập tức gói ngay vào một tờ giấy trắng, rồi khấn thầm đại để như sau: “*Okoze*, hãy người cho ta nhiều mẻ lưới nặng tay, ta sẽ cho người được thấy lại ánh sáng”. Nhiều ngư dân còn phơi khô cá *okoze* rồi đem treo trước cửa, với hy vọng con vật sẽ ban cho mình nhiều may mắn, ngăn tà ma gieo họa cho gia đình. Khi gặp nạn, ngư dân thường hứa với thần biển sẽ dâng lên thần một con *okoze*, nếu được thần gia ân cứu mạng cho.

Không ít người Nhật hiện vẫn tin rằng giông chuồn chuồn voi *tombo* sẽ đem lại cho họ may mắn và sung túc, bởi lẽ giông vật này thường được liên tưởng tới lòng gan dạ và thậm chí cả quốc túy, quốc hồn Nhật Bản. *Tombo* là giông vật được coi là có tinh thần thượng võ, vì thế, từ xa xưa nhiều người vẫn thích dùng các đồ vật có vẽ chạm hình *tombo*. Phong tục này vẫn còn được lưu truyền tới tận ngày nay: hình thêu *tombo* vẫn nảy sinh từ thời cổ đại, khi người Nhật vẫn gọi xứ mình là “đất *tombo*”. Hiện vẫn còn gặp trong văn chương từ *tombo* như một uyển ngữ để chỉ Nhật Bản.

Từ thời cổ, cá mập (*same*) vẫn được dân Nhật coi là giông vật có sức mạnh như thần linh, tức *kami*. Truyền thuyết về giông cá này hiện còn lưu truyền trong nhiều sách vở. Tương truyền một con cá mập đã đớp mất của một thiếu nữ một bên đùi. Người cha bèn mang ngay lễ vật ra biển, cầu xin thần biển báo thù cho cô con gái hảm hiu. Thoáng chốc, ông già đã nhìn thấy dưới biển một đàn cá mập đông đúc truy đuổi con cá ác độc nọ. Ông phóng thuyền đuổi theo, giết chết con ác thú, mổ bụng, và tìm lại được một bên đùi đưa con tội nghiệp của mình.

Ngư dân tin rằng cá mập có thể cứu họ trong phong ba, thậm chí còn dìu người chết đuối, cống vào tận bờ, để dân làng cấp cứu cho kẻ mắc nạn. Họ cho rằng theo sau những con cá mập thần nọ là những đàn cá, mà họ ao ước. Vì thế, ai may mắn gặp được linh ngư, thế nào cũng đánh bắt được những mẻ lưới nặng tay. Thịt một số loài cá mập còn được người Nhật dùng làm thức ăn, y như giông cá khác.

Trước cổng nhà người Nhật tại một số địa phương, nhất là các vùng quê hẻo lánh, hiện còn thấy gia chủ treo những mai cua khô rất to (*kani*). Đó là thứ bùa hộ mệnh, giúp họ trừ ma tà, dịch tễ.

Tương truyền có lần cua còn bò cả lên bờ một địa phương chưa từng thấy của sinh sông bao giờ. Ngư dân liền bắt lấy, đem phơi khô, rồi treo lên ngọn cây. Từ đấy, dân trong vùng không còn bị ma tà tới ám nữa. Trong dân gian hiện còn truyền tụng một dã truyện, kể rằng chính các dũng sĩ của Taira, sau khi bị phái Minato đánh bại, đã cùng nắm tay nhau nhảy xuống biển và hóa thành giống vật đó. Bởi thế, tại nhiều vùng thôn dã, dân chúng còn cho rằng bụng của chúng chẳng khác máy gương mặt người.

Song song với việc thờ cúng các giống muông thú, người Nhật còn thờ phụng các đồi núi, sông ngòi, các khối đá, các cây cỏ thụ v.v... Thiên nhiên tự ngàn xưa đã là nguồn sống chính của người dân quê, nên từ lâu, thiên nhiên đã được họ thờ phụng, cúng tế rất sùng kính. Mỗi khối đá, mỗi góc cỏ thụ... đều có thể gọi lên trong lòng người dân những khoái cảm đích thực. Trong các giống cây đó, cây liễu đương nhiên đã giữ một địa vị rất mực tôn nghiêm.

Người Nhật coi giống liễu rủ (*yanagi*) là linh mộc. Những cảnh liễu mảnh yếu điệu, đung đưa mỗi khi có gió nhẹ, bao giờ cũng gợi được trong lòng người Nhật những khoái cảm thẩm mỹ cao cả. Liễu từng được bao nhà thơ ca ngợi, từng được bao họa sĩ đưa vào tranh, và họ đã để lại nhiều kiệt tác vô giá. Những gì là kiêu diễm và duyên dáng đều được người Nhật đem ví với liễu *yanagi* . Nhà thơ Yosha Buson (1716-1783) có một bài thơ ba câu nổi tiếng, ca ngợi liễu, vẫn được coi là kiệt tác không tiền khoáng hậu:

Yanagi chiri

Shimizu kare ishi

Tokorodoko...

(Liều rủ,

Suối khô,

Những khối đá trần trụi...)

Bài thơ được đính kèm một chú giải ngắn. “Viết nhân dịp viễn du tại tỉnh Shimotsuke vào thượng tuần tháng chín, khi tôi đứng dưới một gốc liễu tên là Yugio, ngắm cảnh vật phơi bày trước mặt”. Cây liễu tả trong bài là cây liễu lưng danh, từng được nhiều nhà thơ Nhật cảm tác trong nhiều sáng tác của họ.

Người Nhật coi *yanagi* là giống cây đem lại may mắn và thành đạt. Cành liễu vẫn được dùng làm thứ dưa quý, chỉ được đem ra ăn vào dịp Tết Nguyên đán. Người Nhật thích gỗ liễu, vì lẽ một súc liễu có thể chìm nhanh xuống đáy sông, hồ. Họ còn cho rằng liễu thậm chí còn tiên đoán được nắng mưa: trước lúc mưa xuống, lá liễu bao giờ cũng vươn cao, như thể hoan hỉ đón mừng dịp mặt đất được rửa sạch mọi ô tạp.

Nước Nhật hiện còn giữ nhiều hình thái tín ngưỡng dân gian khác nữa, thiên hình vạn trạng. Những hình thái đó luôn thay đổi theo thời gian, như nhiều yếu tố cốt lõi vẫn nguyên vẹn suốt từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Buổi đầu, các hình thái tín ngưỡng của Nhật vốn chịu nhiều ảnh hưởng của các tôn giáo từ lục địa du nhập vào. Chúng có, có thể lấy việc thờ cúng *kosin* để minh họa.

Kosin (năm Thân) là tên gọi một chi trong lịch pháp cổ, thịnh hành ở Nhật cho tới 1873. Việc thờ cúng giống khi vốn liên quan với Lão giáo, được du nhập từ Trung Hoa sang từ trước công lịch. Theo các đạo sĩ thì vào đêm giao thừa trước năm Thân, linh hồn bí ẩn sống trong thể phách ta chỉ chờ ta đi ngủ là rời ngay thể phách để

bay lên thiên giới, tâu lại hết với Ngọc Hoàng những tội lỗi ta đã phạm. Căn cứ vào những lời tâu lại đó, Ngọc Hoàng có thể rút tên ta ra khỏi sổ sinh tử, vì vậy, họ khuyên ta không được ngủ vào đêm giao thừa. Tục lệ đó từng lan rộng khắp đất Nhật. Dần dà, nhuộm thêm cả màu sắc của Thần đạo và đạo Phật du nhập sau này.

Năm tháng đã loại bỏ dần màu sắc tôn giáo, nhưng tục lệ trên vẫn được bảo tồn tại Nhật, cho tới tận ngày nay, khiến nhiều người vẫn thức suốt đêm giao thừa trước thềm năm Thân. Để khỏi bị ngủ thiếp đi, người Nhật thường quây quần lại bên nhau uống rượu và tiệc tùng tới tận sáng bạch. Tại nhiều địa phương ở nông thôn, người ta còn dựng lên những ngọn chòi cao mỗi lần đón năm Thân tới. Ngay cả những người không tin vào ma thuật của thần Kị cũng coi những ngọn chòi đó như một thứ bùa hộ mệnh, ngăn mọi tai họa hiểm nghèo.

Tại các miếu mào, người dân Nhật cũng thờ cúng cả những vị thần vẫn được thờ cúng tại các chùa chiền. Chẳng hạn, tại Nhật, đền miếu nào cũng đều thờ một vị thần của đạo Phật là Jijo. Thần được gọi là người đỡ đầu cho con trẻ và những kẻ đi xa, trừ bệnh tật, bảo thọ và hộ mệnh... Trước sân một ngôi chùa lớn tại Tokyo hiện có dựng một pho tượng thần Jijo lớn, quanh người quăn những sợi dây bện bằng rom. Pho tượng đó mang tên *Shibarare Jijo* - “thần Jijo quăn rom”. Những ai bị mất của, nếu đến quăn thêm dây quanh người thần và hứa sẽ tháo ra, kẻ đó thế nào cũng được thần phù hộ, giúp cho tìm lại báu vật bị mất.

Giới nghiên cứu hiện chia các tín ngưỡng dân gian Nhật Bản thành mấy loại dưới đây: linh vật phù hộ việc canh tác và đánh bắt, linh vật chữa bệnh, linh vật đỡ đầu (che chở ta khỏi dịch tễ và các tai họa khác), linh vật che chở tổ ấm gia đình (tránh cho khỏi bị tai họa và

giúp gia đình sống đầm ấm), linh vật giúp ta thịnh vượng và hiện đạt, linh vật trừ ma tà... Dĩ nhiên, đúng như nhận xét của nhiều nhà nghiên cứu, Nhật Bản giờ đã khác xa Nhật Bản cách đây một trăm năm trước, khi tệ mê tín dị đoan còn thâm nhập vào mọi mặt đời sống xã hội dân tộc. Thời gian đã ảnh hưởng sâu đậm đến mặt này. Tuy nhiên, cách nhìn cuộc sống thời nay vẫn còn giữ lại không ít những tín hiệu của thời xa xưa.

Nhiều dữ kiện cho thấy: tệ mê tín hiện vẫn ăn sâu vào tâm thức người dân. Nhà xã hội học Nhật Osamu Inoshita đã dẫn ra nhiều sự kiện đáng nực cười, có liên quan đến năm Ngọ trong tạp chí *Kagaku asahi* (số 5, 1982).

Năm 1966, theo âm lịch, là năm Ngọ. Hơn nữa, chẳng phải năm Ngọ bình thường, cứ 12 năm thì lặp lại một lần, mà là Bính Ngọ (tức “Ngọn lửa”) 60 năm mới tái lập. Theo dị đoan phương Đông, năm Bính Ngọ thường xảy ra nhiều trận hỏa tai, và điều đáng ngạc nhiên nhất là ai cũng cho rằng những phụ nữ tuổi Bính Ngọ tính khí thường đều rất ngang ngược, quyết đoán, không nhu thuận. Xã hội Nhật, như đã nói, vốn coi đó là những thói xấu, khó được chấp nhận ở phụ nữ, bởi lẽ người Nhật nào cũng ao ước có một cô vợ thuận thảo, nhu mì. Những thiếu nữ ương bướng rất khó được các chàng trai cầu hôn. Đó là gốc rễ của mọi chuyện đáng nực cười dưới đây.

Năm 1966, tức Bính Ngọ, các số liệu thống kê cho thấy: sinh suất đã giảm hẳn - chỉ còn 75% so với năm 1965. Tỷ lệ giới tính của trẻ sơ sinh cũng thay đổi: 117 con trai so với 100 con gái (trong khi tỷ lệ thông thường là 105/100). Sang đầu năm 1967, con số đó còn giảm hơn nữa, chỉ còn 99/100. Phải chăng thiên nhiên đã làm thay đổi đột ngột mã di truyền của người dân Nhật Bản? Lý do đó thật

khó tin. Nguyên nhân chẳng qua chỉ vì thói mê tín, dị đoan. Đó là ý kiến được nhiều nhà xã hội học Nhật nhất trí.

Những chuyện nực cười tương tự cũng đã từng xảy ra cách đó một lục thập hoa giáp, vào năm Bính Ngọ trước (1906). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa tỷ lệ sinh con trai, con gái hồi đó không lớn, như vào năm 1966 này. Một kết luận nữa cũng được giới xã hội học Nhật nhất trí tán thành: sức mạnh của thói mê tín hiện thời đã tăng hơn so với trước.

Nguyên do rất giản dị: nửa sau thế kỷ XX, thói mê tín dị đoan đã được các phương tiện truyền thông đại chúng hỗ trợ đắc lực hơn. Chẳng hạn, trong những năm 1964-1965, báo chí, radio, tivi, nhân nói tới năm mới, đã thuật lại đủ thứ chuyện cũ, có dính dáng tới các năm Bính Ngọ. Dĩ nhiên, không một phương tiện truyền thông nào chủ trương gieo rắc thói mê tín về thân phận của những cô gái sinh vào năm Bính Ngọ “bất hạnh”. Hơn nữa nhiều nhà báo, nhiều phóng viên còn thực tâm hy vọng rằng họ đang góp phần bài trừ hủ tục này. Thế nhưng kết quả lại trái ngược hoàn toàn với hy vọng đó.

Năm 1965, số các đám cưới giảm hẳn đi - vì chẳng đôi uyên ương nào muốn có con sinh vào năm 1966. Cả những cặp vợ chồng đã trót cưới nhau rồi cũng trì hoãn chuyện sinh nở. Osamu Inoshita viết rằng: “Năm Ngọ, nhiều bậc cha mẹ đã khuyên các con cái họ chớ có vội vã sinh con. Các hiệu tân dược cũng cho biết họ đã bán rất chạy các loại thuốc ngừa thai. Thế nhưng sang đầu năm 1967, các phòng chứng sinh bỗng thấy số con gái sơ sinh tăng vọt. Hóa ra các ông bố, bà mẹ trót sinh con vào cuối năm 1966 đã chờ tới đầu năm 1967 mới khai sinh cho con gái mình!”

Những thói dị đoan thiên hình vạn trạng đã phản ánh nhiều mặt khác nhau trong tâm lý dân tộc người Nhật, cho thấy rõ ý thức của quảng đại dân chúng trong nước. Nếu trước kia, thói dị đoan vốn dựa vào sự thần linh hóa các sức mạnh của thiên nhiên và những quan niệm ngàn xưa về mối liên quan giữa kẻ chết với người sống, thì giờ đây, những dị đoan đó, tuy không còn nhuộm màu sắc cũ, song vẫn được duy trì lại trong nhiều tập tục lâu đời. Giữ đúng những lề thói đó đã trở thành một phong tục ở Nhật.

Như đã biết, phong tục tập quán vốn giữ vai trò điều tiết các hành vi trong sinh hoạt xã hội. Đó là những phương tiện để ổn định các mối quan hệ đã hình thành, tái tạo các mối quan hệ đó trong nếp sống của các thế hệ mai sau, và hành chức với tư cách là các chuẩn tắc hành vi của con người trong quan hệ đối đãi qua lại với nhau. Sức mạnh của tập tục này hoặc khác và các chuẩn tắc hành vi liên quan với những tập tục đó vốn lệ thuộc vào các đặc điểm tâm lý - xã hội của dân tộc. Vì người Nhật vốn coi trọng truyền thống, nên các chức năng điều tiết chuẩn tắc hành vi của các tín ngưỡng dân gian sẽ còn để lại những dấu ấn lâu dài của chúng trong hoạt động sống của người Nhật. Nhân tố đó, về nhiều phương diện, cũng liên quan cả với các luận đề chủ yếu của các tôn giáo phương Đông nói chung, và Phật giáo cùng Khổng giáo nói riêng. Trong nhiều trường hợp, các tín ngưỡng dân gian đó đã hội nhập vào cái vẫn được mệnh danh là những tôn giáo mới.

PHẬT GIÁO

Phật giáo bắt đầu thâm nhập Nhật Bản từ thế kỷ thứ VI, khi các tu sĩ đạo Phật đặt chân tới đảo quốc này. Kinh kệ viết bằng tiếng Hán là những sách Phật giáo đầu tiên xuất hiện tại Nhật. Những hình thái Phật giáo được Nhật hóa sơ dĩ đã trường tồn qua nhiều

thế kỷ, chung qui chỉ vì sức sống của nó, như G.G. Sviridov từng chỉ rõ, “đã hội nhập được với nhiều tập tục tâm lý đậm đà màu sắc dân tộc, từng hình thành từ thời cổ đại” tại đất Nhật.

Để hiểu được ảnh hưởng điều tiết hành vi của Phật giáo đối với người Nhật, trước hết, ta nên xuất phát từ các giáo lý chủ yếu của Phật giáo cổ điển.

Như đã biết, đáng sáng lập ra Phật giáo là đức Phật (Buddha), sinh vào thế kỷ thứ VI trước CN. Ngài thuộc dòng dõi vương triều Sakya (“Cường thịnh”). Hôn nhân, tên ngài là Sidhartha, đến tuổi thành niên, được gọi là Gautama. Vua cha cố ngăn không cho chàng thế tử dấn dng đến mọi thứ thuộc thế tục, thường cho thế tử ngự trên một cỗ xe bằng vàng để thân dân không ai được nhìn thấy dung mạo. Thuở thiếu thời, ngài sống trong nhung lụa, chẳng phải bận tâm gì đến việc đời. Một lần, nhân xuất hành, thế tử bỗng gặp một ông lão đi ăn xin. Lần thứ hai - một kẻ tàn phế. Lần thứ ba - một người đang hấp hối. Lần cuối cùng - một gã vô gia cư. Những cảnh đó khiến thế tử hết sức xúc động và thay đổi hẳn số phận của thế tử. Ngài từ bỏ ngai vàng sắp được kế vị, cùng gia sản, lẫn vợ con, và năm 29 tuổi, bỏ nhà lên đường đi khất thực đó đây.

Ngài đi đó đây suốt 6 năm trời, sống bằng của bố thí của những người tốt bụng. Một đêm kia, nhân ngồi dưới gốc Bồ đề (“cây nhận thức”) tĩnh lự, ngài chợt hiểu ra ý nghĩa của kiếp người - giác ngộ mọi lẽ ở đời. Ngài hiểu ra được bốn chân lý vĩnh hằng sau đây: đời người là bể khổ; cội rễ của mọi đau khổ là những khát vọng, những nhu cầu, những ham muốn của con người; muốn thoát khỏi cảnh đau khổ đó, phải diệt hết mọi dục vọng kia; và để diệt dục chỉ có

một cách độc nhất là lánh xa cõi tục lụy và đạt đến Niết Bàn (nirvana) - “sự giác ngộ tột đỉnh”.

Từ đó, ngài hóa thành Phật (*Buddha* - theo tiếng Phạn có nghĩa là “đạt ngộ”) và được người đời gọi là Thích Ca Mâu Ni - Sakya Muni (“đấng thánh nhân thuộc dòng dõi Sakya”).

Sau khi hóa thành Phật, ngài dành trọn quãng đời còn lại để giáo hóa mọi người học thuyết của ngài. Đức Phật viên tịch năm 80 tuổi. Sau ngày đó, các môn đồ gán cho ngài đủ mọi phép siêu nhiên: ngài có thể tàng hình, bay lên không trung, đi lại trên mặt nước, cầm nắm được trong tay cả ánh nắng lẫn ánh trăng, v.v... Dần dà, trong quan niệm của người đời, đức Phật còn có thêm nhiều phép thần thông khác nữa.

Giáo lý chính của Phật giáo là lìa bỏ thế tục. Phật giáo thuyết pháp cho các tín đồ là phải diệt dục, đừng bận tâm đến những toan tính ở đời, khuyên tín đồ hãy cố sống sao cho tâm hồn luôn thanh thản, tĩnh tâm.

Theo giáo luật thì tín đồ Phật giáo phải xa lánh samsàra (cõi tục, thế giới vật chất và tâm cảm) để đi vào thế giới nirvana (trạng thái cực lạc, đại giác). Theo giáo lý của đức Phật, thì samsàra là thế giới hư ảo; còn nirvana - mới chính là thế giới đích thực. Hiện hữu, như các tín đồ Phật giáo cho thấy, là sự vận động của những tiểu phân đặc thù, các dharma. Mọi cái trong vũ trụ đều cấu thành từ những tổ hợp của các dharma khác nhau. Các môn đồ Phật giáo tính ra có từ 70 - 1.000 tiểu loại dharma. Các tiểu loại đó được chia thành những nhóm cụ thể, như: dharma sắc và không (cái hữu sinh, hữu tận và cái trường tồn, vĩnh hằng), dharma lo toan và thanh thản (cái do dự vọng xui khiến và cái vươn đến cõi tĩnh tâm); dharma các trạng

thái tâm lý (cảm giác sung sướng và thái độ dửng dưng với mọi thứ xung quanh); dharma nhận thức (cảm giác, trí giác, biểu tượng); dharma hữu thức và vô thức (những thể trừu tượng, chịu sự chi phối của ý thức, và những gì không chịu sự chi phối của ý thức)...

Các dharma, theo Phật giáo, không bao giờ mất đi cả, mà chỉ hội kết thành các cấu trúc khác nhau. Do thế, nên cái chết được coi như là sự phân rã một kiểu hình cấu trúc dharma này và sự xuất hiện một cấu trúc dharma khác dưới hình hài con người, muông thú, côn trùng, thảo mộc v.v... Theo Phật giáo, sống là một chuỗi tái sinh, tái tạo bất tận. Muốn tái sinh thành kiếp khác “như ý”, chứ không đầu thai, chẳng hạn thành rắn rết hoặc sâu bọ, con người phải tuân thủ các Phật pháp. Cách hình dung chỗ đứng của con người trong thế giới được trình bày trong vô vàn các bài thuyết pháp của đức Phật Thích Ca. Bản chất những thuyết pháp đó được phổ diễn rõ nhất trong những lời khuyên dụ của đức Phật trước các môn đồ không lâu trước lúc viên tịch.

“Các u mong học thuyết của ta sẽ soi sáng đường đi cho các môn đồ ta! Hãy trông cậy vào đó, đừng tin một điều gì khác cả. Hãy tự đem lại cho chính mình pháp nhãn, huệ trí. Chỉ nên trông cậy vào chính mình, chớ nương nhờ vào kẻ khác. Hãy giữ cho hình hài mình luôn được thanh tịnh, đừng để bị cám dỗ. Cám dỗ chỉ mang khổ đến cho các người, há các người không biết sao? Hãy lo cho tâm linh mình; hãy nhớ rằng tâm linh là vĩnh cửu. Khiến cho tâm linh mình lạc thú, kiêu hãnh và tự phụ chỉ mang lại những khổ đau vô phương cứu chữa, cái đó há các người không biết sao? Hãy lưu tâm hết thấy những gì xung quanh, tất cả đều chỉ là “tự ngã” vĩnh hằng, các người há chẳng biết? Tất cả đều phân rã cùng năm tháng và sẽ tan tác khắp mọi nẻo, điều đó các người há chẳng biết sao? Đừng sợ

khô; hãy theo đúng những di huấ n của ta, các ngưoi sẽ được giải thoát khỏi mọi nỗi khô. Hãy làm mọi cái với lòng thành, các ngưoi sẽ là đệ tử trung thành của ta.

Này các Tỳ kheo. Đừng quên rằ ng chề t chỉ là hình hài phân rã mà thôi. Hình hài là do cha mẹ ta cho ta. Được nuôi dưỡng bằ ng thức ăn, đồ uố ng, hình hài ấy tâ t phải đau ô m, tâ t phải chề t. Nhưng các ngưoi hãy nhớ rằ ng đức Như Lai không phải là hình hài, thể phách, mà là Giác Ngộ. Hình hài tuy mấ t, nhưng pháp nhĩn, trí tuệ của Giác Ngộ sẽ còn lại đời đời. Giác Ngộ sẽ số ng mãi cùng các ngưoi dưới hình thái các dharma. Kẻ nhìn thấ y hình hài ta chưa phải đã là kẻ đã thấ y ta. Thấ y ta chỉ có kẻ nào thông đạt được học thuyế t ta truyề n lại. Sau ngày ta viên tịch, thầ y của các ngưoi sẽ là dharma của ta. Theo đúng dharma, các ngưoi sẽ là đệ tử trung thành của ta mãi mãi”.

Phật giáo, buổi sơ khai, không nương tựa vào các vậ n đề thê giới quan, mà vào các chuẩn tắ c ứng xử của con người dưới thê . Các chuẩn tắ c đó không hề phủ nhận những gì vớ n chứa đựng trong các qui phạm được dân chúng thể nghiệm và chấ p nhận. Vì thế , đạo Phật đã thu hút được nhanh chóng đông đảo tín đồ thuộc mọi giai tâ ng. Từ Ấ n Độ, Phật giáo đã lan sang nhiề u nước, chinh phục được cả một địa bàn rộng khắ p, trải dài suố t cả Nam Á và Đông Á kể từ thê kỷ thứ III trước CN. Trước thê m kỷ nguyên mới, Phật giáo bắ t đầ u du nhập sang Trung Hoa; vào thê kỷ VI - sang Triề u Tiên, và sang đế n thê kỷ VI - VII thì bắ t đầ u được tôn thờ tại Nhật Bản.

Vì bao quát trên một địa bàn rộng lớn như thế , nên đạo Phật khó lòng bảo tồ n được sự thô ng nhấ t và nhanh chóng chia thành nhiề u tông phái khác nhau. Cuộc phân chia đáng kể nhấ t là vào

giữa thế kỷ thứ I, khi Phật giáo tách thành 2 tông phái chính: Tiểu thừa và Đại thừa. Vào đầu thế kỷ IX, từ phái Đại thừa lại nảy sinh thêm một tông phái mới - Lạt Ma giáo. Tiểu thừa là tông phái phổ biến chủ yếu tại các nước Nam và Đông Nam Á, Đại thừa - tại các nước Đông và Trung Á; còn Lạt Ma giáo thì tại Tây Tạng và Mông Cổ ngày nay.

Tiểu thừa (nghĩa đen: “bánh xe nhỏ”) có nghĩa là “Con đường cứu rỗi hẹp”. Tín đồ tông phái này cho rằng chỉ sống đời sống tu hành mới có thể dẫn tới Niết Bàn. Đức Thích Ca không được phái Tiểu thừa thờ phụng như một bậc thánh, mà chỉ như một đại sư. Tín đồ Tiểu thừa cho rằng để tu thân, Đức Phật chỉ sống một cuộc sống hợp đạo lý. Ngài đã chỉ ra con đường cứu rỗi dưới hình thái: nghiêm ngặt đi theo học thuyết của Ngài. Nghi lễ thờ cúng trong phái Tiểu thừa chủ yếu quy về việc tôn thờ đức Phật và những thánh địa, nơi Ngài từng sống và những thánh tích - tức những chùa chiền nơi còn giữ lại những di vật của đấng Thế Tôn.

Đại thừa (nghĩa đen: “bánh xe lớn”) có nghĩa là “con đường cứu rỗi rộng”. Theo tông phái này, sẽ được cứu khổ không phải chỉ có các tầng ni, mà bất cứ ai nếu luôn theo đúng những di huấn và giới răn của đấng Thế Tôn. Tín đồ Đại thừa coi Phật tử là một bậc thánh tối thượng. Theo họ, đức Phật chẳng phải chỉ có một, mà là vô vàn, mà cứ sau hơn 8 triệu năm, đức Phật hiện hữu sẽ được thay thế bằng đức Phật mới sinh. Trong đền chùa của phái Đại thừa, người ta thờ phụng tới hơn ngàn đức Phật, sẽ giáng thế trong mai hậu. Ngoài ra, tín đồ Đại thừa còn thờ phụng thêm cả các đức Bồ Tát.

Theo chính thuyết của Phật giáo, Bồ Tát là người đã đạt ngộ, nhưng không lên Niết Bàn, mà lại ở dưới thế gian để giúp mọi người đạt tới pháp nhãn, huệ trí như mình. Các đức Bồ Tát sẽ giúp người

trần “nhích gần tới đức Phật hơn”, họ đến giúp người đời theo lời cầu xin của người thế tục. Các đức Bồ Tát còn giúp cho các arhat, tức các vị thánh đã thấu đạt được những chân lý chính yếu của hiện hữu và phổ biến cho chúng dân học thuyết của Phật Thích Ca.

Du nhập đạo Phật vào Nhật Bản là các tu sĩ Trung Quốc và Triều Tiên. Nhiều tu sĩ trong số đó đã tạo dựng trên đảo quốc này nhiều giáo phái khác nhau. Giữa các giáo phái, do đó, đã nổ ra cuộc tranh giành ảnh hưởng trên cơ sở các chính thuyết của 2 tông phái Tiểu thừa và Đại thừa đã nói. Tông phái thứ hai được người Nhật coi là dễ chấp nhận hơn cả; vì vậy các chùa chiền phái Đại thừa bắt đầu mọc lên khắp nơi. Số tu sĩ tăng lên nhanh chóng tới mức khiến hoàng đế Kammu, lo bị “làn sóng tu hành lấn lướt” nên vào năm 794, đã phải dời đô từ Nara về hạt Uda, nơi này buổi đầu rất nhỏ bé.

Kinh đô mới được đặt tên là Heian, tồn tại cho mãi tới năm 1191 (hiện giờ, đây là nơi tọa lạc của cố đô Kyoto). Nét nổi bật của thời kỳ này là sự bành trướng ảnh hưởng hai chi phái Tendai và Shingon ở Nhật Bản.

Chi phái Tendai (tiếng Hán là *Thiên đại*) xuất hiện vào năm 754. Người sáng lập là thượng tọa Nhật Saichio, từng du học tại Trung Quốc. Năm 827, ông được truy tặng danh hiệu Dengio Daishi (Đại sư). Saichio đã truyền bá các chính thuyết của phái Đại thừa, cho rằng đức Phật vốn hiện hữu trong tâm thức bất kỳ ai muốn tu dưỡng và khổ luyện suốt đời.

Còn phái Shingon (tiếng Hán là *Chân ngôn*) thì do hòa thượng Kukai (774-835) lập nên. Theo ông, đức tin vô biên vào đức Phật sẽ giải thoát được chúng sinh khỏi mọi hệ lụy thế tục. Nét nổi bật của

chi phái này là sự nhẫn nại hết sức rõ ràng đối với Thần đạo. Chi phái cố tìm mọi cách để dung hòa các tín đồ Thần đạo với tín đồ Phật giáo, cố ngăn các thiện nam, tín nữ thuộc chi phái mình xung khắc với các đấng thần linh của Thần Đạo, vốn có nguồn gốc hết sức lâu đời. Đến lượt mình, các giáo phẩm Thần đạo cũng không kích động các tín đồ mình chống lại các thiện nam, tín nữ của chi phái Shingon. Ít lâu sau, người ta bắt đầu coi chi phái trên như là một tiểu phái thuộc Thần đạo Nhật Bản. Vì vậy, tới năm 937, tại Nhật bắt đầu hình thành một trào lưu đặc biệt, được gọi là *Ryobu shinto*, nghĩa là “Thần đạo song đôi”, hợp nhất làm một hai tôn giáo khác nhau.

Vào thế kỷ XII, tại Nhật đã lần lượt xuất hiện thêm 4 chi phái Phật giáo nữa - Zodo, Shinshu, Nichiren và Zen (Thiền). Chi phái thứ tư là chi phái có ảnh hưởng nhất tại Nhật Bản. Trong chừng mực đáng kể, chi phái Thiền không những đã lôi cuốn được các thiện nam, tín nữ thuộc các chi phái Phật giáo khác, mà còn tác động sâu đậm tới sự hình thành cơ cấu tâm lý dân tộc của đảo quốc này (xem chương III). Cùng với Thiền tông, cơ cấu tâm lý người Nhật còn chịu ảnh hưởng rõ nét của chi phái Zodo, vốn truyền giảng chủ yếu về việc tôn thờ Amida, tức Phật A di đà, chúa tể cai quản cõi Cực lạc.

Kinh kệ của phái Đại thừa, như đã biết, vốn đặt đức Phật A di đà ngang hàng với nhiều đức Phật khác. Tại Trung Quốc, Phật A di đà từng được tôn vinh từ thế kỷ VI xa xưa. Riêng về Nhật Bản thì ý kiến giới nghiên cứu không nhất trí với nhau; vì thế, rất khó xác định chính xác niên đại hoặc thời kỳ đức A di đà được du nhập vào đất Nhật. Tuy thế, mọi tông phái Phật giáo của Nhật Bản, bắt đầu từ thời Trung đại, đều truyền giảng việc thờ phụng đức A di đà.

Lời tụng niệm đức Phật A di đà của người Nhật thường được các Phật tử gọi là *nembutsu* (*namu amida butsu*). Người ta tin rằng lễ tụng niệm cho người quá cố 10 lần câu trên, thì đức A di đà sẽ lập tức hiện ra và độ trì cho kẻ xấu số qua khỏi mọi khổ ải dưới địa ngục. Nếu người cầu khẩn là phụ nữ, thì kẻ đó kiếp sau có thể đầu thai thành đàn ông. Các tín đồ sùng kính cuồng nhiệt Phật A di đà thường cầu khẩn cả hàng trăm lần mỗi ngày lời tụng niệm ta vừa nhắc: “Chào bác, A di đà Phật!”, “Tôi mệt quá, A di đà Phật?” “Tạm biệt, A di đà Phật” v.v... Lời tụng niệm Phật A di đà luôn được người dân Nhật thay đổi cho ngày một hay thêm và chuẩn xác thêm. Một thủ lĩnh chi phái Zodo thậm chí từng thú thực rằng ngày nào ông cũng cầu khẩn cả ngàn lần đức Phật A di đà mà ông hết lòng sùng kính.

Sùng kính Phật A di đà đã trở thành tập quán của hàng vạn người Nhật Bản, nên đã ảnh hưởng rất lớn đến hành vi ứng xử, tới lời ăn tiếng nói và cách giao tiếp hàng ngày. Lời tụng niệm *nembutsu* đã trở thành thứ hệ thống điều tiết tâm lý đặc sắc của người dân Nhật. Chúng ta đều biết rõ: nếu cứ tự khuyên nhủ hoặc cấm đoán mình một điều gì đó thường xuyên trong suốt một thời gian dài, thì nhất định trong tâm thức của chúng ta sẽ hình thành một chuẩn tắc ứng xử phù hợp với điều khuyên nhủ hoặc cấm đoán nói trên. Hiện thời, giới tâm lý một số nước đã vận dụng rộng rãi lối tự kỷ ám thị đó để loại bỏ một số thói quen có hại (như nghiện thuốc lá, nghiện rượu...) rất hữu hiệu. Trong khi đó thì người Nhật, từ hàng thế kỷ nay, đã biết sử dụng các giới răn của Phật giáo vào thực tiễn sống hàng ngày.

Mục đích tối hậu của Phật giáo Nhật, như học giả Kisimo Hijo từng nhận xét, là giải thoát con người khỏi mọi khổ hoạn ở đời. Những

khổ hoạn đó phầ n nhiề u, như Kisimo Hijo nhấ n mạnh, đề u dính dáng tới nhữn g trắ c trở, cam go do cuộc sô ng quanh ta gây nên. Nhưng nhữn g trắ c trở đó chỉ trở thành nhữn g mô i đau khổ thực sự hiện hữu một khi ta coi đó là nhữn g khổ hoạn đích thực. Cách giải thoát nhữn g hệ lụy ở đời đó vô n hiện hữu trong chính ta. Do lưu tâm đế n nhữn g vấ n đề nội tâm trong mỗi con người, Phật giáo Nhật Bản khuyế n dụ mỗi tín đồ phải ứng xử thật hợp lý với nhữn g cảm nhận của chính mình về thực tại đang sô ng. Khác với Phật giáo nguyên thủy vô n chủ trương diệt dục, Phật giáo Nhật luôn rao giảng với mỗi thiện nam, tín nữ hãy có một lố i ứng xử thực tiễn hơn và duy lý hơn đố i với nhữn g dục vọng ở đời. Theo giáo lý chính thố ng của Phật giáo Nhật Bản thì chỉ nhữn g dục vọng không thể với tới mới là cội rễ của nhữn g dẫ n vật và lo âu. “Đạt ngộ” (tiế ng Nhật là *satori*) không dính dáng gì tới việc chồ i bỏ nhữn g lạc thú của cuộc sô ng cả. Để đạt ngộ, như thực tế tu hành của nhiề u giáo phái hiện thời cho thấy, người Nhật nên tận hưởng cuộc sô ng thế tục. Đố i với dân tộc Nhật, Phật giáo là tôn giáo khẳng định cuộc sô ng. Nế p suy nghĩ thực dụng khơi dậy nơi người Nhật lố i nhìn nhận mọi cái ở đời từ góc độ hữu ích. Cả Thầ n đạo, cả Phật giáo, và cô nhiên, cả Khổng giáo nữa đề u là nhữn g giá trị tinh thầ n cực kỳ to tát của người dân đảo quố c này.

KHÔNG GIÁO

Không giáo thường được hiểu như một hệ thố ng tôn giáo - triết t học, nảy sinh ở Trung Quố c cách đây 2500 năm. Vào thời Không giáo thịnh hành khắ p châu Á, tiế ng Hán chưa có một từ chuyên biệt để chỉ khái niệm “tôn giáo”, nên từ “giáo” (tiế ng Nhật là *kyo*) vừa để chỉ cả tôn giáo lẫn các học thuyết triết t học. Không giáo được người Nhật tiế p nhận theo chính cách hiểu này.

Người sáng lập hệ thống tôn giáo - triết lý đó là đức Khổng Phu Tử (551-479 trước CN). Ngài sinh trong gia đình một võ quan bậc trung. Ngài họ Khổng, tên Khâu, nhưng thường được gọi là Khổng Tử (tức Thầy Khổng). Tiểu sử Khổng Phu Tử mà người thời này truyền tụng vốn đầy rẫy những truyền thuyết, hư thực lẫn lộn.

Theo chính sử, Khổng Phu Tử là người con gương mẫu, tôn thờ các phong tục ngày xưa và là một ông quan tận tâm. Từng giữ nhiều chức quan khác nhau trong suốt một thời gian khá dài, nhưng về sau ngài đã cáo quan, về mở trường, chuyên giáo hóa các môn đồ những quan điểm đạo đức do ngài chiêm nghiệm và đúc kết được từ tinh hoa các thời đại trước. Ngài từng nhiều lần bốn ba tới các nước chư hầu thời đó, khuyên vua quan các nước về cách trị dân. Những lời khuyên đó dần dần được đúc kết lại thành những kinh thư, lý giải một cách thông suốt những truyền thống cổ. Ngài tự đảm nhiệm sứ mạng một hiền giả học rộng, biết nhiều, và thu hút được rất đông học trò. Theo sử sách, ngài có tới 72 môn đồ nổi danh, mà 12 trong số họ từng gắn bó mật thiết với thầy ngay từ hồi Ngài còn sống. Ngài đi đó đi đây gần khắp Trung Hoa cổ đại cho tới năm 66 tuổi thì về lại nước Lỗ và lưu trú hẳn tại quê nhà cho tới lúc tạ thế. Ngài mất năm 72 tuổi tại Khúc Phụ, sau ngày mất, người ta lập ngay một ngôi đền lớn thờ cúng ngài ngay tại quê hương. Dần dần, đền thờ Khổng Tử được dựng lên tại khắp Trung Quốc.

Khổng giáo chuyên giáo hóa mọi người về mặt đạo đức, nhất là cho thanh niên. Khổng Tử từng dạy các đệ tử trẻ rằng: "... ở nhà phải kính nể cha mẹ, ra ngoài phải tôn trọng người hơn tuổi mình, phải nghiêm cẩn và tận tâm đối với công việc, phải thương người như chính mình và cố gắng giữ, học hỏi những ai có lòng nhân. Làm được hết thấy những điều đó rồi, nếu thầy còn sức lực, thì hãy

dành để đọc sách”. Khổng Tử thường tự nêu gương mình cho các môn đồ: “Mười lăm tuổi, ta lập chí học hành. Ba mươi tuổi, ta lập thân. Bốn mươi tuổi, ta giải thoát được mọi ngờ vực. Năm mươi tuổi, ta thấu hiểu được mệnh trời. Sáu mươi tuổi, ta biện biệt được chân ngụy. Bảy mươi tuổi, ta mới sở đắc được ý nguyện ta...”. Ngài tự coi học thuyết ngài là hiện thân của những thiên ý tối cao. Ngài rất lấy làm kiêu hãnh nhân mạnh rằng: “Ta mà hành được đạo ta, ấy chính là nhờ thác mệnh của trời (thiên mệnh) vậy...”

Theo học thuyết của Khổng Tử, xã hội vốn chia thành hai loại người: “quân tử” và “tiểu nhân”. Quân tử là những người hoàn thiện tuyệt đỉnh, có năm đức tốt: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Ngoài những đức tính đó, cần có thêm một đức nữa: thảo kính cha mẹ - có *hiếu*.

Chữ *nhân* trong tiếng Hán gồm hai phần: “nhân” (người) và “nhị” (hai). Khổng Tử cho rằng bẩm sinh ai cũng có lòng nhân, lòng nhân đó biểu hiện ra ở cách ứng xử với người khác. Theo nghĩa rộng, *nhân* là tổng hoà những nguyên tắc đối xử giữa mọi người với nhau: nhân từ, điềm tĩnh, khiêm nhượng, bác ái, trầm ẩn, thương người, vị tha. *Nghĩa*, theo Khổng Tử, là phép tắc tối cao của *nhân*, bao gồm một loạt bốn phạm đạo đức mà con người phải tự nguyện thi hành cho thật chu đáo. Trong chuẩn tắc ứng xử (phép xã giao, nghi lễ, thù tiếp) phải giữ đúng chữ *lễ*. Để giao hòa được với mọi người theo đúng 5 đức tốt đó, mỗi người phải lĩnh hội được những nguyên lý chính yếu của các tri thức đạo đức. Muốn vậy, theo Khổng Tử, chỉ có một con đường là thấu đạt các phép tắc đã được xã hội công nhận, nghiền ngẫm sách vở của các bậc hiền tài và noi theo gương tốt của người xưa. Do đó, phải có lòng trung thành vô hạn, nghĩa là ngoan ngoãn phục tùng và nhất nhất tôn thờ các uy tín đã được khẳng định. Một nguyên tắc phải thấm sâu vào toàn xã hội,

theo Khổng Tử, là phải giữ đúng chữ *hiếu* - thảo kính cha mẹ, thương yêu cha mẹ, mà trước hết là cha, người trụ cột trong gia đình.

Chữ *hiếu* đòi hỏi con cái chẳng những phải vâng theo ý nguyện cha mẹ, và tận tụy với cha mẹ, mà còn phải yêu thương cha mẹ hết lòng. Kẻ không yêu thương cha mẹ, tức không làm tròn bổn phận đối với các bậc sinh thành, tất sẽ là đứa “tiểu nhân”. Khổng Tử dạy rằng thà chết còn hơn bất hiếu đối với cha mẹ. Tất cả những ý tưởng đó đã được trình bày phân minh trong những trước tác đặc biệt, và đã ăn sâu vào trí não của mọi người Trung Hoa thuộc mọi thời đại - quốc gia rất đề tâm đến việc phổ biến nội dung tư tưởng bao hàm trong chữ *hiếu* cho toàn dân và thuộc hạ. Sở dĩ có sự kiện đó chính là vì chữ *hiếu* không chỉ đơn thuần qui định mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, mà còn ấn định cả mối quan hệ trong toàn xã hội nói chung: giữa vua và bề tôi, giữa quan và dân. Thờ kính cha mẹ (trung thành tuyệt đối với sở nguyện của cha) là đức tính được phổ cập rộng khắp trong toàn bộ tôn ty quốc gia, đòi hỏi mọi người phải phục tùng trật tự hiện hữu.

Nếu có thể coi Phật giáo là hệ thống điều hòa hành vi trên phương diện tâm lý cá nhân, thì Khổng giáo là hệ thống điều hòa trên diện đạo đức - đạo lý, vốn làm nên tảng cho hành vi mỗi người trong xã hội. Khổng giáo bắt đầu để lại dấu ấn đậm nét nhất đối với người Nhật trên bình diện xã hội - quốc gia kể từ thời hoàng tử Shotoku (573-621) cho ban hành một hiến pháp gồm 17 điều khoản.

Nhưng Khổng giáo đã bị hai cản ngại đáng kể là Thiên đạo và Phật giáo vốn đang chiếm địa vị thống lĩnh tại Nhật. Vì vậy, cho mãi tới thời kỳ Trung đại, Khổng giáo vẫn chỉ được lưu hành trong giới học thức ở Nhật Bản. Theo J. Keen, học thuyết của Khổng Tử thời bấy

giờ chỉ mới như một truyền thống bí mật, một thứ sở hữu riêng của một số thế gia vọng tộc cấp cao. Các tộc trưởng của những dòng họ cao sang đó chỉ dám truyền thụ cho các trưởng nam nối dõi. Ngay cả các tu sĩ Thiên tông, mang được từ Trung Hoa về các bộ Tứ thư và Ngũ kinh của Khổng giáo, cũng không dám công khai truyền giảng học thuyết của vị đại triết gia này. Chỉ từ nửa sau thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, khi tác phẩm của các triết gia Trung Quốc được dịch sang tiếng Nhật, đạo Khổng mới được phổ biến rộng khắp.

Các nhà tư tưởng Nhật kể từ đó mới bắt đầu coi Khổng giáo như một chủ thuyết có thể hòa nhập được với thực tại Nhật Bản, chứ không như một học thuyết ngoại lai. Nhiều tư tưởng của Khổng Tử bắt đầu được lồng vào lĩnh vực chấp pháp và hành pháp, được coi như một sức mạnh hữu hiệu để điều hòa nhiều lãnh vực của đời sống xã hội, nhưng đa phần đều bị thuyết giảng trái ngược hẳn với cách hiểu của giới học thức Trung Quốc.

J. Keen từng nhận xét: “Thật trớ trêu, nhưng sự hưng thịnh của các “xóm Bình Khang” (tức “khu giải trí”) tại các đô thị lớn của Nhật Bản lại chính là hậu quả trực tiếp của việc đưa hệ tư tưởng Khổng giáo lên hàng chủ đạo trong quốc sự. Đeo đuổi tham vọng thiết lập một xã hội ổn định, trường tồn, giới Khổng học đã cho thực thi một kỷ cương khắt khe, lấy hệ thống ứng xử dựa trên nguyên tắc trung hiếu làm nền tảng. Với hệ thống đó, gia đình được coi như một tế bào của xã hội, và việc tôn thờ cha mẹ được coi là bổn phận tối yếu, chẳng khác nào bổn phận của triêu thần phải trung thành tuyệt đối với tôn chủ và đức vua. Người chủ gia đình có bổn phận phải coi sóc gia đình, nhưng việc thể hiện công khai lòng yêu thương đối với vợ con lại bị coi là điều không nên, là thiếu nghiêm minh. Vợ phải

nhất nhất phục tùng chồng, không được ghen tuông, năm thì mười họa mới được phép bày tỏ ý kiến, và nếu có ngả vào vòng tay người đàn ông khác do sinh hoạt gia đình khiến họ thấy thỏa mãn, họ sẽ bị trừng phạt hết sức nghiêm ngặt - khép vào tử tội”.

Đám Không Nho coi tình yêu là điều không nên có giữa quan hệ gia đình, họ bày tỏ không giấu giếm ý kiến cho rằng phạm đàn ông, ai cũng có quyền được lui tới các “xóm Bình Khang” để mua vui. Còn chính phủ thì coi việc mở các xóm “du hí” đó lại chính là một nguồn lợi lớn. Lui tới các chốn ấy không hề bị coi là truy lạc, thậm chí những ai không thích lui tới, mà chỉ quanh quẩn ở nhà với vợ con, còn bị mang tiếng là chẳng phải bậc mày râu và thậm chí trì độn, ngu si. Tuy nhiên, Khổng giáo cũng đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc sau đây: đàn ông có thể vui chơi thỏa thích, nếu anh ta dư dả, nhưng không được phép mê đắm các kỹ nữ tới mức đẩy gia đình đến chỗ tan nát, bỏ bê vợ con.

Trong văn chương Nhật thời Trung đại còn hình thành một hướng lý giải Khổng giáo như sau: mọi sáng tác phải lấy việc giáo huấn làm mục tiêu hàng đầu. Các học giả Khổng học cũng làm thơ, viết truyện, nhưng giá trị nghệ thuật của các sáng tác loại đó, theo đánh giá của giới nghiên cứu, chẳng có mấy. Cái họ gặt hái được ở đây chỉ là hoàn thành chức năng giáo dục nhân luân.

Một môn đồ Khổng giáo nổi tiếng của Nhật Bản là Hattori Unakichi từng viết: “Đức Khổng Phu Tử không chỉ là bậc thánh nhân của Trung Hoa. Ngài là bậc thánh nhân của phương Đông như địa vị hiện thời của ngài, và trong mai hậu, sớm muộn gì rồi ngài cũng sẽ được coi là bậc thánh nhân của toàn nhân loại”.

Tư tưởng của Khổng Tử đã thâm nhập vào xã hội Nhật trong mọi thời kỳ phát triển sau này. Kể từ những thập kỷ đầu thuộc triều đại Tokugawa, những tư tưởng đó đã trở thành nền tảng của công cuộc giáo dục và nền giáo huấn toàn thể dân tộc Nhật. Sức mạnh điển hình của những tư tưởng đó đối với xã hội đã thể hiện rõ trong việc khuyến dụ mọi người phải tuân thủ những giáo lý chính thống, được các môn đồ của Khổng Tử chép lại trong bộ kinh thư: "...hãy giữ trọn chữ hiếu, chữ để mới yên trăm họ; hãy khoan hòa với họ hàng thân thích để giữ hòa mục; có thuận thảo với xóm giềng mới tránh được tranh chấp, đôi co; có coi trọng việc nông tang mới đủ ăn đủ mặc; có dè sẻn mới khỏi hao tài tổn lực; có mở mang trường ốc, trọng khoa cử mới kén được các bậc hiền tài; có bài bác được các học thuyết ngoại lai mới đề cao được thực học; có giảng giải hình pháp mới ngăn chặn được đám thất phu; có chăm lo đến lễ nghĩa mới chấn chỉnh được phong tục; có tận tâm với công việc mình thì thiên hạ mới dồn hết tâm trí họ vào bách nghệ; có năng dạy dỗ con cái, em út mới ngăn được chúng làm những việc xấu xa; có ngăn chặn được tệ xử oan mới khích lệ được người ngay thẳng; có nghiêm cấm việc cho bọn gian phi tá túc, thì người hay cư mang kẻ khôn khéo mới khỏi bị ngờ oan; phải nộp tô thuế đúng hạn, đầy đủ, để khỏi bị thúc bách; nên sống thành chòm xóm đông đúc để tránh bị trộm cướp; phải biết nén giận để giữ phẩm hạnh của chính mình."

Những tín điều kiểu đó, trong suốt nhiều thế kỷ, đã được giới cầm quyền dốc sức gieo vào tâm thức mọi người, khiến trong tâm lý dân tộc dần dà hình thành những tập quán bền vững về cách đối nhân xử thế rất tiêu biểu, đặc sắc. Khó khẳng định được rằng những tín điều đó hiện vẫn được coi là chuẩn tắc ứng xử bất di bất dịch trong xã hội đương đại Nhật Bản, nhưng vai trò to tát của chúng quả khó lòng chối cãi, ngay cả giờ đây.

Hành vi người Nhật cũng còn chịu ảnh hưởng rất sâu đậm những tư tưởng của Đạo giáo.

ĐẠO GIÁO

Đạo giáo là một học thuyết triết học, nảy sinh ở Trung Quốc từ đầu thế kỷ thứ VI trước CN. Người sáng lập được giới nghiên cứu cho là Lão Tử (thế kỷ VI - V trước CN), một triết gia Trung Hoa vĩ đại. Học thuyết của ông được diễn giảng trong một trước tác nổi tiếng gọi là *Đạo đức kinh* (“Kinh giảng về đạo và đức”).

Phạm trù căn bản của Đạo giáo là *đạo* (tức “đường đi”). Phạm trù này được hiểu như là nguyên lý nguyên thủy của thế giới vật chất và tinh thần của cuộc sống con người. *Đạo* được hình dung như là con đường phát triển chung nhất: vạn vật hiện hữu đều do *đạo* mà ra, đều phát triển theo các qui luật của *đạo*, và sau khi hoàn tất chu trình biến hóa, lại trở về với *đạo*.

Đạo chẳng một ai có thể tri giác được bằng ngũ quan: phàm cái có thể nhìn thấy, nghe thấy, sờ mó được, nhận biết được đều không phải là *đạo*.

Đạo thể hiện trong thực tại hiện hữu thông qua *đức* (nết tốt). Sự mạng của mỗi người là phải vươn đến với *đạo* bằng cách hòa hợp với thiên nhiên, với cuộc sống quanh mình. Nguyên tắc chủ đạo của hoạt động của con người là *vô vi*.

Theo học thuyết của Lão Tử, *vô vi* là noi theo bản tính của vạn vật và con đường phát triển của vũ trụ, chứ đừng cố cải biến nó, đừng cản trở những gì đang diễn tiến trong thế giới hiện hữu. *Vô vi* không đồng nghĩa với “chẳng làm gì”, không hành động, mà là hành động phù hợp với *đạo*. Học thuyết về thế giới quan và hoạt động do Lão

Tử chủ xưởng được phổ cập trong nhiều lĩnh vực sinh hoạt của xã hội Nhật: văn chương, nghệ thuật, võ thuật, thể thao v.v...

ĐẠO THIÊN CHÚA

Người Nhật lần đầu tiên biết tới đạo Thiên Chúa là vào thế kỷ XVI, khi năm 1548, cùng với các thương nhân Tây Ban Nha, ba giáo sĩ Thiên Chúa đã đặt chân tới đất Phù Tang. Do được phép sang truyền giáo, nên ba giáo sĩ nọ đã lợi dụng ngay dịp may đó. Họ, cũng như các giáo sĩ đến về sau, đều sửng sốt, vì thấy rất được người Nhật chú ý tới. Họ cho rằng tôn giáo mới hẳn sẽ dễ dàng tìm được đường để đến với người dân đảo quốc này, nhưng chỉ ít lâu sau họ đã vỡ lẽ: họ được quan tâm chẳng qua chỉ vì họ cùng đi với các thương nhân mang theo rất nhiều hàng hóa lạ mắt! Giới quan chức địa phương đã tìm mọi cách để khích lệ dân chúng dưới quyền tiếp xúc với các giáo sĩ, bởi lẽ thông qua việc này, họ bao giờ cũng nhận được nhiều sinh lễ đất tiền. Theo một vài tài liệu thì tính tới năm 1582 tại Nhật đã có tới 80 giáo sĩ, và họ đã làm lễ rửa tội được cho trên dưới 500 ngàn dân Nhật.

Thầy tư tưởng của Chúa Kitô xem chừng có nguy cơ lan rộng thêm, nhà chức trách lập tức đã tuyên chiến với đạo Thiên Chúa - từ việc đàn áp các giáo sĩ cho tới việc bắt dân phải bỏ đạo mới theo. Năm 1614, một chỉ dụ cấm đạo được ban hành, và tới giữa thế kỷ XVII, đạo Thiên Chúa, trên thực tế, coi như bị thủ tiêu hoàn toàn trên đất Nhật.

Thời kỳ lan truyền thứ hai của đạo Thiên Chúa chỉ khởi sự sau đó 200 năm. Năm 1859, một phái bộ giáo sĩ Tân giáo đầu tiên được phép khai trương tại Nagasaki. Năm 1862, tại Yokohama đã khánh thành một giáo đường Thiên Chúa giáo, rồi 10 năm sau, năm 1872 -

một giáo đường Tân giáo nữa đã mở cửa đón giáo dân. Hoạt động của các giáo sĩ lại hưng thịnh dần. Nhưng tới cuối thế kỷ XI, họ lại bị chính quyền truy nã, nên đành buộc phải ngưng sứ mạng và cố thủ trong các phái bộ đã đặt trụ sở. Sau nhiều lần hưng vong, đạo Thiên Chúa hiện giờ chỉ chiếm giữ vị thế thứ ba tại Nhật Bản.

Theo số liệu thống kê được vào những năm cuối thập niên 80 số giáo dân ở Nhật có trên dưới 873 ngàn, trong số đó tín đồ Thiên Chúa giáo chỉ chiếm khoảng 25% (357 ngàn giáo dân). Tổ chức tôn giáo lớn nhất ở Nhật là Giáo hội Chúa Cứu thế thống nhất, thu hút tới 201 ngàn giáo dân, gồm nhiều tông phái khác nhau, như Presbyterian (Trưởng lão), Methodist (Giám lý), Congregationalist (Tự trị), Baptist (Tẩy lễ) v.v... Tuy nhiên, Giáo hội Chúa Cứu Thế thống nhất vẫn còn chưa hợp nhất được 13 ngàn tín đồ chi phái Trưởng lão, 52 ngàn tín đồ chi phái Giám lý, 25 ngàn tín đồ chi phái Lutheran, 50 ngàn tín đồ thuộc Phong trào Thiên Chúa đứng ngoài giáo hội, 37 ngàn tín đồ phái Linh hồn Chúa Kitô, 15 ngàn tín đồ thuộc tổ chức “Đạo quân cứu rỗi” v.v... Ở Nhật cũng có giáo dân theo đạo chính thống, nhưng số lượng chỉ vào khoảng 25 ngàn.

Phải nói ngay rằng người Nhật đa phần không thông hiểu lắm những sắc thái tinh tế của đạo Thiên Chúa. Đầu óc thực dụng của họ vốn không lưu tâm nhiều tới giáo lý trừu tượng - thần bí của đạo Thiên Chúa, không ít người còn tỏ ra ngờ vực và sợ hãi nữa. Trong giới giáo sĩ dân đã hình thành ý kiến cho rằng thực tại Nhật Bản không phải là mảnh đất màu mỡ lắm đối với đạo Thiên Chúa nhuộm màu sắc phương Tây. Nhiều người thậm chí còn định lý giải sự thiếu mặn mà, dai dẳng của người Nhật đối với đạo Thiên Chúa như là ác cảm của tâm thức Nhật Bản đối với các hệ thống

thế giới quan phức tạp hơn so với Thần đạo, Phật giáo hoặc Khổng giáo.

Đạo Thiên Chúa, tuy không tác động trực tiếp đến tâm lý dân tộc của người Nhật, nhưng đã gián tiếp ảnh hưởng đến cách ứng xử của họ. Hoạt động của các môn đồ, thuộc cái gọi là “các tôn giáo tân tiến” dưới đây là một minh chứng hiển nhiên cho sự kiện trên.

“CÁC TÔN GIÁO TÂN TIẾN” (Shinko-shukyo)

Chịu tác động của nhiều nhân tố hết sức khác nhau (như thường gặp khi các lý tưởng cũ sụp đổ), nhiều tôn giáo mới đã bắt đầu nảy nở trong xã hội Nhật Bản đương đại. Có những tôn giáo vốn liên quan ít nhiều tới các biến cố trong lịch sử Nhật, nhưng cũng có những tôn giáo ra đời chỉ như là hệ quả đơn thuần của hoạt động năng nổ của giới tầng lớp thảo vạt.

Nền tảng các giáo lý mới là một số tín điều của Thần đạo, của Phật giáo hoặc của Thiên Chúa giáo, hoặc pha trộn có chọn lọc những tín điều của các tôn giáo lớn trên đây. Tất cả các tôn giáo tân tiến *Shinko-shukyo* đó thường được xếp thành mấy nhóm sau: nhóm hỗn dung, nhóm tân Thần đạo, nhóm siêu Phật giáo và nhóm tân Khổng giáo.

Trong nhóm hỗn dung, người ta thường tách ra trước nhất các giáo phái độc thần. Các giáo phái này chỉ thừa nhận một đấng tối cao độc nhất mà thôi, và đấng đó như là đấng sáng thế toàn năng. Theo các giáo phái thuộc nhóm hỗn dung, hết thảy mọi người dưới trần thế đều là con cái của chính đấng tối cao ấy, người đảm đương sứ mệnh ban phát hạnh phúc và no đủ cho khắp thiên hạ. Còn bất hạnh và bệnh tật, theo họ, sở dĩ giáng xuống đầu con

người ta là vì con người đã làm phương hại đến sự hài hòa giữa ngoại giới và cái “tôi” nội tâm, và vì con người đã dám bất chấp những qui luật tối thượng của Trời Đất. Những tín điều chính của các giáo phái đó bao gồm: đức tin vào đấng sáng thế, tuân thủ các giới răn về đạo đức, yêu thương đồng loại, hướng về sự bình yên và sung túc, ấm no. Trong nghi lễ thờ cúng, các môn đồ của nhóm hỗn dung vẫn giữ nguyên các nghi lễ thờ phụng của đạo Phật và đạo Thiên Chúa.

Phái *Seicho-no ie* (Ngôi nhà tăng trưởng) là đại diện tiêu biểu nhất cho nhóm hỗn dung trong *Shinko-shukyo*.

Phái *Seicho-no ie* xuất hiện vào năm 1930. Các giáo lý vốn là sự dung hợp giữa các giáo lý của đạo Phật và đạo Thiên Chúa. *Seicho-no ie* vay mượn của đạo Thiên Chúa ý niệm về đấng sáng thế độc nhất và nhân từ, vay mượn của đạo Phật ý niệm coi trọng vai trò của mặt tọa (chỉ tiết xem chương III). Theo học thuyết của người sáng lập giáo phái là Taniguchi, một tăng lữ vốn nổi tiếng bởi các quan điểm cực hữu, thì hẳn nhận thức được rằng mình là con của đấng Tối thượng (Thượng đế), ai cũng sẽ có ngay được những khả năng vô biên và sẽ trở thành chủ nhân của số phận chính mình, của thế giới nội tâm bản thân. Tại Nhật hiện có tới 45 thánh đường của phái *Seicho-no ie* cùng trên dưới 2 ngàn hội quán lớn nhỏ để họ họp mặt cùng nhau. Mỗi cuộc hành lễ thường bắt đầu bằng việc xướng to một đoạn trong các sách kinh. Tiếp đến, vị chủ lễ tuyên đọc một diễn từ để thuyết giáo về học thuyết của Taniguchi; sau đó, các tín đồ hiện diện bắt đầu kể cho nhau nghe những chuyện về cách chữa trị bệnh tật bằng các phép màu nhiệm. Cuối cùng là *zadankai* (trà đàm - trò chuyện bên chén trà). Các tín đồ tham dự thường ngồi ở tư thế chiêm nghiệm (*shisokan*). Số tín đồ có khoảng một

triệu rưỡi. Phần nhiều họ đều thuộc giới học thức và tư sản bậc trung. Môn đồ năng nổ nhất phần đông đều thuộc nữ giới đã luống tuổi.

Gần gũi với *Seicho-no ie* có phái *Sekai kyusei kyo* (Tôn giáo cứu thế), qui tụ được hơn 500 ngàn tín đồ và *PL kyodan* (Giáo hội tự do tuyệt đối), qui tụ hơn 1,3 triệu hội hữu. Hai tổ chức này thường lôi cuốn các hội hữu vào sinh hoạt tôn giáo bằng cách kiên trì giúp mọi người thưởng ngoạn các vẻ đẹp dân tộc bị lãng quên. Nguyên nhân thành công của họ rất dễ hiểu, bởi họ đã khơi dậy được tình cảm thẩm mỹ rất sâu rễ bền gốc trong tâm thức người dân đảo quốc Nhật Bản.

Trong hàng ngũ chi phái hỗn dung thuộc *Shinko-shukyo* còn nổi bật một tôn giáo nữa là *Ittoen*, có vào khoảng từ 1 - 2 triệu tín đồ. Những tín đồ giáo phái này không coi *Ittoen* là một tôn giáo, mà chỉ gọi hội đoàn của họ là một lối sống. Nhà nguyên (linh thánh) của *Ittoen* có tới 3 điện thờ - thờ Phật, thờ Chúa Kitô và Ohikari (điện thờ ánh sáng). Tín đồ *Ittoen* hết sức đề cao đức vị tha và sự xả thân vì đồng loại. Nét chủ chốt nhất trong thực tế hành đạo của giáo phái này là “câu nguyện trong hành động”: làm vệ sinh các nơi công cộng, quét dọn đường phố, các nhà vệ sinh, v.v...

Nhóm Tân Thân đạo thì gồm những giáo phái chuyên truyền giảng các giáo lý Thân đạo, nhưng đã được cách tân cho phù hợp với thời thế. Họ chỉ tôn thờ một số đáng thần linh nhất định, bởi xuất phát điểm của họ là các giáo lý sau đây: các đáng thần linh là các đáng sáng thế, tạo nên vũ trụ, ấn định sự phát triển của vũ trụ trong tương lai; chỉ thấu hiểu được lẽ sống chết, khi nào cảm nhận được sự gắn bó mật thiết giữa thế giới vật chất và thế giới tinh thần; muốn tránh được bệnh tật, tai họa hoặc ma tà chỉ có một con

đường độc nhấ t - tôn thờ các vị thầ n thánh. Các hàng giáo phẩm luôn kêu gọi đạo hữu hãy sô ng theo ý Chúa và hữu ích cho mọi người. Thông thường, các giáo phái thuộc Tân Thầ n đạo cũng hành lễ theo các nghi thức của Thầ n đạo. Song cũng có những giáo phái còn tiế n hành thêm các nghi lễ thờ phụng vay mượn của Phật giáo hoặc Thiên Chúa giáo.

Giáo phái sớm nhấ t của *Shinko-shukyo* thuộc nhóm Tân Thầ n đạo ra đời từ năm 1838, do một bà tên là Miki Nakayama lập nên. Giáo phái này mang tên là *Tenrikyo* , tức “Linh huệ giáo”. Sô tín đồ hiện vượt quá 2 triệu rưỡi; họ dựng lên tới hơn 15 đê n đài cùng hơn 6 ngàn hội quán lớn nhỏ trên khắ p đấ t Nhật.

Đầ ng thầ n linh chính của *Tenrikyo* là *Tenri-o-no-mikoto* (Thượng đê huệ trí), thường được gọi tă t là Oya-gami (Thầ n cha). Ngàì nhập vào thể phách Miki Nakayama, và qua lời bà, phán bảo cho mọi người những lẽ thật thiêng liêng nhấ t. Theo giáo lý của chi phái này, Thượng đê huệ trí từng ban phát cho mỗi người một thể phách trong một kỳ hạn nhấ t định, và cũng tạo cho họ một hoàn cảnh sinh tồ n nhấ t định. Đó chính là giáo lý cô t lõi của *Tenrikyo* - giáo lý *Kashimono-karimono* (cho vay - vay nợ). Nê u thấ u hiểu được giáo lý đó và trông cậy vào *Oya-gami* , con người sẽ hạnh phúc và hiển đạt; bắ ng không, linh hồ n kẻ đó sẽ bị hoen ô bởi *hokori* (bụi trầ n), thể hiện dưới hình thái hỉ, nộ, ái, lạc, ái, ô , dục. Muố n tẩy sạch lớp bụi trầ n đó, con người chỉ còn cách năng lễ bái và bê n tâm lao lực cho *Oya-gami* . Nhờ câ u nguyện và lao lực vô tư, con người sẽ tự mở cho mình nẻo đường dẫn tới *yokigurashi* (cuộc sô ng lạc thú).

Phái *Tenrikyo* tỏ ra rấ t năng nổ trong việc truyề n giáo. Giữ vai trò chính trong việc đó là trung tâm *Oyasato* (Thánh thấ t của Thượng đê) đặt tại thành phố Tenri. Phái *Tenrikyo* cũng mở một

đại học đường riêng, một trung tâm nghiên cứu văn hóa Á châu, lập một thư viện tốt nhất đảo quốc, một viện bảo tàng dân tộc học, nhiều trường lớp, bệnh viện, trại tế bần... Phái này cho rằng mỗi đạo hữu của *Tenrikyo* đều có bổn phận của một giáo sĩ truyền giáo. Để đạt được mục đích trên, chi phái thường xuyên mở những khóa huấn luyện 3 tháng nhằm đào tạo các giáo sĩ chuyên nghiệp (*yoboku*). Chi phái còn dùng vào mục đích đó nhiều phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại, như phim ảnh, báo chí, đài phát thanh.

Ngoài *Tenrikyo*, nhóm Tân Thần đạo còn có một loạt giáo phái lớn nhỏ khác nữa. Theo giáo lý của họ, vũ trụ này tuy vốn do các đấng thần linh điều khiển, nhưng không phải trực tiếp, mà thông qua các á thần sống dưới cõi trần. Các vị á thần đó vẫn sống trà trộn giữa chúng sinh, nhưng giao hòa được với nữ thần Mặt trời, để thức tỉnh mọi người hiến dâng cho nữ thần những món nợ, và để đền đáp lại lòng sùng kính đó, nữ thần sẽ giúp cho mọi người thoát khỏi mọi tội lỗi và sự băng hoại. Tín đồ các giáo phái này tin rằng mai sau thế giới tội lỗi này của con người sẽ bị hủy diệt để thay vào đó là Vương quốc của các thần linh. Các giáo phẩm những giáo phái này luôn khuyến dụ các giáo hữu hãy dọn mình để đón Vương quốc các thần linh và giảng giải cho họ phải sống theo ý nguyện của nữ thần, tức khiêm nhường, tự bằng lòng với thân phận nhỏ nhoi của mình, mới có cơ hội được nhận vào Vương quốc các thần linh cực lạc.

Nhóm Siêu Phật giáo, về gốc gác, vốn đều thoát thai từ các giáo lý của đức Phật, nhưng lại có cách lý giải riêng về các tín điều chính yếu của đạo Phật. Vì vậy, các tổ chức Phật giáo đều tỏ ra rất

thù địch với các chi phái thuộc nhóm này. Nhóm gồm hai chi phái chính: *Soka-gakkai* và *Risshyo-koshei-kai*.

Soka-gakkai (Hiệp hội sáng lập các giá trị) thành lập năm 1930. Người sáng lập là một giáo viên trung học tên là Makiguchi Tsunesaburo. Nên tảng giáo lý giáo phái này là học thuyết của Nichiren; còn trung tâm tinh thần là ngôi chùa Taisekiji bên thế. Theo giáo lý của chi phái thì bức *mandala* [\[1\]](#) vẽ trong chùa là do chính tay Nichiren tạo nên. Vì vậy, bức họa có một sức mạnh mà nhiệm tuyệt đối. Chỉ cần nhìn lên bức họa và tụng niệm nhiều lần câu *Namu myoho-rengekyo*. (Xin Phật tỏ hãy rủ lòng thương) là tự khắc sẽ thấy đầu óc minh mẫn, lành bệnh hoặc trở nên giàu sang, phú quý ngay v.v... Các giáo phẩm chi phái này thường dạy các thiện nam, tín nữ rằng ai gia nhập vào chi phái, kẻ đó sẽ được ban ngay những ân huệ vừa kể. Việc khuyến dụ đó đã thu hút vào chi phái tới vài triệu tăng ni Phật tử. Chi phái hết sức coi trọng việc truyền giáo. Truyền được đức tin cho các tín đồ mới là một trong những bốn phận chính của các giáo hữu (mỗi giáo hữu phải lôi cuốn được ít nhất 3 người gia nhập giáo đoàn).

Các thành viên trong giáo đoàn được phân chia thành 7 cấp bậc: thường tăng, sư đệ, sư huynh, sư bá, phó đại sư và đại sư. Việc cất nhắc là tùy thuộc vào trình độ thấu đạt sâu cạn giáo lý của Nichiren. Các đạo hữu phải theo học các khóa giảng huấn và thi cử. Hết thi đậu thì giáo hữu đó tự khắc có quyền được bước lên bục giảng. Việc này có một ý nghĩa tâm lý to tát: những ai không tìm được cách tiến thân trong các thể chế chính thức ở Nhật đều có thể tìm cách thi thố tài đức trong hoạt động tôn giáo, nên nhờ đó vẫn có được một địa vị trong xã hội.

Soka-gakkai thì cô´ truyề`n giảng rộng khắ`p một giáo lý sau đây của Nichiren: *Obutsu myogo* (ảnh hưởng của chính trị và tôn giáo). Theo giáo lý này, số´ phận, vận mệnh của các dân tộc ít nhiề`u đề`u lệ thuộc vào đạo đức và tôn giáo của các nhân vật câ`m quyề`n: dân sẽ khô, nề`u “đạo đức” và “lòng mộ đạo” của các nhân vật đó “suy bại”. Cho nên, một quố`c gia muố`n cường thịnh, thì vị đứng đầ`u cai quản quố`c gia đó “đạo đức” phải “trong sạch”, “lòng mộ đạo” phải “nhuầ`n sâu”.

Soka-gakkai cũng đảm nhận giáo dục về` quyề`n lợi của những người hữu sản. Chi phái cũng tăng cường các hoạt động chính trị của họ. Khẩu hiệu chính của chi phái - đầ`u tranh cho “nề`n văn minh thứ ba”, tức cho một quố`c gia không phải là tư bản chủ nghĩa, cũng chẳng theo chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc đầ`u tranh này, phầ`n nhiề`u họ hô hào cho các quan điểm cực hữu. Ý tưởng đầ`u tranh cho “nề`n văn minh thứ ba” gieo vào lòng các tín đồ` bình thường niề`m hy vọng sẽ xuấ`t hiện một thể chế` mới, tốt đẹp hơn, vì đô`i tượng bị phê phán gay gắ`t trong cuộc đầ`u tranh là các phe nhóm câ`m quyề`n thô`i nát đương nhiệm. Các thủ lĩnh của *Soka-gakkai* luôn cô´ tìm mọi cách để duy trì ảo tưởng đó trong hàng ngũ các tín đồ`. Họ thường lôi cuố`n các tín đồ` vào những cuộc hành lễ trọng thể, những dạ hội âm nhạc, những cuộc thi đầ`u thể thao đại chúng, v.v... Tham gia vào các hoạt động đó, mỗi người dĩ nhiên đề`u tự cảm thấ`y mình là một thành viên của một tổ chức hùng hậu, gắ`n bó chặt chẽ với nhau. Chẳng phải ngẫu nhiên mà trong hoàn cảnh hiện thời, *Soka-gakkai* lại là giáo phái có đông tín đồ` nhấ`t trong nhóm “các tôn giáo tân tiề`n”.

Đứng hàng thứ hai sau *Soka-gakkai* trong nhóm siêu Phật giáo *Shinko-shukyo* là *Risshyo-koshei-kai* (Hiệp hội phầ`n đầ`u cho lẽ công

bằ ng và tình bằ ng hữu). Tổ chức thu hút tới hơn 3 triệu tín đồ . Hằ u như tỉnh nào cũng có chi nhánh, nhưng trung tâm đông tín đồ hơn cả là kinh đô và các vùng phụ cận Tokyo.

Giáo phái do một ông hàng sữa tên là Niwaho Nikkyo lập ra vào năm 1938, và cũng lấ y học thuyế t của Nichiren làm giáo lý, song chỉ tôn thờ các tín điề u về luật luân hồ i là chính. *Risshyo-koshei-kai* nhắ n mạnh rằ ng hễ biế t thờ phụng đức Phật thành tâm, ân hận về những lằ m lỗi của chính mình, đố c lòng phụng sự xã hội và đố ng loại là ai cũng sẽ chắ m dứt được vòng luân hồ i, và tìm ngay được một cuộc số ng an bằ ng cực lạc dưới trầ n gian. Điề u chủ yế u để thu hút thiện nam, tín nữ của giáo phái là tổ chức các cuộc *hozo* (đàm thoại trong nhóm). Các cuộc *hozo* vô ấ n diễn ra hằ ng ngày, ngay tại chùa chiề n các hội quán riêng. Chủ tọa các cuộc *hozo* đó thường là những giáo phẩm giàu kinh nghiệm, giỏi tác động tới tâm lý những người cùng tham dự. Đề tài các cuộc tham luận là những vấ n đề đằ ng được quan tâm hàng đầ u: cách giáo dục con cái, cách hiển đạt trong kinh doanh, cách chan hòa với mọi người, cách trung hoa v.v... Giáo phái cho sử dụng rộng rãi các hình thức tiên đoán số phận và bước đường hưng vong của thê giới. Họ rằ t chú ý đế n việc đờ đầ u các vườn trẻ, trường học, bệnh viện, dưỡng lão đường. Khác với *Soka-gakkai*, *Risshyo-koshei-kai* không bao giờ dự phầ n vào các hoạt động chính trị.

Ở Nhật một số giáo phái Tân Không giáo hiện vẫn hoạt động. Họ thuyế t pháp với các môn đồ rằ ng Thiên Đạo là hình thái hiện hữu chung, bao quát trong cõi dương lẫn cõi âm, và mọi dân tộc trên trái đấ t này. Theo Thiên Đạo, con người phải số ng đúng như các nguyên tắ c nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, do người xưa đề ra. Mọi tín đồ phải năng cầ u nguyện, thành tâm thờ phụng tổ tiên, kính nể dòng

đổi của các vị sáng lập ra các chi phái. Thế giới quan các tín đồ vô n chịu ảnh hưởng sâu đậm của Khổng giáo và Đạo giáo. Tuy dẫu ấn của Đạo giáo nhìn bề ngoài không rõ nét lắm, nhưng trên thực tế, các giáo phái đều chịu ảnh hưởng to tát của học thuyết triết học này.

Nhìn chung, tôn giáo ở Nhật đã thực thi được chức năng điều tiết rõ rệt của mình, giúp hình thành ở mọi người một loạt tập quán vững chãi, đậm đà màu sắc dân tộc hết sức đặc trưng. Nhiều hình thức cúng bái của Phật giáo và Thần đạo đã trở thành tục lệ trong toàn dân, nhất là những hình thức giản dị về mặt nghi lễ.

Người phương Tây phân đông thường cho rằng tín ngưỡng của dân Nhật quá kỳ dị, bí ẩn. Nhận định đó vừa đúng, lại vừa sai. Lòng mộ đạo của người Nhật, nhìn chung, có thể nói vô n mang tính chất đơn chiề u: người Nhật chỉ dung nạp những tôn giáo nào không làm mai một các truyền thống dân tộc của chính họ. Các giáo lý tôn giáo quá khích bao giờ cũng bị người Nhật cự tuyệt dứt khoát. Bởi thế, chỉ có thể nói đến một hình thái tín ngưỡng đặc biệt, thuậ n Nhật mà thôi. Dầu sao, chức năng điều tiết phổ i cách ứng xử của tôn giáo ở Nhật tuyệt nhiên không thua kém chút nào, mà thậm chí còn mạnh hơn cả ở phương Tây nữa.

2. SỰ XÃ HỘI HÓA TRONG NỀN VĂN HÓA NHẬT BẢN

Người ta thường hiểu xã hội hóa như là một quá trình hình thành của con người với tư cách một nhân cách, vô n diễn ra rất phức tạp và đa dạng, là tiến trình hội nhập của mỗi con người vào môi trường xã hội, là sự thích ứng và nhập vai của mỗi nhân cách trong một môi trường xã hội cụ thể, mà người đó sinh tồn. Nhậ n mạnh đến mối liên quan giữa xã hội và mỗi cá nhân, K. Marx và F. Engels từng viết:

“...lịch sử của mỗi cá nhân tuyệt nhiên không thể tách rời lịch sử của các cá nhân từng sống trước đó hoặc đang sống cùng thời với cá nhân ấy: trái lại, bao giờ cũng bị lịch sử của các thế hệ tiền thân hoặc đương đại qui định.”

Những người thuộc mọi thế hệ hậu sinh bao giờ cũng mở đầu cuộc sống của họ trong thế giới sự vật và hiện tượng được tạo nên bởi các thế hệ tiền bối. Khi dự phần vào các hình thái hoạt động xã hội đa dạng, mỗi người sẽ phát huy những năng lực riêng sẵn có, song những năng lực đó vốn đều kết tinh lại trong nền văn hóa của loài người. Tiến trình phát triển của tư duy và sự thủ đắc tri thức cũng diễn ra tương tự như vậy.

Quá trình xã hội hóa thường gồm nhiều giai đoạn khác nhau. Vốn đề phân chia, tuy giới nghiên cứu vẫn còn bất đồng nhau nhưng nhìn chung, ai cũng tán thành là có ba giai đoạn chính: xã hội hóa trẻ đồng ấu, xã hội hóa trẻ vị thành niên, và xã hội hóa lớp thanh niên. Trong cả ba giai đoạn, giới trẻ đều chịu ảnh hưởng rõ rệt của gia đình, của nhà trường, của bạn bè cùng tuổi và của xã hội. Tùy thuộc vào đặc tính nền văn hóa của mỗi nước, ảnh hưởng của các thể chế này sẽ đậm nhạt khác nhau. Tuy nhiên, quá trình xã hội hóa ở bất cứ nước nào cũng đều bắt đầu từ gia đình trước nhất.

HỆ THỐNG GIA ĐÌNH Ở NHẬT

Là một tế bào của xã hội, gia đình bao giờ cũng là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến sự xã hội hóa của mỗi người. Đây chính là môi trường trong đó mỗi cá nhân bắt đầu hấp thụ các giá trị của nền văn hóa hữu quan. Có thể nói gia đình tựa như những chiếc gương con, phản chiếu lại toàn bộ hệ thống tâm lý của một dân tộc. Mỗi dân tộc đều có vun đắp một tổng thể các mối quan hệ gia

đình riêng biệt, về cơ bản không thay đổi bao nhiêu, và chỉ tiêu biểu cho dân tộc đó mà thôi.

Gia đình Nhật Bản hiện vẫn bảo toàn một loạt đặc điểm của gia đình thời xưa, trong đó đặc điểm chính là thể chế gia trưởng.

Sinh trưởng trong gia đình Nhật Bản, trẻ thường bắt đầu cuộc đời của chúng theo một cách thức riêng. Chẳng hạn, con trai đầu lòng, ngay từ lúc mới sinh ra, đã có một quyên hạn đặc biệt đối với mọi người xung quanh. Vì vậy, chẳng mấy chốc, cậu bé đó đã cảm nhận rõ được giá trị của bản thân, và điều này góp phần hình thành nơi ý thức và tính nết cậu ta đầu óc coi mình là trung tâm, và thói quen chiếm lấy địa vị chủ chốt, làm “thủ lĩnh”. Lũ em trai, do đó, chỉ phát triển thói quen ngoan ngoãn và phục tùng. Còn nơi các chị em gái thì nhanh chóng hình thành ý thức mình chỉ là những thành viên lệ thuộc và cam chịu thân phận của kẻ phục dịch, phải nhẫn nhục và vâng theo mọi người trong gia đình, nơi mình sinh ra.

Nước Nhật hiện đại, suốt mấy thập niên vừa qua, đã khiến toàn thế giới phải sửng sốt trước những thành tựu tuyệt vời của họ trong mọi lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, nhưng thể chế gia trưởng, với tư cách một thành tố cơ hữu của văn hóa, vẫn trôi dạt từ quá khứ ngàn xưa, tuy có phần mờ nhạt hơn chút ít. Trong tiếng Nhật, thậm chí cả từ brother hoặc sister nói chung cũng không có. Thay cho hai từ đó có tới 4 từ khác nhau: “anh”, “em (trai)”, “chị” và “em (gái)”. Ý niệm thứ bậc trên dưới không bao giờ rời khỏi đầu óc bất cứ đứa trẻ nào sinh trưởng tại Nhật, bất chấp việc xưng gọi đó có liên quan tới anh chị em ruột của mình hay không...

Tình cảm gắn bó mật thiết giữa các thành viên trong gia đình, vốn rất phổ biến trên khắp đất Nhật, là một hệ quả hệ trọng

khác nữa của hệ thống gia đình người Nhật Bản. Trong sinh hoạt, tình cảm đó thể hiện ở sự tuân thủ triệt để các tín điều về lòng hiếu thảo đối với cha mẹ của các con. Gia đình, trong quan niệm của người Nhật, vốn bao gồm toàn bộ các bậc tổ tiên cùng hết thảy các thế hệ nối tiếp về sau. Vì thế, ý niệm bốn phần vốn bao hàm cả nghĩa vụ đối với các bậc tổ tiên, lẫn các thế hệ hậu duệ, sẽ nối dõi dòng họ trong tương lai.

Lòng sùng kính rất mực đối với các thế hệ đã khuất, do được vun đắp qua hàng trăm thế hệ, nên vẫn còn sâu đậm tới tận bây giờ, bất chấp mọi biến động xã hội mà nước Nhật đã trải qua. Nên văn hóa Nhật không những đã đương đầu được với mọi quan điểm “đổi nghịch” với lòng sùng kính tổ tiên, mà thậm chí còn củng cố được ở một chừng mực nhất định lòng tôn sùng đó trong ý thức dân tộc của người dân Nhật.

Việc thờ phụng tổ tiên ở Nhật vốn nảy nở từ những thời kỳ rất xa xưa. Hiện thời, trên đảo quốc vẫn duy trì ba hình thái của việc thờ phụng đó: sùng kính hoàng tộc, sùng kính người đỡ đầu dòng họ và thờ cúng các bậc tổ tiên của gia đình chính mình. Trong nhà người Nhật, bao giờ cũng có hai trang thờ là *kamidana* (thờ các thần linh Thần đạo che chở cho nhà mình hoặc thổ công) và *butsudan* (thờ cúng đức Phật).

Kamidana là một trang thờ bằng gỗ; ở chính giữa, đặt một *taima* (lễ vật) để bày một bát cơm, một chén *sake* và một canh *sakaki*. Sáng nào người trong gia đình cũng tề tựu trước trang, chắp tay quì lạy và cầu khấn. Tối đến, người ta còn thắp vài cây nến trước *taima*.

Butsudan cũng là một trang thờ bằng gỗ, nhưng ở chính giữa lại đặt những bài vị ghi danh tánh những người đã khuất. Lễ vật đặt lên

trang thờ này là bình hoa, vài cành *shikimi* (cây hô`i), chén trà, bát com và một vài món ăn bắ`ng ngũ cô`c khác. Những gia đình chỉ theo Thầ`n đạo là chính, thì còn đặt thêm một trang thờ nữa để thờ riêng các bậc tiề`n bô`i của gia đình mình. Trên trang này, người ta đặt các bài vị ghi danh tánh, ngày sinh và ngày mấ`t của các bậc tổ tiên. Lễ vật dâng lên thường là bát com, chén trà, đĩa cá và vài cành *sakaki* xanh biế`c.

Gia đình, trong quan niệm của người Nhật, vô`n được xây dựng nên trên nề`n tảng gia tộc. Các thành viên, tựa như các dòng suô`i nhỏ, phải có bốn phận giữ cho dòng dõi chảy mãi không ngừng. Cách đây không lâu, các gia đình đầ`u có một cuô`n gia phả, ghi rõ danh tính những người trong dòng họ và các tông chi, và cuô`n gia phả đó sẽ lưu truyề`n từ thế` hệ này sang thế` hệ khác, theo dòng thời gian. Quan niệm về` gia đình ở Nhật rấ`t coi trọng việc nô`i dõi dòng giồ`ng liên tục trong thời gian, nên việc đứt đoạn sẽ bị coi như một thảm họa khủng khiế`p không thể bù đắ`p. Đố`i với người Nhật, tổ tiên là một bộ phận không thể chia lìa với thế` hệ hiện thời.

Người Nhật cho rằ`ng sự sung túc, đầ`m ấ`m của gia đình hoàn toàn tùy thuộc vào việc các thế` hệ tiế`p nô`i có giữ nghiêm nghi lễ thờ cúng tổ tiên hay không. Ở đây, nhân tô` giữ vai trò trọng yế`u là lòng hiế`u thảo đố`i với cha mẹ. Theo học thuyế`t Khổng Tử, trong sô` ba ngàn tội lỗi nặng nhẹ đố`i với ngũ thường, không có tội nào nặng hơn là bắ`t hiế`u đố`i với cha mẹ.

Chế` độ gia trưởng đặt hôn nhân ra ngoài phạm vi những say mê tình cảm lứa đôi. Xã hội Nhật hiện thời, tuy đã có nhiề`u đổi thay, song những tàn tích của thói gia trưởng cũ đố`i với chuyện trăm năm của con cái vẫn chưa chấ`m dứt hẳn. Tình yêu tự nhiên nảy nở giữa đôi lứa, về` nguyên tắ`c, vẫn bị coi là chuyện trái với đạo lý, luân

thường. Văn học Nhật không thiếu gì những sáng tác về chuyện căm giận. Những tấn thảm kịch tương tự giờ đây đã ít xảy ra hơn, nhưng nguy cơ ly hôn vì vợ chồng không yêu nhau, do bị mẹ cha ép uống, vẫn đang là một thực tế đáng ngại.

Những trăn trở về tình duyên khiến nhiều đôi trai gái đành phải nhẫn nhục cam chịu, phó mặc đời họ cho số phận an bài. “*Shikata-ga nai*” (Đành lòng vậy, căm lòng vậy) vẫn là câu cửa miệng của không ít chàng trai, cô gái Nhật bị lỡ duyên.

Khi muốn phê phán người Âu châu, người Nhật thường đem thói “tôn sùng phái yếu” ra làm đối tượng giễu cợt. Theo người Nhật, phương Tây là xứ sở bị phái yếu chi phối hết thảy. Trong khi đó thì ở Nhật, cho tới bây giờ, phụ nữ vẫn giữ trọn chữ “tòng” là chuyện thường tình: ở nhà, theo cha mẹ, về nhà chồng - theo chồng, khi chồng chết - thì theo con.

Người Nhật không thể thông cảm nỗi thái độ trọng nữ “kiều Tây phương”: trong tiếng Nhật hiện vẫn thông dụng câu thành ngữ “*dan-shon, zohi*” (trọng nam, khinh nữ). Tinh thần này thấm nhập vào thực chất cơ cấu gia đình Nhật Bản, bởi lẽ ngay từ nhỏ trẻ em đã vô tình tiêm nhiễm phải tập tục này. Chỉ cần đơn cử một thí dụ sau đây cũng đủ thấy tinh thần đó đã ăn sâu vào tâm thức người Nhật ra sao: đàn ông thường xưng hô với vợ bằng đại từ *omae* (mày), chuyên dùng để gọi những người bậc dưới mình; trong khi đó thì vợ phải gọi chồng bằng *anata* (ông, anh), một đại từ lịch sự, chuyên dùng để xưng hô với người bậc trên. Trong các gia đình thời nay, nhất là tại các đô thị, do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, lối xưng hô đó đã lùi sâu vào quá khứ. Xu hướng đó càng bắt đầu rõ nét kể từ sau thế chiến II, và ngày càng được phổ biến hơn trong giai đoạn hiện nay.

Cương vị lệ thuộc, ít nhiều được phụ nữ ý thức rất rõ, khiến họ phải tự kìm nén mọi tình cảm của bản thân. Từ nhỏ, họ đã bắt đầu nhận thức được vai trò “thành viên hạng nhì”, và cũng cảm nhận được rằng gia đình mình, nhất là người cha, chỉ yêu quý có con trai. Họ bị đối xử khác hẳn, không bằng các anh, em trai của chính họ. Hơn nữa, họ còn nhận thấy thêm rằng mình không phải là thành viên bình đẳng với các thành viên khác, bởi sớm muộn gì rồi họ cũng sẽ bị gả bán, để về sống ở nhà người, nơi mà người nhà chồng cũng chẳng trông đợi ở họ một điều gì khác, ngoài việc phải sinh cho gia đình mới thật nhiều con trai và nuôi nấng chúng cho mau lớn khôn. Tôn ti trật tự trong gia đình mà họ chôn nhau cắt rốn cũng chẳng khác gì tôn ti trật tự ở nhà chồng, tuy đó là nơi họ sẽ phải sống cho tới mãn kiếp. Đạo Phật dạy rằng đàn bà phải chịu lép vế trước đàn ông, rằng họ sẽ đắc tội, nếu họ gây ra chuyện bất hòa với người bạn trăm năm. Muốn được lên cõi Niết Bàn, được hưởng kiếp sống cực lạc và thanh thản mãi mãi, họ phải đầu thai thành đàn ông ở kiếp sau. Nhưng để được như ý, kiếp này họ phải chịu khổ, bởi lẽ chỉ nhẫn nhục chịu cảnh đó, họ mới chuộc lại được những tội lỗi từ tiền kiếp.

Đến tuổi trưởng thành, thiếu nữ Nhật nào cũng lo lắng, chờ ngày rời nhà cha mẹ để đến ở nhà người, chịu sự thao túng của bố chồng. Thời xưa, chuyện ly hôn ở Nhật chỉ xảy ra khi có sự xung khắc giữa bố chồng và nàng dâu. Bị lâm vào tình cảnh trên, nàng dâu trẻ sẽ phải nhục nhã trở về lại với cha mẹ đẻ, một bất hạnh khủng khiếp đối với phụ nữ.

Hiến pháp năm 1946 qui định rõ: nam, nữ hoàn toàn bình đẳng nhau về cương vị trong xã hội. Chế độ gia trưởng, về hình thức, bị lên án gay gắt, và địa vị thấp hèn của người phụ nữ coi như bị thủ

tiêu. Nhưng luật pháp vị tất đã kết liễu được một tập tục đã ăn sâu vào tâm thức người dân từ hàng trăm thế kỷ nay, và hạ thấp được giá trị của những “đức tính” đã được tập quán dân tộc coi là cao quý? Cho nên, tinh thần gia trưởng vẫn còn giữ nguyên hiệu lực của chúng trong nhiều gia đình Nhật Bản hiện thời. Theo tinh thần này thì cả quyền uy độc đoán của người cha vẫn được trọng vọng, vợ phải nhất nhất phục tùng chồng, và nhất là thế thượng phong của nam giới, mà trong thâm tâm họ vẫn tự coi mình là hơn hẳn phụ nữ. Cho đến nay, trong dân gian vẫn lưu truyền một tín điều của Phật giáo, cho rằng việc ai đó sinh ra là nam hay nữ chẳng qua chỉ là hậu quả của công đức hoặc tội lỗi, mà kẻ đó đã làm trong tiền kiếp; cho nên, thói trọng nam khinh nữ, cố nhiên, vẫn còn giữ nguyên hiệu lực vốn có của nó xưa nay.

Phụ nữ Nhật, được cổ vũ bởi tinh thần tự do ấn định trong hiến pháp, đang cố thực thi các quyền tự do đó trong thực tiễn, kể cả việc tự do lựa chọn người bạn đời lẫn việc ly hôn. Các khảo sát mới tiến hành gần đây cho thấy: có tới 62% phụ nữ Nhật muốn ly hôn. Nhưng trên thực tế, số phụ nữ dám thực thi sở nguyện đó rất ít ỏi, bởi lẽ họ bị nhiều truyền thống và tập tục ngăn trở, ngăn họ thực thi những hành động “xô c nổi” đó. Phái yếu hiện thường tụ họp lại cùng nhau, sôi nổi tranh luận về quyền tự do của phái mình, nhưng rốt cục ai cũng thích về lại với “tổ ấm” và nhẫn nhục chịu cảnh bị chồng lấn lướt. Còn phái mạnh thì tuy vẫn mặc cho các bà huyền thuyên về quyền tự do, song bậc “nam nhi” nào cũng khẳng khái buộc vợ phải hiểu rõ đâu là địa vị của họ trong gia đình. Tình trạng đó vốn có rất nhiều nguyên do.

Trước hết, phụ nữ Nhật vốn bị ràng buộc hết sức khắt nghiệt bởi trách nhiệm dạy dỗ con cái. Thứ hai: họ rất ít có cơ hội tự nuôi

sống bản thân. Ngoài ra, một loạt đạo luật mới vẫn duy trì một mảnh đất màu mỡ cho thói gia trưởng cũ kỹ, gây đủ mọi khó dễ cho việc chia gia tài sau ngày ly hôn và tạo những chỗ dựa vật chất cho phụ nữ, ngay cả nơi cư ngụ, nếu họ dám từ giã nhà chồng. Một khi đã không có họ hàng thân thích để nương tựa hoặc không có một nghề nghiệp gì khả dĩ tự nuôi sống mình, thì chuyện ly hôn còn bất hạnh hơn cả cảnh phải chung sống với người chồng họ không yêu hoặc kẻ thất phu.

Lý do thường được phụ nữ viện ra để ly hôn hiện nay là cuộc sống lứa đôi không phù hợp (còn trước kia, như đã nói, là sự xung khắc giữa nàng dâu và bố chồng). Người vợ trẻ, sau ngày kết hôn, đã nhanh chóng hiểu được rằng địa vị họ hoàn toàn chẳng được chồng coi trọng, ngay cả khi họ được chồng yêu quý rất mực. Chồng họ suốt ngày chỉ lo làm lụng; hết giờ, anh ta lại tiếp tục mải mê với những công việc riêng tư, hoặc ngồi hàng giờ tại các bar, nếu không nằm dài trong phòng riêng nghỉ ngơi... Bởi thế, họ chẳng còn biết làm gì khác, ngoài việc nhẫn nhục phục dịch, hầu hạ “đức lang quân”. Truyền thống lâu nay vẫn cột chặt người phụ nữ với chuyện nội trợ, nhưng hiện thời, nhiều người còn phải đi làm để tăng thêm thu nhập, vì lương bổng chẳng phải lúc nào cũng đủ chu cấp.

Dư luận xã hội cho tới bây giờ vẫn không thiện cảm với những phụ nữ ly hôn. Còn giới quản lý xí nghiệp thường vẫn nhìn họ bằng cặp mắt nghi kỵ. Chuyện nam nữ bình đẳng ở Nhật, cho tới nay, vẫn là những khẩu hiệu sáo rỗng, và dưới ánh mắt nhiều người, phụ nữ Nhật chỉ là mẹ của đám con trẻ, là kẻ quán xuyến tổ ấm gia đình tương tự như một quản gia tận tâm.

Hình ảnh người mẹ ở Nhật, tuy thế, vẫn hiện diện trong tâm thức mọi người với một nội dung, bao hàm trong chữ *amae*. Từ này khó

lòng có một từ nào tương đương trong tiếng ta, bởi lẽ nó biểu hiện tình cảm con cái là kẻ lệ thuộc vào mẹ, được đánh giá như một ý niệm cao quý. Từ gốc *amae*, tiếng Nhật còn tạo thêm ra động từ *amaeru*, nghĩa là “được đỡ đỡ”, “được nâng niu”, “được hưởng một ân sủng nhất định”. Người Nhật quen bày tỏ thái độ của họ đối với người mẹ qua hai từ đó. Họ coi việc con cái cố tìm mọi cách để được cha mẹ đỡ đỡ là điều tốt lành, và cũng đánh giá cao trách nhiệm của cha mẹ đối với các con. Tuy nhiên, lạm dụng quá đáng sự đỡ đỡ đó hoặc tỏ ra nâng niu tới mức gây cho trẻ thói ỷ lại bao giờ cũng bị coi là một biểu hiện xấu. Cho nên, người mẹ nào giữ được cân bằng giữa hai thái cực trên đây mới được người Nhật coi là người mẹ đích thực - họ không những tượng trưng cho sự đằm thắm, dịu hiền, mà còn là người làm tròn được bốn phận giám định xã hội đối với thế hệ mai sau: có ảnh hưởng đối với con cái, được con cái tôn sùng và chăm nom chu đáo lúc tuổi già.

Hiện nay, hình ảnh người mẹ không còn được liên tưởng mật thiết với từ *amae* như trước kia. Hình ảnh đó đã bị đổi khác đi nhiều dưới sức ép của xã hội công nghiệp hiện đại và nếp sống phương Tây dân chủ hóa. Người mẹ trong gia đình Nhật Bản hiện bị chỉ trích là “nhà mô phạm vô bổ” và đang từ bỏ dần các chuẩn mực ứng xử “thuần Nhật” đối với chồng con. Tuy ảnh hưởng của xã hội hiện đại không “diệt trừ” tận gốc hình ảnh người mẹ cổ truyền, nhưng quan niệm về người mẹ đã có những thay đổi sâu sắc: con cái ngày càng ít vâng lời hơn, không ngoan ngoãn như xưa; còn chồng thì ngày càng dễ dãi hơn, bớt khắt khe hơn trước. Nhìn bề ngoài, người mẹ vẫn cố gìn giữ truyền thống, kính trọng chồng, nhưng thực ra về nhiều điểm, họ bắt đầu làm theo ý riêng: cuộc sống đã tạo cho phái yếu thêm nhiều cơ may để sống tự lập, tự chủ.

Chỉ mới đây thôi, người vợ Nhật vẫn còn là người quán xuyến hầu như toàn bộ việc nội trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho chồng dùng thời giờ nhàn rỗi theo sở thích riêng. Bếp núc là nơi chỉ những anh chồng hèn mới bén mảng tới thôi. Giờ đây, tất cả những chuyện đó đã lùi xa vào dĩ vãng. Cứ 10 đức lang quân thì đã có 8 vị luôn ngoan ngoãn trao hết tiền lương cho vợ mà không một lời ta thán, để vợ lo liệu chuyện cửa nhà và thỉnh thoảng đưa lại cho chồng ít tiền tiêu vặt giải tẩu. Cảnh đàn ông tự giặt lấy quần áo cho gia đình và chăm con nhỏ không còn là chuyện hiếm nữa. Nhiều bậc mày râu còn xách giỏ đi chợ, mua sắm những thứ thực phẩm vợ cần. Những cảnh đó đã khiến một số người Nhật mỉm cười ngán ngẩm và buông lời mỉa mai cay độc, phàn nàn rằng “đàn ông thời nay không còn biết giữ tư cách trượng phu”; còn “đàn bà thì chẳng còn biết gì là liêm sỉ”, là “trắc nết”. Nhưng những nụ cười và những lời châm chọc đó vị tất đã vấn hồi nỗi các “mỹ tục” thời nào. Phái yếu đang vươn dần lên địa vị chủ chốt trong quan hệ gia đình Nhật Bản.

Nói như vậy, dĩ nhiên, không có nghĩa là thói gia trưởng của gia đình Nhật Bản đã hoàn toàn cáo chung. Truyền thống Nhật vốn nổi danh vững bền, không đời nào chịu để cho cảnh đó xuất hiện. Với nhiều người ngoại quốc thích lý tưởng hóa Nhật Bản, thì phụ nữ Nhật vẫn là những lý tưởng đáng ước ao; cả bên ngoài lẫn thế giới nội tâm họ đều đầy sức quyến rũ, khiến họ không ngót được thán phục. Phụ nữ Nhật vẫn không để mất sức thu hút vốn có ngay cả lúc họ ngủ say: khiêm nhường, nhu thuận, nết na, họ nằm ngủ với một tư thế đẹp lạ thường - khép chặt cặp đùi đầy đặn, hai tay duỗi thẳng dọc tấm thân duyên dáng. Dáng ngủ đó được các gia đình *samurai* giữ rất nghiêm: ngay từ nhỏ, họ đã rèn dạy con gái họ phải khép chặt hai chân cả lúc ngủ.

K. Suzuki, một kiều dân Nhật sinh sống lâu năm tại Mỹ, từng viết về việc gìn giữ nét na của các thiếu nữ đồng bào mình như sau: “Tôi không thể kìm giữ nổi mình mà không nặng lời quở trách con gái tôi, đã 19 tuổi, khi thấy cháu ngủ với một tư thế quá hờ hênh. Theo tôi, thế là mất nét, là thiếu ý tứ. Tôi nhớ mẹ tôi có lần gọi đó là dáng ngủ của hạng gái không biết tự chủ”. Bà có giải thích thêm nguyên do của sự hờ hênh đó là do thiếu giáo dục mà ra. Để minh chứng, K. Suzuki còn dẫn thêm một câu chuyện, từng được truyền tụng khắp Nhật Bản: Vào những năm 20, một cửa hàng lớn tại Tokyo chẳng may gặp hỏa hoạn. Các cô bán hàng dứt khoát cự tuyệt việc nhảy qua cửa sổ để thoát thân, tuy bên dưới, lính cứu hỏa đã giăng sẵn một tấm lưới rộng và khuyên họ đừng ngã n ngai gì cả. Rồi t cục, n hiều cô thà bị chét cháy, chứ không đời nào chịu phơi bày thân thể trước mắt đám đông vô công rồi i nghề đứng nhìn dưới đường khi họ phải cởi bỏ chiếc áo kimono trên người và chỉ mặc độc chiếc quần lót. Họ được dạy từ nhỏ rằng một thiếu nữ có giáo dục không đời nào lại để cho người ngoài nhìn thấy thân thể mình lúc không có trang phục.

Những chuẩn tắc về hành vi ứng xử đó, trẻ được hấp thụ từ lúc hấy còn nằ m trong nôi.

XÃ HỘI HÓA TUỔI ĐỒNG ẤU

Nội dung chính của việc xã hội hóa tuổi đồng ấu ở Nhật có thể tóm tắt trong câu ngắ n gọn dưới đây: không hạn chế trẻ đồng ấu bất cứ điề u gì dù là nhỏ nhất nhấ t! Khi được hỏi về sự thế đó, một ngoại kiều từng sống n hiều năm tại Nhật Bản đã đáp như sau: “Nế u được quye ̣n chọn nơi để sống những năm tuổi thơ, tôi sẽ chẳng chút do dự mà chọn ngay đấ t Nhật Bản.”

Thái độ đặc biệt âu yếm đối với trẻ thơ của người dân Nhật đã từng được giới nghiên cứu nước ta thán phục từ lâu. Trong cách giáo dục con trẻ ở tuổi đờng ấu, người Nhật chủ trương “phải đối xử với trẻ bằng sự mềm mỏng và lòng yêu thương dằm thấm tới mức không bao giờ họ nỡ áp chế tâm hồn thơ ngây của con trẻ. Không quở mắng, không khắt khe và hằn như không đánh đập trẻ bao giờ. Trẻ thơ chỉ bị can ngăn dưới hình thức hết sức nhẹ nhàng, đến mức khiến ta có cảm giác như trẻ sẽ tự giáo dục lấy chúng, nên Nhật Bản quả là thiên đường của trẻ, một thiên đường chẳng hề có một thứ quả cấm nào... Trẻ em ở Nhật được giáo dục dưới hình thức hoàn toàn tự do: chính thiên nhiên sẽ phục dịch chúng với tư cách là tác nhân giáo dục trẻ thơ. Ở Nhật, thiên nhiên và con người luôn hòa hợp với nhau một cách hết sức tuyệt diệu, từng chung sống dằm thấm với nhau suốt nhiều thế kỷ và đã để lại cho nhau những dấu ấn không bao giờ phai pha”. Lời cư xử đó đối với trẻ thơ vẫn không hề thay đổi - cha mẹ vẫn cư xử với con cái nhỏ tuổi hiện thời giống hệt như tổ tiên họ trước đây.

Giường ngủ của trẻ em Nhật bao giờ cũng phải được kê cạnh giường mẹ. Hễ trẻ ngỏ ý muốn được gần gũi là người mẹ sẽ lập tức bồng trẻ lên lòng, và bắt đầu trò chuyện, vui chơi với trẻ bất cứ trò vui nào trẻ muốn. Cả mẹ lẫn cha đều hết sức nhẫn nại và không chút khắt khe: không một lời cau có, giận dữ, không một cử chỉ bực mình. Trẻ bao giờ cũng là trung tâm chú ý của cả cha lẫn mẹ.

Cha mẹ tự thấy phải có trọng trách trong việc giáo dục con trẻ. Phần lớn các cuộc hôn nhân của người Nhật đều diễn ra ở độ tuổi đủ thành thân (nam từ 27-30; nữ từ 24-25) [2]; vì vậy, việc sinh đứa con đầu lòng, thông thường đều được cả hai vợ chồng cân nhắc rất kỹ lưỡng. Ở Nhật hiện có nhiều tổ chức tư vấn về việc kê

hoạch hóa gia đình, do những thầy thuốc và các nhà xã hội học giàu kinh nghiệm đảm trách; họ giúp các gia đình trẻ rất tận tâm trong việc khuyên bảo nên sinh mấy con và nên kết hôn với ai để hạnh phúc được bền lâu.

Nền công nghiệp phát triển cao của đất nước vốn cung cấp đầy đủ các loại thức ăn cho trẻ em, và cho phép ngay cả những bà mẹ mất sữa hoặc thiếu sữa vẫn nuôi dạy được con cái mạnh khỏe. Tại nhiều vùng quê, việc sinh con bao giờ cũng được cả nhà, lẫn họ hàng thân thích, thậm chí cả hàng xóm láng giềng quan tâm, săn sóc. Nhiều vạn chài thậm chí còn bỏ cả những chuyến ra khơi cũ sáng suốt mấy hôm liền, khi nghe tin một gia đình vạn chài sinh con thơ. Nhiều làng còn tổ chức những nghi lễ nhằm bảo toàn mạng sống của đứa trẻ mới đẻ. Vì đứa trẻ sơ sinh đó không chỉ là thành viên mới của gia đình, mà còn là người dân mới của cả làng, nên những nghi lễ trên thường cử hành như thế để kết nạp đứa trẻ vào cộng đồng làng mình cho đông đúc thêm.

Tại các đô thị, nơi hiện thời việc sinh nở được coi như chuyện cơm bữa, thì họ hàng, láng giềng và người quen kẻ thuộc chỉ tặng quà hoặc tới thăm hỏi để chia vui và tỏ lòng kính trọng với gia đình vừa mới có thêm một đứa con nhỏ.

Người mẹ nào sắp sinh con cũng được thầy thuốc và các bác sĩ sản khoa đỡ đầu. Nhiều bệnh viện còn tổ chức các khóa “huấn luyện các bà mẹ tương lai”, giúp họ hiểu biết và thực hành việc chăm sóc con thơ. Khi chuyển bụng, các bà mẹ tương lai lập tức được đưa tới bệnh viện hoặc mời bác sĩ tới nhà chăm sóc. Trước chiến tranh, phụ nữ Nhật, nhất là phụ nữ nông thôn, thường sinh nở tại tư gia.

Hồi trước, có vùng đã bắt phụ nữ phải sinh nở ở tư thế đứng. Ngày nay, tục lệ đó hầu như đã chấm dứt. Nghe đồn lúc lâm sản, các bà mẹ thời xưa, thay vì cho người mẹ nằm trên vải, lại bắt họ nằm trên thảm rơm. Sinh xong, chỗ rơm đó thường được dọn đi, và cuối tuần thì đốt. Cũng có nhiều người không sinh nở tại nhà, mà tới sinh tại các nhà bảo sanh ở thôn quê. Người ta chỉ đón hai mẹ con về nhà, sau khi người mẹ đã “sạch mình”, cho nhà cửa khỏi “ô uế”. Tục lệ đó rất phổ biến tại Nhật trước đây. Hiện thời, chuyện đó dĩ nhiên đều đã lùi sâu vào dĩ vãng.

Thời cổ, trẻ sơ sinh chỉ được coi là thành viên tương lai của cộng đồng sau ngày cha mẹ đưa bé cho cử hành một số lễ nghi nhất định. Việc giết trẻ sơ sinh trước ngày đó không bị coi là đăc tội tại nước Nhật cổ đại. Nhiều vùng, thay cho từ *korosu* (“giết”), người ta hay dùng hai uyển ngữ *kaesu* hoặc *modosu* “hoàn trả, cho về”, nghĩa là “trả đứa trẻ sơ sinh về lại với thế giới thần linh, thay vì tiếp nhận trẻ vào thế giới nhân gian”. Sự thể đó cho thấy tình hình kinh tế thời bấy giờ hết sức bi đát, buộc nhiều gia đình phải tự điều chỉnh số miệng ăn một cách vô nhân đạo, vì luật cổ vốn cấm việc phá thai hết sức nghiêm ngặt. Ngày nay, chuyện đó không bao giờ còn tái diễn nữa, mà trái lại, việc sanh con đẻ cái là một sự kiện đáng mừng, với bao nghi lễ và tiệc tùng kèm theo.

Nghi lễ phổ biến nhất là đặt lên cạnh gối đứa trẻ mới sinh một bát cháo hoa hoặc một bát thức ăn. Nhiều vùng còn đặt bên đầu giường đứa bé một tảng đá, để đầu đứa trẻ sau này thêm cứng cáp. Bát cơm là để tế các đấng thần linh, còn tảng đá thì tượng trưng cho thể phách linh thiêng của đấng tối thượng (*ubu-gami*).

Có nơi hiện vẫn giữ tục lệ người mẹ không cho đứa trẻ bú sữa mình vào vài hôm đầu, mà đi xin bú chạc một phụ nữ khác, gọi là *uba*. Lớn

lên, đứa trẻ sẽ là người thân thích của phụ nữ kia: giữa đôi bên thế là đã được nối với nhau bằng quan hệ “nhũ tộc”. Kiểu quan hệ thân thuộc đặc biệt đó cũng nảy nở và được coi trọng giữa đứa bé và bà đỡ, giữa đứa bé với các vú em hoặc u già, v.v...

Khi trẻ sinh ra ốm yếu, khó nuôi, cha mẹ đứa trẻ có thể gửi cho người khác cang đáng ít lâu. Gia đình nhận đứa trẻ về nuôi người Nhật gọi là *sato-oya* (“cha mẹ nuôi”), và cũng sẽ trở thành họ hàng của đứa trẻ họ đỡ đẻ.

Ngày thứ ba sau khi chào đời, đứa trẻ mới được cho mặc áo có tay lần đầu tiên. Nhiều gia đình thường may sẵn cho trẻ một chiếc áo đẹp để mặc vào dịp đó. Thời trước, người Nhật chỉ mặc yếm không có tay cho trẻ, tức *okurumi*.

Nhiều nơi, nhân dịp mặc áo cho trẻ vào ngày thứ ba đó, còn cử hành “lễ mặc áo”, và món ăn đãi khách vào dịp này là xôi đậu đỏ - thứ xôi chỉ được sửa soạn vào những dịp vui mừng đặc biệt, như sinh con trai, đón con đi xa lâu ngày về thăm nhà, v.v... Tuy nhiên, có vùng chỉ cử hành lễ đó vào ngày thứ năm sau lúc trẻ chào đời, để họ hàng thân thích ở xa kịp về dự.

Trong tất cả các nghi lễ tổ chức nhân dịp sinh con, dịp lễ phổ biến hơn cả là lễ *shichiya* (“đêm thứ bảy”) hoặc còn gọi là *nazuke-no iwai* (“lễ đặt tên”). Hình thức tổ chức thường khác hẳn nhau, tùy thuộc vào địa vị xã hội của gia đình đứa bé. Người Nhật, lúc đặt tên con, thường cố chọn những tên vừa êm tai, vừa hàm chứa một ý nghĩa nhất định. Tên đó có thể do cha mẹ, ông bà hoặc những người thân thích khác trong gia tộc chọn cho. Trước đây, việc đó cha mẹ đứa trẻ thường phải nhờ cậy các vị sư sãi Phật giáo hoặc các giáo phẩm của

Thân đạo chọn giùm. Cũng có nhiều ông bố, bà mẹ đã mang con đến các thầy tướng số giỏi, nhờ họ đặt tên giúp.

Chọn xong tên, người Nhật sẽ viết cái tên đó lên một vuông giấy nhỏ, xong đem dán ở đầu giường đứa trẻ. Có người còn đem tên đó đến tặng cho họ hàng thân thích hoặc bà con lối xóm, kèm theo một món lễ vật gọi là *mochi* - đĩa bún gạo, sợi trắng trộn lẫn với những sợi nhuộm phẩm điều đỏ thắm. Có gia đình, nhân dịp đó còn mang cả đứa bé đi theo, cho họ hàng lần đầu nhìn thấy tướng mạo đứa bé. Nhiều vùng chỉ cử hành lễ đó vào dịp trẻ đầy tháng hoặc muộn hơn nữa.

Thời xưa, trẻ thường có tới mấy tên gọi. Lúc nhỏ, trẻ thường chỉ được gọi bằng tên quai nôi (*yomei* hoặc *yomyo*); khi đến tuổi trưởng thành, trẻ mới được gọi bằng tên chính hoặc bằng họ. Lệ đó ngày nay hầu như chẳng còn được mấy ai dùng, nên từ nhỏ tới lớn, trẻ chỉ có một tên gọi duy nhất mà thôi.

Số lượng chữ tượng hình dùng để đặt tên riêng ở Nhật chỉ đóng khung trong một danh mục nghiêm ngặt. Nếu đặt tên theo chữ Hán, phải chọn theo một danh sách riêng, chỉ gồm 1850 chữ vuông. Năm 1979, danh sách trên đây được bổ sung thêm, nên số lượng chữ vuông hiện thời tăng lên gấp đôi, tới hơn 2 ngàn. Để tên riêng có thêm màu sắc dân tộc, danh sách đã được bổ sung thêm 92 chữ vuông nữa, mang âm hưởng Nhật Bản đích thực. Tất cả những quy định đó chung qui chỉ nhằm hạn chế những khó khăn trong cách đọc tên riêng, đồng thời để giúp hệ thống tên họ người Nhật nhích lại gần hơn với truyền thống đặt tên của các nước Âu - Mỹ. Các giới chức Nhật luôn tuân thủ hai quy tắc đó trong thủ tục đăng ký tên họ. Ngoài tên thật, giới nghệ sĩ, họa sĩ, thể thao và các nghệ nhân viết chữ đẹp, v.v..., còn đặt thêm bút hiệu hoặc biệt danh. Các giáo

phẩm nam giới, khi thụ chức, còn tự lấy thêm tên tôn giáo (*homyo*), các kỹ nữ thì tự đặt cho mình biệt danh theo tính cách, nhưng những biệt danh đó chỉ thông dụng tại các khu giải trí hoặc các cao lầu tửu điếm mà thôi.

Khi đủ 100 ngày, trẻ sẽ được đưa tới một chùa chiền hoặc đền điện gần nhất để chịu lễ. Vào dịp đầy năm, trẻ sẽ được đặt trước mặt nhiều loại vật phẩm - liềm, búa, bàn tính, bút lông v.v... để trẻ lựa chọn. Dựa vào việc trẻ cầm lấy vật gì trước nhất, người ta sẽ đoán định tương lai của trẻ. Chẳng hạn nếu trẻ vợ lấy chiếc bàn tính, người Nhật sẽ nhận định rằng lớn lên trẻ sẽ chọn nghiệp doanh thương. Còn nếu trẻ cầm chiếc liềm trước tiên, thì lúc trưởng thành, đứa bé đó sẽ giỏi việc cày cấy. Vào dịp đó, cha mẹ cũng làm cỗ bằ ng xôi đậu đỏ hoặc bún gạo để biếu họ hàng thân thích và xóm giề ng. Tục lệ này chỉ phổ biến ở nông thôn. Có nơi, nhân ngày trẻ giáp tuổi tôi, đứa trẻ sẽ được dán vài sợi bún sau lưng suốt ngày, đến chiều tối mới gỡ bỏ.

Lối giáo dục của Nhật Bản như vậy giúp trẻ tăng thêm lòng nhân từ và đức nhân bản. Một nhà Nhật học châu Âu có viết: “Trẻ không bao giờ nhân tâm với cây cối, hoa cỏ và súc vật, như thường thấy ở trẻ châu Âu ta. Mọi cái trong thiên nhiên, trẻ đều cảm nhận được sự hài hòa và an bài rất nên nếp, và luôn tỏ ra âu yếm với những gì sống động, sinh sôi nảy nở được. Con trai có khi còn đại dột vì phạm chút đỉnh, chứ con gái thì chẳng bao giờ. Một bé gái Nhật cứ mê mãi chạy theo một chú bướm đẹp, muốn chú ta đậu lên tay để ngắm nghía như một món đồ chơi và thương cảm chú ta, rất “hiều” chú ta, chắc vì bé tự thấy phận mình cũng giống hệt như chú bướm nó. Trẻ con ở ta rất thích nghịch bẩn và xé sách vở không nương tay, trong khi đó thì trẻ Nhật bao giờ cũng hết sức trân trọng các trang

sách trên đó ghi những suy ngẫm và in dung mạo các nghệ sĩ, những người thông minh hơn và tài năng hơn chính mình”.

Tuy chịu ảnh hưởng văn hóa phương Tây, khiến trẻ Nhật năng động hơn và ngang ngược hơn ở tuổi vị thành niên, nhưng về mặt giáo dục trẻ ở Nhật vẫn chẳng thay đổi có những biến đổi gì lớn. Truyền thống, vốn giúp trẻ xử sự đúng các chuẩn mực ứng xử được xã hội chấp nhận ngay từ tuổi thơ ấu, vẫn duy trì được những hiệu quả vốn có tự ngàn xưa.

Ở Nhật hiện còn giữ tục lệ ăn mừng con trẻ vào những dịp chúng tròn 3 tuổi, 5 tuổi và 7 tuổi. Bé trai tròn 3 và 5 tuổi thường được cha mẹ đưa đến các đền chùa lễ bái, còn bé gái - lúc tròn 3 và 7 tuổi. Vào những dịp đó, trẻ bao giờ cũng được phát cho những thứ kẹo mua tại nhà chùa gọi là *chitoshe-ame*. Lúc về, trẻ có thể mang kẹo tới biếu họ hàng và hàng xóm. Vào những ngày đi lễ bái, bé gái sẽ được mặc *kimono* lằn đầu, má đánh phấn hồng để điểm trang. Bé trai có cậu được diện *montsuki* (loại kimono vạt ngắn, trên ngực thêu gia huy) và *hakama* (một phần của bộ lễ phục đàn ông, ống rộng, tựa như một loại váy ngắn ở ta), nhưng ngày nay, phần đông đều mặc Âu phục.

Việc người Nhật tổ chức lễ mừng khi trẻ tròn 3, 5 và 7 tuổi vốn có một cơ sở nhất định: theo một tín điều của dân Trung Quốc, những năm lẻ thường đem lại may mắn cho mọi người. Vào tuổi lên 7, trẻ bắt đầu bước vào chặng phát triển mới, khi các đấng thần linh thường ban tặng con trẻ quyền được sống như người lớn, nếu trẻ năng cầu khấn các đấng thần linh.

Trước đây, hễ tròn 7 tuổi thì người ta sẽ cắt hết tóc trên đầu trẻ (những năm trước thời Minh Trị, người Nhật có lệ để tóc dài và bới một búi tóc sau gáy). Tục lệ đó vốn phổ biến tại các vùng Kinka,

Shikoku, và Kanto. Sau thời Minh Trị, người Nhật bắt đầu cắt tóc ngắn, nhưng tục lệ trên vẫn được duy trì, và nhiều bậc cha mẹ còn dắt con lên chùa lễ bái vào dịp ấy. Tục cắt tóc đó cho thấy người Nhật rất coi trọng năm trẻ tròn 7 tuổi, bởi lẽ đây là dịp đánh dấu sự khác biệt về giới tính giữa bé trai và bé gái. Nhiều nơi chỉ cử hành lễ cắt tóc cho bé trai lúc trẻ bước vào tuổi 13, lại có vùng làm sớm hơn (năm trẻ mới lên 5) hoặc muộn hơn (khi trẻ tròn 8 tuổi).

Nhiều người ngoại quốc trước đây rất lầy lăm, khi thấy phụ nữ Nhật thường đi con sau lưng. Tục lệ này đến nay vẫn còn phổ biến, tuy rằng tại các đô thị hiện đại, người ta đã quen dùng xe nôi hoặc bế con trên tay. Muốn đi con trên lưng, người ta phải có một thứ khăn riêng để trẻ khỏi bị gò bó. Ngay cả các cô bé vị thành niên cũng đã thành thạo trong việc đi em nhỏ sau lưng, hết như người lớn. Nhiều cô bé, tuy đi em như thế, nhưng vẫn làm việc, chạy nhảy, nô đùa như không, mặc cho em bé sau lưng ngủ vật ngủ vạ, đầu ngoẹo hẳn sang một bên. Chị cả, tuy ít tuổi, vẫn chăm sóc em thành thạo, hết như mẹ chúng. Người Nhật hàng năm vẫn tổ chức hai dịp lễ: lễ bé trai và lễ bé gái. Nhưng dịp thứ nhất bao giờ cũng linh đình hơn dịp thứ hai (chi tiết hơn về Ngày bé trai và Ngày bé gái ở Nhật, xin xem phần 3 chương II).

Tóm lại, việc giáo dục ở tuổi đầu tiên vẫn rất được người Nhật coi trọng, nhằm giúp trẻ hình thành nhân cách sớm, hợp với những đòi hỏi của tương lai. Nhiệm vụ chính ở giai đoạn này là tạo cho trẻ thói quen hội nhập với các nhóm nhỏ mà trẻ sắp gia nhập khi bước sang tuổi thiếu niên, và không bao giờ được tỏ ra mình nổi bật hơn các bạn cùng tuổi trong các tập thể đó.

Bên cạnh việc bồi dưỡng cho trẻ lòng gắn bó với gia đình, toàn bộ việc giáo dục trẻ đều nhằm giúp trẻ biết gìn giữ kỷ luật, đồng

thời vẫn tạo điều kiện thuận lợi để phát huy những nét tốt của từng cá nhân.

XÃ HỘI HÓA Ở TUỔI THIẾU NIÊN VÀ THANH NIÊN

Đặc điểm của việc xã hội hóa ở giai đoạn này là phát triển ý thức hội xã (conformisme) ở trẻ vị thành niên và thanh niên. Mục tiêu chính là dạy cho trẻ cách ứng xử phù hợp với lợi ích của tập thể mà trẻ sắp gia nhập.

Mỗi cá nhân ở Nhật vốn đều là thành viên của một tập thể nhất định. Đúng hàng đầu trong các tập thể đó là gia đình, nơi trẻ được nuôi dạy chu đáo để trung thành và phục tùng gia đình, nhận thức rõ sự khác nhau giữa người bậc dưới và bậc trên. Càng trưởng thành, những thói quen đó của trẻ càng mở rộng thêm phạm vi, lan sang các tập thể khác: trường lớp, câu lạc bộ, nơi làm ăn, kinh doanh. Tinh thần xã hội ngày càng thâm nhập sâu thêm vào ý thức trẻ, nghĩa là luôn theo đúng các chuẩn tắc của tập thể. Vi phạm các chuẩn tắc đó trẻ sẽ bị những tập thể đó đào thải và sẽ sa ngã về đạo đức. Tinh thần xã hội trong các tập thể nhỏ đó hiện diện ngay cả trong các trò chơi của trẻ con. Hễ muốm tỏ ra khác người, trẻ sẽ lập tức mất ngay cơ hội tham dự cuộc chơi.

Trẻ em Nhật Bản thường sử dụng một cách tác động đến các thành viên trong nhóm rất đặc biệt, gọi là *takakinaoshi* (sử chữa bằng trừng phạt): hễ thành viên nào vi phạm lề luật đã được cả nhóm quy định, thành viên đó sẽ lập tức bị khai trừ hoặc bị tẩy chay ngay. Ngay cả khi thành phần của nhóm bị thay đổi, người Nhật lệ thường vẫn trung thành với nhóm cũ. Người bỏ nhóm này gia nhập nhóm khác, công ty này sang công ty khác, sẽ bị mọi người nghi ngờ, cho là kẻ không đáng tin cậy.

Ở trường, mỗi học sinh đều thuộc một nhóm gồm những bạn học cùng trang lứa, cùng địa vị, cùng có sở thích như nhau. Cả mẹ của các học sinh trong nhóm đó cũng sẽ chơi với nhau như bè bạn. Sau ngày tốt nghiệp, tuy vẫn thủy chung với các bạn học cũ, nhưng người Nhật bất đầu quan tâm nhiều hơn tới các bạn đồng nghiệp hiện thời. Họ cùng nhau chia ngọt xẻ bùi. Ý kiến của các thành viên trong nhóm đối với người Nhật là ý kiến quyết định. Ngay cả trong những hành động trong đó vai trò cá nhân có ý nghĩa quyết định, như đấu võ karate, ảnh hưởng của nhóm vẫn hết sức to tát. Nhiều quan sát cho thấy: nếu không hội nhập được với nhóm, thì dù giỏi đến mấy, một người ngoại quốc sang Nhật học võ karate cũng sẽ không bao giờ trở thành một võ sĩ tài ba. Về thực chất, mọi hoạt động ở Nhật đều là những biểu hiện cụ thể về hành vi của các tập thể nhóm cụ thể đó. Nhóm là nơi diễn ra các quá trình lao động, các dịp nghỉ hè, và thậm chí cả những chuyến du lịch hưởng tuần trăng mật của các đôi uyên ương.

Nhận thức về tâm lý ứng xử của tập thể nhóm vốn bất đầu hình thành nơi mỗi người Nhật, thoát tiên là ở gia đình, rồi về sau ngày càng được tăng cường thêm lúc họ gia nhập vào các nhóm bạn hữu cùng trang lứa tại nơi họ cư ngụ. Thường thường, ở bất cứ làng nào cũng hình thành loại nhóm bạn kiểu đó. Bất cứ cậu thiếu niên nào cũng được quyên gia nhập nhóm, khi họ đủ tuổi. Cả các thiếu nữ cũng có những nhóm bạn kiểu trên.

Trước kia, nhóm của các thiếu niên được người Nhật gọi là *kodomo-gumi*. Những nhóm đó vốn được tổ chức theo một qui củ nghiêm ngặt: chẳng hạn, cậu nào lớn tuổi nhất nhóm sẽ được gọi là *kogashira* - thủ lĩnh. Quyên hạn và bốn phận của mỗi nhóm viên thường được phân chia theo nguyên tắc: tuổi càng ít, vai trò càng

nhỏ. Hoạt động của các *kodomo-gumi* thể hiện rõ nhất vào các dịp hội hè. Hiện thời, hình thức tổ chức đó đã không còn nữa, song hoạt động của các nhóm thiếu nhi vẫn thực chất vẫn chẳng khác trước.

Chẳng hạn, cứ đến dịp trước Tết Nguyên đán, trẻ thường tới từng nhà để quyên những dải rom có kẻ thêm các băng giấy ngũ sắc (*shime nawa*) để giăng trước cổng đón mừng năm mới. Ra giêng, trẻ sẽ gom góp những dải đó lại để đốt lửa trại - một lễ hội hoa đăng của trẻ em. Trẻ cũng tổ chức những trò vui chơi vào dịp hội búp bê - *hinamatsuri* cử hành vào tháng mười, vào hội thiếu niên *tango-no sekku* - cử hành vào tháng năm. Thời xưa, những lễ hội đó đều mang màu sắc tôn giáo, nên do người lớn đứng ra tổ chức. Còn giờ đây, màu sắc tôn giáo không còn nữa, nên người Nhật chỉ coi đó là những dịp vui chơi, giải trí thuần túy của trẻ em.

Đến tuổi thanh niên, giới trẻ có nhiều hình thức tổ chức “nghiêm chỉnh” hơn. Trước, những tổ chức đó gọi là *wakamono-gumi*, hình thành tại từng điểm cư ngụ đông dân. Dưới thời Minh Trị, những tổ chức đó được cải biến thành hiệp hội các bạn trẻ, và mỗi hiệp hội đều tự đặt cho mình một cái tên gọi cụ thể. Giờ đây, những hiệp hội trên chỉ được gọi tên theo phạm sự mà họ thực chỉ tại từng vùng.

Được gia nhập vào những nhóm đó có nghĩa là chàng trai đã đến tuổi trưởng thành, và kể từ giờ phút này, cư dân trong vùng bắt đầu coi họ là người lớn đã đủ khôn ngoan. Nhiều nhóm còn có những hội quán (*yado*) riêng, nơi tụ tập của chỉ những chàng trai được coi là hội viên. Tại bán đảo Izu và một số vịnh chài, tại mạn Nam đảo Kyushu, những hội quán trên hiện vẫn được duy trì, nhưng đã đổi tên, gọi là “nhà gặp gỡ của giới trẻ”. Hiện có hai loại hội quán kiểu đó: kiểu sinh hoạt quanh năm và kiểu chỉ sinh hoạt vào những dịp nhất định.

Nhiều nơi thanh niên còn cho xây dựng những trụ sở riêng, nhưng cũng có nơi họ chỉ thuê nhà dân trong một thời gian nhất định.

Ban ngày, họ làm lụng ở gia đình mình, nhưng tối đến, họ thường tụ tập tại hội quán để cùng dệt thảm rom hoặc vá lưới. Có khi, họ chỉ nhóm họp để vui chơi hoặc để trò chuyện về những thiếu nữ họ định xe duyên. Nhìn chung, các *yado* đã giúp thanh niên tôi luyện thêm đức tự lập, mang lại cho họ cảm giác mình là những cá nhân hoàn toàn được tự do. Hướng xã hội hóa giới trẻ kiểu đó vẫn được duy trì tới tận bây giờ.

Các tổ chức thanh niên tỏ ra rất hữu ích đối với xã hội trong việc chữa cháy và khắc phục hậu quả của các loại thiên tai lớn nhỏ. Tuy nhiên, phần lớn thời giờ họ đều dùng vào việc chuẩn bị cho các hội hè và vui chơi. Chẳng hạn, lễ rước kiệu các thần linh của Thần đạo phần nhiều đều do các tổ chức trên đảm đương. Tại nhiều vùng, họ còn tự đứng ra tổ chức các cuộc thi đấu thể thao và các cuộc vui chơi khác. Nhân thể cần nói thêm: có những trò chơi có thể gây đau đớn về thể chất cho các ứng viên. Trước, người Nhật cho rằng chỉ qua thống khổ, con người mới đạt tới chỗ hoàn hảo, vì trong dân gian vẫn tin rằng những ai chưa từng chịu thống khổ trên đời sẽ khó lòng được hưởng thanh tịnh khi sang thế giới bên kia.

Trước đây, các tổ chức thanh niên, nói chung, và các *wakamono-gumi*, nói riêng, đều được dân làng và các giới chức địa phương chu cấp thêm tiền nông. Sau chiến tranh, các khoản tài trợ đó đều bị cắt giảm, nên hiện thời những tổ chức này đều phải tự trang trải lấy mọi chi phí cho hoạt động của mình. Nữ thanh niên cũng có những tổ chức tương tự như nam thanh niên.

Thời xưa, các tổ chức của nữ thanh niên được người Nhật gọi là *musume-gumi*, *musu-menakama* hoặc *onaga-wakasu*, thường gặp tại miền duyên hải phía Tây đất Nhật. Tham gia vào những nhóm đó là các thiếu nữ trạc 15-16 tuổi. Tại các vùng khác, chỉ cần đủ 12 tuổi họ cũng được tham dự. Họ cũng có hội quán để họp mặt và cũng tổ chức những hoạt động riêng, để tỏ rõ tính độc lập của phái yếu. Sau khi lấy chồng, những cô gái đó đều rời hiệp hội. Hiện thời, ở Nhật có đủ các loại hiệp hội của các cô gái trẻ, tổ chức tương tự như các *musume-gumi* trước kia, tuy rằng hoạt động của họ không còn giống như xưa. Nếu trước đây những tổ chức đó là nơi để các thiếu nữ tạm dứt bỏ những lo toan thường nhật, thì hiện thời, đây là những phương thức để tranh đấu, đòi quyền bình đẳng cho giới nữ. Các thiếu nữ Nhật ngày nay cũng gia nhập phong trào nghiệp đoàn, họ cũng dự phần vào hoạt động của các ủy ban giáo dục này khác hoặc cũng tham dự vào các cuộc tranh tài thể thao, hệt như nam thanh niên. Tất cả các phong trào đó hiện được các phương tiện truyền thông đại chúng đưa tin, giới thiệu khá rộng rãi trên khắp đất nước.

Nhìn chung, hành vi ứng xử của các tổ chức thanh niên đều mang những sắc thái riêng biệt. Các tổ chức đó góp phần tôi luyện cho thanh niên, nam cũng như nữ, những nét chính yếu của tính cách dân tộc, phát huy ý thức tự cường và tinh thần dân tộc của Nhật Bản.

Đồng thời, để nể mặt mình, thanh niên Nhật cũng bắt đầu chịu ảnh hưởng của nền văn hóa phương Tây (phần nhiều đều là những biểu hiện thuần túy bề ngoài). Ngoài đường, hiện xuất hiện ngày càng nhiều những bộ quần áo jean's bên cạnh những bộ kimono dân tộc. Ảnh hưởng đó đã dẫn tới không chỉ những xung đột về phong cách, mà cả những xung khắc giữa các thế hệ khác nhau. Trang phục jean's tiện dụng hơn. Còn kimono ngày càng trở thành

những thứ xa xỉ rất tốn tiền. Trong tủ quần áo của các thiếu nữ Nhật quả tình ngày càng ít thứ trang phục truyền thống đó. Sắm một bộ kimono để diện phải mất vô khối tiền (cả ngàn dollar) đã khiến nhiều cô gái phải tính toán rất chi li. Thứ trang phục đó đang ngày càng hiếm, và chỉ được phụ nữ Nhật diện vào những dịp lễ hội, những buổi tiếp tân; còn ngày thường, ai cũng ăn mặc theo lối Âu - Mỹ.

Trang phục dân tộc nói chung và bộ kimono nói riêng, một thời từng là thứ thể chế khắt khe. Bây giờ, các thiếu nữ Nhật diện bộ kimono không thích ghé vào các tiệm cà phê thường được đám trai gái càn quấy năng lui tới. Tuy vậy, trong đám trai gái càn quấy đó, thỉnh thoảng ta vẫn bắt gặp những thiếu nữ mặc kimono. Cảnh đó giờ đây ngày càng nhiều. Thấy một thiếu nữ mặc kimono mà ngò i uống cocktail, người Nhật nào cũng sẽ thốt thành lời hoặc thàm nghĩ: “Đó không phải là một thiếu nữ Nhật đích thực!”. Nhưng hiện giờ ở Nhật những thứ không phải là Nhật Bản đích thực đang trở thành chuyện thường nhật.

Thanh niên thường đoạn tuyệt với các tập quán dân tộc dễ dàng hơn những lớp người già. Trong giới trẻ, cái gọi là mặc cảm phương Tây (*gaijin kompleksu*) - coi “mọi thứ của phương Tây đều hơn của Nhật” - đang ngày một tăng. Bởi vậy, mọi chuyện ngược đời đang là chuyện cơm bữa trong cuộc sống thường nhật. Chẳng hạn, các từ tiếng Anh xuất hiện ngày một nhiều trên trang phục, trên vật dụng, trên các đường phố; cả các lời chỉ dẫn, các câu danh ngôn, các tựa đề trên báo chí bằng tiếng Anh cũng xuất hiện nhiều thêm.

Tuy nhiên, dư luận xã hội không tỏ ra thiện cảm chút nào với những yếu tố văn hóa phương Tây đang lan tràn trong nước, nhất

là những thứ do giới trẻ từng sống đắm ba năm ở Âu - Mỹ du nhập vào khi về nước.

NHẬT HÓA NHỮNG NGƯỜI MỚI VỀ NƯỚC

Nước Nhật hiện có quan hệ với nhiều quốc gia trên thế giới, cả Đông lẫn Tây. Hàng ngàn người Nhật hiện đang làm việc tại các cơ sở kinh doanh và các cơ quan đại diện cho chính phủ tại ngoại quốc. Thời hạn lưu trú của họ cùng gia đình thường xê xích trong quãng thời gian từ 2 - 5 năm. Ở ngoại quốc hiện có hơn 23 ngàn trẻ em Nhật Bản đang cư ngụ.

Số trẻ em Nhật đó thường phải ăn học tại các trường sở nơi cha mẹ chúng làm việc, chủ yếu chỉ để lĩnh hội các môn khoa học cơ bản, còn nhiều môn khác phải học thêm tại các lớp riêng, do giáo viên Nhật chủ trì, tuy rằng chẳng phải nơi nào cũng mở được loại lớp vừa nói. Kinh phí hoạt động của các lớp, thậm chí cả các trường kiểu đó, đều do chính phủ Nhật hoặc quỹ xã hội của các hãng công nghiệp Nhật đài thọ.

Tiếp thay, các biện pháp trên vẫn không đủ sức ngăn chặn số trẻ Nhật đó đánh mất nhiều nét tính cách dân tộc hệ trọng, khi phải sống xa nước, xa nhà. Lúc về nước, các thiếu niên đó thường không đọc thông viết thạo tiếng mẹ đẻ, không thấu hiểu những cốt cách đích thực của quê hương. Trong hành vi ứng xử, số trẻ đó thường bộc lộ những thói quen ngoại lai đã tiếp thu được từ bè bạn cùng trang lứa tại các nhà trẻ, trường tiểu học, trung học, thậm chí cả nơi chúng cư ngụ. Những biểu hiện đó khiến dư luận xã hội Nhật, nhất là giới sư phạm, rất đau đầu. Về điểm này, người Nhật có đề cập tới rất nhiều, nhất là trong một bài báo của M. White, đăng trên tạp san *The Internationals* .

Trong bài trên, M. White có kể lại chuyện một bà mẹ đã phàn nàn gay gắt, vì thầy giáo đã đuổi con bà ta ra khỏi lớp và gạch tên, bởi lẽ bà yêu cầu cho con mình thay vì cháo rau sẽ ăn xăng - uých để điểm tâm - món ăn quen thuộc của bé sau 5 năm cùng mẹ sống tại Mỹ. Nhưng những lời kêu ca của bà mẹ trên đã hoàn toàn vô vọng; nhà trường chỉ yêu cầu bà hãy nhanh chóng giúp con hội nhập với nếp sinh hoạt nước nhà.

Để giúp trẻ Nhật từ ngoại quốc trở về nhanh chóng hội nhập nếp sống Nhật Bản, tại nhiều nơi trong nước đã tổ chức một loạt trung tâm giáo dục riêng. Trẻ phải học tại đó gần 3 tháng, có khi lâu hơn. Không ít trẻ mới về, sau suốt một thời gian dài, vẫn không sao đoạn tuyệt với mặc cảm chúng là người ngoại quốc, và phải chật vật mãi mới nắm được các môn học do giáo viên Nhật giảng dạy. Thầy, cô giáo không lúc nào quên nhắc nhở chúng phải mau chóng lãng quên đi thứ ngoại ngữ chúng đã thành thạo. “Chỉ nên dành chỗ cho tiếng mẹ đẻ trong tâm trí các em thôi. Hãy gột sạch hết thấy những gì dính dáng tới tiếng ngoại quốc ra khỏi tâm trí đi, và càng nhanh chóng càng tốt”. Nhưng đối với con trẻ, đó đâu phải là chuyện một sớm một chiều.

Tại một loạt đô thị, hiện có những trường tư thục nội trú với giá học phí rất cao, chuyên dạy các thanh thiếu niên mới về nước cách viết chữ vuông và văn phong Nhật Bản. Tất cả những trở ngại đó đã để lại trong tâm lý trẻ mới về nước những dấu ấn khó phai. Dầu có đến mấy, chúng cũng bị nhìn như những trẻ ngoại lai (tức không hẳn là ngoại kiều, nhưng cũng không hẳn là người Nhật đích thực). Bởi thế, cả con cái lẫn cha mẹ những người mới trở về đều cảm thấy ít nhiều xa lạ ngay giữa quê nhà mình. Rốt cục, ở Nhật đang tăng dần một tầng lớp cư dân như là những kẻ vẫn được gọi là

“ *internationalist* ”, tạm dịch là “quốc tịch không phân minh”. Họ phải tự thích ứng bằng hai cách:

Cách thứ nhất là cố tự mình hòa đồng với những đồng bào Nhật Bản một trăm phần trăm. Những người ngả theo cách này luôn tìm mọi cách tránh tiếp xúc với những ai cùng cảnh ngộ: họ hy vọng rằng làm như thế sẽ chóng khôi phục được trong tâm trí mình những gì thuộc bản sắc dân tộc họ đã trót lãng quên. Họ cũng dạy dỗ con cái họ làm theo như mình. Họ buộc chúng phải mặc áo quần dân tộc, tập dượt cho chúng quen dần với những nghi thức xã giao Nhật Bản, những tập quán ăn uống dân tộc v.v... Tóm lại, họ cố gạt sạch mọi thói quen không phải của người Nhật đích thực.

Cách thứ hai - trái ngược hẳn với cách đầu. Nghĩa là không muốn tự buộc mình phải sống hoàn toàn theo lối Nhật. Xu hướng này thường gặp hơn cả ở nữ giới. Quen với cách ứng xử phương Tây, với lối sống phóng khoáng, tự do hơn, những thiếu nữ Nhật loại đó luôn chống lại những tình thế đẩy họ vào địa vị những kẻ bị khinh rẻ. Tuy cảm thấy cách thể gia nội trợ Tây phương không thực dụng bằng cách Nhật, nhưng họ vẫn không thích chối bỏ những gì mình đã quen lâu ngày. Họ thường tìm những người cùng cảnh ngộ để giao du, vì dễ được thông cảm hơn. Họ hợp nhất lại cùng nhau để tổ chức dạy dỗ con cái theo sở thích của chính họ.

Họ thích phô trương những tri thức về ngoại ngữ, về những tập quán đã học được ở ngoại quốc, những đồ vật đã sắm được ở ngoại quốc v.v... Họ thường là người dễ phẫn khích, ngang ngạnh và giàu kiêu hơn đồng bào mình. Nhưng vì bị dư luận coi thường, nên họ thường gặp đủ mọi trở ngại, nhất là chuyện tìm việc làm để kiếm sống. Không ít người Nhật coi họ như những kẻ ngoại lai, và coi con cái họ là đồ mất gốc đáng chê.

Hầu năm, chỉ có vào khoảng 3 ngàn trẻ Nhật từ ngoại quốc trở về nước. Con số đó, dĩ nhiên, chẳng thấm tháp vào đâu so với tổng số học sinh Nhật. Tuy thế, dư luận và bộ giáo dục cũng đã nỗ lực dồn đầu cho việc tổ chức những biện pháp giáo dục đủ các loại đối với số trẻ em đó. Các giới chức và các tổ chức xã hội đều cố tìm mọi cách để giảm thiểu bớt các biểu hiện tâm lý tiêu cực của các “internationalist”. Cách duy nhất để “tẩy trừ” tâm lý ngoại lai nơi loại người đó, theo nhiều giới nghiên cứu, là khích lệ con trẻ lĩnh hội thấu đáo thêm các giá trị văn hóa của dân tộc mình. Đến đây, ta sẽ váp phải những đặc điểm về lý luận và thực tiễn của việc bồi dưỡng vốn kinh nghiệm cho giới mới lớn.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ CÁCH TRAU DỒI KỸ XẢO (KINH NGHIỆM)

Như đã biết, kỹ xảo (vốn kinh nghiệm) thường được hình thành trên cơ sở lặp đi lặp lại nhiều lần một kỹ năng nhất định nào đó thường xuyên. Nhưng họa may chỉ Trung Quốc mới có thể sánh kịp Nhật Bản trong việc đề cao tột đỉnh vai trò của việc bắt chước và trau dồi kỹ năng bằng cách lặp đi lặp lại nhiều lần một công việc nhất định. Việc đề cao đó dĩ nhiên vốn có những nguyên do riêng.

Trẻ em Nhật phải mất nhiều thì giờ hơn trẻ em phương Tây, trong việc học viết tiếng mẹ đẻ. Trẻ phải bỏ ra hàng ngàn giờ tập viết rất công phu mới viết thạo những chữ tượng hình (hình vuông), mà chữ này vốn khác chữ kia, có khi 24 chữ viết riêng rẽ. Bởi thế, giải pháp độc nhất là bắt chước, là lặp đi lặp lại nhiều lần cách viết từng chữ một, mới hy vọng viết thành thạo.

Học thuộc lòng, nhớ nhập tâm các câu chữ bằng cách bắt chước và nhắc đi nhắc lại nhiều lần - đó chính là phương pháp học tập

chủ yếu của trẻ em đất Phù Tang. Phương pháp này được sử dụng chẳng những vào việc học đọc, học viết mà cả việc trau dồi các kỹ năng khác ở Nhật Bản. Người ngoại quốc, bị chinh phục bởi nghệ thuật võ karate và nghệ thuật cắm hoa ikebana, thường nuôi khát vọng làm chủ những bí quyết của hai bộ môn đó sau một thời gian nhất định. Họ miệt mài đào sâu bản chất, cố lĩnh hội những nguyên tắc cơ bản, nhưng sau khi đã nắm được những yếu lĩnh chung đó, ai cũng nản lòng ngay lúc vấp phải việc tập đi tập lại nhiều lần cùng một động tác, một bài tập, cho tới khi nhuần nhuyễn. Phần lớn đều không đủ kiên nhẫn để học đến nơi đến chốn các môn nghệ thuật Nhật. Còn người Nhật, trái lại, họ sẵn lòng bỏ ra nhiều năm để làm chủ một yếu lĩnh nhất định của những môn nghệ thuật này.

Chẳng hạn, để làm chủ *rakugo* (nghệ thuật kể chuyện cổ truyền) một thanh niên phải đến nhà một nghệ nhân lão luyện (*rakug-oka*) để học hỏi. Ở đó, chàng trai nọ có khi phải làm lưng vấp và nhiều năm mà chẳng được dạy bảo gì... cho tới lúc chinh phục được lòng tin của thầy, để được thầy gọi lại nói: “Giờ thì cậu đã đủ điều kiện để học rồi đó”. Tiếp đến, lại phải mất nhiều năm nữa để ngày ngày trau dồi từng thao tác rời rạc một - những hợp phần của nghệ thuật kể chuyện đích thực trong tương lai. Và hầu như với môn nghệ thuật nào, sự thể cũng đều diễn ra y hệt như thế.

Chẳng phải vô cớ mà tên gọi các môn *judo* hoặc *kendo* đều có gắn thêm chữ *do*, tức là *đạo* (nghĩa đen là “con đường”) - một ý niệm vốn chứa đựng một hàm ý triết lý sâu xa. Muốn làm chủ những môn nghệ thuật gọi là *do* (“đạo”) đó, người học phải trải qua một quá trình tu luyện dày công, mà trên thực tế, chẳng bao giờ đạt đến chỗ hoàn thiện tuyệt đích cả. Việc tiếp thu bất cứ thứ kỹ xảo nào cũng đều

diễn ra theo cách đó. Dù là nghệ thuật hoặc nghề nghiệp, với lĩnh vực nào thì phương pháp học hỏi cũng đều như nhau, lặp đi lặp lại thường xuyên. Sau nhiều tháng ròng tập luyện miệt mài tại một trường dạy nghệ thuật bô-ri bàn tại Tokyo, một chàng trai có thể rót một lượng rượu hết như nhau vào bất cứ thứ ly, cốc nào, hoặc thêm vào các ly cocktail đúng một mixe nhất định thứ đồ uống cần pha chế, không thừa, không thiếu, dù chỉ một gram thứ chất đó.

Người Nhật học nghệ thuật cắm hoa, trà nghi, chơi đàn, thổi sáo... cũng đều theo phương pháp này. Những kỹ xảo khác như cắt may kimono, tự mặc hoặc mặc cho người khác thứ trang phục đó, cũng đều được hình thành theo cách thức trên đây. Với các du khách muốn học các kỹ xảo đó, người Nhật cũng tổ chức cho họ những trường lớp đào tạo riêng. Nhưng người ngoại quốc, chưa thấy ai thành tài tại các cơ sở đó cả, vì lẽ phương pháp tập luyện mà họ phải thực thi tại Nhật không giống chút nào với những phương pháp họ đã từng quen thuộc. Mọi cái của Nhật rõ ràng chỉ dành cho người Nhật. Nên tảng của tính cách Nhật là khát vọng học, học nữa, học mãi, học khôn cùng.

Thiếu nữ Nhật đa phần đều miệt mài trau dồi nghệ thuật cắm hoa. Hẳn chỉ để thỏa mãn sở thích riêng chăng? Chưa chắc. Vì lẽ ai cũng cố tự trau dồi cho tài nghệ ngày một hoàn thiện. Hóa ra đó là điều tối cần cho việc làm vợ, làm mẹ và chăm sóc, trang trí nhà cửa sau này. Muốn làm chủ nghệ thuật đó, họ phải thay đổi hẳn nhiều dự tính riêng lúc còn son trẻ. Vì vậy, thường họ chỉ học nghệ thuật *ikebana* trước lúc thành gia thất.

3. CÁC CHUẨN TẮC XỬ THẾ CỦA NGƯỜI NHẬT

Hành vi ứng xử của mỗi người vốn do nhiều nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài ảnh hưởng. Các nhân tố bên trong là động cơ. Còn các nhân tố bên ngoài là các chuẩn tắc xử thế hình thành trong xã hội vốn rất đa dạng, như cách xử thế trong nội bộ nhóm, cách xử thế giữa các nhóm và trong toàn xã hội nói chung.

Các chuẩn tắc xử thế trong toàn xã hội là những thể chế mang tính chất tâm lý xã hội trước tiên chúng hình thành trong quá trình giao tiếp giữa các thành viên với nhau. Người thuộc nền văn hóa này hoặc khác vẫn giữ nguyên cách xử thế vốn có, ngay cả khi họ tiếp xúc với đại diện các nền văn hóa khác. Mỗi nền văn hóa vốn có những chuẩn tắc riêng, chỉ tồn tại trong dân tộc hữu quan mà thôi. Trong số các chuẩn tắc đó, cái nổi bật hơn cả đối với dân Nhật là chuẩn tắc *giri* vốn hết sức tiêu biểu, đặc sắc.

CHUẨN TẮC GIRI!

Giri vừa là bổn phận, vừa là cách thức thực thi bổn phận, vừa là lòng biết ơn. Theo nghĩa rộng, *giri* thể hiện trong cách cư xử giữa người trên đối với người dưới, trong cách đối xử qua lại giữa những người ngang hàng nhau và trong thể thức giao tiếp giữa người hàng xóm với nhau. Hiện nay, chỉ những ai ngoài tuổi 40 - 45 mới còn giữ nghiêm các chuẩn tắc đó. Nhưng bất cứ người Nhật nào, không ngoại trừ một ai, vẫn còn duy trì dưới một hình thức đặc biệt bổn phận phải hàm ơn với những người gia ân và tuân thủ hết sức nghiêm ngặt thể thức đó.

Ở Nhật, hiện thời người ta thực thi bổn phận đó mỗi năm hai lần: biếu xén vào giữa năm, nhân dịp giỗ tổ tiên (*o-chiyugen*) và cuối năm (*o-seibo*), nhân dịp lễ tân niên. Chẳng phải vô cớ mà giới viên chức lại chọn hai thời điểm đó để tạ ơn những kẻ có quyền thế trong

sở. Mỗi người đều có bốn phận phải bày tỏ lòng biết ơn đối với người khác, dù người đó là kẻ moi lãi trong hôn nhân, là khách hàng thường xuyên hoặc thầy giáo dạy con cái mình. Ai cũng chờ nhận được tặng phẩm để tỏ lòng biết ơn ấy. Tặng phẩm phần nhiều đều là những thứ thực phẩm hoặc đồ dùng thông dụng, chẳng hạn như chai dầu lạc, cân đường, bánh xà phòng, v.v... Bày tỏ lòng biết ơn không câu nệ ở thứ đem biếu, mà là ở cách thức dâng biếu. Vì vậy, có những thứ vật phẩm thường được đem biếu đi biếu lại nhiều lần, mặc dù nói chung chuyện đó ít khi xảy ra. Trên mỗi món quà biếu, bao giờ cũng thấy dán mẫu giấy nhỏ ghi họ tên người đem biếu.

Giri cũng phổ biến cả trong việc ký kết các hợp đồng buôn bán, làm ăn. Trong lĩnh vực thương mại ở Nhật hiện hình thành một hình thức gọi là *shiyobai dotoku* (đạo đức buôn bán). Giữa giới thương nhân và doanh nghiệp, ta thường nghe câu nói: “Tôi không thể chơi xấu với bạn hàng, vì làm thế là vi phạm nguyên tắc *giri*”.

Quan hệ *giri* cũng rất thông dụng cả trong chính giới. Cuộc tranh giành quyền lực trong chính giới Nhật chẳng qua cũng chỉ là một hình thái cạnh tranh giữa các phe nhóm bị ràng buộc với nhau bởi quan hệ *giri*. Quan hệ tương tự cũng chi phối cả giới làm báo, làm văn và nghệ nhân. Ở đây, quan hệ *giri* thể hiện dưới dạng truyền thụ các bí mật của thầy cho trò. Giữa bạn bè, chỗ quen biết và hàng xóm, thì quan hệ *giri* thể hiện ở việc chia ngọt sẻ bùi, vui cùng vui, buồn cùng buồn, sướng khổ có nhau.

Giới nghiên cứu vạch rõ rằng các lứa tuổi khác nhau và giới tính khác nhau có thái độ đối với quan hệ *giri* không giống nhau. Giới nam thanh niên coi quan hệ *giri* là thói vị kỷ, vụ lợi và lỗi thời, cổ hủ. Nữ thanh niên cho đó là một đức tính, là lòng vị tha và mang tính

chất tận tiến, nên theo. Thế hệ cao tuổi cho quan hệ đó là phạm trù đạo đức cao cả nhất, phản ánh sự hoàn hảo về nhân cách. Giới có tuổi thì tỏ ra khá thận trọng đối với quan hệ *giri*. Tuy thế, *giri* vẫn là chuẩn tắc xử thế chung của xã hội Nhật Bản đương đại.

Chuẩn tắc *giri* trong tâm thức người Nhật là nhân tố không thể tách rời với đức nhân ái (*ninjo*). Tuy cả hai đều cùng nảy nở trong xã hội phong kiến, nhưng chuẩn tắc sau lại được giới trẻ chấp nhận, chứ không bài xích như chuẩn tắc đầu. Họ coi chuẩn tắc *ninjo* phản ánh tình cảm đích thực của con người, không làm con người trở thành những kẻ vụ lợi, vị kỷ. Giữa hai chuẩn tắc đó vốn có một sự khác biệt về tâm lý rất tinh tế. Chẳng hạn, nếu kẻ thừa hành mà biểu u xen thủ trưởng, đồng thời viên thủ trưởng nọ cũng đáp lại kẻ biểu u xen bằng tấm lòng biết ơn, thì đó là *ninjo*. Có thể nói *ninjo* là tình cảm đích thực giữa người và người trong hệ thống các quan hệ xã hội, trong khi đó thì *giri* chỉ là một thứ quan hệ xã hội trần trụi, không còn mang màu sắc tình cảm.

Theo nhiều nhà khảo cứu Nhật Bản thì *giri* chỉ là cái vỏ bọc, còn *ninjo* mới là viên ngọc quý đựng bên trong.

Giri và *ninjo* vốn phản ánh mọi quan hệ phức tạp và đặc thù khác nhau trong nền văn hóa Nhật Bản, và giữ vai trò điều hòa cách xử thế của mọi người. Chúng không loại trừ nhau, mà bổ khuyết cho nhau, tuy rằng cả hai vừa có thể biểu hiện song hành, vừa có thể biểu hiện riêng rẽ.

Chẳng hạn, lúc mới về nhà chồng, buổi đầu, cô dâu thường rất rụt rè, e ngại bố chồng. Theo chuẩn tắc *giri*, cô dâu nọ phải tỏ lòng biết ơn bố chồng, đồng thời luôn cố giữ phận con dâu cho phải phép, và thậm chí phải yêu quý ông ta. Vì thế, chuẩn tắc *giri* buộc

nàng dâu phải kính nể bố chồng, người thuộc hàng trên về mặt xã hội. Nếu bố chồng cư xử với nàng dâu như con đẻ, thì dần dà, quan hệ giữa đôi bên sẽ thân tình hơn. Trong những trường hợp đó, người Nhật sẽ bảo: chuẩn tắc *giri* bắt đầu hội nhập với chuẩn tắc *ninjo* đậm đà tình nhân ái.

Khi chuẩn *giri* hội nhập được với chuẩn *ninjo* làm một, người con dâu tuy vẫn giữ bổn phận, nhưng lại coi đó như là sở nguyện của chính mình đối với bố chồng.

Nội dung chuẩn tắc *giri* có thể bao hàm những nhân tố hết sức khác nhau tùy thuộc vào mức độ dầm thấm đậm nhạt của các tình cảm cá nhân. Nó có thể chỉ đơn thuần là mối quan hệ hình thức, hoàn toàn chẳng có chút tình cảm nào hết, nhưng cũng có thể là tình cảm sâu đậm giữa người này với người kia. Và lúc bấy giờ, chuẩn *giri* và chuẩn *ninjo* sẽ đan quện với nhau thành một thể thống nhất, khó tách rời nhau. Thế hệ cao tuổi không tách biệt hai thứ chuẩn tắc trên, mà coi đó như một tổng thể duy nhất *giri - ninjo*, tựa như hai mặt của một huân chương vậy. Nhưng giới trẻ thì trái lại, họ tách riêng ra hai thứ bằng một làn ranh khá rõ rệt. Quan điểm đó rõ ràng vốn có một cơ sở cụ thể; *giri* có thể xuất hiện ở bất cứ đâu có quan hệ giao thiệp giữa người này với người kia; còn *ninjo* thì chỉ nảy nở ở những mối quan hệ vừa có sự kính trọng, vừa có tình cảm thân hữu và yêu mến giữa đôi bên. Chuẩn *ninjo* rất khó cảm nhận đối với người đứng ngoài nhìn vào, còn *giri* thì đập ngay vào mắt bất cứ ai đặt chân tới Nhật. Vì thế, người Nhật thường bảo: “Muốn được đối đãi theo chuẩn *ninjo*, tôi phải giữ đúng chuẩn *giri*; và hễ đã giữ đúng chuẩn *giri* rồi, tôi tất sẽ gọi được nơi người khác tình cảm *ninjo* mà mình không đợi ở họ”.

Giri là từ không tài nào dịch được ra các thứ tiếng khác. Nhiều người đã thử truyền đạt từ *giri* như một tổng thể gồm những thành tố cụ thể, nhưng đều hoài công. Bởi vậy, cách hữu hiệu nhất là liệt kê ra những đặc trưng cụ thể của *giri*, như Yosiyuki Noda đã làm trong cuốn *Introduction to Japanese Law* nổi tiếng, xuất bản tại Tokyo năm 1976:

1. *Giri* là bốn phận của người này đối với người khác trong phép xử thế ở Nhật. Nội dung và mức độ thực thi nhiều ít những bốn phận đó vốn tùy thuộc vào cương vị xã hội của từng người. Có *giri* của con cái đối với cha mẹ, của học trò đối với thầy, của cấp dưới đối với cấp trên, của con nợ đối với chủ nợ, v.v...

2. Không ai được quyền buộc người khác phải thực thi với mình những bốn phận ghi trong chuẩn *giri*, mà phải đợi người khác tự nguyện thực thi nó. Kẻ nào không giữ tròn bốn phận *giri* đối với người đáng được đối xử theo chuẩn tắc đó, kẻ ấy sẽ bị người Nhật coi là hạng người đáng khinh. Nhưng người không buộc được kẻ lẽ ra phải giữ tròn bốn phận *giri* đối với chính mình, thì người đó chính là kẻ đã tự mình hủy hoại chuẩn *giri*. Cho nên, có thể nói rằng chuẩn *giri* là thứ quan hệ xuyên suốt toàn bộ nền văn hóa Nhật từ trên chí dưới và từ dưới chí trên.

3. Quan hệ *giri* vốn bất di bất dịch trong mọi cách xử thế. Nếu đã nảy nở giữa ai đó với nhau, thì những quan hệ đó sẽ tồn tại mãi giữa họ cho tới lúc một trong hai người qua đời. Đặc điểm đó tiêu biểu cả cho quan hệ sinh hoạt, lẫn quan hệ nghề nghiệp, doanh thương: đã chơi với ai thì không bao giờ chơi với kẻ khác nữa; đã mua hàng quen với một chủ hiệu, thì không bao giờ ghé vào mua tại một cửa hiệu khác, cho dù chủ hiệu mới có mời mọc hết sức ân cần, v.v...

4. Quan hệ *giri* có thể xác lập giữa những người thuộc mọi giai tầng xã hội và đặc điểm tâm lý khác nhau. Trước kia, ở đâu có quan hệ thiện cảm và kính trọng nhau là ở đó có quan hệ *giri*, vì không thể hình dung nổi quan hệ *giri*, nếu thiếu vắng quan hệ *ninjo*. Hiện giờ, tuy giới trẻ có quan điểm khác trước, nhưng phức thể *giri* - *ninjo* vẫn ngự trị khắp mọi nơi tại Nhật Bản. *Giri* đã ăn sâu vào tâm thức người Nhật, nên chuẩn tắc đó luôn hòa quyện hết sức chặt chẽ với thể giới tình cảm và lý trí của mọi người.

5. Vì *giri* là hiện tượng thuộc thời phong kiến, nên dĩ nhiên nó phải hình thành trên quan hệ tôn ti: bề tôi phải luôn thể hiện quan hệ *giri* đối với tôn chủ, với bề trên. Kẻ bề trên cũng phải thể hiện quan hệ *giri* với bề tôi, nhưng đây là loại quan hệ khác hẳn, mang tính chất đỡ đầu, tuy rằng thực chất của *giri* thì vẫn thế. Theo quan niệm hiện thời thì chủ hãn hoặc thủ trưởng một công sở hoàn toàn có quyền bắt chấp quan hệ *giri*, nếu anh ta chỉ giao thiệp với các nhân viên cấp dưới ở giới hạn công việc đơn thuần. Chuẩn tắc *giri* buộc người thủ trưởng phải quan tâm đến đời tư, đến gia cảnh của nhân viên. Đến lượt mình, nhân viên lại phải quan tâm giúp đỡ thủ trưởng mà không cần bị thúc giục hoặc ép uống, chẳng hạn, phải giúp thủ trưởng của họ trong những công việc gia đình khi cần thiết.

6. Những ai không giữ nghiêm các chuẩn *giri* đều sẽ bị khinh rẻ. Uy tín của họ trước mắt mọi người sẽ bị giảm sút, và họ sẽ bị coi là kẻ bội bạc, thậm chí sa đọa về nhân cách. Đến lượt họ, những kẻ chênh mảng với bốn phận theo chuẩn tắc *giri*, đều tự thấy hổ thẹn, “không dám nhìn thẳng mặt mọi người”.

Vì hổ thẹn luôn gắn liền với lương tâm, vốn đòi hỏi mỗi người đều phải biết tự tôn, nên có thể nói *giri* là nhân tố kích thích người

ta cô' xử sự sao cho hợp đạo lý hơn. *Giri* vô'n rấ't gầ'n gũi với các chuẩn tắ'c luật pháp. Nhưng ở đây hai loại chuẩn tắ'c đó lại chồ'ng chéo lên nhau một cách rấ't rắ'c rô'i, nhấ't là dưới mắ't người nước ngoài.

CHUẨN TẮC PHÁP LUẬT

Hệ thố'ng luật pháp Nhật Bản vô'n phát nguyên từ chuẩn tắ'c *giri* và được xây dựng theo những qui tắ'c của loại chuẩn tắ'c trên. Giới làm luật đề'u biế't rõ: đừng nên đưa ra những luật lệ xung khắ'c với các chuẩn tắ'c bắ't thành văn, nhưng lại chỉ phồ'i hế't sức mạnh mẽ đòi số'ng xã hội. Phầ'n lớn người Nhật đề'u bắ't bình với những luật lệ đi ngược với chuẩn tắ'c lâu đời. Đố'i với người Nhật, luật chẳng qua chỉ là một thứ dùi cui, cô't dùng để trừng phạt và răn đe. Nghe nhắ'c đế'n từ “luật” (“*ho*”), nhiề'u người đề'u lập tức tỏ rõ ác cảm của họ không chút giá'u giế'm. Trong dân gian hiện vẫn truyề'n tụng câu tục ngữ: “vô phúc mới đắ'o tụng đình”.

Thái độ ác cảm đố'i với luật pháp hiện vẫn rấ't phổ biế'n ở nông thôn Nhật. Thời trước, dân quê vẫn canh tác trên đấ't đai thuê của chủ đấ't và trang trải tô tức sòng phẳng mà chẳng câ'n văn tự, giá'y tờ gì. Họ tự cảm thấ'y mình phải có bổn phận theo đúng chuẩn tắ'c *giri*, và chỉ câ'n thê' là xong. Nế'u chủ đấ't làm điề'u gì “phi pháp” để chồ'ng lại dân quê, khiế'n kẻ đó phải kiện tòa, thì dân làng chẳng phải ai cũng đồ'ng tình với kẻ đệ đơn kiện. Tương truyề'n, một gia đình thợ cày nọ bí áp chế' quá, đành phát đơn kiện chủ đấ't, thì họ lập tức bị cả làng coi khinh ngay. Con cái gia đình kia suồ't nhiề'u năm liề'n đã bị gái làng từ hôn. Lố'i nhìn nhận đó thể hiện hế't sức rõ nét và công nhiên trong lĩnh vực dân luật và luật hôn nhân, gia đình Nhật Bản.

Tuy nên dân luật Nhật vốn tự đảm nhận trọng trách điều hòa việc thi hành bốn phận, tương tự như ở bất cứ nước nào tại phương Tây, nhưng trên thực tế, hệ thống dân luật Nhật chẳng hề làm việc đó. Theo các điều khoản ghi trong luật lệ, thì người lớn tuổi và người kém tuổi đều hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, và cả hai đều có bốn phận tuân thủ đúng tinh thần và nội dung văn bản hợp đồng đã ký kết giữa đôi bên, nhưng trên thực tế, chỉ người dưới mới phải thi hành mọi bốn phận đã ký kết mà thôi. Bởi vậy, mọi xung khắc đều không phải do tòa án hòa giải, mà do các luật lệ của chuẩn tắc *giri* phân xử. Tìm hiểu tình hình tố tụng ở Nhật, giới luật học ở các nước phương Tây đều sửng sốt, vì số lượng các vụ kiện thật chẳng thấm tháp vào đâu so với ở nước mình.

Khi bị thua thiệt vì một lý do nào đó, người Nhật bao giờ cũng phản ứng hoàn toàn khác với cách chúng ta quen hình dung. Đưa nhau ra tòa để đòi kẻ đã gây thiệt hại cho mình bồi thường sẽ bị người Nhật coi là trò sách nhiễu, là một kiểu tố tụng tiền trợ trên, nên bao giờ họ cũng cố tránh, và cho đó là chuyện bất đắc dĩ. Hơn nữa, họ không muốn gây thương tổn cho những quan hệ đã hình thành với kẻ khác, dù đó là kẻ đã gây thiệt hại cho mình. Kiện tụng, dưới mắt họ, là chuyện dễ làm mất thanh danh, nên thường cố tránh thật xa. Sau cùng, người Nhật xưa nay vốn quen với những trò trò trêu của định mệnh, nên mọi xui xẻo, rủi ro hoặc thua thiệt họ đều nhìn bằng cặp mắt bình thản. Từng chứng kiến bao thảm họa của bão tố, động đất và các thiên tai khác trút xuống đầu mình bấy nay, người Nhật quen nhẫn nhục trước mọi mất mát, và coi đó là chuyện khó tránh khỏi.

Quen cam chịu, nên chẳng thấy mấy người Nhật chịu đệ đơn kiện kẻ khác, dù họ có bị thua thiệt mười mươi. Nên suy nghĩ thực

dụng cũng đã ảnh hưởng đến động cơ của kẻ phát đơn kiện bởi lẽ đưa ra tòa cả hai đều phải tốn kém khá nhiều cho các thủ tục tố tụng. Không chịu dây dưa với tòa án là hiện tượng rất phổ biến tại Nhật Bản. Nếu người có lỗi tự đứng ra xin dằn xếp, thì đôi bên sẽ tự giải quyết lấy vụ xung khắc đó. Chẳng hạn, nếu người gây ra một vụ tai nạn giao thông tự thấy mình có lỗi và xin đền bù thiệt hại, dù khoản đền bù đó chẳng thấm thía vào đâu cả, bên bị thiệt hại vẫn sẵn lòng chấp thuận ngay. Anh ta coi đó như là chuyện kẻ kia vô tâm, không hề có tình muốn gây ra tai nạn cho họ. Và thường kẻ bị thiệt không đòi nào chịu ngửa tay ra nhận các khoản đền bù. Ngay cả khi kẻ gây ra tai nạn không chịu nhận lỗi, bên bị thiệt cũng sẽ chưa lôi ngay kẻ kia tới cửa công, mà sẽ đi tìm một người trung gian, chịu đứng ra hòa giải giữa đôi bên. Người trung gian đó thường là nhân vật có uy tín, được công chúng tín nhiệm. Và ý kiến của người đó thường cũng đủ để thanh thỏa giữa đôi bên, chấm dứt ngay mọi hiềm khích.

Nhìn chung, các chuẩn tắc xử thế của người Nhật vốn không bắt nguồn từ các nền tảng luật pháp, mà bắt nguồn từ các tâm thế đã hình thành từ ngàn xưa. Nhiều khảo cứu và quan sát thực tiễn đều cho thấy các chuẩn tắc pháp luật phương Tây đang len lỏi ngày một nhiều vào nền văn hóa Nhật, nhưng người Nhật vị tất đã dễ dàng chới bỏ các quan điểm cũ của họ đối với luật lệ và giới chấp pháp. Những quan điểm đó vốn đã ăn quá sâu vào tâm lý dân tộc, hình thành nên cái gọi là hệ thống đạo đức Nhật Bản.

CHUẨN TẮC ĐẠO ĐỨC

Nền đạo đức Nhật Bản là một tổng hòa các quan niệm, các lý tưởng hết sức lâu đời của Khổng giáo, Phật giáo và trong một chừng mực nhất định của cả Thiên Chúa giáo. Cái tổng thể đó hiện in sâu

vào ý thức xã hội Nhật dưới dạng một thứ chủ thuyết đặc trưng gọi là “*do*” (“con đường”), tương đương với ý niệm “đạo” ở Đông phương. Theo quan niệm Nhật Bản thì *Chính đạo* (“Con đường chân chính”) thể hiện ở lòng yêu mến cha mẹ, kính nể người trên và giữ tròn lễ nghĩa. Đạo chẳng cần tìm ở đâu xa, bởi luôn ở ngay tâm với của mọi người - hề biết tu thân là ai cũng tự khắc sẽ hiểu rõ.

Cách hiểu đó về *Đạo*, người Nhật vốn vay mượn từ các lời giáo huấn nổi danh của đức Khổng Phu Tử trong *Luận ngữ* (cuốn sách ghi chép lại những lời răn dạy của ngài đối với các môn đồ) “Luôn hướng theo chính đạo, tu dưỡng (theo các nguyên tắc) đạo đức, (hành xử) theo cái nhân”, “Kẻ nào không muốn mở rộng trí hiểu biết, kẻ đó không bao giờ hướng được tới chính đạo”, “Người quân tử chỉ nghĩ tới chính đạo, bất tất chuyện ăn uống”. Bản thân ý niệm *đạo* đó vốn bắt nguồn từ ý niệm *Đạo* hiểu theo nghĩa triết học, tức các nguyên lý chủ chốt của vũ trụ được luận giải trong “*Đạo đức kinh*” của Lão Tử. Các triết gia và vua chúa Nhật thuộc mọi thời đều luôn cố thể hiện ý niệm *đạo* đó thành những chuẩn tắc dễ hiểu cho toàn thể dân chúng Nhật.

Suốt một thời gian dài, cách luận giải dễ hiểu của hoàng đế Mutsuhito về *đạo* trong chỉ dụ ban hành năm 1890 về các vấn đề giáo dục đã thông trị toàn bộ xã hội Nhật: “Thiện tính của thân dân ta, thể hiện ở đức trung thành và trọng thị cùng sự hợp tác rất hòa hợp từ thế hệ này sang thế hệ khác, đã khiến cho Tổ quốc ta trường tồn. Vậy nên nền giáo dục của Tổ quốc ta phải lấy những nguyên lý chính yếu sau đây làm đầu: trung thành và chung thủy với người thân, như vợ chồng, và thủy chung trước sau như một đối với bạn bè; phải cư xử thật lịch duyệt và đúng mực; hãy thương người như thể thương thân, tận tâm với công việc và phận sự được giao; cố

phát huy trí thông minh và tu dưỡng cho chính mình những đức tính tốt; góp sức nâng cao phúc lợi xã hội và phụng sự lợi ích xã hội; luôn giữ nghiêm Hiếu pháp và pháp luật của Vương quốc ta; phát huy lòng ái quốc và đức dũng cảm, dâng làm cho Vương quốc ta phồn vinh và mãi mãi rạng danh và thịnh vượng muôn đời với Trời Đất”.

Sức mạnh điều hòa của các chuẩn tắc đạo đức đó không hề mai một, bất chấp mọi biến động xã hội. Sở dĩ được như vậy là do những chuẩn tắc đó đã sâu rễ bền gốc vào trong tâm lý dân tộc. Nó biểu hiện rõ trong ý thức dân tộc, tình cảm dân tộc và bản sắc dân tộc. Những chuẩn tắc đó vốn lấy “ngũ thường” làm căn bản: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thực chất của năm đức đó từng được đức Khổng Tử thuyết giảng trong *Luận ngữ* của ngài.

Nhân (*jin*) theo nghĩa rộng - là nhân từ với hết thảy những gì là hữu sinh. Cụ thể là phải biết thương cảm với mọi người, với mọi giống vật, cây cỏ; luôn nghĩ đến những thứ đó và chăm sóc, nâng niu hết thảy. *Nhân* là *aisure* (yêu thương) theo Khổng giáo và *jih* (nhân hậu) theo Phật giáo. Cái đứng hàng đầu trong ý niệm nhân là phục tùng cha mẹ. Từ đó nảy nở ý niệm *ri* (*nghĩa*) tức ứng xử sao cho phù hợp với chuẩn tắc *giri* . Đến lượt mình, *ri* (*nghĩa*) lại gắn chặt với yếu tố thứ ba trong ngũ thường là *rei* (*lễ*) - tức kính nể người trên và khoan dung với kẻ dưới. Giữ đúng chữ *lễ* sẽ không cho phép ai được quyền kiêu ngạo, tự thị, khoa trương công lao chính mình, mà phải luôn tỏ ra tế nhị trong ứng xử. Còn *chi* (*trí*) là sự sáng suốt, vốn cũng lấy chữ *nhân* và *nghĩa* làm tiền đề. Sau cùng là *shin* (*tín*), tức trung thực, cởi mở và ngay thẳng.

“Ngũ thường” thâm nhập vào 5 mối quan hệ giữa người và người trong xã hội: cha mẹ - con cái, tôn chủ (bên trên) - thuộc hạ (bên dưới), vợ - chồng, anh - em và bè bạn với nhau.

Cha mẹ và con cái phải sống thật hòa thuận với nhau. Cha phải nghiêm khắc trong việc dạy dỗ các con, rèn luyện cho các con những nét tốt, giỏi bách nghệ và chăm lo cho tương lai của con cái. Mẹ phải âu yếm với con cái, trông chừng để con cái không hờn giận với sự nghiêm khắc của cha và nghĩ xấu về cha. Con cái phải thảo kính đối với cha mẹ, phục tùng ý muốn của cha mẹ, không làm cha mẹ buồn lòng. Dẫu cha mẹ có đối xử thiếu công bằng, con cái cũng không được hờn giận, mà vẫn phải chiều lòng cha mẹ. Con nuôi cũng được đối xử, dạy dỗ y hệt như con đẻ. Đó là lễ luật cư xử giữa cha mẹ đối với các con do mình sinh ra.

Còn lễ luật đối xử giữa tôn chủ và bề tôi thì luôn theo quan hệ dưới trên. Phục dịch tôn chủ, bề dưới không được coi đó là công lao, mà phải mang ơn tôn chủ, bởi tôn chủ là người chu cấp cơm ăn, áo mặc cho họ và phải luôn sẵn sàng liều thân vì tôn chủ, để đền ân đáp nghĩa. Về phần mình, tôn chủ phải chăm lo cho bề tôi; còn bề tôi phải hết lòng tôn kính tôn chủ. Bề tôi phải tận tâm với lợi ích của tôn chủ chẳng phải vì sự phục dịch tận tụy của họ, mà chính vì họ luôn được tôn chủ chăm lo cho họ hết lòng. Lễ luật đó giữa tôn chủ và bề tôi chính là nền tảng của hệ thống đạo đức của giới samurai sẽ bàn đến dưới đây.

Đạo vợ chồng ấn định mối quan hệ giữa chồng và vợ: chồng phải lo toan mọi việc ở ngoài; còn vợ thì lo nuôi dạy con cái và tế gia nội trợ.

Chồng phải bảo ban vợ, đưa vợ vào khuôn phép gia đình. Vợ phải kính nể chồng, chăm lo chuyện ăn mặc và tế gia nội trợ khác. Vợ không được ghen tuông và đố kỵ chồng, chỉ biết chung thủy với chồng mình và không tơ tưởng đến bất cứ người đàn ông nào

khác, ngoài người chôn mình đã kết tóc xe duyên. Dầu có bị chôn cư xử tệ bạc, vợ cũng không được hờn dỗi, giận dữ, phụ bạc.

Anh cả là người cai quản hết thấy mọi chuyện, hướng dẫn và chăm lo cho các em. Em phải nhất nhất vâng lời anh, phải thảo kính với các anh và phục tùng các anh trong chuyện lớn nhỏ. Dầu anh cả có cư xử tệ, em cũng phải kính nể anh: đưa em ngoan là đưa em phải biết vâng theo lời anh. Anh với em gái cũng phải ứng xử với nhau trong phép tắc đó.

Nói cho công bằng thì bộ luật dân sự ban hành năm 1948 không hề có điều khoản nào đảm bảo cho anh cả quyền thừa kế gia sản của cha mẹ để lại. Theo bộ luật này, mọi thành viên trong gia đình đều hoàn toàn bình đẳng với nhau về quyền thừa tự gia tài. Nhưng những luật lệ bất thành văn hình thành tự ngàn xưa vẫn dành cho anh cả nhiều quyền lợi hơn đám đàn em. Tình cảnh đó hiện vẫn chi phối ưu thế ở nông thôn Nhật Bản.

Nghĩa bạn bè phải tuân theo chuẩn tắc hoàn toàn trung thực và tin cậy lẫn nhau. Nếu ai đó lỡ làm điều gì không nên, không phải, thì bạn phải giúp cho người đó hiểu ra cách xử sự đúng mực. Giữa bạn bè với nhau, phải luôn cố tránh chuyện dối trá và đạo đức giả. Không được lừa dối nhau và phải biết hết mọi chuyện của nhau. Khi đã cư xử với nhau thiếu trung thực và giận nhau về những lời khuyên can xúc phạm đến thể diện, bạn phải dần dà tìm cách đoạn giao nhau, để tránh xảy ra chuyện đáng tiếc về sau. Đồng sự hoặc đồng nghiệp cũng phải cư xử với nhau theo phép tắc đó.

“Ngũ thường” của Khổng giáo và các phép tắc cư xử theo qui định của “ngũ thường” vốn ăn sâu vào hệ thống đời nhân xử thế của người Nhật, để lại trong tâm lý dân tộc những dấu ấn sâu đậm dưới

hình thức các tâm thế ứng xử giữa người và người hết sức tiêu biểu. Trong số đó cái giữ vị trí đặc biệt là bốn phận, lòng yêu mến và lòng biết ơn, mà người Nhật gọi là *on* (tức là “ân”).

Ân là tình cảm của con cái đối với công lao nuôi dưỡng của cha mẹ và tình nghĩa của học trò đối với công sức dạy dỗ của thầy v.v... Về kẻ bội ân, người Nhật thường chê trách: “*On-oada-dekaesu* (“Lấy oán báo ân”). Chữ *ân* bao hàm một nội dung rất rộng: giúp đỡ nhau, hợp tác với nhau, cư xử với nhau nhã nhặn, biểu u xen và cảm thông nhau v.v...

Chữ *ân* hiện diện trong mọi quan hệ giao thiệp, và thể hiện trong phạm vi hoạt động của mọi tầng lớp cư dân Nhật Bản. Hiện giờ, tác động của chữ *ân* không còn mạnh như trước nữa trong giới học thức. Thanh niên cũng tỏ ra không thiện cảm lắm với chữ *ân*, vì lẽ họ cho đó là tàn dư của chế độ phong kiến cổ hủ. Đòn phê phán chủ yếu nhắm vào chữ *ân* là: chữ *ân*, vốn lấy lòng chân thành làm tiền đề, hiện đang bị thói vụ lợi lấn át hết.

Giới phê phán còn cho rằng chữ *ân* sẽ kìm hãm sáng kiến của con người, nếu ai cũng nhắm mắt tuân theo những chuẩn tắc đề n ơn đáp nghĩa. Chữ *ân*, vẫn theo họ, còn là mảnh đất màu mỡ để nuôi sống thói thủ lợi, trục lợi. Ngoài ra, vì muốn giữ đúng chữ *ân*, mỗi người đều tự chuốc lấy nhiều lo toan không đáng có, khiến họ sẽ dần dà bị quá khứ thao túng. Tuy nhiên, phải nói thẳng rằng không để m xiá gì đến chức năng điều hòa xã hội của chữ *ân* ngay tại thời điểm này là việc làm quá há p tấ p, vội vàng.

Tuy chữ *ân* vốn chủ yếu chỉ điều hòa quan hệ giữa các cá nhân trong xã hội, nhưng ảnh hưởng của nó dần dà lan tràn sang các lĩnh vực kinh tế và chính trị Nhật Bản.

Có thể lấ y mô i quan hệ giữa các hã ng lớn với các hã ng nhỏ sau đây - một kiểu quan hệ hoàn toàn xa lạ với thê giới TBCN - để minh họa cho sự thể vừa nêu. Chẳng hạn, một hã ng nhỏ, lâu nay vẫn chuyên cung câ p cho một hã ng lớn các chi tiế t chưa hoàn chỉnh của thứ mặt hàng này hoặc khác, chẳng may làm ăn thua lỗ và có nguy cơ phá sản. Lúc bấ y giờ, hã ng lớn tức thì sẽ đứng ra giúp đỡ hã ng kia, vực hã ng kia dậy. Trong trường hợp này, ta thấ y rõ giữa hai hã ng đã xử sự với nhau theo luật “huynh đệ phải hỗ trợ nhau” - em ngã anh nâng. Tuy nhiên, ở đây mô i quan hệ giữa họ thường hoàn toàn không mang tính châ t vô tư. Lúc bấ y giờ, người Nhật sẽ nói là hã ng lớn đã gia ân cho hã ng nhỏ và đặt hã ng nhỏ vào địa vị kẻ hàm ơn vĩnh viễn.

Trong địa hạt chính trị thì luật “tôn chủ - bê` tôi” lại chiế m ưu thê . Theo luật này thì phía phục dịch bao giờ cũng thuộc về` kẻ bê` tôi, như truyề n thố ng ở Nhật đã â n định từ ngàn đời nay. Còn phía được kính nể dĩ nhiên sẽ thuộc về` kẻ bậc trên, tức tôn chủ. Sự kính nể đơn phương đó, dĩ nhiên sẽ khiế n cho mô i quan hệ giữa đôi bên nhuố m màu sắ c độc đoán, một kiểu mâu thuẫn về` cơ bản với các chuẩn tắ c đạo đức của nề n văn hóa Nhật. Vì vậy, sẽ chẳng có gì đáng ngạc nhiên, nề u chữ *ân* trong lãnh vực chính trị thường bị đán quỵện với các quan hệ khác, trong khi chữ *ân* vô`n chỉ nhân đạo hóa quan hệ “chủ - tớ” (tôn chủ - bê` tôi) trong xã hội Nhật Bản.

Thâm nhập sâu vào các quan hệ trên - dưới, chữ *ân* đã giúp ích khá đắ c lực cho việc hòa giải các xung khắ c giữa thủ trưởng và thuộc hạ trong hệ thố ng quản lý ở Nhật hiện nay. Giữ đúng chữ *ân* , người thủ trưởng phải cư xử với các thuộc hạ dưới quyề n một cách lịch duyệt, quan tâm và thậm chí kính nể họ. Chữ *ân* ở đây rõ ràng sẽ giữ vai trò đệm lót (giảm xung). Kẻ dưới quyề n, do được thủ trưởng đố i xử đầ y ân nghĩa, nên ngay cả khi bấ t bình cũng không nở xử tệ với thủ

trưởng mình. Hai nguyên tắc đạo đức *haji* và *tsumi* rõ ràng đã đóng vai trò nổi bật trong tất cả các mối quan hệ ở đây, cũng như trong những lãnh vực xử thế khác nữa.

Haji có thể hiểu như thái độ khiêm nhường, nhún nhường, e thẹn, rụt rè. *Haji* thâm nhập vào toàn bộ đời sống của người Nhật Bản. Theo nhiều người thì tuyệt đại đa số dân Nhật đều cư xử theo phép tắc *haji*, nên cách ứng xử của họ hết sức dè dặt, mực thước. Còn nếu ai đó có những hành vi sai trái lộ liễu, đặt người khác vào thế khó xử, ăn nói điêu ngoa, vi phạm những thể chế đã trở thành nề nếp v.v..., thì kẻ đó sẽ tự thấy mình có lỗi - tức cảm giác *tsumi*.

PHONG TỤC, TẬP QUÁN

Ba loại chuẩn tắc vừa xét (*giri*, chuẩn tắc pháp luật và đạo đức) là những nhân tố giữ vai trò điều hòa các mối quan hệ giữa người và người. Đó là những thước đo chính thức để thẩm định nhân cách mỗi người và phê phán những hành vi sai trái, mà ai đó phạm phải trong xử thế. Bên cạnh những chuẩn tắc trên, người Nhật còn được điều tiết bởi các phong tục, tập quán thông thường.

Phong tục, tập quán vốn để lại dấu ấn sâu đậm trên mọi khía cạnh trong nếp sống của người Nhật. Chúng thâm nhập vào toàn bộ lịch sử dân tộc, vào nếp sống từng người, thể hiện trong lối sống của dân Nhật cả trong ngày thường, cũng như trong các dịp lễ hội khác nhau.

Người Nhật đón năm mới như là một *kejime*, tức lễ răn tâm lý, phân chia giữa hai chặng đường đời khác nhau - năm cũ đã sống qua với năm mới đang mở ra trước mắt họ. Mọi vấn đề thuộc về năm cũ đều coi như đã giải quyết xong xuôi hết, và họ cố tránh, chưa

vội nghĩ tới những vắ n đê` mới. Ai cũng coi như chưa có gì để làm, phải làm, chẳng vội vã khởi xướng những công chuyện mới sắp bắt tay: trường sở đê`u ngưng làm việc, mọi cửa hiệu đê`u đóng cửa. Đây là thời kỳ thanh thản nhắ t trong năm ở Nhật Bản.

Nhà nào nhà nắ y đê`u lo dọn dẹp, dựng cổng chào *kado-matsu* (cổng gồ m ba cây tre trang hoàng thêm những cành thông nhỏ) trước cửa. Chắ ngang qua cổng là những sợi *shimenawa* (rom bện với những dải băng giắ y ngũ sắ c dán chung quanh). Trong nhà, người ta đặt lên trang thờ một chiế c khay gỗ, trên bày một đĩa bún, bát rau câu cùng đĩa sò huyế t. Phòng nào cũng được trang trí thêm những vật trang sức bắ ng rom rạ. Những đô` trang trí phải bày biện trước 30 Tắ t và tới mô`ng 7 tháng giềng mới gỡ bỏ, dọn đi.

Trong 7 ngày đó, người Nhật toàn dùng để đắ n thăm viế ng nhà nhau. Ba ngày đầ u, nhà nào cũng uố ng rượu sake ngọt, ăn bánh canh bột gạo và chúc nhau mạnh khỏe.

Trước cửa ra vào sẽ đặt một chiế c khay để đựng thiế p chúc mừng của hàng xóm, người quen kẻ thuộc và bạn bè. Ngoài ra, người ta còn chúc miệng nhau những lời chúc tụng đủ mọi kiế u. Thường còn gửi cả thiế p mừng tân xuân cho người cao tuổi và thân thích họ hàng, kèm theo quà tặng, gọi là *oto shidama* , nắ u họ ở xa.

Mô`ng 2 tắ t là khai trương nắ p sinh hoạt thường nhật của năm mới. Mọi thứ vào ngày hôm đó đê`u diễn ra lắ n đầ u: quét dọn, làm lụng, vui chơi. Giắ c ngủ đầ u tiên trong năm mới gọi là *hatsuyume* . Thòi xưa, trước lúc ngủ, người ta thường đặt dưới gố i bức vẽ những chiế c thuyề n chở đầ y vàng bạc, châu báu, để đem lại may mắ n cho năm mới. Mô`ng 7, cả nhà sẽ quắ quắ n bên mâm cháo nắ u bắ ng bảy thứ rau để trừ ma. Khác trước, ngày nay người Nhật thường

dùng các thứ rau đậu dễ kiêu, như mùi tây (*seri*), rau *hakobe* , rau tề (*nazuna*), tía tô đỏ m trắng (*hotokenoza*), cải củ (*suzuna*), củ cải đen (*suzushiro*), rau khúc (*hahakogusa*). Hồi trước, gia đình nào cũng ăn mừng rất thịnh soạn. Việc cắt đậu gia vị cho vào nồi cháo chỉ chủ nhà mới được làm; còn kẻ dưới thì chỉ đứng nhìn, tay khoanh trước ngực rất mực cung kính. Hiện giờ, lễ đó chẳng còn được mấy gia đình theo, tuy rằng có nhà vẫn còn giữ rất nghiêm.

Suốt tháng giêng, người Nhật còn có 3 ngày đại lễ nữa. Sáng 11 ăn bánh tét (*kagamimochi*) làm từ trong nếp và chưng trên trang thờ để trang hoàng. Hôm rằm tháng giêng ăn cháo đậu đỏ để trừ tịch. Trong các gia đình quý tộc còn có tục lệ đọc thơ cho hoàng đế nghe vào hôm 18 do hoàng đế ra đề hạn vận, để tới hôm đó, nhà vua tổ chức đêm thơ, mời những thượng khách có thơ hay.

Tháng hai cũng có nhiều lễ hội lớn. Nổi bật nhất là lễ tôn vinh giỗ ngựa, nhưng hiện thời chỉ còn cử hành ở nông thôn và một số chùa chiền tại một số đô thị lớn nhỏ. Đây là dịp chuẩn bị canh tác vụ xuân, nên người Nhật tin rằng càng tôn sùng giỗ ngựa, mùa màng càng bội thu, kho lẫm sẽ đầy thóc lúa.

Tới mừng 3 rạng ngày 4 tháng hai là dịp mừng đông hết xuân sang. Đêm đó, nhà nhà hoặc chùa chiền nào cũng đều cử hành lễ vãi đậu hạt để đuổi ma quỷ (ở Nhật có câu phương ngôn rất được nhiều người nhắc: “Vãi đậu vào mắt quỷ dữ”). Lúc hành lễ, người ta thường reo hò: “May mắn vào nhà, ma tà rút đi!” khi reo to “may mắn vào nhà”, người ta thường vãi một nắm đậu hạt vào trong nhà. Còn lúc hét “ma tà rút đi!” thì lại vãi đậu từ cửa ra sân.

Ai cũng tin rằng càng vãi và càng ăn nhiều đậu đỏ, ngang bằng với số năm mình đã sống, thì càng gặp nhiều may mắn.

Mô`ng 3 tháng ba người Nhật mừng lễ con giồ`ng (búp bê). Ngay từ tháng giêng, người ta cho làm một cái giá 5 tâ`ng; và trên mỗi tâ`ng đề`u trải khăn đỏ, để đặt các con giồ`ng. Thời trước, bao giờ người ta cũng dành tâ`ng trên cùng cho hai hình nhân mô phỏng hoàng đế` và hoàng hậu. Còn hai bên phải trái đặt hai hình nhân cây cam và cây anh đào. Tâ`ng thấ`p hơn bày hình nhân các mệnh phụ trong triề`u, 5 nhạc công và các tể tướng cùng đám tôi tớ hầ`u hạ trong triề`u. Trên tâ`ng đó cũng bày những đồ` chơi mô phỏng các thứ giường tủ, bàn ghế` và các vật dụng trong gia đình. Cạnh giá sẽ đặt một chiế`c khay lớn, bày rượu sake, bánh rán, đậu ngũ sắ`c rang giòn, các loại kẹo và hoa quả. Giờ đây, trên giá chỉ bày các thứ đồ` chơi. Trang hoàng và trưng bày cho cái giá 5 tâ`ng đó chủ yế`u là các bé gái.

Vào tiế`t Xuân phân, kéo dài từ 18 hoặc 19 tháng ba tới hế`t 24 - 25 tháng ba, chùa chiề`n nào cũng cử hành một loạt nghi lễ đặc biệt, vô`n bắ`t nguồ`n từ Phật giáo. Nhà nào nhà nầ`y đề`u ra tảo mộ ông bà, tổ tiên, để tưởng nhớ những người đã khuấ`t. Đúng ngày Xuân phân, năm nào hoàng tộc cũng tổ chức lễ mừng tại sân hoàng cung. Còn tại các gia đình thường dân thì ăn mừng bằ`ng bánh rán nhân đậu *ohagi* và bún gạo với nem chua *gomokuzushi* , một món đặc sản Nhật Bản.

Mô`ng 8 tháng tư, người Nhật tổ chức mừng lễ Phật Đản. Đề`n chùa nào cũng làm một hình mẫu thu nhỏ chùa nhà, bên trong đặt một pho tượng con, tạc hình đức Gautama. Trong ngoài đề`u trang hoàng đủ các loại hoa tươi cực đẹp. Khách đế`n vãng cảnh chùa ai cũng thi nhau rướ`i nước trà ngọt lên đầ`u đức Gautama, rồ`i lầ`y một ít mang về`.

Tháng năm, khắp nước sẽ tung bừng ngày bé trai. Mùng 5 tháng năm, nhà nào có con trai đều cho dựng những cây nêu, trên ngọn treo những con cá chép bằng cao su thổi căng cứng. Tương truyền, cá chép là giống vật khỏe mạnh, giàu nghị lực, có thể bơi ngược dòng chảy, thậm chí vượt được thác ghềnh, những tính cách mà bé trai nào cũng cần có, để lớn lên có đủ sức chống chọi với đời. Trong nhà, người ta còn làm một cái giá riêng, trên bày những búp bê - dũng sĩ, nai nịt giáp trụ sáng loáng. Đặt cạnh chàng dũng sĩ tí hon đó là thứ bánh *kashiwa mochi*, làm bằng bột gạo, trong thêm nhân đậu đỏ, ngoài bọc bằng lá sồi, và bánh nướng *chimaki*, gói trong lá tre. Ngày hôm đó, cậu bé nào cũng được tắm gội bằng nước nóng nấu với hoa diên vĩ *shiobu*. Người ta cũng kết hoa này thành bó để chưng các nơi. *Shiobu* theo người Nhật, là biểu tượng của đức thượng võ.

Hè nào trên các bãi biển cũng đầy người đến tắm. Mùa này ở Nhật có lễ *Tanabata* (lễ thợ dệt). Mùng 7 tháng bảy khắp nước đều tung bừng với những đám rước nhộn nhịp, long lanh. Ai cũng diện những bộ kimono may bằng vải mỏng, tay cầm roi kết các tua giấy ngũ sắc viết đủ các lời chúc tụng nồng nhiệt bên trên. Ở thôn quê, người ta còn kết các tua giấy ấy trước cửa hoặc trước mái hiên. Sáng hôm sau, người ta sẽ gỡ chúng xuống, rồi đem thả xuống sông suối hoặc xuống biển. Ngày trước, lễ *Tanabata* là để tôn vinh vị nữ thần đỡ đầu cho nghề dệt. Về sau, lễ này để mừng Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau. Theo truyền thuyết phía Đông dải Ngân hà vốn có một nàng tiên sống ở đó chuyên nghề canh cửi, quanh năm miệt mài xe máy lại thành tơ, để dệt vải cho Thiên Đình. Nữ thần *Shinwan mu* động lòng thương cảm nàng cô quạnh, bèn gả nàng cho một chàng chăn cừu, sống ở bên kia sông Ngân. Vui duyên mới, nàng xao nhãng việc canh cửi. Nữ thần cá giận nên bắt nàng về lại chốn cũ, và mỗi năm chỉ sai chim Ô thước bắt cá u

qua sông Ngân một lần, để hai vợ chồng họ được gặp lại nhau một đêm. Từ đó mùng 7 tháng bảy trở thành ngày gặp gỡ giữa đôi lứa của thanh niên Nhật Bản.

Rằm tháng bảy người Nhật còn cử hành lễ Bon - Ngày xá tội cho các cô hồn. Đêm 12 rằm ngày 13, nhà nhà đều nổi lửa mời linh hồn của tổ tiên về thăm lại chốn cũ. Hai ngày sau, trên trang thờ Đức Phật người ta bày hoa quả tươi, chong đèn nến để các vong hồn được mời về cùng nhau vui chơi, yến tiệc. Đêm 15 rằm ngày 16 lại nổi lửa lần nữa để tiễn các vong hồn ra về, và ngày hôm sau sẽ cho lễ vật dâng tặng các vong hồn đó vào những chiếc bè con, rồi đem thả xuống sông, biển...

Trong thời gian cử hành lễ Bon, người Nhật còn mừng lễ *Chiugen* vào rằm tháng bảy, đánh dấu ngày giữa năm. Nhân dịp này, người ta thường mang quà cáp tặng nhau. Trong tháng còn có ngày ăn *unagi* (cá chình Nhật Bản). Đó là dịp để đề phòng những xui xẻo trong mùa hè sắp sang. Nhiều người tin rằng cá chình là vị thuốc quý, nên rất thích ăn cá chình nhân dịp đó.

Tháng chín, người Nhật ăn Tết Trung thu rất linh đình. Theo âm lịch, rằm Trung thu (vào khoảng mùng 10 tháng chín dương lịch) là ngày rằm đẹp nhất năm. Vào đêm rằm, người ta đem bày cỗ dưới ánh trăng (gồm khoai tây mới luộc, táo, các loại dứa thảo), và vừa ngắm trăng, vừa thưởng thức các món ăn dọn ra. Cả vào tháng 10, ở Nhật cũng tổ chức một ngày lễ tương tự. Theo người Nhật, ai đã ngắm trăng rằm tháng chín, thì rằm tháng 10 cũng đừng nên bỏ lỡ, nếu không sẽ bị mang tiếng là “kẻ thiên cận”, không biết thưởng thức đầy đủ vẻ đẹp của trăng.

Tháng mười một có lễ *shichi-go-san* (bảy - năm - ba). Vào ngày 15 tháng mười một, bé trai lên 3 và lên 5, bé gái lên 3 và lên 7 sẽ diện những chiếc áo đẹp nhất và được người lớn dẫn lên chùa để khấn nguyện. Trẻ sẽ được mua tặng những gói kẹo lớn mang về phân phát cho bè bạn và người thân ở nhà [3].

Tháng chạp người Nhật thường hào phóng tặng nhau các món quà cáp gọi là *o-seibo* (tặng phẩm nhân dịp cuối năm). Họ cũng mừng ngày lập đông, nhưng do tiết đông ấm lạnh, mỗi vùng một khác, nên có nơi người ta thích đi ngắm cảnh tuyết rơi, có nơi cả nhà chỉ quây quần quanh một chiếc bàn nhỏ, bên dưới đặt một lò sưởi, và cùng nháp chén, thưởng thức vài món đồ nhắm đặc sản của vùng mình vào tiết đông.

Muốn miêu tả đầy đủ các phong tục, tập quán ở Nhật, phải viết hẳn cả một cuốn sách lớn. Mục tiêu của chúng tôi ở đây chỉ là nhắc qua những phong tục, tập quán như một nhân tố ấn định cách xử thế của người Nhật. Như ta vừa thấy, chức năng điều hòa của phong tục, tập quán vốn thể hiện rõ nét ở chỗ chúng thu hút mọi người vào những hình thái hoạt động tiêu biểu cho mỗi dịp, và qua hoạt động đó, sẽ ấn định những cách ứng xử phù hợp với các chuẩn tắc, với các nghi lễ văn hóa được toàn xã hội chấp nhận, kể cả những nghi lễ thăm hỏi nhau và tặng quà cáp cho nhau.

Cách thăm viếng nhau ở Nhật vốn cũng có những nét hết sức đặc sắc. Cửa ra vào trong mỗi căn nhà người Nhật đều dẫn thẳng vào *genkan* (phòng tiếp khách, tiền sảnh). Đặt chân vào đây bao giờ khách cũng phải ngỏ lời xin lỗi, vì cuộc viếng thăm của mình đã gây thêm bận rộn cho chủ nhân. Đến lượt mình, chủ nhà phải ngỏ ý tiếp, vì phải tiếp khách quá đậm bạc, đơn sơ. Tiếp đến, khách phải dùng những lời lẽ, tuy theo đúng nghi lễ, nhưng cũng đá động ít

nhieu để n mục đích cuộc thăm viếng, vì đó là phép tắc chào hỏi bắt buộc của người Nhật. Sau khi chuẩn bị xong xuôi mọi thứ, chủ nhân mới nói: “O-agariku-dasai” (Xin mời ông (bà) quá bộ vào trong này!). Nhưng đến đây khách lại phải làm thêm một động tác nữa, trước lúc vào hẳn bên trong - cởi giày ra; và xỏ chân vào đôi dép lê gọi là *surippa* . Động tác thoát nhìn tưởng như bình dị đó, nhưng thật ra lại là một động tác mang tính chất tâm lý và thẩm mỹ độc đáo ở Nhật Bản. Thực hiện việc cởi giày, người Nhật tự cảm thấy như mình bước qua một lằn ranh (*kejime*) tâm lý, ngăn thế giới bên ngoài với khung cảnh ấm áp bên trong. Vượt qua thứ rào cản vô hình đó, khách tựa hồ bỏ lại bên ngoài hết thảy những gì thuộc về quá khứ, nă m bên kia lằn ranh kia, để đi vào một thế giới hoàn toàn khác. Riêng đôi giày bỏ lại ở nhà ngoài (*genkan*) còn là một thứ vật dụng có thể nói cho ta biết nhiều điều về chủ nhân.

Giày guốc ở Nhật tuy là thứ vật dụng giúp con người khỏi bẩn chân mỗi khi đi đâu, nhưng hình dáng bao giờ cũng rất dễ coi, và có thể nói hoàn toàn hòa hợp với hết thảy những gì vây quanh người Nhật trong sinh hoạt thường nhật của họ.

Trước đây một thế kỷ, người Nhật chỉ quen đi guốc gỗ - *geta* . Tuy cũng đeo từ gỗ súc, nhưng ngay từ thời đó hình dáng chúng đã ít nhiều khác nhau. Còn hiện thời thì chỉ cần nhìn đôi guốc đi dưới chân, ta có thể biết rõ địa vị xã hội hoặc nghề nghiệp của chủ nhân mang nó. Đàn ông đứng tuổi thường mang guốc vuông vức - *kakugeta* . Loại tròn trịa cả bốn góc là thứ guốc chỉ dành cho các cụ già hoặc tu sĩ, tăng ni. Còn giới nghệ sĩ thì thích dùng loại guốc gót cao, mặt guốc hơi dốc về phía trước - *nomeri geta* . Guốc dùng cho nữ giới đa dạng hơn, vì mỗi độ tuổi chỉ quen dùng một loại guốc

riêng biệt. Hiện thời, công bằng mà nói, phụ nữ chỉ còn thấy đi giày dép kiểu Âu - Mỹ, để tiện làm việc tại công sở và tư sở.

Guốc dép Nhật cũng đóng vai trò nhất định trong việc điều hòa xã hội. Chẳng hạn, chủ các khách sạn sang trọng bao giờ cũng để ý tỉ mỉ tới guốc dép của khách, để lượng định nên dành cho khách trọ loại phòng nào thì hợp với sở thích khách hơn.

Ít thấy ở nước nào người ta lại phải đổi guốc dép nhiều lần như ở Nhật Bản: ra ngoài, họ đi giày kiểu Âu - Mỹ, nhưng về tới nhà, ai cũng xỏ chân vào đôi dép lê nhẹ, *surippa* ; còn hễ bước chân vào toa-let, sẽ phải đổi dép lần nữa - thứ dép chuyên dùng trong toa-let cho sạch chân.

Một đặc điểm nữa không thể tách rời với lối sống Nhật là cách tặng quà cáp. Đó là cả một nghi thức chẳng hề giống với bất cứ nước nào. Quà tặng thường là các thứ vật phẩm thông thường - thực phẩm, rượu, tiê n; nhưng thỉnh thoảng cũng thấy dùng các loại thiệp mừng này khác. Phía được biếu thường bao giờ cũng tìm cách biếu lại người tặng quà những thứ tương đương, nhưng không nhất thiết phải có hình thức giống hệt nhau. Chẳng hạn, nếu được tặng một đĩa bánh kem, người nhận quà sẽ biếu lại người kia vẫn trên chiếc đĩa cũ ấy, nhưng thay vì một món ăn là một tập giấy bản (*hanshi*) hoặc cũng có thể là một món ăn nhưng khác loại.

Quà tặng trong dịp hôn lễ là loại quà đặc biệt nhất ở Nhật.

Cô dâu, khi đổi họ để lấy họ chồng và cương vị xã hội của chồng, thì từ đó sẽ hoàn toàn bị lệ thuộc vào bố chồng và chồng mãi mãi. Đổi lại, nhà trai phải chuyển cho họ nhà gái một tập bao thư gồm từ 5 đến 7 hoặc 9 bao thư khác nhau. Một bao thư sẽ dùng để

đựng tiền chi phí cho lễ cưới. Các bao thư còn lại, thời trước, mỗi bao đựng một thứ thực phẩm theo nghi lễ (như khô mực, chẳng hạn, v.v...), song bây giờ thì chẳng thấy bỏ gì bên trong. Số bao thư đó hiện thời chỉ còn tượng trưng cho lời chúc mừng cô dâu chú rể hạnh phúc, sung túc, con đàn cháu lũ từ giờ cho tới lúc đầu bạc răng long. Có khi, người ta còn cho vào bao thư bản danh sách kê các khoản chi phí cho lễ cưới hoặc để mua sắm các thứ vật dụng cho đôi tân hôn, mà cha mẹ chú rể phải bỏ ra.

Trong lúc cử hành hôn lễ, cô dâu chú rể phải ba lần đối chén cho nhau, để tượng trưng cho cuộc trăm năm của họ bền lâu mãi mãi. Nên văn hóa phương Tây đã bắt đầu du nhập thêm vào Nhật Bản nghi lễ trao nhẫn cưới giữa đôi tân hôn.

Nghi lễ trao tặng phẩm và các chuẩn tắc ứng xử khác, do thực thi chức năng điều hòa xã hội, nên đã hình thành ở Nhật một lối tư duy và những lối quan hệ đặc sắc, phản ánh trong hai ý niệm đặc thù sau đây: “của người” và “của ta”.

Tiếng Nhật gọi ý niệm sau là *uchi-no*, nghĩa đen là “những gì thuộc về gia đình mình”. Hàm ý của “uchi-no” rất rộng: gia đình ta, trường ta, sở ta, và cả dân tộc ta nói chung. Còn ý niệm đầu, tiếng Nhật gọi là *soto-no* hoặc *yoso-no*, nghĩa đen là “cái ngoại lai, thế giới bên ngoài”, dùng để chỉ người khác, trường khác, hãng khác, dân tộc khác. Ranh giới giữa những cái của Nhật với những gì không phải của Nhật bao giờ cũng hết sức rõ nét trong tâm thức người dân Nhật Bản. Để chỉ những thứ đó, thậm chí người Nhật còn đặt ra những từ riêng để gọi tên. Chẳng hạn, trang phục kiểu Âu, người Nhật gọi là *yofuku*; còn kiểu Nhật là *kimono*. Loại đầu thường bày bán tại các cửa hiệu do các manequin mô-tơ Âu trình bày; còn loại sau - do các manequin Nhật Bản giới thiệu tại các gian hàng riêng.

Món ăn “ngoại quốc” không bao giờ được dọn lên trong các thứ đồ đựng dân tộc. Com, khẩu phần chính của hầu hết người Nhật, bao giờ cũng được xới ra trong các loại bát sứ và ăn bằng đũa (*hashi*). Nhưng nếu com theo kiểu Âu thì người Nhật lại dùng đĩa và thìa, ăn như kiểu dân châu Âu. Ngay cả tên gọi, họ cũng dùng một từ phiên âm là *raisu* (mượn của tiếng Anh từ rice), chứ không dùng tiếng gốc Nhật. Viết các từ vay mượn từ tiếng Âu - Mỹ, ngay cả những từ đã dùng hàng trăm năm có lẽ (như “bánh mì”, “cốc đựng rượu”), người Nhật bao giờ cũng viết khác với các từ thuần Nhật, nghĩa là dùng thứ mẫu tự phiên âm *katakana*. Để người ngoại quốc đỡ thấy bị cách biệt, người Nhật hiện thời cố xóa nhòa bớt lẫn ranh đó. Chẳng hạn, họ thường khen lẫn khen để những người nước ngoài tới thăm Nhật là: “Ông (bà) dùng đũa giỏi quá!”, “Ông (bà) sành thưởng thức các món ăn Nhật ghê!” hoặc “Ông (bà) đã thạo tiếng Nhật chẳng thua kém gì chúng tôi” v.v... Được khen thế, người ngoại quốc nào cũng thấy thích. Tiếc thay, những lời khen đó chỉ làm cho các vị khách thấy mình vẫn chưa thể hội nhập được với dân tộc Nhật, và trong ý thức họ, họ vẫn không sao xóa nhòa được cảm giác mình là khách, là kẻ ngoại lai, dù họ có lưu trú ở đây 10 năm hoặc thậm chí 20 năm. Vì 20 năm sau, họ vẫn còn phải nghe những lời khen: “Ông (bà) dùng đũa thạo thật đấy!” hoặc “Ông (bà) giỏi trên giỏi Nhật cũng chẳng kém gì chúng tôi!”. Nói cách khác, dù có cố đến mấy, họ vẫn không thể nào trở thành những người Nhật thực thụ, hết như người vốn sinh trưởng tại Nhật Bản.

4. TINH THẦN BUSHIDO

Bushido, nghĩa đen là “con đường của người võ sĩ”, - là đạo lý về hành vi của người võ sĩ. *Bushido*, một mặt là bộ mặt đạo đức của giới samurai; mặt khác, là tinh thần nguyên thủy của dân tộc Nhật Bản,

và dần dà đã trở thành một truyền thống dân tộc rất sâu rễ bền gốc.

Còn nói ngay rằng *bushido* với tư cách một bộ luật của giới samurai xưa nay chưa bao giờ được một bộ giáo khoa thư nào, hoặc một hệ thống qui tắc hoặc sắc luật nào nâng lên thành một qui chế chính thức cả. Tuy vậy, ảnh hưởng của tinh thần *bushido* trong đời sống dân tộc không hề vì thế mà bị mai một; trái lại, vẫn ăn sâu vào tâm khảm mọi người dân tại đảo quốc này. Ngay cả bây giờ, tinh thần *bushido* vẫn chưa hề lùi về quá khứ, dù chỉ một mảy may.

Trước ngày *bushido* trở thành bộ luật của giới samurai, những nguyên lý chủ yếu của nó đã từng ngự trị trong tâm thức người dân Nhật khá lâu. Những tư tưởng chính của *bushido* ta có thể tìm thấy trong một cuốn sách cổ mang tên *Hagakure*.

Hagakure - nghĩa đen là “ẩn mình dưới lá”. Ấn ý của tên gọi đó có thể được hiểu như là: Những lời bộc bạch chân thành này vốn chỉ dành cho những ai chịu khó tìm hiểu những hàm ý bí ẩn của một triết lý sâu xa. Vì thế, người ta bắt đầu gọi đây là cuốn sách của người võ sĩ. Tương truyền tên cuốn sách vốn vay mượn từ một bài thơ cổ của Saigyô, một tu sĩ ẩn cư:

Hagakure-ni chiritodomareru hana nomi jo,

Shinobi shi hito-ni ou kokochi shuru.

(Ngắm một bông hoa tươi ẩn mình dưới lá,

Ta bèn hỏi, như thế thấy được mọi tình bí ẩn của lòng ta).

Hầu hết các danh ngôn được chép lại trong *Hagakure* tương truyền đều là của *Yamamoto Tsunetomo*, một samurai tự nguyện xa lánh chốn thế tục sau ngày tôn chủ ông tạ thế. *Hagakure* còn được biết dưới một tên khác nữa - *Nabeshima rongo*, nghĩa là “Những danh ngôn của Nabeshima”, một tổng đốc hạt Hizen thuộc đảo Kyushu. Truyền thuyết Nhật kể rằng: “Tôn chủ phái Nabeshima ai cũng đều thông thái và uyên bác. Về mặt này, có thể xem họ là những mẫu mực của phái mình. Dòng họ Nabeshima sở dĩ có được đại phúc đó là nhờ tổ tiên họ luôn luôn dốc lòng thờ phụng các thần linh và ăn ở hiền lành, để đức lại cho con cháu đời sau”.

Tương truyền, các samurai hạt Hizen giáp trụ không sáng bóng, đồ cưỡi không nạm vàng, nhưng ai cũng gan dạ và trung thành rất mực với tôn chủ.

Ngày nay, người ta thường thêm vào sau tên *Hagakure* từ *bushido*, nên người Nhật nào cũng coi trước tác đó là *Cuốn sách của người võ sĩ Nhật Bản*. Sách lý giải rõ ý niệm vì sao người samurai phải phụng sự và trung thành với tôn chủ. Thoạt đầu, tác giả chỉ đề cao mối quan hệ qua lại giữa các chúa phong kiến với các chư hầu. Thời đó, mỗi vương công (chúa phong kiến cát cứ) thường chỉ cai trị vài ba tỉnh trong nước, hoặc có khi chỉ dăm ba huyện nhỏ xa kinh đô. Nhưng dần dà những tư tưởng của *Hagakure* ngày càng ăn sâu vào tâm thức toàn thể dân tộc Nhật Bản, và trở thành những tư tưởng chủ đạo của đảo quốc thời tiền chiến, đối lập với những mưu toan của các nước ngoại bang muốn xâm lược Nhật Bản, và được đề cao đến tột đỉnh trong giới samurai đòi trả lại cho các vương hầu quyền cai quản vùng đất họ chiếm lĩnh trước kia.

Lịch sử Nhật cho thấy: buổi đầu, giới samurai chỉ là những đơn vị dân binh vũ trang của các chúa phong kiến cát cứ. Họ vốn xuất

thân từ nông dân và đám tôi tớ phục dịch. Họ mới thành lập, họ đều là những kẻ cục mịch, cục cằn. Các tôn chủ chỉ đòi hỏi ở họ hai đức tính: trung thành mù quáng và gan dạ trong trận mạc. Nhưng về sau, hai yêu cầu đó tỏ ra quá thô thiển. Nên đến khi việc quân cơ trở thành thứ bình nghiệp, có thang trật hẳn hoi, thì các tôn chủ thấy rằng người samurai cần phải biết chữ nghĩa để học thêm các binh thư của người Trung Hoa. Dần dà, giới samurai bắt đầu tiếp xúc sâu thêm với hệ thống văn hóa phức tạp thời trung đại. Về mặt tín ngưỡng, họ bắt đầu say mê các giáo lý của tông phái Thiên trong Phật giáo, coi đó là cơ hội để tự hoàn thiện bản lĩnh chính mình.

Do phản ánh sâu sắc các mối quan hệ giữa tôn chủ và thuộc hạ, *Hagakure* trở thành nền tảng tư tưởng của đẳng cấp samurai, và phát triển hết sức mạnh mẽ dưới thời trị vì của triều đại Tokugawa (1600-1868). Những tính cách của giới samurai, như lòng hiếu học, chăm tu luyện cho đường gươm ngày một lợi hại, để lập nên các chiến công hiển hách, đã giữ một vai trò hết sức to tát trong lịch sử Nhật Bản. Vào thế kỷ XVII, khi đất nước phải đương đầu với việc phải xác lập một thể chế tinh thần thích ứng, thì giới samurai lập tức dốc sức vào việc chiêm nghiệm tư tưởng của các bậc hiền giả và các nhà đạo đức học Trung Hoa. Sang thế kỷ XIX, khi tiến bộ khoa học kỹ thuật bắt đầu gõ cửa đất nước, giới samurai liền đứng ra nã mĩ các cương vị chủ chốt của nhiều xí nghiệp thương mại và công nghiệp, bắt tay vào việc tham chính và lập ra các cơ quan ngôn luận. Được cổ vũ bởi lòng tự tôn dân tộc, họ luôn nuôi khát vọng đưa đất nước lên địa vị hàng đầu trên khắp hoàn cầu. Họ chính là ngọn nguồn của toàn bộ sức mạnh tinh thần bất tận của dân tộc Nhật Bản. Và các tác giả của *Hagakure* chính là nguồn xung động đầu tiên, giúp cho toàn bộ sức mạnh tinh thần đó bùng tỉnh.

Hagakure bàn đến một cách hết sức rạch ròi những đề tài cụ thể vẫn thường ám ảnh giới samurai: thanh danh, cái chết, đức can trường, lòng trung thành với tôn chủ, việc tự tu luyện võ nghệ.

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tác phẩm là quan niệm về sinh tử, lẽ sống chết ở đời. Nhiều nhà khảo cứu coi quan niệm đó như là đức tính xem khinh cái chết, nhưng riêng chúng tôi, chúng tôi nghĩ chính là ý tưởng coi thường mạng sống chính mình. *Hagakure* dạy rằng: khi người võ sĩ luôn tâm niệm đến việc phải chết sao cho xứng đáng, thì bước đường đời của anh ta sẽ ngay thẳng và bình dị như hơi thở của con người ta. Lúc lâm nguy, người võ sĩ nào không hề bận tâm tới chuyện có bảo toàn tính mạng, thì người võ sĩ ấy tất sẽ xông thẳng vào giữa rừng gươm giáo của quân thù và đón cái chết với nụ cười thanh thản. *Hagakure* luôn dạy mỗi võ sĩ, hãy coi khinh những kẻ không biết vươn tới cái mục tiêu đã định, mà chỉ biết lo sao cho mạng sống mình được bảo toàn.

Bên cạnh việc đề cao đức tính coi cái chết nhẹ như lông hồng, *Hagakure* còn đề cao lòng gan dạ của người chiến binh. Chiêm nghiệm những trang Nabeshima miêu tả các võ công của những võ sĩ can trường, ta sẽ hiểu ngay ông coi đức gan dạ phải như là máu thịt của hết thảy những ai muốn trở thành một samurai đích thực. Đức gan dạ tốt đỉnh của mỗi một samurai, theo *Hagakure*, là lòng tận tụy với tôn chủ. Không tận trung với tôn chủ, thì mọi đức tính khác của người võ sĩ sẽ chẳng còn chút giá trị gì. Lòng trung thành, cũng như mọi đức tính khác, vốn đều là con đẻ của việc biết gìn giữ thanh danh.

Hagakure còn dạy rõ thêm: “Anh có thể mất mạng, nhưng đừng bao giờ nên để mất thanh danh”. Sách luôn khuyên nhủ người samurai hãy cố giữ trọn “tiếng thơm của tên tuổi mình”. Mỗi lời

người samurai nói ra, tự nó đề`u đã có giá trị, chứ không cần một giấ`y tờ, văn bả`ng nào đảm bảo hế`t. Người samurai không cần thế` thố`t một lời nào cả - vì lẽ làm thế` là tự mình đã hạ thấ`p thanh danh mình. Cách hiểu đó về` thanh danh đã để lại dấ`u ấn sâu đậm của nó trong vớ`n từ cơ bản của tiế`ng Nhật. Nitobe Inazo cho rằng tiế`ng Nhật không hế` có từ nào chỉ sự “đô`i trá”: từ *uso*, các từ điển song ngữ thường dịch sai lạc là “sự đô`i trá”, nhưng thực ra đây chỉ là từ trái nghĩa của *makoto* , tức “lẽ thật”, “lòng thành”, hoặc của *honto* - “sự thực”, “điề`u có thực, điề`u đã xảy ra”.

Theo *Hagakure* , thanh danh không bao giờ tự đề`n với người võ sĩ như một bẩm sinh tính tự nhiên, được trời phú cho, mà phải khổ luyện mới có được, nghĩa là người võ sĩ phải luôn tự trau đô`i lấ`y tâm tính của bản thân. Bởi thế`, *Hagakure* đã đưa ra nhiề`u lời khuyên hế`t sức cụ thể, ngõ` hầ`u giúp người võ sĩ tự trau đô`i cho mình những đức tính cần có. Người samurai phải thường xuyên tự tu dưỡng, không ngừng tôi luyện cho tinh thầ`n và thể lực chính mình. *Hagakure* dạy rằng mỗi võ sĩ chớ có bao giờ nên tự phơi bày những xúc cảm nội tâm. Phải tiế`t chế` mọi nhu cầ`u riêng tư tới mức tối đa. Còn khi ở bên ngoài, phải giữ cho diện mạo phong thái tề` chỉnh, chứ đừng để tôn chủ phải vì mình mà mang tiế`ng xấ`u.

Hagakure gồ`m 11 thiên, chia thành 130 chương [4]. Phầ`n chính cuố`n sách là những suy ngẫ`m của samurai Tsunemoto thông qua những chuyện kể về` các biể`n cô` này hoặc biể`n cô` khác, cùng những đoạn miêu tả các đức tính của các tôn chủ chi phái Nabeshima danh tiế`ng. Những suy ngẫ`m, chuyện kể và miêu tả đó được mọi người coi là mẫu mực, là chuẩn tắ`c về` thanh danh, về` lương tâm, về` bổn phận và sự trí dũng của giới samurai Phù Tang. Ấn ý của toàn

bộ những đức tính này chính là phần cốt lõi, tạo nên cái vẫn được mệnh danh là tâm lý của *bushido* - võ sĩ đạo.

Riêng cội rễ sâu xa của *bushido*, ta phải đi tìm ở các giáo lý của đạo Khổng, đạo Phật và Thiên đạo. Đạo Khổng chính là nền tảng đạo đức của *bushido*. Còn Phật giáo thì vun đắp cho các võ sĩ theo *bushido* đức tính bình thản trước cái chết. Nhưng nền tảng đích thực của *bushido* thực ra là ở các tín điều của Thiên đạo, chủ trương thờ phụng thiên nhiên, vạn vật và tổ tiên mình - những ngọn nguồn đã vun đắp cho mỗi người Nhật một tình cảm dân tộc hết sức đặc biệt, sâu đậm khác thường, khiến ai cũng tự thấy mình là đồng bào cật ruột của nhau.

Khổng giáo đã củng cố cho bộ luật đạo đức của *bushido* trước hết đức “tận trung với bốn phận”. Theo đức Khổng Tử thì phạm đã là quân tử ai cũng lấy bốn phận làm kim chỉ nam cho mọi phép đối nhân xử thế ở đời. Chuẩn tắc đạo đức đó được các môn đồ của Khổng học luận giải rộng hơn, chứ không chỉ gói gọn trong việc thực thi bốn phận giản đơn. Khổng Tử dạy rằng: “Phạm làm gì, người quân tử cũng lấy bốn phận làm đầu; lúc hành xử, phải giữ đúng chữ lễ; lúc nói năng phải khiêm nhượng; phải quang minh chính đại trong mọi việc làm”. Bốn phận được các Nho gia gắn chặt với thanh danh; mà thanh danh ở đây bao giờ cũng được hiểu là bốn phận đạo đức bắt mọi người phải kính nể mình và thừa nhận rằng mình hành xử đúng đắn.

Bộ luật đạo đức của *bushido* đòi hỏi người võ sĩ phải trung chính, dũng mãnh giữ tròn được bốn phận và thanh danh mình cần. Ảnh hưởng của Luận ngữ đã để lại dấu ấn sâu đậm ở đây: “Thấy điều bốn phận bắt phải làm mà không làm là vô dũng”. Về điểm này,

Không giáo và đạo đức của Thần đạo rõ ràng đã đồng nhất với nhau hoàn toàn.

Đạo đức của Thần đạo dạy rằng muốn hiểu được mình, phải chiêm nghiệm linh hồn mình và “cảm nhận được chất thần linh (*kami*) như thể vẫn hiện hữu trong tâm khảm ta”. Theo Thần đạo, người ta ai cũng vâng theo thánh ý của các vị thần linh, vì tiếng gọi của các đấng ấy chính là tiếng gọi của các bậc tổ tiên và của cha mẹ, truyền từ đời này sang đời khác. Mạng sống của mỗi người, theo Thần đạo, là ân huệ của tổ tiên. Nhưng đó chỉ là một khía cạnh thôi. Thần đạo còn nuôi dưỡng trong tâm thức mỗi người dân Nhật một hồn thiêng của quốc gia, vốn luôn đem lại cho mọi người một sự thịnh vượng và bình yên giữa cõi trời đất. Chỉ trong một quốc gia như thế, người Nhật mới có cơ may được ăn học, nuôi dưỡng thành người xứng đáng, và cũng trong chỉ một quốc gia như thế, họ mới có cơ may dạy dỗ con cái họ nên người. Bởi vậy, theo các chủ thuyết của Thần đạo, người Nhật phải tôn thờ đấng thống lĩnh trị vì quốc gia, đấng sẽ đem đến cho mọi người dân sự bình yên và đại định. Thần đạo răn mỗi người hãy luôn giữ tròn ba bổn phận vốn gắn chặt với nhau: thảo kính cha mẹ, thờ phụng tổ tiên và tôn kính Thiên hoàng. Đó chính là nền móng của Thần đạo. Và tuy thái độ đối với Nhật hoàng hiện thời đã thay đổi, song ý nghĩa ngài là biểu tượng của Nhà nước vẫn vững chãi như tự ngàn xưa.

Theo Thần đạo, cá nhân mỗi người Nhật đều là nơi bảo tồn ngọn nguồn của các đấng thần linh. Thể xác chỉ là một ân sủng mà trời đất ban phát tạm thời cho mọi người, chứ trước sau đó vẫn là vật sở hữu của các đấng thần linh đầy quyền phép. Ai cũng phải chăm sóc cho thân thể mình thật chu đáo, bởi lẽ một thân thể cường tráng vốn là cội rễ của một khí phách và nghị lực kiên cường, là

nguồn vui của song thân ta. Tín đồ`Thân đạo có tục lệ buộc hết thấy những ai phải chết lúc còn trẻ tuổi đều phải xin song thân lượng thứ. Tức phải nói đại thể rằng: “Xin cha mẹ hãy lượng thứ cho con, vì con phải bỏ lại cha mẹ sắp xếp bóng. Những năm còn lại, cha mẹ sẽ cảm thấy buồn tủi vì vắng con. Lẽ ra con phải đền ơn cha mẹ vì hết thấy những gì cha mẹ đã ban cho con, nhưng con phải ra đi - ý trời đã định vậy; con không dám đơn sai”.

Bushido răn người võ sĩ phải chăm sóc đến thân thể. Nhưng đó chưa phải là cái chính, bởi lẽ bushido đòi hỏi mỗi người phải giàu lòng hy sinh. Lời khen tặng được người võ sĩ đánh giá cao nhất bao giờ cũng là lời khen: “Đó là người không hề quý trọng bản ngã”. Ai cố hủy diệt cái “tôi” của riêng mình, kẻ đó mới đáng được xếp vào hàng võ sĩ thượng thặng. Môn đồ` của bushido phải ý thức rõ rằng bốn phận đích thực của mỗi võ sĩ không tự trung lại nơi việc cố tự bảo toàn mạng sống chính mình. Họ không hề trông mong vào “Thiên sung” mà bề trên ban tặng cho từng cá nhân. Phần thưởng cao nhất đối với họ là tiếng nói của lương tâm, của lương thức: “người là người tốt, người chính trực, người đã tự gột sạch được thói tự thị ngự trị nơi mình, người đã tôi luyện được cho lòng mình cảm giác biết hổ thẹn và biết lắng nghe tiếng nói của lương tâm”. Lương tâm, trong tiếng Nhật thường được biểu đạt bằng từ *kokochi*, vốn hàm chứa cả cảm xúc, cả trí khôn, lẫn lòng nhân ái. Đó bao giờ cũng là thứ thước đo đích thực đối với kẻ tôn thờ các tư tưởng của bushido.

Để tự tu luyện tinh thần bushido, mỗi võ sĩ đều phải học rộng, biết nhiều, nhưng chủ yếu là phải biết nhẫn nại và dám xả thân. Chính đức nhẫn nại và lòng xả thân đã từng là nền tảng đạo lý, vẫn được người Nhật dùng để giáo dục con trẻ. Để luyện được cho mình sức chịu đựng, bất chấp mọi mất mát, thiếu thốn, trẻ em phải

tập đi chân không ngoài tuyết giá, phải chăm chỉ trau dồi kỹ năng đạo và cung đạo cho thật cao tay, phải một mình ra bãi tha ma vào lúc nửa đêm, phải thức trắng đêm mà đầu óc vẫn tỉnh táo, phải gan lì trước mọi thử thách khủng khiếp tới mức man dại. Tất cả những khổ luyện đó chung qui đều nhằm nuôi dưỡng cho trẻ giàu sức tự chủ đối với bản thân.

Tự chủ vừa là mục tiêu, vừa là biện pháp để người Nhật tự giáo dục, rèn luyện chính họ. Kẻ nào nổi giận hoặc lên cơn thịnh nộ lúc nan giải, kẻ đó tất sẽ bị đánh giá là thứ bỏ đi; bởi vậy, ai cũng đều nhanh chóng hiểu ra rằng đó là cách ứng xử đáng nực cười, và họ sẽ lập tức lấy lại tự chủ và chế ngự ngay những cảm xúc nóng nảy đó. Nếu bị nổi buồn xâm chiếm, ai cũng phải mỉm miệng cười, để giấu đi cảm xúc thật dưới đáy lòng, cốt đừng để cho người ngoài đoán biết những xúc động bên trong. Nụ cười kiểu đó từ lâu đã khiến nhiều người ngoại quốc cho rằng dân Nhật quá nóng nảy, nhẹ dạ: họ thường cười vào những lúc chẳng đáng cười gì cả! Tuy nhiên, nụ cười của người Nhật là hệ quả của cả một thời đại lịch sử dài lâu. Nụ cười đó có thể coi như một vòng hoa đẹp, tôn vinh cho bộ phận đạo đức của giới samurai; nụ cười đó là nhân tố chế định cả khuôn mẫu của tính cách dân tộc, vốn được dân Nhật coi là sự lịch thiệp, hiểu theo nghĩa rộng của từ đó.

Nội dung chính của lối xử sự lịch thiệp của người Nhật là phải luôn nhường nhịn với người khác, chứ không ngụ ý chỉ lối cư xử đẹp, ăn nói hoa mỹ, như cách hiểu của Âu châu. Lịch thiệp của người võ sĩ phải đi liền với một ý tưởng sâu xa hơn: “Hãy vui mừng với những ai đang hạnh phúc, và đừng để cho người khác thấy anh rơi nước mắt”.

Theo nhà văn Nhật Kan Kikuchi từng nhận xét từ trước thế chiến, tư tưởng bushido của thời xa xưa, tuy lúc đầu chỉ là “con đường của người võ sĩ”, nhưng về sau đã trở thành con đường của toàn thể dân tộc Phù Tang. Ông viết: “Có thể mạnh dạn mà khẳng định rằng phạm đã là đàn ông từ 20-40 tuổi, thì ai cũng đều phải là một võ sĩ”.

Trở thành truyền thống, bushido cho tới giờ vẫn đảm nhiệm chức năng điều hòa phép xử thế của người dân Phù Tang. Tinh thần bushido đã ấn định hàng loạt chuẩn tắc hành vi của người Nhật, và mọi người đều tuân thủ tinh thần đó, hoặc vô tình hoặc hữu ý. Những gì tinh thần bushido ấn định đều là những cái không thể tùy tiện chối bỏ hoặc bỗng dưng dám ngoảnh mặt quay đi. Tinh thần đó quả tình đã quá bền gốc sâu rễ trong xã hội Nhật Bản.

HARAKIRI

Hara , nghĩa đen là “bụng”, đúng hơn là phần cơ thể nằm dưới rốn khoảng 5 phân. Nghĩa bóng từ này tương đương với tiếng ta là “tâm lòng”, là “tâm hồn”, là “ý nghĩ”, là “tâm tính”, là “những dự tính sâu kín”, tức những ý niệm mà trong các tiếng Âu châu thường được diễn đạt bằng từ “*coeur*” (tiếng Pháp) hoặc “*heart*” (tiếng Anh) - nghĩa là “con tim”, “trái tim”.

Ở Nhật, từ *hara* được sử dụng khá rộng rãi trong một loạt thành ngữ: *hara-o kimeru* (giữ cho lòng thanh thản - dùng khi lòng đã y quyết tâm), *hara-o tateru* (lộn ruột - dùng khi tức tối), *hara-kiri* (phơi bày gan ruột - dùng khi muốn tỏ ý mình sẽ giải bày hết tâm sự trong lòng)... Chính vì thế nên tự vẫn bằng cách mổ bụng, phơi bày hết ruột gan, ngũ tạng bên trong ra để bảo toàn danh tiết đã

được người Nhật gọi là *harakiri* . Nghi lễ này ra đời từ thời Heian (thế kỷ VIII - XII), và buổi đầu chỉ thịnh hành trong giới samurai Nhật Bản. Từ *harakiri* thường bị người ngoại quốc dùng với ý nghĩa mai mỉa, nên chính người Nhật cũng muốn tránh, thích dùng từ *seppuku* hoặc *kappuku* để thay vào.

Seppuku chỉ thẳng việc tự mổ bụng lúc tự sát. Nếu đó là hình thức tự trừng phạt, thì *seppuku* có ý nghĩa đại để như sau: “Tôi đã có hành động không xứng đáng; tôi lấy làm xấu hổ với lương tâm mình, nên tôi sẽ tự tay trừng phạt chính tôi”. Nhiều khi, người ta không hề có lỗi, nhưng vẫn *seppuku* , để tỏ cho thiên hạ biết: “Tôi không có lỗi, nhưng tôi muốn phơi bày hết ruột gan ra cho các người tự phán xét lấy”.

Những cơn đau đớn ở phần bụng đa phần đều hết sức dữ dội; vì vậy, tự mổ bụng để từ giã cuộc sống chẳng phải là việc dễ làm. Cho nên, ai dám tự vận bằng cách *seppuku* đều như ngụ ý muốn nói: “Anh xem đây, tôi dám chết một cách rất can trường!”. Bỏ thây ngoài chiến địa hoặc “chết trên vương chiến u nhỏ” (người ta bao giờ cũng *seppuku* trên chiến u), với người samurai, đều được coi là anh dũng như nhau.

Sang đầu thế kỷ XIV, tự sát bằng cách *harakiri* (tức *seppuku*) bắt đầu được đánh giá cao hơn. Người Nhật bắt đầu coi lối tự vẫn này là cách để bày tỏ lòng dũng cảm, sức mạnh thể chất và đức tự chủ. Thái độ đó đối với chuyện sống chết đã được miêu tả hết sức đặc sắc trong một sử thi Nhật cổ đại, mang tựa đề *Những mẫu chuyện về Cối Trọng đại* , thuật lại tới 2640 vụ tự vẫn. Xin đơn cử một dẫn chứng trong bộ sử thi này:

“Yoshimitsu trèo lên chòi canh và dõi mắt nhìn ra xa - về phía hoàng tử vừa ra đi. Chàng nhận ra một bóng người mỗi lúc một xa dần. “Xong rồi, giờ là lúc ta hành sự!”, chàng nghĩ bụng. Chàng lách kiếm chặt nát những tấm gỗ vây quanh chòi canh, cho hết thấy những ai đứng dưới đất đều nhìn rõ chàng, rồi thét lớn:

“Thứ nam của hoàng đế Godaigo, vốn là đáng thông lĩnh thứ 95 kể từ thời Thiên hoàng Jimmu - hậu duệ vĩ đại của đại nữ thánh Amaterasu - là hoàng thái tử kế vị Takahato, hôm nay đã chết dưới tay đám thủ hạ làm loạn! Giờ ta sẽ cho các người thấy một võ sĩ tự phanh thây mình như thế nào! Đặt làm gương cho các người, khi danh phận may mắn trên đường binh nghiệp của các người sắp kết liễu, và để cho các người cũng sẽ tự tay mổ bụng các người, như ta!”.

Nói đoạn, chàng cởi phắt giáp trụ ra, ném hết xuống đất. Xong, há t bỏ chiếc áo khoác vẫn choàng trên vai, thọc thẳng mũi gươm vào cái bụng trên trắng muốt, rồi rạch thẳng một nhát từ trái sang phải, lòi hết nội tạng ra, ném xuống sàn chòi. Đoạn, chàng ngậm chặt thanh gươm vào miệng và nhảy sấp xuống đất”.

Từ nửa cuối thế kỷ XV - giữa thế kỷ XVII, người Nhật bắt đầu có lệ *seppuku* sau khi tôn chủ chết đi. Hagakure có thuật lại một loại chuyện đó. Chuyện kể rằng: một hôm, viên quản gia Sukezaemon đang ngồi đánh cờ, thì một tín sứ của Vương công Nabeshima đến, truyền cho ông phải *harakiri*, vì vương công đã bị con gái làm ô danh, nên đã *harakiri* để bảo toàn thanh danh. Được lệnh, viên quản gia Sukezaemon bảo viên tín sứ chờ cho mình chơi nốt ván cờ đang hay. Khi ván cờ kết thúc, Sukezaemon tức thì rời bàn, đứng dậy, ngồi xuống chiếu, và thản nhiên tự mổ bụng tự vẫn.

Mười tám samurai của Sukezaemon không muốn giã biệt tôn chủ, bèn xin viên tín sứ của vương công được chết theo. Thấy những 18 nhân mạng sắp ngã xuống, viên tín sứ phát hoảng, nên đã từ chối. Thấy vậy, người con trai của Sukezaemon tức thì đứng ra xin giùm. Chàng nói: “Người võ sĩ mà đã nói anh ta muốn chết, thì có can ngăn cũng vô ích. Xin ông cứ để cho họ được toại nguyện - bởi họ muốn *harakiri*”. Viên tín sứ đành bả'ng lòng, và 18 viên thủ hạ nọ tức thì ra tay, để được cùng tôn chủ sang thế' giới bên kia.

Về' điểm này, lời thế' của hai anh em nhà Kushunoka tuyên đọc trước lúc giao tranh tại Minatogawa (sách *Taiheika* , thiên XVI) cũng tỏ ra rất đặc sắc. Đúng như nhà Đông phương học nổi' ti'ng N. Conrad nhận định, lời thế' đó đã trở thành nề'n tảng chính của hệ' thức tôn quân, ái quô'c của xứ Phù Tang.

“Nhằ'm hướng bắ'c Minatogawa, chàng Masashige chạy nhanh về' một ngôi làng nhỏ. Tới nơi chàng định cởi áo, *harakiri* ngay, nhưng nhìn lại người mình chàng thấy chàng bị tới 11 vết thương. 72 võ sĩ trong toán quân chàng, trên người ai cũng mang ít nhấ't từ 3-5 vết thương nặng nhẹ khác nhau. Tất cả 13 anh em nhà Kushunoka và hơn 60 võ sĩ khác tức thì xếp hàng ngay ngắ'n trong một gian phòng rộng 6 *ken* (khoảng 11 mét) rồ'i đờ'ng thanh câ'u khắ'n đức Phật 10 lầ'n, đoạn cũng mổ bụng tự vẫn.

Masashige ngồ'i trên phản, quay về' phía em, chàng Masashue, câ't ti'ng hỏi: “Trước lúc chết, ai cũng có một nguyện ước cuố'i cùng: được định liệu sẽ đầ'u thai thành gì ở kiế'p sau. Vậy thì trong chín cõ'i, em mong điề'u gì hơn hế't?” Masashue phá lên cười, khàn giọng đáp: “Được tái sinh thành người 7 lầ'n, để lầ'n nào cũng có cơ diệt sạch đắ'm thù nghịch của nhà vua”. Masashige cả mừng, cười vang, đoạn bảo em: “Điề'u em ước không thuận theo chữ “nhân”,

nhưng chính anh, anh cũng ao ước thế. Thôi cậu mong cho anh em ta lại cùng được tái sinh, để đạt được sở nguyện”. Đoạn, hai anh em cùng thế nguyện, xong tuốt kiếm, đâm thẳng vào ngực nhau, rồi cùng ngã gục xuống đầu phản, chết bên nhau”.

Chết theo tôn chủ thường là chết cả đoàn, và chẳng bao lâu sau đã trở thành một thứ thời thượng trong giới võ sĩ đạo. Xin đơn cử một dẫn chứng, trích trong sách *Taiheika* :

“Thái tử hỏi: “Đã tuân tiết thì nên chết thế nào?” Yoshiaki cô cậu nước mắt, đáp: “Xin thái tử hãy trông đây...” Nói chưa dứt lời, chàng đã tuốt kiếm, đâm thẳng vào sườn trái, đoạn đưa ngược lưỡi kiếm lên, tiện ngọt vài chiếc xương sườn, xong lại gạt ngang mũi kiếm sang phải, thản nhiên. Rồi chàng rút kiếm ra, dâng lên thái tử, xong ngã gục xuống, tắt thở. Thái tử đón lấy thanh kiếm, nhìn chằm chằm. Vì chuôi kiếm ướt đầm máu tươi, nên thái tử phải lấy ống tay áo, bọc quanh; xong mới vén áo lên, để lộ cả một khoảng bụng trắng muốt. Đoạn, thái tử thích mạnh mũi kiếm vào sát tim, rồi cũng gục ngã xuống bên đầu giường, nơi Yoshiaki vừa gục xuống xong.

Toàn bộ đám tùy tướng của thái tử... cùng hô to: “Bọn ta cũng theo chân thái tử ngay thôi!” Tất cả đều đồng thanh cậu khăn đức Phật, rồi nhát loạt *harakiri*. Chứng kiến cảnh đó, hơn 300 võ sĩ đang đứng trước sân rồng tức thì cũng tuốt kiếm, đâm nhau, rồi cùng ngã gục xuống đất”.

Năm tướng công Yemitsu tạ thế (1651), nghi lễ *harakiri* càng thịnh hành hơn trước. Ngay cả các vị công tước cũng chẳng tiếc thân mình. Trước ngày dự định tự vẫn, vị công tước đã y quyết thế Uchida Masanobu đã cho mời khách khứa tới cùng mình nâng chén

biệt ly. Tới dự tiệc có hơn 50-60 vị khách. Gần 8 giờ tối, công tước cáo lui đi ngủ, và đến 10 giờ thì đánh thức ngài dậy. Ngài thức dậy ngay, và lúc tỉnh giấc thì đồng hồ đã điểm 12 giờ khuya. Công tước cầu nhàu: “Sao không đánh thức ta dậy? Ta đã dặn hẳn hoi rồi kia mà!” Nói đoạn, ngài ngơ ngác ngay xuống chiếu mổ bụng *harakiri*, nhưng miệng vẫn không ngớt cầu nhàu đăm thủ hạ.

Lệ *harakiri* sau ngày tôn chủ, trưởng tộc chết - người Nhật gọi là *junshi* hay *oibara* - bị cấm bởi một đạo luật vào năm 1663, nhưng hiệu lực vẫn chẳng đáng là bao. Thấy vậy, nhà vua bèn cho thi hành một biện pháp cực kỳ gắt gao - xóa sạch tước hiệu hết thảy con cháu những ai đã *harakiri* sau ngày tôn chủ, trưởng tộc chết. Sắc luật này tỏ ra khá hiệu nghiệm. Tuy vậy, nhiều người mãi sau này vẫn lén lút tự vẫn. Chẳng hạn, sau khi Thiên hoàng Mutsuhito băng hà, một số triều thần và những kẻ sùng mộ vẫn bất chấp luật lệ, chết theo (kể cả tướng Nogi). Theo luật pháp, họ bị nghiêm trị, nhưng theo chuẩn tắc đạo đức thì họ vẫn được coi là những vị anh hùng dân tộc đáng để noi gương.

Lệ *harakiri* để trừng phạt kẻ có lỗi, thời trước, thường được tiến hành hết sức cầu kỳ, hoa mỹ. Việc *harakiri* bao giờ cũng diễn ra ngay tại dinh thự của tôn chủ. Thời điểm - thường là vào buổi tối hoặc đêm khuya. Người ta cho rải cát to hạt khắp sân, xong trải lên một vuông chiếu mỏng cho kẻ phải *harakiri* ngơ ngác: còn trên chiếu lại trải thêm một tấm vải trắng và trên cùng lót một lượt len đỏ. Kẻ bị trừng phạt, trên người mặc một chiếc kimono mỏng, sẽ bị dắt ra ngơ ngác trên lớp len kia. Xong, hai “nhân chứng” sẽ tiến đến bên anh ta, một trẻ một già. Người trẻ tuổi thì đứng sau lưng, tuốt kiếm ra khỏi vỏ chờ đợi. Kẻ bị trừng phạt sẽ được cởi giúp áo xong, rồi được trao cho một thanh đoản kiếm hoặc một con dao to bản đặt trên

khay. Bản thân việc tự mổ bụng thường có nhiều cách. Sau đây là một cách thông dụng, được nhiều người theo: cầm đoản kiếm bên tay phải, thích mạnh vào sườn trái, rồi rạch ngang một đường ở phía rốn từ phải sang trái; sau đó, rạch thẳng xuống dưới, chéo góc với đường vừa rạch ngang kia. Nếu chưa chết, thì sẽ tự đâm vào yết hầu để tự kết liễu. Càng về sau, số người biết giữ đúng mọi thể thức ngày càng ít dần. Vì vậy, thể thức đã được giản hóa đi rất nhiều, và trước thời Minh Trị trung hưng, các thể thức đó chẳng còn được tuân thủ bao nhiêu nữa; kẻ bị trị tội thường chỉ kịp chạm tay vào con dao trên khay là đã bị “người làm chứng” đứng sau lưng tức thì vùng kiếm, chém rơi đầu anh ta ngay. Trước, “người làm chứng” trẻ tuổi kia chỉ giúp kẻ bị trị tội sớm kết thúc những đau đớn về thể xác trong lúc hấp hối, sau khi *harakiri*. Về sau, kẻ đó chỉ còn lãnh phận sự của một đao phủ xoàng xĩnh.

Dần dà, việc tự sát theo kiểu *harakiri* ngày càng lỗi thời. Tuy vậy, chỗ dựa tinh thần của tục lệ đâm máu đó vẫn còn để lại một vết sẹo sâu trong tâm lý dân tộc Nhật Bản. Vết sẹo đó hiện vẫn rướm máu tới tận bây giờ.

Số liệu điều tra, do Viện toán thống kê Nhật công bố gần đây, về vấn đề tính cách dân tộc cho thấy: tinh thần võ sĩ đạo vẫn còn bay lượn khắp quốc gia Nhật. Trả lời câu hỏi: “Bạn đánh giá thế nào về hành động của 47 chàng samurai thời Tokugawa đã *harakiri* để phục hận cho tôn chủ?”, 29% số người được hỏi ý kiến (tổng số là 2254 người) tỏ ý tán thưởng, 34% - coi đó là hành động đúng đắn đối với thời bấy giờ, và chỉ có 11% là phê phán gắt gao. Cả câu hỏi: “Bạn có cho là xứng đáng, khi một người sẽ tự vẫn vì mối xung khắc giữa bổn phận đạo đức và đòi hỏi của tình thế?” cũng được tới 20% người được hỏi ý kiến tỏ ý tán thưởng.

Nhưng, tinh thần *bushido* hiện còn đóng vai trò to tát tới mức nào trong đời sống người dân Nhật đương đại? Sức điề u tiế t xã hội của tinh thần đó hiện mạnh yế u ra sao?

Người dân Nhật hiện thời, đương nhiên, đề u nhìn những lời giáo huấ n ghi trong *Hagakure* bă ng ánh mắ t mĩa mai, và đề u lầ y làm lạ, không sao hiểu nổi: vì lẽ gì tục lệ *harakiri* lại ngự trị rộng khắ p đế n mức đó? Tuy thế , người Nhật nào cũng thắ y lòng đầ y hắ ng hái, khi những vấ n đề đó được đem ra tranh luận công khai. Kể sự thể khó mà khác đi được, bởi lẽ chuyện đó đã đi vào máu thịt dân tộc Nhật, lịch sử Nhật từ hàng chục thế kỷ.

Bàn về tinh thần *bushido* , giới sử học ngoại quốc chủ yế u thường nhắ n mạnh vào hai khía cạnh của hiện tượng *harakiri* : các chủ thuyế t về đức gan dạ của giới samurai cùng cách thể hiện những chủ thuyế t đó trong nề n văn hóa Nhật Bản, và thái độ đặc thù của người Nhật đố i với việc tự sát. Họ thường viện dẫn ra những lý lẽ khá xác đáng, chẳng hạn: “ *Bushido* là chuẩn tắ c số ng của người dân Nhật” hoặc “Người Nhật vô n thích tự vẫn hơn là chề t bình thường”.

Chúng tôi không chia sẻ với cách lý giải quá cực đoan vừa nêu. Việc tìm hiểu cặn kẽ vấ n đề cách điề u hòa phép đố i nhân xử thế ở Nhật cho thắ y: ở đây rõ ràng còn có những nét tinh tế phải cắ t nghĩa thắ u đáo, mới hy vọng tìm thắ y câu trả lời.

Theo các khảo cứu của Kazuo Nakamura, vào những năm trước thế chiế n và đầ u thế chiế n, số vụ tự sát ở Nhật rấ t cao. Những năm sau đó, mức độ tuy có giảm bớt, nhưng vẫn còn khá cao. Chẳng hạn, năm 1961 là 18216 vụ, chiế m tới 20% trong số tử vong ở Nhật.

Tuy vậy, vào thời đó Nhật vẫn chỉ mới đứng hàng thứ ba thế giới về tỷ lệ tự vẫn mà thôi.

Ở Nhật, người ta thường tự sát một mình; nhưng khác với nhiều nước khác, dân Nhật thỉnh thoảng vẫn thích tự sát tập thể. Chẳng hạn, vào giữa thập niên 50, các giới chức Nhật đã ghi nhận được tới hơn 1200 vụ mỗi năm. Hiện thời, vẫn còn nhiều vụ tự sát kiểu đó. Chiếm hàng đầu trong số ấy bao giờ cũng là các cặp trai gái duyên phận lỡ làng.

Kiểu tự sát đó người Nhật gọi là *shinju* (tự vận có sự thỏa thuận đôi bên) hoặc *joshi* (tự vận lẳng mạn). Kiểu tự vận đó ngay từ thời Edo đã gặp. Về tính chất, kiểu tự vận đó rất gần gũi với các loại thế kỷ nguyên, tương tự kiểu “uống máu ăn thế” ở ta: giết đứt móng tay, móng chân; chặt cụt một đốt ngón tay; cứa tay, chân để trích huyết, rồi cùng uống với rượu mạnh, v.v... Các đôi tình nhân thường tự vận bằng cách cắt mạch máu, thắt cổ... Khoảng giữa thế kỷ XVII, các loại tự sát kiểu đó đều bị nghiêm cấm, nhưng lác đác vẫn còn rơi rớt tới tận bây giờ.

E. Durkheim trong một thảo luận về tự sát có nhận định rằng mỗi nước vốn thích một kiểu tự sát cụ thể. Nhưng K. Nakamura không tán thành “tính ổn định” do Durkheim phân định, ít ra là khi vận dụng vào trường hợp Nhật Bản quê ông. Vào thập niên 60, số vụ tự vận bằng thuốc độc cực mạnh tại Nhật vọt tăng cao. Riêng nữ giới thường tự sát bằng hơi đốt, còn nam giới - bằng kiếm hoặc súng lục, súng săn.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận một sự thật là tỷ lệ các vụ tự sát ở Nhật rất cao, nhưng từ đó vẫn không thể rút ra kết luận: thích tự sát

là nét tính cách thường hằng của dân tộc Nhật Bản. Vì đi tìm luận cứ để minh định cho kết luận đó là chuyện hoàn toàn hoài công.

Theo Nakamura, tự sát là hiện tượng vô n lệ thuộc vào khung cảnh xã hội, vào lòng mộ đạo và một loạt định chế khác, có liên quan trực tiếp đến chuyện tự vẫn. Tinh thần võ sĩ đạo, cô nhiên, đã có tác động rõ rệt đến hiện tượng tự sát, song sức điề u tiết xã hội của tinh thần đó đã để lại dấu ấn hế t sức sâu đậm đến cách ứng xử: cốt phô trương thế ́ thượng phong của dân tộc Nhật ở mỗi người, và nhấ t là bày tỏ đức tận trung đố i với bốn phận nơi người dân đất Phù Tang. Chỉ riêng câu chuyện hế t sức lý thú dẫn ra dưới đây cũng đủ để minh chứng cho nhận định đó.

Giữa tháng 3-1974, tức gầ n 30 năm sau ngày thế ́ chiến chấ m dứt, một đơn vị quân Nhật từng tham chiến tại Philippines từ trước 1945 mới chịu ra đầ u hàng tại đảo quốc này, tuy đơn vị chỉ còn số ng sót có mỗi một mình viên chỉ huy - thiế u úy Onoda. Về ́ sự kiện này, báo chí khắ p thế ́ giới đã từng đưa tin hế t sức chi tiế t. Một tạp chí Nhật, tờ *Mantime* , có thuật lại chuyện Onoda đầ u hàng, đã khiế n bạn đọc sửng số t với cách ứng xử ở đời bình thường mà phi thường của một đồ ng bào họ. Nhà báo Yuri Bandura có kể chi tiế t về ́ sự kiện này, đại để như sau:

Cuô i năm 1944, chỉ huy trưởng các đơn vị đặc nhiệm của quân đội Thiên hoàng là thiế u tá Taniguchi có cho gọi Onoda tới và trao cho mệnh lệnh sau đây:

- Anh phải đưa toàn đội đến ỏ n nấu trong các rặng núi hiểm trở trên đảo Lubang. Mục đích của anh là khắ ng bố ́, tiế n hành các hoạt động phá hoại và thu thập các tin tức về ́ địch tình. Mai kia, quân ta

sẽ trở lại Lubang, nên hoạt động của anh sẽ là một sự hỗ trợ đắc lực cho cuộc đổ bộ đó. Anh rõ cả rồi chứ?

- Rõ, thưa thiếu ú tá!

- Thế thì anh nghe tiếp mệnh lệnh cuối cùng đây! Nhiệm vụ kia là do chính tôi hạ lệnh cho anh. Ngoài tôi ra, không có bất cứ một viên chỉ huy nào được bãi lệnh.

Thế là Onoda đã đem đơn vị đến những dải rừng rậm trên hòn đảo nhỏ Lubang để chiến đấu tới cùng. Cùng đi với viên thiếu úy còn có hạ sĩ Shimada và hai binh nhất Akatsu và Kotsuka. Nhóm biệt kích nhỏ nhoi ấy bắt đầu chiến đấu tại đó suốt nhiều năm, thậm chí nhiều thập kỷ.

Người đầu tiên bị loại khỏi vòng chiến là Akatsu: mùa xuân 1951, anh ta ra hàng, chịu bắt làm tù binh. Ba năm sau, 5-1954, trong một cuộc đổ súng với các đơn vị du kích Philippines, hạ sĩ Shimada bị tử trận. 18 năm sau, cả Kotsuka cũng bỏ mạng sau một cuộc giao tranh với một toán tuấn tiểu địa phương. Đơn vị như vậy là chỉ còn có một mình Onoda. Nhưng với viên thiếu úy thì cuộc chiến chỉ kết thúc vào 10-3-1974, tức 29 năm 3 tháng sau ngày anh ta nhận lệnh của thiếu ú tá Taniguchi.

Onoda đã ra hàng như thế nào?

Tháng 3-1946. Một toán lính Mỹ đã dẫn theo một quân nhân Nhật, tay cầm loa phóng thanh, đi lòng sục khắp đồi cao núi thấp thuộc những dải rừng rậm Lubang, loan tin Nhật Bản đã đầu hàng vô điều kiện quân đồng minh. Bốn chục lính thủy đánh bộ Nhật, chưa kịp đầu hàng đúng thời hạn cùng các đồng đội họ vào tháng 8-1945, đã ra hàng. Nhưng Onoda vẫn mặc kệ những chiến hữu đó.

Tháng 5 - 6/1954, phía Nhật đã cho một đoàn đại biểu sang Lubang để tìm cách cứu Onoda và Kotsuka. Phái đoàn đưa theo sang cả những người thân thích và đồng đội của hai chiến binh kia. Họ lang thang suốt 3 tuần liền khắp các mạn núi rừng hiểm trở tại Lubang, nhưng chẳng thu được kết quả gì. Đoàn tìm cứu đành quay về không, vì Onoda lẫn Kotsuka vẫn im lặng, không thèm đáp lại lời gọi hàng lần lời hứa sẽ được trọng thưởng. Từ tháng 5 - 12/1946, ba nhóm tìm cứu nữa lại lần lượt sang Lubang, cũng để thực hiện mục đích như trước. Cùng đi với đoàn lần này có cả em ruột Onoda. Viên thiếu úy chẳng những đã nghe được lời gọi hàng, mà còn nhận ra cả giọng em mình. Tuy vậy, anh ta vẫn tiếp tục “thi hành mệnh lệnh” của thiếu tá. Từ 11-1972 tới 4-1973, bốn đoàn tìm kiếm nữa sang đảo. Lần này, người ta đưa cả thân sinh Onoda theo. Ông già đã được cống đi khắp các dải đồi núi Lubang, vừa gọi con, vừa ngâm một bài *haiku* cổ, hy vọng con mình sẽ động lòng với 3 câu thơ kiệt xuất:

Bao hoài niệm

Đã trôi dạt trong lòng ta, xao xuyến

Ôi, những cành đào vườn cũ rộ hoa!

Thế nhưng Onoda vẫn “chiến đấu” tiếp.

Cuộc “chiến đấu” đó chắc sẽ còn kéo dài thêm nhiều năm tháng nữa, cho đến ngày Onoda từ giã cuộc đời, nếu như anh ta không tình cờ bị một du khách trẻ Nhật Bản “bắt làm tù binh”. Trong cuộc trò chuyện tâm tình với người đồng bào đó, Onoda tuyên bố dứt khoát: “Tôi sẽ còn chiến đấu tiếp để thi hành nhiệm vụ được giao phó cách đây gần 30 năm, nếu mệnh lệnh kia chưa được

bãi bỏ bởi người chỉ huy trực tiếp của tôi, một sĩ quan của quân đội Thiên hoàng!”

Sau cuộc trò chuyện ấy, Nhật Bản lại phải phái tiếp một đoàn tìm cứu nữa sang Lubang. Lần này, người ta phải cầu cứu đến viên cựu thiếu tá Taniguchi, người đã hạ lệnh cho Onoda sang Lubang chiến đấu trước kia. Và vào một chiều tháng 3 sắp tới này, viên cựu thiếu tá nọ đã tìm gặp được Onoda trên một cao điểm hiểm trở và bãi bỏ lệnh cũ, lúc bấy giờ viên thiếu úy mới chịu bỏ khẩu súng trường xuống đất! Cuộc chiến đấu 30 năm của viên thiếu úy tới giờ phút đó mới kết thúc hoàn toàn.

Tinh thần *bushido* quả tình đã sâu rễ bền gốc trong tâm thức Onoda từ ngày anh ta còn ẵm ngửa, thể hiện qua lời anh ta tuyên bố trước ông kính máy thu hình khi về tới quê hương:

“Tôi không hàng, bởi lẽ tôi có bốn phận phải hoàn thành nhiệm vụ do ngài thiếu tá chỉ huy đơn vị đã giao phó... Tôi chẳng chút nao núng trước cái chết của 2 chiến sĩ dưới quyền mình. Trái lại tôi chỉ muốn trả thù cho các chiến hữu kia... Song thân tôi, tôi cũng chẳng tưởng đến. Tôi tự nhủ: nếu cha mẹ tôi cho rằng tôi đã chết vì tổ quốc, thì nghĩa là tinh thần hai cụ càng thêm phấn chấn, và như thế hai cụ sẽ càng trường thọ thêm”.

Bushido không chỉ đơn thuần là quá vãng của lịch sử Nhật Bản, mà trong chừng mực đáng kể - quả khó lòng đo đạc chuẩn xác tâm cỡ của nó - còn là hiện tại của đất nước Phù Tang. *Bushido* mới gần đây vẫn còn là nguồn cổ vũ to tát đối với đông đảo người dân Nhật trong việc mưu đồ những sự nghiệp phi thường “vì dân tộc” Nhật. Những đơn vị *kamikaze* (cảm tử quân) hòng thực hiện là một minh chứng cho nhận định này.

Đầu tiên ta hãy tìm hiểu lai lịch từ *kamikaze* . Vào nửa cuối thế kỷ XII, Nhật Bản từng đứng trước nguy cơ bị quân Mông Cổ tiến công. Cháu nội của Thành Cát Tư Hãn là Hubilai đã từng hai lần (1274 và 1281) đem hạm đội của y sang tiến đánh Nhật Bản, nhưng đều thất bại cả hai: những cơn bão lớn nổi lên lúc Hubilai cho quân đổ bộ lên bờ biển Nhật đã đánh đắm hết các chiến thuyền Mông Cổ. Các sử gia Nhật gọi những trận cuồng phong đó là *kamikaze* , nghĩa đen là “thần phong”, ngụ ý các đấng thần linh đã tiếp tay cứu dân tộc Nhật Bản.

Cuối thế chiến II, khi Nhật Bản sắp thua trận, bộ chỉ huy quân Nhật đã cho thành lập các đạo quân trẻ, can đảm, gọi là *kamikaze* , hy vọng sẽ dùng đòn tiến công của các đạo quân đó để thay đổi cục diện chiến tranh. Lúc đầu, đó chỉ mới là những phi công cảm tử, quyết liệt thân mình để làm nổ tung các hàng không mẫu hạm Mỹ.

Ít lâu sau, binh chủng này đã tập hợp thêm các chiến sĩ cảm tử đủ loại, như “xuồng phóng lôi số ng”, “thủy lôi số ng”, “mìn số ng”, “xe tăng số ng”, v.v... Cuối thế chiến trong lực lượng vũ trang Nhật, quân chủng nào cũng có các đơn vị cảm tử với số lượng binh sĩ lên đến hàng ngàn.

Người chủ xướng và cổ vũ cho các đơn vị *kamikaze* này là đô đốc Onishi. Chính viên đô đốc là người đã đứng ra tổ chức một hạm đội gồm 4 hạm đoàn, mang tên nhân vật chính của một trường ca trung đại là chàng samurai Norinaga Motoori của một thi sĩ thời Tokugawa, vào mùa thu 1944 tại Philippines, Onishi cả quyết rằng bất cứ chiến binh nào trong các đơn vị của ông cũng đều có thể tự hào tự gọi mình là một “vị thần không hề màng tới mọi niềm vui trần thế!”.

Các phi công cảm tử *kamikaze* phải đâm máy bay họ vào các “pháo đài bay” (máy bay cường kích B-47 của Mỹ), các hàng không mẫu hạm, hoặc các mục tiêu lớn khác của địch quân. Các “xuồng phóng lôi sổng” thì được huấn luyện để lao xuồng mang thủy lôi do họ điểu khiển vào các chiến hạm tiêu công của bên địch. Còn các “mìn sổng”, “thủy lôi sổng” thì ôm bom hoặc thủy lôi, để liêu u chết, xông vào các chiến xa hoặc tàu đổ bộ của địch đang mưu toan đổ quân vào bờ. Trong các đơn vị thủy quân lục chiến còn có các “đại liên sổng”, các “khẩu pháo sổng”, v.v...

Sự ra đời của các đạo cảm tử quân *kamikaze* đó rõ ràng chẳng phải là chuyện ngẫu nhiên, bởi họ chính là con đẻ của tinh thần đạo đức *bushido*. Sẵn sàng hiến thân mình cho Tổ quốc, cho Thiên hoàng - đó là tư tưởng họ được giáo dục, tôi luyện từ trước. Hơn nữa một khi được mang danh hiệu *kamikaze*, đơn vị nào cũng có thể kiêu hãnh nhận thanh kiếm của các samurai. Các chiến binh *kamikaze*, lúc xung trận, cũng chít lên đầu dải băng trắng ghi mấy chữ *hachikami*, hệt như các samurai từng làm xưa kia.

Giới quân phiệt Nhật hoàn toàn vững tin rằng bộ luật của *bushido* chính là mảnh đất hết sức màu mỡ sẽ giúp họ vun trồng đức xả thân trong tâm thức thanh niên Nhật Bản, và họ sẽ chẳng gặp khó khăn gì trong việc tuyển mộ các chiến sĩ tình nguyện, tham gia các đạo quân cảm tử này. Niềm tin ấy quả đã được thực tiễn xác nhận. Thanh niên Nhật đã nô nức lao vào các đạo quân *kamikaze*, chẳng kém gì đàn bướm nhìn thấy ánh đèn đêm.

Nhà văn K. Siminov có đến thăm Nhật vào năm 1946, đã trực tiếp trò chuyện với nhiều cựu cảm tử quân *kamikaze*, để cô tìm hiểu những động cơ đích thực nào đã thôi thúc họ tình nguyện hy sinh như thế. Nhà văn xác nhận: nhiều chiến binh *kamikaze* đó thừa nhận

rằng hành vi xưa kia của họ chẳng phải do định mệnh, mà do đức tin vào các lý tưởng và niềm sung sướng được phụng sự Tổ quốc dẫn đạo.

Trong thư gửi cho người thân và bạn bè, các cảm tử quân đó đã hoan hỉ báo tin về dự định hiến thân mình cho Thiên hoàng, cho Tổ quốc chẳng chút phân vân. Chẳng hạn, thiếu úy hải quân Teruo Yamaguchi 20 tuổi đã viết cho song thân như sau:

“Cha mẹ đừng rơi lệ vì con. Tuy hình hài con sẽ hóa thành tro bụi, nhưng linh hồn con rồi sẽ lại về với xứ sở, và con sẽ sống mãi bên cha mẹ, bên bạn bè và bà con lối xóm ở nhà”. Một thiếu úy hải quân khác, chàng Ichiro Hayashi 22 tuổi, còn an ủi mẹ rằng: “Mẹ yêu quý, xin mẹ đừng buồn vì con. Còn gì hạnh phúc bằng được bỏ mình giữa chiến địa? Con sung sướng vì có được dịp may hiếm hoi là chết cho Tổ quốc... Chào mẹ, mẹ kính yêu của con. Mẹ nhớ cầu trời hãy dang rộng vòng tay ra đón con. Con sẽ buồn biết đường nào, nếu con bị Trời chối bỏ. Nhớ cầu nguyện cho con, mẹ nhé!”

Nhìn chung, tinh thần thiết tha vì dân tộc là cái đã thông lĩnh trong các đạo quân *kamikaze*. Nhiều chàng trai, đầu quân dài bằng của các samurai, đã lao vào chỗ chết chẳng chút do dự. Họ ý thức được rất rõ rằng: nếu hoàn thành được sứ mệnh, tức gây nhiều tổn thất cho địch, họ sẽ được mọi người tôn vinh và sẽ được hóa.

[1] Mandala – bức họa tượng trưng cho sự xuất hiện của vũ trụ (tạo thế)

[2]Hiếu pháp Nhật Bản vô n cho phép lập gia đình khi con trai đủ 18 tuổi, còn con gái – 16 tuổi

[3]Chi tiết hơn về lễ shichi-go-san, xin xem phần 2, chương II.

[4]Xem phụ lục 1, có giới thiệu một số chương trong Hagakure.

CHƯƠNG III

THIÊN TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI NHẬT

Nói tới từ *Thiền* (Zen), ta thường liên tưởng ngay tới một tông phái của Phật giáo là Thiền tông. Nhưng số tín đồ cả ba chi phái chính của Thiền tông ở Nhật - Soto, Rinzai, Obaku - chỉ chiếm vào khoảng 10% dân số. Tuy vậy, thế giới quan của *Thiền* lại ảnh hưởng rộng khắp trên cư dân đảo quốc này.

Cho nên, trong cơ cấu của *Thiền*, ta phải thừa nhận vừa là một nền tảng tôn giáo, vừa là một triết lý sống, đồng thời cả những tinh hoa về xã hội và tâm lý, vốn gắn chặt với những khía cạnh sinh hoạt khác nhau của người dân ở đây. Trong trường hợp cuối cùng, cần phải nói tới chủ thuyết Thiền như là lối sống của người Nhật. Các ý niệm tôn giáo phần nhiều đều lùi xuống hàng thứ yếu, nhường chỗ cho những tập quán cụ thể về cách xử thế và cách tư duy.

Chủ thuyết chính của *Thiền*, do thâm nhập sâu vào nề nếp khía cạnh của thực tại Nhật Bản, nên chỉ còn giữ lại một vài điểm tương đồng rất mờ nhạt với Phật giáo cổ đại. Còn về nội dung của *Thiền* thì thực chất chính là con đẻ của nền văn minh Phù Tang. Các ý niệm của Thiền đã ăn sâu vào thói quen, tập quán và tình cảm của dân tộc Nhật tới mức đã trở thành tiềm thức, được mọi người chấp nhận một cách hiển nhiên, tựa như nước uống, cơm ăn hàng ngày. Vào những năm hậu chiến, triết lý Thiền còn bắt đầu lan sang xã hội học, tâm thần học và tâm lý học ứng dụng hiện đại Nhật.

1. VỀ CỐT LÕI CỦA THIỀN

Từ *Zen* (Thiền) của tiếng Nhật vốn bắt nguồn từ *Dhyana* (tĩnh lự, chiêm nghiệm, dốc hết tâm trí để phát giác các chân lý sâu xa) của Phạn ngữ (sanskrit) mà ra. Lúc đầu, từ này được người Trung Hoa phiên thành *Chian*. Về sau, vào đến Nhật Bản, âm đó được chuyển thành Zen cho phù hợp với qui tắc ngữ âm tiếng Nhật. Người ta cho rằng sư tổ của tông phái Phật giáo *Chian* này là đức Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma), ông tổ thứ 28 của đạo Phật tại Ấn Độ, đến tỉnh Quảng Đông vào năm 520. Một số nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo bác bỏ giả thuyết đó. Theo họ, vị sư tổ này phải hành đạo từ sau thế kỷ thứ IX, khi tông phái *Chian* đã sâu rễ bền gốc từ lâu tại Nam Trung Quốc, và lồng thêm cả Đạo giáo và Phật giáo vào các giáo lý chủ yếu của tông phái mình.

Người Nhật thì cho rằng *Thiền* là một nhánh Phật giáo thuần Nhật, độc lập với tông phái *Chian* của Trung Hoa. Đó là một nhận định không thể không đồng tình, bởi lẽ dẫu có vay mượn của Trung Hoa hoặc của Phật giáo cổ đại chẳng nữa, giáo lý Thiền vẫn chẳng còn giữ lại bao nhiêu dấu ấn của đức Thích Tôn xưa kia nữa. Cốt lõi của *Thiền* quả là đậm đà chất Nhật Bản đích thực.

Công lao truyền giảng giáo lý Thiền tại Nhật là của hai vị đại đức Eisai và Dogen. Eisai cho lập một Thiền viện trên sườn đỉnh Hiei. Ngài từng hai lần sang Trung Hoa chiêm nghiệm kinh kệ và vào năm 1191 thì về nước, sau khi được thụ phong “thượng tọa Thiền tông”, cai quản chi phái Rinzaï (Lâm Tế). Danh hiệu thượng tọa càng khiến uy tín đại đức tăng thêm bội phần, và giúp ngài đưa Thiền học vào nhiều tầng lớp dân cư khác nhau ở Nhật. Cũng chính vào thời kỳ này, thượng tọa đã du nhập trà nghi vào các nghi lễ hành Thiền, coi đó là một phần cơ hữu của phép tu luyện của mọi Thiền

tăng. Chủ thuyết của phái Lâm Tế tức thì được cả người sang lẫn kẻ hèn rât mực trọng vọng. Chủ thuyết đó chính là chỗ dựa tinh thần của thế giới quan đẳng cấp samurai thượng võ, đã ra đời trước đó vào khoảng một thập niên.

Nền tảng của phái Lâm Tế là chủ thuyết *satori* - phát huệ bất chợt, tức đột ngột đạt ngộ nhờ tu tập dày công. Muốn được vậy, mỗi Thiền tăng phải tự biết kích động mình bằng đủ mọi cách, trong đó cái giữ địa vị hết sức hệ trọng là tu tập công án.

Công án là một từ gốc Trung Hoa cổ, nghĩa đen là một “án văn của công đường”, lưu hành trong giới quan lại Trung Hoa xưa. Đi vào Thiền, từ này dùng để chỉ một thứ bài toán, một luận đề mà chư sư trao cho đệ tử để họ giải đoán, chẳng hạn như: “Bản lai diện mục của thầy trước khi ra đời là gì?”. Theo các Thiền sư, nếu đệ tử biết trăn định tinh thần, thực tâm cố tìm lời giải đoán cho những hàm ý sâu kín, ẩn trong những câu hỏi kiểu trên, thì kẻ đệ tử nọ tất sẽ phát hiện được cách giải đáp. Tuy nhiên, muốn được vậy thì mọi đệ tử đều phải chới với bỏ lối sống suy luận lô gích hình thức, mà chuyển sang suy tư, trong đó vô thức và liên tưởng là nhân tố giữ vai trò độc tôn. Theo các Thiền sư trường Lâm Tế, chính trong quá trình chuyển lối tư duy đó là lúc có thể phát huệ - bất chợt thức nhận được lẽ thật của hiện hữu.

Chính quá trình phát huệ này là quá trình vô ẩn giấu một thứ hiện tượng không thể nắm bắt được, mà đích thân các Thiền sư cũng không tài nào lường đoán được hết một cách tường minh. Và lại, chẳng phải ai thực tâm muốn đạt ngộ, muốn phát huệ cũng đều vươn được tới trạng thái đó. Không một Thiền sư nào có thể truyền thụ cho các đệ tử một phương pháp tu luyện để đạt ngộ, tuy rằng nhiều người đã dày công kiếm tìm nó ngay từ đầu. Sự thể đó

đã từng xảy ra cả với thượng tọa Dogen. Buổi đầu, ngài cũng như Eisai, cũng đã tu tập Thiền tại Thiền viện trên sườn núi Hiei. Sau ngày đại đức Eisai viên tịch, Dogen liền lên đường sang Trung Hoa, tìm gặp đại đức *Zhu Cin* (Như Kim) xin thụ huân những phép tu luyện mới hình thành bên đó.

Hệ thống công án đã bị phế bỏ. Dogen cho rằng các công án chỉ khiến gia tăng thêm thói vị kỷ nơi các Thiền tăng, bởi lẽ phép tu tập theo công án không đeo đuổi một mục tiêu nào khác ngoài việc phát huệ. Dogen - người sáng lập tông phái Tào Động (Soto) - đưa ra một phép hành Thiền mới gọi là *zazen* (tọa Thiền) - tức tu Thiền ở tư thế ngồi. Ông chứng minh rằng chỉ cần ngồi tĩnh lặng, không chia trí, không để cho những lo toan và bận khoăn về đạo đức ám ảnh mình, là ta sẽ dần dà đưa được mình vào một trạng thái đặc biệt, tiếng Nhật gọi là *satori* (đạt ngộ). Từ này chỉ một trạng thái tâm hồn thanh thản, cân bằng, siêu thoát, “khai huệ nội tâm”.

Khác với chủ thuyết của Eisai, vốn chỉ theo đuổi mục tiêu phát huệ mà thôi, Dogen gắn chặt học thuyết của ngài với lối sống của người Nhật bình thường, với nếp lao động, với những công việc thường nhật của họ. Tại các Thiền viện thực thi theo phương pháp đó, mọi Thiền tăng đều phải làm lụng công kia việc nọ, và phải cố thu xếp thời giờ thật sát sao, cốt tránh làm xao nhãng việc tu hành vì những mối bận tâm kia.

Thiền trở nên hưng thịnh từ thế kỷ XIV - XV, khi các giáo lý Thiền được đỡ đầu bởi các Shogun (Tướng Công). Hời đầu, Thiền chỉ mới ảnh hưởng tới địa hạt chính trị, về sau bắt đầu dần dà bao quát toàn bộ thực tại Nhật Bản. Trên nền tảng Thiền, người Nhật bắt tay vun đắp các hình thái nghệ thuật, như trà đạo, trung hoa, xây dựng các loại hoa viên. Thiền cũng thúc đẩy một loạt

khuyñh hướng mới mẽ trong hội họa, thi ca, kịch nghệ và võ thuật, như karate, kendo, judo, thuật bắn cung. Có không ít nguyên do hỗ trợ cho Thiề`n phát huy ảnh hưởng rộng khắp tại Nhật Bản thời trung thế` kỷ.

Nước Nhật thời bấy giờ vô`n chìm ngập trong cảnh binh lửa của các cuộc tranh giành lãnh địa giữa các chúa phong kiế`n. Nhà nước trung ương, vì thế`, câ`n phải có một hệ tư tưởng và một hệ tôn ti, kỷ cương trọng thực, để thâu tóm lâ`y quyề`n hành. Chủ thuyết Thiề`n với những lễ nghi và phương pháp tu tập nhằ`m vào những mục tiêu cao sâu chính là hệ tư tưởng đắ`c địa nhấ`t của nhà nước phong kiế`n tập quyề`n nói trên. Kinh kệ của phái Thiề`n tông như một hệ thố`ng â`n định lớ`i số`ng Nhật, do vậy, đã ảnh hưởng rộng khắp từ thế` kỷ XIV - XV tại “đấ`t nước Mặt trời mọc”. Giới quân nhân chuyên nghiệp, quan lại, thương nhân, võ sĩ, họa sĩ, thi sĩ, ca sĩ... tức thì bắ`t đầ`u nô nức tìm đế`n các Thiề`n sư, xin thụ huấ`n về` Thiề`n. Tấ`t thắ`y đầ`u nuôi khát vọng thắ`u đạt những mãnh lực kỳ bí của Thiề`n, ngỗ hầ`u mở ra cho họ những lễ huyề`n bí của hiện hữu và giúp họ có thêm bản lĩnh để trở hế`t tài ba trong những địa hạt họ đang đeo đuổi trong cuộc số`ng thường nhật rồ`i ren. Thiề`n là gì - chẳng một ai bận tâm. Đố`i với họ, cái chính yế`u là Thiề`n sẽ giúp họ thắ`u đạt được ý nghĩa của hiện hữu họ đang số`ng.

Các đệ tử của Thiề`n đầ`u xác nhận: cô`t lõi của Thiề`n là cái chỉ có thể cảm nhận bằ`ng tâm thức, chứ không thể thông hiểu bằ`ng lý trí, bằ`ng đầ`u óc, tức không thể nhận thức theo lô gích thông thường. Thật vậy, phân tích các sách vở, các trước thuật của các tác gia Nhật chẳng giúp ích được bao nhiêu cho những ai muố`n thắ`u đạt những yế`u lý của chủ thuyết trên. Bản thân các Thiề`n sư cao thâm cũng không thể lý giải minh xác về` cô`t lõi của Thiề`n, nế`u tiế`p

cận vấ n đề` dưới giác độ lô gích - duy lý. Các võ sư kendo tuy cao tay đề n mấ y chẳng nữa, vẫn chỉ có thể phô diễn tài nghệ bằ ng đường guom, nhất kiế m cực kỳ điêu luyện của họ, chứ không tài nào cắ t nghĩa nổi nhờ đâu mà họ có được những xảo thuật tuyệt diệu kia. Tuy vậy, chỉ câ n chiêm ngưỡng các nghệ phẩm và kiệt tác của các nghệ nhân và họa sư kiệt xuấ t Nhật Bản lấ y Thiề n lý làm nề n tảng là ta khắ c thấ y rõ: điề u giữ vai trò then chố t ở đây là những mảnh lực của Thiề n, nó có thể giúp họ huy động và tập trung được toàn bộ nghị lực tiề m tàng vô n có ở họ vào những thứ khí cụ họ thao tác - như ngọn bút, lưỡi dao khắ c, chiề c búa, cây cọ vẽ, v.v...

2. THIỀN - ĐỐI TƯỢNG CỦA CÁC KHẢO CỨU TÂM LÝ HỌC

Tại đại hội quố c tế` các nhà tâm lý học tổ chức ở Roma vào năm 1905, giáo sư Yuziro Matora, viện đại học Tokyo, có đọc một báo cáo mang tựa đề: “ *Ý niệm “bản ngã” trong triết học phương Đông*”, đi sâu vào những biểu hiệu đặc thù của tâm lý con người, khi ta tự đặt mình vào trạng thái tĩnh lự cao độ. Ít lâu sau, vào năm 1920, giáo sư Shijo Iritani đã khảo cứu chi tiế t hơn về` ảnh hưởng của Thiề n đế n cơ thể con người. Suố t hai thập niên tiế p theo (30 và 40), các học giả Nhật bắ t đầ u triển khai một loạt khảo cứu thực nghiệm nhằ m làm sáng tỏ những cơ chế` và quy luật chi phồ i các quá trình tâm - sinh lý trong cơ thể dưới ảnh hưởng của những cách tu tập Thiề n đặc trưng. Thực chấ t tâm lý của Thiề n đã được phát triển trong các tác phẩm của D. Suzuki vào năm 1937 và 1941, trình bày rõ những hiện tượng như “ngộ”, “huệ giác”.

Năm 1934, một Thiề n sư kiêm tâm lý gia là K. Samamoto cho công bố` cuố n “ *Bản ngã của tôi*”, chứng giải cách hiểu của ông về` trạng thái đại định (*samadhi*), căn cứ vào những quan sát của chính mình về` cách ứng xử của các thiề n tăng ba chi phái Zodo, Thiề n và

Shingon. Cũng vào thời gian đó, giáo sư hóa học M. Shikashiga, viện đại học Kyoto, có trước thuật một khảo cứu sâu sắc về những nền tảng của phép tu Thiền, trong đó lần đầu tiên đã thử lý giải về phương pháp tọa thiền. Giáo sư rất lưu ý đến tác động của tư thế ngồi, nhịp thở và sự dồn trí đồi với cơ thể trong quá trình nhập định, và có đề nghị một hệ thống để thẩm định những biến đổi về sinh lý trong cơ thể các tăng ni.

Hiệu quả của phép tọa thiền đã từng được giới y học Nhật sử dụng để điều trị các chứng tâm thần và mang lại những kết quả rất khả quan. Cũng triển khai các khảo cứu theo hướng này còn có giáo sư S. Morita (1874-1938) và các học trò ông, hiện làm việc tại đại học y khoa Jikeikai. Về sau, những kết quả của nhóm đó cũng được phát triển sâu thêm tại khoa y, viện đại học Tokyo. Đóng góp nổi bật nhất cho vấn đề này cùng một loạt vấn đề kế cận - phân tích Thiền từ góc độ khoa học là nhà tâm lý nổi tiếng Nhật K. Sato.

Năm 1951, K. Sato có cho công bố cuốn *Tâm lý học cá nhân*, trình bày những quan điểm của ông về sự hình thành nhân cách và các phẩm chất của mỗi cá nhân theo phương pháp tu Thiền. Trên tạp chí *Tâm lý học* do ông sáng lập, vào những năm 50, ông đã cho công bố một loạt bài viết đặt nền tảng khoa học cho việc triển khai các khảo cứu liên ngành về vấn đề giáo dục nói chung. Những khảo cứu đó đã lôi cuốn được nhiều nhà tâm lý học, bác sĩ tâm thần và sinh lý học. Trên cơ sở các khảo cứu này, K. Sato đã cho xuất bản 4 trước thuật chính, lý giải những nền tảng tâm lý của Thiền và phép tu Thiền: *Thiền dưới góc tâm lý học* (1961), *Hướng về cõi Thiền* (1964), *Sống Thiền* (1966), *Hãy đến với Thiền* (1967). Ngoài các vấn đề về tâm lý học đại cương, trong những trước thuật trên, K. Sato còn thử tiên đoán vận mệnh của Thiền, và không phải

không có căn cứ khi ông tuyên bố: Thiêng sẽ ngày càng lan rộng thêm trong thực tế cuộc sống đương đại. Khi tuyên bố như vậy, rõ ràng K. Sato đã dựa vào một thực tế là dư luận Âu - Mỹ đang quan tâm tới Thiêng ngày một nhiều hơn, cũng như vào những lời phát biểu của nhiều học giả danh tiếng tại các quốc gia Tây phương, trước hết là C. Jung, K. Horney, Erich Fromm.

C. Jung quan tâm nhiều tới Thiêng, nhân tìm hiểu tâm lý các sắc tộc phương Đông. Khảo cứu tỉ mỉ những đặc điểm của Thiêng thể hiện trong cách ứng xử của người Nhật, C. Jung dự định sẽ lý giải vấn đề: đâu là những trở ngại cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa Đông và Tây? Còn K. Horney và E. Fromm thì lưu tâm đến tâm lý học Thiêng sau nhiều lần đàm đạo với D. Suzuki, người đã giới thiệu với hai học giả Mỹ về các trước thuật của mình và những thủ pháp tu Thiêng của Nhật Bản. Sau đó, Suzuki và E. Fromm đã cùng viết chung và công bố cuốn *Thiên tông và phân tâm học*.

Vào thập niên 50, nhiều triết gia và tâm lý gia Mỹ và các nước khác đã đích thân sang Nhật để tìm hiểu sâu thêm nhiều khía cạnh khác nhau của Thiêng trong đời sống người dân trên đảo quốc này. Kết quả của những cuộc thăm viếng đó là một loạt bài viết, công bố trên các tạp chí khoa học và phổ biến khoa học Mỹ, Anh, Pháp, Đan Mạch, đề cập tới nhiều vấn đề khác nhau của Thiêng. Tại đại hội quốc tế về tâm lý học ứng dụng tổ chức tại Copenhagen (1961), một học giả có báo cáo về sự tương đồng giữa trạng thái đại định và các cảm xúc nảy sinh dưới tác dụng của các chất ma túy tại các phòng thí nghiệm cai nghiện các con bệnh nghiện cocain.

Tại nhiều nước, nhất là Mỹ, giới học giả bắt đầu triển khai những công trình khảo cứu chuyên sâu về Thiêng. Những trước thuật nổi tiếng nhất trong thập niên 60 là cuốn *Thiên tông: một tổng quan*

về tâm lý học (1960); *Những khác biệt về cá tính và thiên định* (1965). Mọi quan tâm về Thiền ngày một tăng. Giới tâm lý học Nhật bắt đầu đọc nhiều báo cáo khoa học bàn về Thiền tại nhiều nước khác nhau trên thế giới. Trước ngày khai mạc đại hội lần thứ XVIII các nhà tâm lý học thế giới tổ chức tại Moskva năm 1966, giới khoa học nhiều nước đã hình dung được ít nhiều rõ nét về Thiền. Người có công lớn trong việc phổ biến các chủ thuyết của Thiền cho thế giới là K. Sato.

Sau chuyến công du nhiều nước châu Âu và châu Á, K. Sato bắt đầu truyền giảng quan điểm coi Thiền như là hệ thống phương pháp để tự hoàn thiện nhân cách. Trong nhiều bài diễn giảng, ông đều tập trung chú ý vào nội dung tâm lý học của Thiền. Ông cũng đã từng sang diễn giảng với giới học giả Xô viết 2 lần - năm 1962 và 1966. Đến đại hội lần thứ XIX các nhà tâm lý học quốc tế (Luân Đôn 1969), ông trình bày Thiền như một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh, bao hàm tất cả thấy những học thuyết sư phạm đóng vai trò to tát của phương Đông.

3. CĂN BẢN CỦA PHÉP TU THIỀN

Dạy Thiền, về thực chất, là truyền thụ một lối sống cụ thể. Trên bình diện sư phạm, công việc đó được hình dung như một hệ thống tu tập hoàn chỉnh cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Mặt thứ nhất nhằm mục đích giúp các đệ tử luyện thân (nắm vững các tư thế và thói quen điểu hòa nhịp thở). Mặt thứ hai nhằm hoàn thiện về tinh thần (luyện cho các môn đệ thói quen chiêm nghiệm thế giới nội tâm, cốt giúp họ định tâm, gìn giữ cho đạo đức trong sạch và nhận thức được hiện hữu). Phép tu Thiền chia thành một loạt bài tập luyện chuyên biệt và những cách ứng xử hữu ích ở đời.

Ai cũng có thể thủ đắc nghệ thuật Thiền, một khi muốn tự giải thoát mình khỏi những căn bệnh tâm thần vẫn ám ảnh ta, muốn tôi luyện những đức tốt, hoặc muốn thấu đạt chân tính của hiện hữu. Tu Thiền vốn không biết đâu là tận cùng, là kết thúc, bởi đó vừa là mục đích, vừa là phương tiện sống của mỗi người.

Về phương diện này, nghệ thuật Thiền vốn hợp nhất làm một với triết lý về lẽ hiện hữu, lẽ sống của Á Đông. Tùy thuộc vào thế giới quan của kẻ theo học, mà Thiền hoặc có thể nhuộm màu sắc thần bí, hoặc có thể mang màu sắc hoàn toàn trọng thực, hoặc có thể vừa thế này vừa thế kia.

Cách tu tập của mỗi chi phái mỗi khác, có khi rất lớn. Chẳng hạn, nếu phái Lâm Tế coi trọng lời tu tập công án, thì phái chính thứ hai, phái Tào Động, lại đề cao phép tọa thiền.

Tọa thiền là nhập định ở tư thế ngồi, nghĩa là ngồi yên mà suy nghiệm bản thân. Phép này vốn phổ biến rộng khắp ở phương Đông, tuy nơi này nơi khác có những sai biệt chút ít. Theo các tranh tượng truyền thống của đạo Phật, thì chính đức Thế tôn cũng ngồi xếp bằng tròn để tĩnh虑. Vì vậy, mỗi tín đồ cũng đều phải tu tập theo cách đó mới mong đạt ngộ, như Ngài. Trong quá trình tọa thiền, mỗi đệ tử đều phải tuân thủ hai yếu lĩnh: tư thế ngồi và điều hòa nhịp thở cho thật chậm và sâu. Thao tác tương tự cũng tiêu biểu cho các đạo sĩ Yoga Ấn Độ và các trường phái tu hành khác tại Đông Nam Á.

Thành công của phép tọa thiền vốn tùy thuộc vào địa điểm được chọn lúc ngồi. Nơi tọa thiền phải thật yên tĩnh, không quá nóng, nhưng cũng không quá lạnh, không quá sáng, nhưng cũng không quá tối tăm. Trước lúc ngồi thiền chớ nên ăn quá no, nhưng cũng đừng

để bụng trống rỗng. Vì phải ngồi lâu, nên ai cũng phải có một loại gối kê riêng.

Người học thường để đầu gối dưới sàn, mặt hướng vào vách tường. Phía dưới đầu gối phải lót một loại gối riêng hoặc một tấm chăn mỏng, được gấp lại làm tư. Có người thường thích ngồi trên loại gối khác, dày hơn nhưng hẹp hơn. Chúng qui để để máu vẫn lưu thông thoải mái, đầu phải ngồi hàng giờ lúc tu tập. Hai tư thế ngồi thông dụng nhất là *kekkaфуza* (toàn già) và *hankafuza* (bán già). Hai tư thế này còn được gọi là ngồi tòa sen lối Miền Điện và lối Nhật Bản. Lúc ngồi, cần nhớ đừng để vẹo sống lưng. Muốn vậy ngực phải hơi uốn ra trước, để phần bụng dưới dễ nhô ra đằng trước. Cần giữ tư thế ngồi sao cho trọng lượng toàn thân đều dồn hết vào phần dưới cơ thể mình. Đồng thời, hai vai phải hạ xuống, cổ thư giãn hết cơ bắp cho mềm mại, hai tay đặt lên đầu gối, mắt có thể nhắm nghiền hoặc lim dim. Tuân thủ đúng mọi chỉ dẫn trên đây sẽ giúp khoang bụng giãn rộng, dễ điểu hòa nhịp thở.

Trong hệ thống tu thiền, học thở có thể sánh ngang hàng một nghệ thuật. Cách thở đúng quy tắc là thoải mái, chậm và sâu. Các Thiền sư thiện nghệ có thể thở mỗi phút chỉ 5, 4 hoặc thậm chí có 3 nhịp (người thường phải thở từ 15 đến 17 nhịp/phút). Hơi thở họ êm tới mức các thiết bị tối tân nhất cũng không thể ghi nhận được luồng hơi ra vào. Nghĩa là một chiếc lông chim nhẹ bồng vẫn không hề xao động, nếu đem đặt trước mũi các Thiền sư cao thâm. Nhiều bậc Thiền sư nổi tiếng không hề tỏ ra bối rối ngay cả khi ta bịt chặt cả mũi lẫn miệng họ tới hàng phút. Họ đoán chắc có thể thở được qua lỗ chân lông trên da.

Có nhiều phương pháp luyện nhịp thở khác nhau. Những ai mới nhập môn đều phải bắt đầu từ việc đếm nhịp thở. Những người

tu tập thành thạo đã khuyên nên theo ba cách sau đây: 1) Đếm số lần hít vào và thở ra. Lúc hít vào, ta hãy khế đếm “một”; còn lúc thở ra - “hai”; và cứ tiếp tục như thế từ 1 - 10. Xong lặp lại chu trình cũ; 2) Chỉ đếm hơi thở ra, chứ không để ý tới hơi thở hít vào. Sau lúc đếm được 10 lần thở ra, ta lại lặp lại chu trình kia; 3) Chỉ đếm số lần hít vào, bỏ qua hơi thở ra. Cũng đếm từ 1 - 10 như trường hợp vừa nói.

Khi tập thở, cần chú ý tới sự hoạt động của hoành cách mô. Muốn thế, phải thư giãn hết các cơ bắp phần dưới thân thể. Nhớ nhin thở chốc lát cả sau khi đã hít vào đầy bụng, lần sau lúc đã thở hết luồng hơi ra ngoài. Cách thở đúng sẽ rất hữu ích, bởi nó giúp ta khỏi bận tâm tới những ý nghĩ vô bổ, cản trở việc dồn trí vào việc chiêm nghiệm những lý lẽ cao sâu.

Trong suốt quá trình luyện thở, các đệ tử tu thiền đều luôn được nhắc nhở: phải dồn hết sức chú ý của chính mình vào tiến trình co giãn của các cơ bắp thuộc bụng dưới, vì theo các hệ thống tự tu luyện của phương Đông cổ đại, nói riêng là Yoga, bụng dưới được coi là trung tâm điều hòa thể chất và tinh thần mỗi người. Khi chủ động co thắt hệ cơ bắp bụng dưới, ta có thể ngừng thở để dồn trí vào đối tượng hoạt động được chọn hoặc thậm chí vào một điểm độc nhất nào đó mà thôi. Hiện tượng này từng được đặc biệt quan tâm trong tiến trình đào luyện các nghệ nhân kịch Noh, trong võ thuật, thậm chí cả trong nghệ thuật cắm hoa *ikebana*. Nổi gót các đại đức Thiền tông xưa kia, K. Shekida có nhận định trong cuốn *Tu thiền* của ông rằng “sức mạnh tinh thần của mỗi người đều khởi nguyên từ bụng dưới, một điều nghe có vẻ thật đáng nực cười, nhưng đó là một chân lý khó bác bỏ. Thực tiễn tu thiền suốt nhiều thế kỷ qua đã xác nhận hoàn toàn sự kiện này.”

Sức mạnh tinh thần, dĩ nhiên, không thể tập trung chỉ vào một bộ phận cụ thể nào đó trong chúng ta, song cần hiểu hàm ý mà các Thiền tăng gửi gắm vào mấy chữ “sức mạnh tinh thần”: theo họ “sức mạnh tinh thần” ở đây rõ ràng chỉ muốn ngụ ý đến khả năng tập trung sức chú ý, óc quan sát, tinh thần cảnh giác cần có lúc hành động. Biết lợi dụng những thủ pháp điều luyện học được trong quá trình tu tập Thiền, con người sẽ có thể liên kết được hữu thức và vô thức lại với nhau, giúp khơi dậy những sức mạnh tiềm tàng chưa được huy động hết ở mỗi chúng ta. Sức mạnh đó là có thực, nhưng dĩ nhiên không thể đồng nhất nó với sức mạnh tinh thần hiểu như một hệ thống phẩm chất tư tưởng - đạo đức vốn có ở mỗi nhân cách được giáo dục thấm nhuần.

Một phương pháp tu thiền khác là giải các bài toán nát óc - tức các công án, nếu dùng cách gọi của các Thiền tăng. Giải các công án là một hình thức riêng để vượt qua các rào chắn của tư duy, vốn cản trở con người chuyển từ kiểu suy tư này sang kiểu suy tư khác, ngõ hầu giúp ta nhận thức được những bí ẩn của hiện hữu và phát hiện thêm những khía cạnh mới lạ của các hiện tượng quen thuộc, chưa từng được khám phá từ trước tới giờ.

Để giải một công án, phải chỗi bỏ hết mọi cách tiếp cận thông thường, dồn trí vào chân tính của sự vật, hiện tượng, chứ không chỉ nghĩ suông. Theo một tài liệu, người ta đã ghi nhận được tới 1700 công án các loại. Xin dẫn ra đây mấy công án được coi là kinh điển của Thiền:

1. “Một người nuôi một con ngỗng trong một lọ thủy tinh. Con ngỗng nọ lớn dần, thành thử không tài nào chui qua cổ chiếc lọ kia. Hãy thả con ngỗng, nhưng không được đập vỡ lọ. Vậy phải làm cách nào?”

Nếu trụ tâm ngộ i định, tất sẽ tới lúc phát huệ, và lời giải tự nó sẽ đến với người tu tập Thiền. Anh ta sẽ chợt hiểu con ngỗng nọ là *bản ngã*, còn chiếc lọ kia là thế giới xung quanh. Bây giờ người tu thiền tất sẽ giải thoát được con ngỗng kia ra khỏi cái lọ ấy.

2. “Làm thế nào để giải thoát khỏi vòng sinh tử ở đời?”

Người tu thiền phải trụ tâm, nghiêm ngẫm về câu hỏi trên đây. Nếu đại định, anh ta sẽ dễ dàng tìm thấy lời giải bằng cách đưa ra một câu hỏi đối nghịch: “Thế ai là kẻ đặt tôi vào vòng sinh tử?”

3. Một Thiền sư có thể hỏi một đệ tử: “Có người gửi tới cho thầy một chiếc gương soi mặt. Thầy cầm nó trong tay mình. Vậy chiếc gương đó là của ai? Của thầy hay của người gửi tới?”

Nếu người đệ tử nọ đáp chiếc gương đó là của thầy mình, thì lúc bây giờ tại sao người ta lại phải gửi tới cho thầy anh ta? Còn nếu đáp chiếc gương đó là của người gửi tới cho thầy anh ta, thì tại sao nó lại nằm trong chính tay người thầy ấy? Nếu dốc lòng mặc toạ, người đệ tử nọ tất sẽ phát huệ, xóa bỏ đi lẫn ranh phân chia, cái bản ngã của chính mình, thì lời giải tự nó lập tức sẽ đến với anh ta.

Công án thường được các bậc đại đức thời xưa coi là thứ ngòi nổ tinh thần, giúp vô thức bùng cháy. Người châm ngòi cho thứ ngòi nổ đó phát hỏa chính là các Thiền sư. Để thấu đạt lẽ cao sâu của Thiền, các đệ tử phải tự tìm lấy thầy nhận thụ huân cho. Các Thiền sư thường chẳng bao giờ vui lòng chấp thuận ngay, nên để được nhận làm đệ tử, người muốn tu thiền phải trải qua một thời gian thử thách, thường là khá gian khổ. Anh ta phải chứng tỏ được lòng tin của chính mình đối với thầy dạy, phải tự luyện cho mình đức tính nhẫn nại, sự phục tùng vô điều kiện đối với thầy. Khi

thầy được lòng thành của người xin thụ huân, bây giờ thầy mới ra các công án cho anh ta tập giải đoán, để khai huệ cho anh ta.

Mỗi đệ tử thường chỉ được thầy ra cho một công án để tập giải đoán trong một thời hạn dài ngắn khác nhau. Hết hạn, người đệ tử sẽ đến gặp thầy để đưa trình lời giải đoán mình phát hiện được trong thời hạn mặc tọa. Đồng thời, đệ tử phải trích dẫn được từ ca dao, ngôn ngữ của Trung Hoa, hoặc danh ngôn của các bậc đại sư một câu tương ứng với ẩn ý của công án kia (tiếng Nhật gọi là *yakugo*).

Công án nào thường cũng có một *yakugo* tương đương. Nếu giải được công án thứ nhất, thầy mới giao tiếp cho công án mới. Việc tập tu cứ thế mà tiếp diễn hết năm này sang năm khác cho đến khi người đệ tử thấu đạt toàn bộ các chủ thuyết của Thiền (bởi lẽ mỗi công án đều ứng với một chủ thuyết nào đó trong hệ thống trên).

Thầy ở đây không truyền thụ tri thức, mà chỉ kích thích các đệ tử khám phá các rào chắn trong cách suy nghĩ. Lòng tin vào thầy rõ ràng giữ vai trò to tát trong việc tu tập của trò: khi giải các công án cũng chính là lúc các đệ tử thấu đạt được những suy ngẫm cao sâu, sáng suốt của vị danh sư kia.

Xin đơn cử một dẫn chứng để minh họa.

Thượng tọa Kennin Mokurai, lệ thường, quen tiếp các đệ tử cả vào mỗi sáng lẫn mỗi chiều. Trong số 12 ứng sinh đến xin thụ huân, có một chàng trai xốc nổi, tên là Toyo. Sau một thời gian quan sát cách tu tập của các bậc đàn anh và lắng nghe những cuộc đàm đạo giữa họ với đại sư, Toyo thấy mình chẳng kém gì các đệ tử khác, nên cũng xin gặp thầy để luyện tập giải công án. Nhưng

Mokurai đáp: “Chờ ít lâu nữa cho già dặn hơn đã. Tương lai anh còn dài, vội gì”.

Nhưng Toyo vẫn cứ nài nỉ suốt, nên cuối cùng đại sư đành ưng thuận, ra cho chàng trai một công án như sau:

“Hắn anh vừa nghe rõ âm thanh phát ra, khi ta vỗ hai tay vào nhau. Tiếng vỗ tay kia liệu có còn nghe rõ nữa không, nếu ta chỉ vỗ có một bàn tay, chứ chẳng phải hai như trước?”

Toyo cung kính vái chào, rồi quay về ngay trai phòng mặc tọa, để tìm lời giải đoán gấp, đặng bạch lại cho thầy. Đúng lúc đó, từ cửa sổ bỗng vọng vào tiếng đàn hát của một geisha. Chàng ta nghĩ bụng: “Đây đích thực là lời giải đoán mình đang mong”. Tối hôm sau, khi được thầy hỏi, Toyo liền nhắc lại khúc hát mình đã nghe được. Mokurai phán: “Chẳng phải! Anh nhầm to rồi, Toyo. Anh chưa nghe được thứ âm thanh ta cần.”

Toyo tức thì lánh ra một góc thiền tự vắng vẻ, dồn trí, hy vọng sẽ phát hiện được lời giải đáp mà đại sư đòi hỏi. Bất chợt chàng ta nghe thấy tiếng suốt róc rách chảy. Chàng mừng rỡ: “Đúng là thứ âm thanh này đây!”. Tối hôm sau, chàng bạch lại cùng thầy điều mình vừa phát hiện hôm qua. Mokurai nói: “Đó là tiếng suốt róc rách, chứ đâu phải tiếng vỗ một bàn tay. Hãy gắng dồn trí mà ngâm nghĩ thêm nữa.”

Hôm sau, Toyo nghe tiếng gió ngân nga, nhưng chàng lập tức bác bỏ. Kế đó đến tiếng cú rúc, chàng cũng gạt đi ngay. Chàng tìm đến bạch thầy thêm mười lần nữa, nhưng thầy đều bị thầy phán: “Chẳng phải”. Mỗi một năm sau, sau bao lần mặc tọa, Toyo mới giải được bản công án kia. Hóa ra trong tâm thức chàng đã vang vọng đủ

mọi âm thanh, nhưng chẳng hề có một âm thanh nào phát ra khi vỗ một bàn tay. Và chàng đã reo lên lúc đạt ngộ: “Đó là âm thanh của sự tĩnh lặng!”

Người Nhật giả định rằng lúc giải công án, trong tâm thức các Thiền tăng bao giờ cũng hình thành những xung thần kinh đặc biệt, những năng lượng tinh thần bộc phát, những luồng siêu cảm trào dâng. Người Nhật gọi trạng thái đó là *satori* (đạt ngộ).

Theo Hán ngữ, từ này có nghĩa là sự thức tỉnh trọn vẹn của cái “tôi”. Trong trạng thái *đạt ngộ* đó, trong người sẽ cảm thấy cái “tôi” (bản ngã) của anh ta như thể tan biến, và thay vào đó là cảm giác thấy mình hoàn toàn hòa hợp với vũ trụ bên ngoài. Thực ra, trong trạng thái đó con người không hề nếm trải cảm giác ngây ngất, thấy thực tại như thể biến mất, mà trái lại, họ vẫn hành động, nhưng hoạt động của họ bấy giờ sẽ hoàn toàn hòa hợp với thực tại bên ngoài. Trạng thái đó rất giống với trạng thái cảm hứng, vốn quen thuộc với mọi nghệ sĩ tài hoa, lúc họ hạ nét vẽ đầu tiên; với sự miễn cảm dị thường của các võ sĩ cao tay khi họ ước đoán được một cách chuẩn xác phi thường nhất cử nhất động của địch thủ; với linh cảm của các cung thủ dày dạn, khi họ sắp buông dây cho mũi tên bay tới hô ngữ tâm, v.v...

Như vậy, *satori* tuyệt nhiên chẳng phải là sự biến mất, mà là sự thức tỉnh trọn vẹn cái chân tính vốn có nơi mỗi con người. Muốn đạt ngộ (*satori*), con đường phải tu luyện về tâm lý và thông qua con đường tu hành cá nhân. Một trạng thái giống với đạt ngộ, nhưng khác đạt ngộ ở một vài khía cạnh, người Nhật gọi là *kensho* (thấy tính). Thường người Nhật vẫn dùng từ này để thay từ kia, coi như hai từ đồng nghĩa, tương đương hoàn toàn với nhau. Nhưng với những ai

am hiểu về thiền, sự thể không như vậy: giữa hai từ vô n có những điểm khác biệt rất đáng kể.

K. Sato cho rằng xét từ giác độ tâm lý học, giữa hai hiện tượng kia vô n có một lằn ranh rất khó nắm bắt phân minh. *Kensho* (thấy tính) vô n chỉ cảm giác phát huệ (tâm trí trở nên sáng suốt dị thường); còn *satori* (đạt ngộ) là cảm giác thức nhận được sự sáng suốt tột bậc phát kia. Trạng thái đó được một đệ tử từng tu thiền theo một giáo trình tu tập Thiền cấp tốc, hiện đang rất phổ cập tại Nhật, miêu tả như sau:

“Đó là trạng thái thanh thản lạ thường, tự thấy tâm hồn mình thanh sạch, nhẹ lâng lâng. Tôi đã từng bước tận hưởng trạng thái đó nhiều lần. Tôi như bị xâm chiếm bởi một cảm giác độc nhất: siêu thoát. Nó không giống với nỗi vui mừng kỳ lạ mình từng quen thuộc, mà tựa hồ một niềm hạnh phúc vô biên. Nước mắt bỗng dung trào ra. Tôi không thể và cũng chẳng muốn cầm nước mắt. Những giọt lệ nóng bỏng đó khiến tôi cảm thấy hai má mình nóng rực. Tôi đưa khăn lên chạm, nhưng nước mắt vẫn tuôn trào. Chưa bao giờ tôi khóc nhiều đến thế. Tôi sửng sốt vô hạn. Nhưng càng sửng sốt hơn khi thấy những âm thanh náo nhiệt ngoài phố, ban này vẫn khiến tôi bức tức, giờ như văng lẳng hẳn đi. Những âm thanh đó tuy vẫn vọng vào, rõ ràng, nhưng không làm tôi bức tức nữa. Những tiếng la hét chói óc, mới đây tôi chẳng muốn để lọt vào tai, giờ tôi thấy mới đã m thấm làm sao. Lòng tôi tràn ngập một cảm giác khoan dung, cảm mến với hết thảy mọi thứ trên đời. Một cảm giác chưa hề nảy nở trong tâm tư tôi từ nhỏ tới lớn.”

Việc phân tích kinh kệ và sách vở phái Thiền tông cho thấy: mục đích tối hậu của tu thiền là đạt ngộ. Phật giáo không theo đuổi một mục tiêu nào khác, ngoài mục tiêu giúp cho các Phật tử “hòa mình

làm một” với đức Phật, “nhập thân” vào đức Phật. Theo kinh kệ của phái Đại Thừa thì trong vũ trụ chỉ tồn tại một hã`ng tâm duy nhấ`t (ichinen). “Hã`ng tâm đó vô`n vô thủy vô chung, vĩnh hã`ng và bất diệt. Hã`ng tâm đó vô hình, vô sắ`c; có thể có (sắ`c), mà cũng có thể không (không); chẳng mới mà cũng chẳng cũ; không có quấ`ng tính, mà cũng không gì có thể sắ`nh tầy. Hã`ng tâm đó không thể gọi tên ra, cũng không thể đo đặ`c. Hễ nghĩ tới chuyện đo đặ`c, các người ắ`t sẽ lầ`m... Hã`ng tâm đó chính là đức Phật...” Theo chủ thuyế`t của phái Đại thừa, thì muố`n hiểu đượ`c chân tính của hiện hữu, ta phải “hòa đầ`ng” bản ngã của chính mình với vũ trụ bao quanh. Nhưng chỉ đạt ngộ mới hy vọng thấ`u đạt đượ`c chân tính của hiện hữu.

Miêu tả trạng thái này thường gây cảm tưởng đó là một điề`u huyền bí, tuy rằ`ng chẳng hề` có gì là huyền bí trong chuyện này cả. Phàm là đồ`c lòng tu tập nhiề`u năm, thì đế`n một lúc nào đó, tâm lý con người sẽ rơi vào trạng thái không còn cảm nhận đượ`c cái “tôi” riêng của bản thân và sẽ có cảm giắ`c như thể mình bỗng hội nhập vào thê` giới xung quanh. Quan sát cách ứng xử của người Nhật thuộc bất cứ tầ`ng lớp nào, cũng như trò chuyện với những ai đã tu tập Thiề`n nhiề`u năm, ta đẽ`u thấ`y rõ phầ`n đông đẽ`u coi đạt ngộ là điề`u hế`t sức hắ`n hữu. Hơn nữa nhiề`u người còn sợ trạng thái đó, coi trạng thái đó vô`n chỉ dành cho những kẻ siêu phàm, cũng như những kẻ cuồ`ng tín, có thể tọa thiề`n hoặc tu tập công án suố`t cả một đời người. Nhiề`u người Nhật chỉ thích đạt tới trạng thái đại định, mà ngôn ngữ nhà Phật gọi là *samadhi* .

Theo một Thiề`n sư nổi danh, thượng tọa Katsuki Shekida, thì *samadhi* là trạng thái cũng tương tự như trạng thái nhiề`u người thường cảm nhận đượ`c khi bị, chẳng hạn, một trận đấ`u bóng đá hắ`p dẫn, một cảnh đẹp của thiên nhiên hoặc cảnh cá đắ`ng cắ`n câu..., thu

hút hết tâm trí mà thôi. Trong trạng thái đó, ý thức như thể chẳng còn chi phối được ta, và toàn bộ con người ta coi như hòa nhập làm một với đối tượng ta đang chăm chú theo dõi. Trạng thái *samadhi* có thể có được bằng con đường nhân tạo khi ta tọa thiền. K. Shekida viết rằng hề bắt đầu để m nhíp thở hoặc dồn trí vào một công án là người tu thiền tự khắc sẽ bắt mình hòa nhập vào một quá trình, trong đó dòng suy nghĩ bình thường vụt ngưng đọng lại ngay. Bây giờ, toàn bộ con người đều dồn hết vào một đối tượng, một hành động... độc nhất cụ thể.

Đó là trạng thái rất quen thuộc đối với những võ sĩ karate điều luyện khi mặt đối mặt với địch thủ; đối với những họa sĩ sắp hạ bút, phác một mảng màu đầu tiên lên bức họa tương lai, cũng như đối với những nghệ nhân kịch Noh khi sửa soạn phô diễn động tác đầu tiên. Nhiều người Nhật cũng cảm nhận được trạng thái *samadhi* khi làm thơ, cắm hoa, hoặc thậm chí sửa soạn một ấm trà cho buổi trà đạo. Để dễ hiểu làm cách nào để đại định, ta phải ghé vào một ngôi chùa, dự một buổi hành lễ, nhân tuân mặc tượng thường tổ chức 2 lần vào mùa đông và mùa hè hằng năm.

Tham dự vào những dịp đó thường là các Thiền tăng hoặc những ai định tình nguyện cắt tóc đi tu. Mục đích là để đạt tới trạng thái đại định (*samadhi*) vừa tả. Địa điểm để mặc tọa là một căn phòng thanh vắng; còn nếp sinh hoạt là nếp sống thường nhật tại các Thiền viện điển hình.

Thường ngày ai cũng phải dậy từ 5 giờ sáng để cử hành buổi nhập định thứ nhất, sau khi vệ sinh cá nhân qua loa, 6 giờ sáng thì điểm tâm, rồi đọc kinh. Đọc xong, tất cả sẽ chia nhau đi lo bữa cơm trưa, dọn dẹp trai phòng, hoặc làm vườn. Những việc đó cũng là một phần của dịp tu tập Thiền và thường kéo dài tới quá trưa. Ăn trưa xong,

tất cả sẽ được nghỉ ngơi, nhưng không được phép rời khỏi khuôn viên Thiền viện. Từ 1-3 giờ chiều lại nhập định lần thứ hai. Lần này có kèm theo việc đọc kinh kệ dưới sự giảng giải của các Thiền sư. Các bản kinh đều được chọn lựa kỹ, để giúp các đệ tử nhập định sâu thêm nữa.

Sau đó, tất cả được nghỉ 15-20 phút cho đỡ mỏi, rồi nghe chỉ dẫn tiếp về tư thế tọa thiền trong buổi nhập định thứ ba, kéo dài tới 5 giờ chiều. Xong, sẽ dùng bữa tối, nhưng trong lúc ăn, tất cả vẫn được nghe giảng kinh. Cả lúc ăn lẫn lúc rửa dọn, các đệ tử vẫn cố duy trì trạng thái nhập định: tay làm, nhưng đầu óc không được chia trí, mà vẫn phải dồn vào việc chiêm nghiệm như từ sáng tới giờ. Từ 6-10 giờ đêm, ai nấy sẽ lại nhập định lần cuối. Xong xuôi, chia nhau về trai phòng đi ngủ cho tới 5 giờ sáng hôm sau. nếp sinh hoạt trên sẽ tiếp diễn suốt tuần lễ. Cả các Thiền tăng lẫn người theo học đều không làm gì khác, ngoài việc toàn tâm toàn ý nhập định. Mọi người đều tu tập chung, không phân biệt nam, nữ và địa vị xã hội. Tại các Thiền viện thuộc chi phái Tào Động, công việc đó là *tọa thiền* ; còn tại các Thiền viện Lâm Tế thì chủ yếu là tu tập theo *công án* , do các Thiền sư ra cho.

Người tọa thiền bao giờ cũng ngó quay mặt vào tường, phía bên tay trái vị Thiền sư. Thiền viện sẽ cử ra một Thiền tăng lặng lẽ đi quanh nơi tu tập, tay cầm một chiếc gậy nhỏ, gọi là *kyosaku* . Nếu thấy ai ngó sai kiểu, vị Thiền tăng đó sẽ đập khẽ vào vai phải, đoạn vái một vái. Người có lỗi vội chắp tay lại như lúc khấn nguyện để đáp lễ và chỉnh ngay thế ngó. Khi ai đó tự thấy mình bị chia trí hoặc buồn ngủ, thì sẽ phải tự nguyện nhô cao vai phải lên, để sẵn sàng đón lấy một cái đập khẽ của vị Thiền tăng kia. Ngủ gật là điều tối kỵ trong các buổi tu tập.

Ngoài tọa thiền, nhiều Thiền viện còn tu tập theo lối *kinhin*, tức nhập định lúc đi thông thả trong phòng. Khi đi, hai tay phải khoanh trước ngực, bước những bước ngắn, bước chân này thẳng với bước chân kia và cách chừng nửa bàn chân, kết hợp với việc điều hòa nhịp thở. *Kinhin* là cách tu tập bổ ích, vì người tập đỡ mệt sức nhưng vẫn dễ dồn trí cho việc nhập định. Cũng như mọi nghi lễ khác, *kinhin* là cách để kéo dài buổi tập, giúp người tham dự dễ đại định hơn.

Giáo sư K. Sakuma, viện đại học Tokyo, trong một khảo cứu về phép nhập định có khẳng định rằng đây là cách tu tập hết sức bổ ích cho hết thảy những ai muốn tu thiền. Triết lý Phật giáo cất nghĩa hiệu quả thu được nhờ nhập định bằng những thuật ngữ huyền bí. Nhưng giáo sư Nhật Hirai cho rằng trong việc này chẳng có gì là huyền bí cả. Nhập định vốn là cách khơi dậy những đột biến tâm lý, mà theo ông, ai cũng có thể học được cách điều khiển.

Qua suốt nhiều thế kỷ phát triển, người Nhật, tuy bằng cách tự phát, nhưng đã lọc lựa được những gì là tinh túy nhất trong phép nhập định từng được thực tế kiểm chứng trong nhiều địa hạt khác nhau. Có thể tạm kể những hiệu quả tốt đẹp của cách tu tập đó như sau:

1. Nâng cao sức đề kháng, giúp chữa trị được những chứng bệnh mãn tính.
2. Ổn định được các quá trình thân kinh và tránh được các chứng rối loạn tâm thần.
3. Cải hóa được khí chất (cái mà tâm lý học phương Tây cho là một trong những cấu trúc bên vững nhất, chỉ có thể thay đổi chút

định trong quá trình giáo dục con người. Riêng tâm lý học phương Đông thì ngay từ thời cổ đại tự đặt cho mình nhiệm vụ phải giáo dục để con trẻ hoàn thiện nhân cách và cải hóa tâm tính. Biết ngộ ì đúng tư thế cân thiét và luyện thở, nhiều người có thể cải hóa hoàn toàn tâm tính chính mình).

4. Hình thành ý chí ở mỗi cá nhân.

5. Nâng cao năng suất lao động, đề phòng và giải quyết những xung khắc trong nội bộ nhóm.

6. Nâng cao trí lực mỗi người.

Nhiều sự kiện đã chứng tỏ tọa thiền có thể giúp ta phát huy tiềm năng sáng tạo, tăng trí nhớ, luyện được nhiều kỹ xảo để giải quyết những vấn đề nan giải trong đời tư.

Tóm lại, nếu chịu khó thiền định thật dày công, mọi nhân tố cá tính có thể trở nên ổn định hơn; đồng thời giúp cơ thể chống trả hữu hiệu nhiều bệnh tật có thể mắc phải trong cuộc sống hiện đại căng thẳng.

4. VÕ THUẬT NHẬT BẢN

Võ thuật Nhật Bản, cả trong chiến đấu, lẫn trong thi tài thể thao, đều xây dựng trên cùng một nền tảng như nhau. Nền võ thuật Nhật vốn hình thành trên hệ thống tu luyện dân tộc thuần túy, song cũng chịu ảnh hưởng sâu đậm của võ thuật Trung Hoa, Triều Tiên và cả Ấn Độ.

Võ thuật Trung Hoa từng được sử sách nhắc tới từ thế kỷ thứ VII trước CN, nhưng chỉ đề cập tới loại võ tay không và đá chân. Mãi sau này (thế kỷ thứ III) mới thấy ghi chép về những cuộc thi võ và

nghệ thuật bắn cung, nhưng chủ yếu là trong các cuộc tranh tài thể thao. Lời các võ sư cao tay thường được tuyên đọc trong các nghi lễ trọng thể và hội hè lớn nhỏ. Hiện còn nhiều sách vở nhắc tới các bí quyết võ nghệ từng ra đời tại Trung Hoa thời xưa. Ở Nhật thì các bí quyết này được chép rõ trong *Kojiki* (thế kỷ thứ VII). Tại Triều Tiên trước đó đã thịnh hành tới 18 loại võ thuật tự vệ và tiến công.

Những môn võ nghệ trên đã vươn được tới những đỉnh cao diệu kỳ tại Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI. Người có nhiều công hiến cho địa hạt đó là vị sư tổ của Thiền tại Hoa lục, đức Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma). Ngài mang từ Ấn Độ quê nhà sang nhiều bí thuật tinh võ và truyền dạy lại cho các đồ đệ mình. Theo Ngài, đạo Phật đang được Ngài truyền giảng tận lực phải có nhiều đệ tử cường tráng và lanh lợi, nên luôn nhắc nhở các môn đồ phải ra công tu luyện cả thể lực lẫn tinh thần. Ngài dạy: “Tinh thần và thể lực phải luôn đi đôi, không được tách rời nhau”. Vốn là đạo sĩ Yoga, đức Bồ Đề Đạt Ma luôn dùng các bí thuật của môn này để lượng định các loại hình võ nghệ khác.

Theo các định lệ của Yoga, đã là võ sĩ thì phải chủ động lượng định mọi động tác của chính mình: muốn dùng miếng võ nào, người võ sĩ phải tính kỹ tới ý định của địch thủ, để chọn lấy thế võ và ra miếng thỏa đáng nhất trong tình thế tương thích. Yoga đòi hỏi mỗi võ sĩ phải có trí dũng trước tiên. Trong hoàn cảnh văn hóa Trung Hoa và Nhật Bản, sự trí dũng đó đã mau chóng hội nhập với trực giác và đức trọng thực của người võ sĩ. Rốt cục, công thức sau đây đã ra đời: “trí dũng - trực giác - duy thực” là ba nhân tố không thể tách rời nhau. Ứng dụng cho võ thuật, công thức đó đã chuyển thành chủ thuyết sau: dồn hết mọi chú ý vào địch thủ, hòa nhập bản ngã của

chính mình vào bản ngã địch thủ và phản xạ tức khắc với mọi hành động của địch thủ theo sự mạch bảo của bản năng.

Tại Hoa lục, chủ thuyết trên thôi thúc loại võ thuật Kcampo hình thành; còn tại Nhật Bản - là *kendo*, *aikido*, *karate*, v.v... Tất cả các loại hình đó đều thấm đượm tinh thần Thiền lý. Nhiều môn võ nghệ lâu đời ở Nhật đều đổi khác cho hợp với giáo lý Thiền tông, nói riêng là *kyudo*.

KYUDO (CUNG ĐẠO)

Kyudo là môn võ thuật thể thao chịu ảnh hưởng sớm nhất của giáo lý Thiền. Nó được xếp vào loại hình nghệ thuật có gấn chữ *do* (đạo) đằng sau. Đây không chỉ đơn thuần là bí thuật bắn trúng đích, mà là một thứ Đạo, một lối sống, một nếp nghĩ... Với không ít người Nhật, đó là nẻo đến với Ngộ. Học cung thuật, từ lâu, đã được coi là loại hình hoạt động tối hệ trọng, bởi lẽ thủ đắc được các nghi lễ cung đạo đồng nghĩa với thủ đắc được một lối sống chính tâm.

Bí thuật cung đạo vốn có một lịch sử rất lâu đời. Sử sách Trung Hoa từ thiên kỷ thứ hai đã viết rất cặn kẽ về các bí thuật đó. Nhiều thủ thuật lâu đời của cung đạo vẫn không hề lạc hậu ngay cả bây giờ.

Ở phương Tây, người ta chỉ kéo dây cung cho tới lúc đầu mũi tên gấn sát lại với cánh cung. Ở Nhật Bản, dây cung phải trương tới tận sau mép tai các cung thủ. Người Nhật coi cách trương cung của người Âu - Mỹ là bất tiện và thiếu thẩm mỹ, vì cánh tay cần phải chếch một góc nhất định so với mép vai. Ở Nhật, khi bắn cung, hai tay phải vuông góc với bờ vai. Tư thế đó khiến cơ bắp ở ngực không phải co thắt, hai vai hơi nhô cao, giúp các cung thủ có thể hít thở

thoải mái. Nghĩa là có mọi động tác cần thiết để giúp cung thủ dễ nhập định. Cho nên, để đạt được mục đích, các cung thủ đều phải luyện tập từng động tác hết sức phức tạp thật dày công.

Kyudo có hai trường phái chính nổi danh: *Ogasawada* và *Hiki*. Cả hai đều bắt rễ sâu bên từ thời Nhật bị Mông Cổ lấn le chiếm đoạt. Đó cũng chính là thời Thiệu trở thành nền tảng của *kyudo*. Và đó cũng lại chính là thời kỳ ở Nhật bắt đầu mở ngôi trường đầu tiên dạy cung đạo. Quá trình huấn luyện được xây dựng sao cho mọi cung thủ đều được tối luyện cả khía cạnh tinh thần. Tất cả các phương pháp thời nay đều chẳng thay đổi bao nhiêu so với thời xa xưa trên đây.

Để dễ hình dung nền tảng của *kyudo*, chúng tôi xin đơn cử cung cách trương cung và buông dây cho mũi tên lao đi. Mục tiêu của cung cách đó tựu trung là “hội nhập thân người, cánh cung, mũi tên và đích bắn thành một khối duy nhất”. Thế nhưng làm cách nào để đạt mục tiêu này?

Tay trái là cánh tay dùng để cầm cung. Mặt hướng thẳng vào đích bắn. Dồn trí vào đích bắn, để lượng định khoảng cách, độ cao thấp, hướng gió và cảm nhận được trọng tâm của thân người. Bỏ ngoài tai mọi âm thanh và không bận tâm gì tới mọi chuyện chung quanh. Bước chân trái lên trước một bước, rồi trụ vững bàn chân trên mặt đất. Kế đó, nhấc bàn chân phải lên một chút, quay ngang ra cho vuông góc với bàn chân trái, đoạn lùi lại một chút về phía sau. Đồng thời phải giữ nguyên tư thế đó để đích bắn, sao cho hai chân sẽ cùng nằm trên một đường thẳng và cách nhau đúng bằng chiều dài của cánh cung. Rồi hạ tay phải xuống, hít vào phổi một hơi thở thật sâu. Lúc thở ra, phải dồn trí, làm như thế sẽ tập trung hết sức lực vào dạ dày, bụng dưới và máy đầu ngón tay. Xong, dán chặt ánh

mắ t vào dây cung nơi đuôi mũi tên sẽ tì vào, rồi từ từ lướt mắ t từ trên xuố ng, dọc theo đường cong của cánh cung. Tiế p đó, nâng tay phải lên, câ m lâ y đuôi tên, đờ ng thời để cho mút cung chạm nhẹ vào đầ u gồ i chân phải đang duỗi thẳng dọc thân người.

Khi hai tay bắ t đầ u hoạt động, thì tâm trí như thể đề u dồ n cả vào đích bắ n ở đầ ng xa. Bắ y giờ chính là lúc phải thở ra. Lúc hít vào để chuẩn bị bắ n cũng chính là lúc nâng tay phải lên cho đúng tầ m, đờ ng thời, hơi rướn người ra trước. Nín thở khi lơ ng ngực đã căng cứng luồ ng hơi mới hít vào. Rồi vừa thông thả thở ra, vừa kéo căng dây cung. Lúc dây đã căng hế t cỡ, thì trụ vững người và “chiế u” thẳng toàn thân vào đích bắ n. Hình dung trong óc rằ ng chẳng phải mũi tên, mà chính mình sẽ lao vút tới mục tiêu. Khi sắ p tồ ng lượng hơi chót cùng ra khỏi lơ ng ngực cũng chính là lúc buông dây, và vẫn tưởng tượng tiế p như thể mình sẽ cùng với mũi tên lao vút tới đích.

Muồ n thành một cao thủ cung đạo, phải tập luyện rấ t dày công hàng trăm thủ pháp khác nhau. Lúc thủ đắ c các thủ pháp đó, cũng chính là lúc tôi luyện phẩm chấ t của chính mình - một loạt đức tính câ n thiế t cho các loại hình hoạt động võ n đòi hỏi sự chuẩn xác, đức câ n mẫn và tính cẩn trọng, võ n được người Nhật hế t sức đề cao. Tập bắ n cung cũng chính là quá trình rèn luyện tư chấ t của người Nhật Bản.

KENDO (KIỂM ĐẠO)

Kendo và Nhật Bản, như hình với bóng, luôn sống đôi bên nhau. Nói tới *kendo* , giới am tường lớ i số ng Nhật bao giờ cũng liên tưởng tới một cái gì rấ t Nhật Bản.

Kendo hình thành từ thời cổ đại, nhưng mãi tới lúc sắp hết thế kỷ thứ XVI, mới trở thành một nghệ thuật trác việt tại Nhật Bản, nhờ công sức, nói riêng, của Miyamoto Musashi (1584-1645), một kiếm khách lang bạt kỳ hồ. Tương truyền, mới 13 tuổi, ông đã chiến thắng một kiếm thủ cực kỳ điêu luyện trong một cuộc đọ gươm, và sau đó mở trường dạy *kendo* theo nghệ thuật của chính ông. Musashi vốn tôn thờ phép nhập định, nên ông đã chọn Thiền làm căn bản tinh thần cho hệ thống tu tập kiếm đạo. Nhiều người nói toàn bộ đời ông là một chuỗi dài nối tiếp nhau của những giờ phút nhập định nên đường kiếm nào của ông cũng cực chuẩn xác, bởi lẽ ông đã luyện được cho chính mình khả năng ứng thí nhanh như chớp với mọi đường gươm, mũi kiếm của các địch thủ đại tài. Về điểm này, ông từng viết như sau: “Khi tôi đứng trước địch thủ với thanh kiếm trong tay, tôi như quên hết mọi thứ trên đời, ngay cả địch thủ nữa. Toàn bộ con người tôi và ngoại giới lúc đó tựa như đã hội nhập làm một với nhau”.

Hết thấy những tinh hoa về kiếm đạo của Musashi giờ chẳng còn được mấy ai tôn thờ: *kendo* từ lâu đã chẳng còn giữ được tầm quan trọng của một nghệ thuật chiến đấu nữa, mà chỉ là một hệ thống lễ nghi để rèn luyện tư cách và các đức tính tốt của người Nhật - một thứ “đạo” tu thân đơn thuần.

Trang bị của một kiếm thủ ngày nay chỉ là một chiếc quần cộc không ống, một chiếc áo che ngực, một chiếc mịch che đầu, đôi bao tay và một thanh gươm tre (một đoạn tre tròn, dài bằng thanh gươm samurai xưa kia thì đúng hơn).

Kiếm thủ luôn cầm gươm bằng cả hai tay. Tư thế chính: giao cao gươm quá đầu mình, chuẩn bị “chém sả” xuống đầu đối thủ hoặc vai và hai bên sườn “đối phương”. Để tránh gây nguy hiểm cho

người học, các trường dạy *kendo* hiện đưa ra nhiều ràng buộc rất ngặt nghèo. Mỗi trường đều có những qui định riêng (chẳng hạn chỉ được chém vào sườn phải của đối phương thôi). Động tác đâm thường bị nghiêm cấm. Theo giới am hiểu, hiện có tới trên dưới bốn ngàn qui tắc buộc các kiếm thủ phải nhớ kỹ lúc theo học tại các trường.

Dày công và bền chí tu tập *kendo* cũng giúp người kiếm sĩ thay đổi cá tính, hình thành được một diện mạo tâm lý đặc thù, điều người Nhật vẫn đề cao.

AIKIDO (HIỆP KHÍ ĐẠO)

Aikido là loại hình võ thuật lấy tự vệ làm đầu. Môn này là con đẻ của một sự tổng hợp nhiều trường phái võ tự vệ và kiếm thuật khác nhau. Nhiều miêng võ *aikido*, suốt một thời gian dài, từng là những bí thuật “gia bảo” tại Nhật Bản. Chỉ từ 1957, hệ thống *aikido* mới lan rộng khắp nước và cả ở ngoại quốc, sau khi cuốn sách đầu tiên bằng tiếng Nhật về đề tài này ra đời.

Nhìn bề ngoài, *aikido* rất giống các môn võ thuật khác, nhưng thực ra đó chẳng phải là loại quyền thuật như cách hiểu quen thuộc của chúng ta. *Aikido* không có các miêng đánh và những động tác tiến lui nhanh, thường gặp trong các cuộc tranh tài thể thao. Thực chất của *aikido* là đỡ những đòn tiến công bằng cách tóm lấy hai tay địch thủ, để khiến hắn ta mất thăng bằng. Muốn thế phải luyện cho cánh tay và cổ tay thật săn chắc, những động tác nắm bắt, cũng như động tác tránh né thật mau lẹ. Điều then chốt trong các cuộc tỉ thí là gạt đòn tiến công và mau lẹ tóm lấy tay đối phương; muốn vậy, phải sử dụng linh hoạt các miêng thủ thế và các động tác tránh né. *Aikido* có một qui tắc quý giá, được coi là

“thước ngọc khuôn vàng”: “Giữ cho mình khỏi bị trúng đòn và ngăn địch thủ ra tay”. *Aikido* không theo đuổi mục đích gây đau đớn về thể chất cho địch thủ.

Là một trong số các hệ thống đạo, *aikido* vốn lấy một lối sống hòa hợp giữa thể chất và tinh thần làm tiền đề. Không thể nói tới thời hạn cần thiết để làm chủ môn võ thuật này, bởi lẽ tu tập *aikido* là cả một chuỗi dài những ngày khổ luyện nặng nhọc, công phu triền miên. Bất cứ miến võ nào tự nó cũng đều là một nghệ thuật, đòi hỏi người tập phải điều hòa thật nhịp nhàng giữa tinh thần và thể chất. Theo các võ sư *aikido*, nếu chỉ chú ý tới việc rèn luyện thể chất, mà quên khía cạnh tâm lý, thì võ sinh chỉ mới làm chủ được một bình diện của bộ môn. Muốn thành một võ sĩ toàn hảo, phải thông qua việc thủ đắc căn bản tinh thần của *aikido*, tức Thiền lý, vốn gồm luyện thở, tập trung sức chú ý và tự khép mình vào một kỷ luật khắt khe (trong đó, dĩ nhiên, chủ yếu là nhân tố thứ hai).

Koichi Tohei, một võ sư *aikido* có viết: “Nếu bị tới mấy người vây hãm, mà anh chỉ chú ý đến một, anh sẽ không nhận biết những đòn tiến công của những địch thủ kia. Còn nếu muốn chuyển chú ý sang những kẻ lăm le ra tay kia, anh sẽ có thể bỏ qua những hành động của kẻ vừa chú ý khi nãy hoặc các địch thủ còn lại. Muốn chiến thắng, anh phải chú ý đến tất cả các địch thủ cùng một lúc, và sẽ nhận biết mỗi kẻ trong bọn họ tính làm gì”.

Để luyện được thói quen cảnh giác, dồn trí, phải tập luyện rất công phu. Phương pháp chính là *sheka tanden*, tức luyện tập cách dồn sức chú ý vào bụng dưới. Đó là cách hữu hiệu nhất để tự vệ lúc bị nhiều địch thủ vây bủa.

Dồn hết toàn bộ sức chú ý vào phần bụng dưới, cách rốn chừng 5 phân; đồng thời hạ thấp hai vai, buông xuôi hai tay, chân cũng thư giãn, gó i hơi chùng và doãng rộng một khoảng cách bằng bề ngang giữa hai vai. Đó là tư thế thuận lợi nhất để điều phối nhịp nhàng giữa sức lực tinh thần và cơ bắp: trụ vững hai chân trên mặt đất và sẵn sàng ứng phó tức khắc với mọi đòn tiến công của kẻ thù. Muốn ứng phó nhanh theo sự mách bảo của bản năng, các võ sư *aikido* cho rằng phải biết dồn sức chú ý xuống bụng dưới trong mọi hành vi thường nhật, kể cả lúc ngủ. Việc tu luyện phải bắt đầu từ những đợt tập vượt ngắ n, chỉ trong chớp mắt thôi.

Điểm mắ u chắ t trong *aikido* là phải ứng phó chuẩn xác theo bản năng. Vì vậy, mọi miế ng võ đầ u phải tập luyện tỉ mỉ và bền bỉ. Mỗi động tác đầ u phải tập cho thuậ n thực tới mức không cầ n cắ gắ ng vẫn thao tác dễ dàng. Lúc tập, phải hình dung trong óc một hình ảnh tương xứng với động tác mình đang thực thi. Chẳng hạn, để tập tay, phải tưởng tượng một bức tranh sau đây: “Tay ta là chiế c vò i rồ ng chũa cháy, ý nghĩ của ta là nước, còn cổ tay là miệng phun. Muốn nước chảy nhanh, cổ tay phải vừa dẻo, vừa dễ trương to. Vì vậy muốn nước (ý nghĩ) tuôn vào chỗ nào, phải tập cho cánh và cổ tay vừa mề m dẻo, vừa gồ ng lên được trong chớp mắ t”.

Nhờ tập luyện bền bỉ theo nguyên lý phản xạ có điề u kiện, giữa ý nghĩ và hành động sẽ hình thành một mớ i liên hệ hữu cơ. Lúc cầ n, mớ i liên hệ đó sẽ được vô thức, chứ không phải ý thức, chi phối. Theo các võ sư, *aikido* vớ n có tới vài ngàn thủ pháp khác nhau. Nếu tập luyện theo cách vừa miêu tả, nơi mỗi võ sĩ sẽ hình thành một chuỗi động tác nhắ t quán, giúp họ dầ n dà làm chủ được mọi bí quyế t của *aikido* . Đồng thời, trong quá trình tập luyện, họ cũng thủ

đã c được nhiề u đức tính mới, biế n họ thành những nhân cách vừa kiên định, vừa bẽ n bỉ, vừa dai sức trước mọi thử thách trên đời.

KARATE (VÕ TAY KHÔNG)

Karate là loại hình cổ xưa nhấ t trong các môn võ thuật Nhật Bản. Tên gọi mỗi thời kỳ một khác trong lịch sử đấ t Phù Tang. Hai võ sư sáng lập ra hai trường phái nổi danh nhấ t hiện thời là Kenwa Mabuni (trường Shito) và Gishin Funakoshi (trường Shiotokan). Ngoài ra, Nhật Bản còn có nhiề u trường phái khác khá danh tiế ng là trường Goju, trường Wado, trường Kyokushinkai và Joshinmon.

Các trường trên, mỗi trường vô n có những miế ng đánh và cung cách tập luyện riêng biệt, tuy sự khác nhau đó chỉ mang tính chấ t ước lệ đơn thuầ n.

Karate ra đời và phát triển thành một nghệ thuật trên cơ sở chấ t lọc những phầ n tinh túy nhấ t của một loại hình võ thuật dân tộc Nhật và những miế ng võ lợi hại của các dân tộc cổ đại Á Đông.

Bộ môn này vô n gặt hái được những thành quả trác việt tại đảo Okinawa trước tiên. Trên đảo này, tự ngàn xưa đã từng hình thành một loại võ thuật tay không gọi là *Okinawa-te* . Đây chính là ngọn nguồ n của nhiề u trường phái *karate* hiện thời, như Shito và Joshinmon, được cả Nhật Bản lẫn toàn thế giới thừa nhận.

Do có liên quan về lịch sử với Trung Hoa và Triề u Tiên, *Okinawa-te* đã gạn lọc được những gì là tinh túy nhấ t từ kampo của Trung Hoa và tekwado, từng hình thành tại Triề u Tiên suố t nhiề u thế kỷ rồ ng. Hô i thế kỷ XVII, khi Okinawa bị các vua chúa Nhật chinh phục, dân địa phương buộc phải nghĩ ra một cách đánh không cầ n khí giới để tự vệ, bởi lẽ họ không còn có lấ y một tấ c sắ t nào

trong tay dưới ách đô hộ. Sau này lan truyền sang các đảo khác thuộc lãnh thổ Nhật, *Okinawa-te* dần dà được làm phong phú thêm bởi những môn võ tự vệ khác của người dân Nhật, như *judo* và *jujitsu*. Theo võ sư karate nổi danh M. Oyama, bộ môn này có hai điểm tối hệ trọng: phương pháp thở - vay mượn của Ấn Độ qua con đường Trung Hoa, - và thế xuống tấn của võ nghệ Phù Tang. Điểm mấu chốt của *karate* là 2 cánh tay và 2 bàn chân, tuy rằng để đề bẹp đối thủ, người võ sĩ có thể dùng bất cứ bộ phận nào của thân thể, kể cả đầu mình.

Hiện thời, *karate* chủ yếu chỉ còn là một môn thể thao. Có hai cách thi đấu và tập luyện: “Tiếp xúc” (các đối thủ được quyền chạm vào người nhau) và “không tiếp xúc” (hai bên không được động tới nhau mà chỉ cốt trở tài trình diễn động tác chuẩn xác và cách phản ứng mau lẹ). Cả hai đều lấy Thiển làm nền tảng tập luyện và tu dưỡng tinh thần.

Các miến võ *karate* hết sức đa dạng, nhưng tất cả đều kết hợp với việc tập điều hòa nhịp thở cho thật ăn ý, nhịp nhàng. Điều được mọi người công nhận là có thể dồn toàn bộ sức lực vào một điểm nhất định ở tay hoặc chân đúng vào lúc ra đòn, tức lúc để tay chân chạm vào người đối phương hoặc cản miến đánh của đối phương. Muốn vậy, lúc ra đòn, phải thở hết lượng hơi trong ngực ra, kèm theo một tiếng hét ngấn. Vì thế *karate* hết sức chú trọng tới việc luyện thở. Những võ sư *karate* hoàn toàn có căn cứ, khi cho rằng làm chủ được nhịp thở sẽ ảnh hưởng lớn đến tinh thần và sức lực, vô luận người võ sĩ là nữ hay nam và sức họ khỏe yếu ra sao. Biết sử dụng các bộ phận khác nhau trong lúc tỉ thí sẽ giúp võ sĩ tăng thêm nghị lực, lòng tự tin và đức tự chủ hơn. Để đạt mục đích đó,

trường Kyokushinkai chẳng hạn, chú trọng sử dụng hai phương pháp tập thở là *ibuki* và *nogare* trong thực tiễn.

Phương pháp *ibuki* chủ trương chọn thế đứng đặt “hai bàn chân hướng vào trong”: gó i hơi chùng, bàn chân hướng vào trong cách nhau một khoảng rộng bằng vai. Thở thông thả qua đường mũi. Sau đó, bắt chéo hai tay trước ngực, rồ i từ từ đưa lên ngang mặt. Tiếp đến, căng hết mọi cơ bắp, đặt biệt là cơ thành bụng, há miệng ra đột ngột, rồ i hạ tay xuống, thở mạnh ra. Lượng hơi cuối cùng phải dồn sức để tống mạnh và nhanh khỏi phổi, đồng thời thét lên một tiếng ngắn, phát ra từ thanh hầu. Thời gian để hít vào và thở ra kéo dài khoảng 30 giây. Làm chủ được nhịp thở, theo các võ sư, sẽ giúp nâng cao được tinh thần chiến đấu.

ibuki là cách thở chủ động, hít vào thật nhiều không khí để tăng thêm năng lượng chuẩn bị cho lúc tiến công. Nhưng muốn duy trì nhịp thở cho đều hòa trong lúc giao đấu, cũng như để tăng thêm sự bình tĩnh khi chờ địch thủ tiến công, người võ sĩ phải thuần thực cách thở *nogare* (vốn có hai biến tướng).

Biến tướng I:

- a) Cũng xuống tăn theo kiểu hướng hai bàn chân vào phía trong.
- b) Hít vào chậm, đồng thời nâng hai tay lên ngang ngực, lòng bàn tay để ngửa.
- c) Gập tay lại, đưa khủy tay về phía sau.
- d) Thở ra chậm, và từ từ hạ tay xuống, lòng bàn tay để sấp.

Biến tướng II:

a) Như ở biế n tướng I.

b) Hít vào, đồ ng thời nâng hai bàn tay gập lại ngang ngực, để ngửa lòng bàn tay ra.

c) Hạ hai tay xuô ng ngang thả t lưng, và xoay cánh tay sao cho lòng bàn tay song song với nhau.

d) Gồ ng toàn thân, nhấ t là các cơ bắ p ở thành bụng và hai tay.

đ) Từ từ đưa hai tay ra trước, lòng bàn tay để ngửa.

e) Xoay tay cho lòng bàn tay lật sắ p lại, và thông thả hạ xuô ng, kắ t hợp với thở ra.

Ở biế n tướng I, thở ra chậm rãi, đầ u lưỡi đặt giữa hai hàm răng. Ở biế n tướng II, phải nín thở giây lát để đồ n sức.

Thế đứng *sanchin dachi* được coi là thế đứng hữu hiệu nhấ t trong các cuộc giao tranh. Nó giúp cơ thể giữ được cân bằ ng và phản ứng mau lẹ trong lúc tỉ thí. Thực chấ t của thế đứng này là hai chân rộng bằ ng vai. Chân phải nhích lên trước sao cho gót phải và mũi ngón chân trái cùng nằ m trên một đường thẳng. Bàn chân trái thẳng, còn bàn chân phải hướng vào trong, tạo với bàn chân kia một góc 45° . Gồ i hơi khuỵu, cô t tăng thêm sức bật khi câ n. Nửa thân trên phải đặt ở tư thế sao cho trọng tâm toàn thân rơi vào điểm giữa khoảng cách hai bàn chân. Lúc đá, phải ứng xử dẻo như thế đứng của mèo (*nekoashidachi*): chân phải hơi khuỵu, đồ n 90% trọng lượng toàn thân vào đó; còn chân trái chỉ trụ trên 5 đầ u ngón chân, rướn người tới trước. Để đá vào địch thủ thật hữu hiệu, có khi phải dùng tới thế đứng *sumo* (*shiko-dachi*) - xoạc rộng hai chân. Khi đá vào sườn, nên dùng thế võ “ky sĩ” (*kishu-dachi*), tương tự như tư thế người ky

mã trên lưng ngựa. Có những thế võ dùng chuyên cho tay, để gạt đòn của đối phương, v.v... Tất cả đều gắn bó hữu cơ với các động tác và phương pháp di chuyển chính tắc, gọi là *sanchi*.

Sanchi là một tổng thể những động tác luyện tập chính tắc nhằm giúp võ sinh điều khiển hữu hiệu cơ bắp của bất cứ bộ phận nào trong cơ thể. Nhờ *sanchi*, võ sinh có thể điều hòa nhuần nhuyễn sức mạnh của cơ bắp và tinh thần. Đó là hiệu quả do cách tập luyện dày công các động tác “mềm”, “cứng” khác nhau trong *karate*. Loại thứ nhất được thực thi khi thư giãn cơ; loại sau - khi gõng toàn bộ một hệ cơ nhất định của cơ thể. *Sanchi* còn giúp các võ sinh có thêm một “con mắt” thứ ba nữa, tức cảm biết được mọi động tác của địch thủ mà không cần nhìn, và biết hết mọi mưu đồ của đối phương.

Phân tích kỹ hệ thống các động tác cực kỳ phức tạp của *karate* cho thấy rằng hệ thống đó luôn luôn tuân thủ 3 nguyên tắc chủ chốt: lắng nghe sự mách bảo của vô thức, lượng định chính xác mưu đồ của địch thủ và “vô vi”.

Nguyên tắc đầu giúp võ sĩ cảm nhận sắc nhạy tình thế khách quan mà không cần vận dụng đến sức lực của hữu thức. Theo nguyên tắc này, địch thủ không phải là một thể trừu tượng, chỉ biết ra đòn và đỡ đòn như một cái máy, mà là cả một khối phức tạp các hiện tượng tâm lý có đủ mọi chỗ mạnh, chỗ yếu của con người. Xem thường địch thủ, ta lập tức sẽ phô bày hết nhược điểm của mình trước mắt “hắn ta”. Các võ sư thường khuyên: “Nhìn thẳng mắt địch thủ, tất sẽ thấy hết thấy mọi thứ”. Muốn phát hiện mưu đồ của địch thủ trong ánh mắt “hắn”, người võ sĩ karate điều luyện phải “hội nhập” bản ngã chính mình với ngoại giới, mà địch thủ là một bộ phận của cái ngoại giới đó.

Nguyên tắc thứ hai nhằm giúp võ sĩ tìm được ngay những phản ứng vô thức chuẩn xác để đương đầu với địch thủ sắp ra tay. Một võ sư từng dạy: “Tay chân anh phải ứng phó đồng thời hoặc sớm hơn lúc địch thủ ra đòn, tiến công anh”. Nguyên tắc này chủ trương rèn luyện cho người võ sĩ nhuần nhuyễn các động tác đến mức như đó chỉ là phản ứng của bản năng. Muốn vậy, võ sĩ phải tránh phản ứng với các động tác giả của địch thủ, và đừng ra những miếng đòn nguy hiểm không cần thiết. Những ý thức, tuy xử lý mọi thông tin nhanh chóng, song không kịp những hành động bản năng tức thời. Bởi vậy, một võ sĩ điều luyện còn phải tuân thủ nguyên tắc “vô vi”.

Nguyên tắc này vốn mượn các giáo lý của đạo Phật. Nhưng thực chất của “vô vi” trong *karate* khác hẳn với “vô vi” của Phật giáo sơ kỳ. “Vô vi” ở đây khuyên người võ sĩ hãy thư giãn cơ bắp, tránh căng thẳng và những cố sức khi chưa cần huy động đến, lúc địch thủ chưa ra tay. Theo nguyên tắc này, người võ sĩ phải kìm giữ và lạnh lùng chờ địch thủ tiến công, để lợi dụng những chỗ yếu của hấn, mà ra miếng cho thật hiểm. “Vô vi” là thứ hành động “giấu mặt”, cốt khiêu khích địch thủ ra đòn trước, để hấn dễ sa bẫy. Một võ sư thường dạy các đệ tử của ông như sau: “Khi đối mặt với địch thủ, đừng bận tâm đến bất cứ thứ nào khác nữa. Lý trí anh phải thiếp ngủ, còn anh phải tỏ ra như mình sắp “xuất thế”, lánh đời. Về mặt phải thể hiện sự căm ghét, coi khinh chiến công của chính anh. Làm được vậy, anh mới có thể để cho tay chân mình tự nó hành động thoải mái, chẳng chút câu thúc”.

Karate, aikido, kendo, kyudo , không những và không đơn thuần chỉ dạy người Nhật các ban võ nghệ, mà còn dạy cho họ một lối sống, một cách hành xử ở đời.

Võ thuật - thể thao là hình thức rất thịnh hành tại Nhật Bản. Nhiều môn được đưa vào chương trình giảng dạy ở nhà trường, được tổ chức nhiều cuộc thi đấu, thậm chí cả các cuộc tranh chức vô địch thuộc đủ mọi cấp hạng khác nhau. Chung qui đều nhằm bồi dưỡng cho thế hệ trẻ lòng trung thành với các truyền thống tốt đẹp của quá khứ dân tộc.

RÈN LUYỆN ĐẠO ĐỨC

Các võ sư *karate* thường khuyên các đệ tử phải tu luyện sao cho có thể hội nhập được tinh thần và thể chất thành một khối thống nhất, không thể tách rời nhau. Mô hình ứng xử lý tưởng, theo các võ sư, phải là: “bất ý thức phải lệ thuộc vào thể chất; còn thể chất phải tuân thủ sự chi phối của ý thức mình”. Một thành tố quan trọng của mô hình đó là phải tuân thủ những luật lệ về đạo đức ứng xử đúng đắn, mà mọi võ sinh phải rèn luyện thật dày công trong suốt cả một cuộc đời hoặc trong từng chặng, mới hy vọng trở thành một võ sĩ cao thủ. Có nhiều phương pháp để rèn luyện đạo đức. Một trong những phương pháp hữu hiệu nhất là theo đúng các danh ngôn trích dẫn dưới đây:

1. Không khắt khe, ta khó lòng sống sót. Không mềm mỏng với người, ta sẽ chẳng đáng sống ở đời.
2. Thà nghèo mà sung sướng, còn hơn là giàu có mà chẳng biết mùi hạnh phúc.
3. Vết thương bằng gươm giáo có thể lên da non, chứ vết thương do sự hạ nhục gây ra, thì chẳng bao giờ thành sẹo.
4. Người biết lượng thứ không phải là người ngu ngốc. Kẻ ngu ngốc thường là những kẻ chẳng hề biết tha thứ bao giờ.

5. Học cũng tựa như đương đầu với dòng nước xiết. Hễ ngừng chèo chông là thuyền anh sẽ bị nước cuốn phăng đi.

6. Kẻ nào đã dám cắn vào tay người mới cho hắn ăn, kẻ đó tất sẽ liếm ngay đê giày dứa vừa chà đạp hắn.

7. Cá thấy mồi, mà không thấy lưới câu. Người thấy đích, nên dễ bỏ qua hiểm họa.

8. Kẻ khen ta là kẻ lừa ta, người chỉ trích ta mới là thầy ta.

9. Sông có thể đổi dòng, núi có thể đổi dáng, người thì không thể đổi tính nết bao giờ.

10. Bậc hiền nhân cứ khiêm nhượng mà làm nên công danh. Mọi thành quả họ không bao giờ đem khoe với ai cả.

11. Của cải không bao giờ làm người ta mãn nguyện. Mãn nguyện chỉ cảm nhận được, khi ta ý thức rõ mục đích mình cố vươn tới đã hiển hiện trước nhãn tiền.

12. Nếu phận mình đã do trời an bài, thì vội vã vị tất đã hữu ích?

13. Hãy nén giận. Anh sẽ tự giải thoát cho mình hàng trăm ngày đắng cay về sau.

14. Một giai nhân dễ khiến kẻ xấu xí ghen ghét. Một người ngay thật dễ khiến kẻ xấu bụng thù hận.

15. Lúc nhàn nhã đừng quên quá khứ. Trong đêm thanh vắng, hãy nhớ mọi thứ lúc ban ngày.

16. Đời ta là một bông hoa. Ai mà biết được lúc nào thì rũ cánh?

Khi nhắ'c nhở mình thường xuyên những danh ngôn tương tự, con người tựa hồ` như tự đưa mình vào trạng thái xa lánh những tục lụy ở đời. Những đột biế'n về` tâm lý diễn ra lúc bấ'y giờ là điề'u hoàn toàn dễ hiểu: đó là ta tự thôi miên ta. Đã muố'n tin những gì mình thố't lên, con người tấ't sẽ có những phản ứng tương xứng với đức tin kia. Những sự kiện tương tự, một thầ'y thuố'c Pháp đã từng nhận biế't từ thế' kỷ XIX. Còn ở Nhật, hiện tượng đó đã được nhiề'u người chứng nghiệm khi câ'u nguyên đức Phật A Di Đà (xem ch.II).

5. THIỀN TRONG NGHỆ THUẬT

Nhiề'u hình thái nghệ thuật được toàn thể dân tộc thừa nhận vô'n có lịch sử rấ't lâu đời. Những hình thái trên được nuôi dưỡng bởi nhiề'u quan niệm và tập tục, hình thành dưới ảnh hưởng của các hình thái sản xuấ't nguyên thủy và các tín ngưỡng dân gian. Về` sau, được hoàn thiện dầ'n dưới tác động chủ đạo của ý thức hệ và của tâm lý dân tộc, vô'n tôn thờ các giáo lý Phật giáo.

Nhiề'u loại hình nghệ thuật Nhật Bản ít nhiề'u đề'u chịu ảnh hưởng của Thiề'n, mà trước hế't là hội họa, thi ca, sân khấ'u và kiế'n trúc, cũng như các loại hình nghệ thuật đặc trưng cho Nhật Bản: nghệ thuật hoa viên, cắ'm hoa và trà nghi.

HỘI HỌA

Hội họa Nhật hiện thời có 2 khuynh hướng chính: truyề'n thố'ng (*nihonga*) và Tây Âu (*yoga*). Khuynh hướng thứ nhấ't chủ yế'u dùng màu nước và mực nho vẽ trên lụa hoặc giấ'y bản. Khuynh hướng sau - màu dầ'u vẽ trên vải gai. Có thể kể thêm khuynh hướng hỗn hợp - vừa vẽ theo lố'i dân tộc, vừa vay mượn các bút pháp Âu - Mỹ.

Họa sĩ Nhật đa phần đều theo học tại các trường hội họa Nhật Bản (*Nihon geijutsuin*) hoặc các tổ chức xã hội chuyên truyền bá truyền thống văn hóa dân tộc. Họa sĩ nào cũng chịu ảnh hưởng của cách hòa sắc Nhật và tính cách dân tộc Nhật, ngay cả những người đi theo các chuẩn tắc hội họa Tây phương. Vai trò của người họa sĩ trong sinh hoạt xã hội phải được hiểu theo nghĩa rộng - tức “nghệ sĩ” - như M. Gorky từng đề cao lúc sinh thời.

Theo Gorky, nghệ sĩ là “linh hồn của đất nước, là tai mắt của dân tộc, là trái tim của xứ sở mình; họ là tiêu vong của thời đại họ đang sống”. Họa sĩ Nhật chính là những người đã đưa vào các sáng tác của họ tinh thần và hoài bão của dân tộc, hơi thở của thực tại xứ sở mình. Không phải ngẫu nhiên mà bất cứ sáng tác nào, dù lớn hay nhỏ, cũng đều mang những dấu ấn đậm nét của truyền thống hội họa Nhật. Trước kia, các họa sĩ Nhật đều trau dồi bút pháp bằng cách tái tạo những hình tượng hiện thực theo những lối sao phỏng độc đáo thiên nhiên. Và tuy những đặc điểm chính của hội họa Nhật đã hình thành từ xa xưa và chịu ảnh hưởng của các họa sĩ bậc thầy Trung Quốc, nhưng dấu sao vẫn đậm đà tính dân tộc, vốn do Thiên đem lại cho người Nhật Bản.

Theo Thiên lý, người họa sĩ phải truyền đạt vào tác phẩm của mình những gì là lẽ thật. Mà lẽ thật của Thiên chính là đức Thích Ca. Và nếu đức Thích Ca là đáng hiện hữu khắp chín cõi, thì ngài phải hiện hữu tại bất cứ đâu: cả trong tâm thức mỗi người, lẫn trong từng góc nhỏ của tạo vật. Muốn phản ánh được thực tại theo các Thiên tăng, người họa sĩ phải cảm nhận được linh hồn của cuộc sống, hội nhập được với vạn vật xung quanh. Họa sĩ không sao chép sự vật, mà khắc họa thế giới nội tâm chính mình, hình ảnh của thực tại và từng phần của nó - thú vật, chim chóc, cây cối, cỏ hoa,... mà mình cảm

nhận được bản tâm thức của chính mình. Trước khi hạ bút vẽ, người họa sĩ tôn thờ Thiên lý phải tự hòa mình thành một thể thống nhất với thiên nhiên. Phật giáo cổ điển gọi trạng thái đó là chứng nghiệm. Riêng người Nhật thì coi đó tương tự như trạng thái *samadhi* .

Khi đã đại định (*samadhi*) rồi, người họa sĩ sẽ bắt đầu cảm nhận được mọi sắc thái tinh tế của vạn vật: hơi gió thoảng tới, vỗn chỉ khẽ lay động những nụ hoa, cũng làm xao xuyến con tim anh ta; tiếng sóng biển sẽ khiến toàn thân anh ta cũng xao động. Vượt ra khỏi bản ngã, người họa sĩ sẽ hội nhập được với thiên nhiên, “nhập thân” vào từng cành tre, từng ngọn cỏ, từng chiếc lá cỏn con... Đó là cách độc nhất để anh ta thấu đạt được cái hồn của vạn vật. Cảnh trúc nghiêng ngả trước gió, khóm cây trĩu xuống dưới sức nặng của tuyết, cọng cỏ ngã mình dưới những giọt sương mai - tất cả đều phải được cảm nhận qua con tim người họa sĩ. Phải vậy thì mới hy vọng có được một kiệt tác, phải vậy thì mới truyền đạt được linh hồn của cuộc sống biến chuyển khôn cùng.

Bút pháp tiêu biểu của tranh phong cảnh Nhật chịu ảnh hưởng trực tiếp của Thiên là bút pháp “một góc”, từng được Mã Nguyên (1175-1225) chủ trương. Ở Nhật, theo D. Suzuki, phong cách này được thể hiện hết sức súc tích. Chẳng hạn, để người xem cảm thấy mặt biển bất tận, họa sĩ chỉ cần đặt vào góc tranh một chiếc thuyền đơn độc lênh đênh trên sóng là đủ. Còn để tái hiện sắc thu, trên tranh chỉ cần vẽ một cành cây trơ lá là xong. Chiếc thuyền, con chim đơn độc và cành cây trụi lá, không còn chút sức sống đó, sẽ khiến người xem hướng vào bản ngã của chính họ, cảm nhận được sự trường cửu của thế giới và chỗ đứng nhỏ nhoi của anh ta trong thế giới bao la kia. Chính ở đây ta sẽ bắt gặp một phong cách tái tạo thực

tại khách quan, thường được mệnh danh là *wabi* , vốn rất tiêu biểu cho nền hội họa Nhật Bản.

Wabi là từ không thể dịch ra tiếng ta một cách chính xác, mà chỉ có thể diễn đạt bằng những nhóm từ ngữ, đại để như là “nghèo nét”, “đơn bạc” hoặc thậm chí “đơn chiếc một cách kiêu hãnh”. Trong tâm thức người Nhật, nghèo khó chưa hẳn đã là kẻ đáng khinh. Cái “nghèo nét” ở đây thường gợi cho người Nhật cảm giác: họa sĩ vốn có một nguồn sức mạnh nội tâm dồi dào, những giá trị xã hội đáng kính, một đức độ siêu việt trong cách sống ở đời. Thông thường, *wabi* khơi dậy nơi người Nhật cảm giác mãn nguyện với nếp nhà khiêm nhượng, với bữa ăn đạm bạc, với bộ trang phục bằng vải thô. *Wabi* là thần tượng được tôn thờ, vốn sâu rễ bền gốc trong nếp sinh hoạt ở Nhật. Tuy các tầng lớp hữu sản sống rất sung túc, song nền văn hóa Nhật vẫn thiên về phong cách *wabi* . Ngay cả những kẻ sống trong nhung lụa vẫn không thể vượt lên trên áp lực của cảm giác đó. Có thể nói *wabi* là nét đặc trưng cho nhiều khía cạnh của nền văn hóa Nhật, và được thể hiện hết sức đậm nét trong phong cách hội họa truyền thống “một góc” vừa mới trình bày kia.

Phong cách *wabi* hướng các họa sĩ chuyên vẽ tranh phong cảnh thiên về xu thế rất dè sẻn thuốc màu. Ở những bộ cục mà các trường phái khác thường sử dụng nhiều đường nét, hoặc một đường nét tách bạch, phân minh, một loạt sự vật, đồ vật khác nhau, thì các họa sĩ Nhật chỉ chấm phá một đôi nét, trông như thể dang dở. Cách thể hiện đó thường khiến người xem sửng sốt một cách thích thú, bởi lẽ những gì được thể hiện thoát nhìn có vẻ không hoàn thiện đó thực ra lại hoàn chỉnh đến mức tốt cùng. Người Nhật nào cũng tôn sùng những vẻ đẹp ở những nét chấm phá “dở dang”, ở sự chân

chất của nét vẽ. Đó là lối cảm nhận có liên quan đến hiện tượng *sabi* (nghĩa đen là “nước bóng trên mặt đồ cổ”).

Sabi bao hàm cả vẻ cổ xưa đáng quý của các cổ vật, lẫn vẻ bình dị của các sản phẩm mỹ nghệ dân gian. Có thể tạm dịch sang tiếng ta là “nỗi buồn của cảnh cô đơn”. *Sabi* chỉ vẻ đẹp của các sáng tác nghệ thuật gợi nên phong vị của thời đại được tái tạo trong đó. Cảm giác đó thường được liên tưởng tới phong vị lịch sử, nhưng không hào nhoáng những sắc màu sắc sỡ, những nhân vật hoặc đám đông hoan hỉ với không khí hội hè.

Tính bất đối xứng là một nét đặc trưng nữa của nền hội họa Nhật. Nó cũng tiêu biểu cả cho nền kiến trúc của xứ sở Phù Tang. Dẫn chứng điển hình là các chùa chiền chênh vênh trên các sườn núi Nhật Bản. Những ngôi chùa đó phần nhiều đều có hòa hợp với địa hình, địa vật; còn cách kiến trúc thì không thiên về hướng chọn một đường thẳng nào đó làm “tâm”. Tính phi đối xứng cũng thể hiện rõ nét trong cách xây cất các trà thất, cả ở cách phân bố các khối đá tại các thạch viên. Yasunari Kawabata, trong diễn văn đọc nhận dịp được tặng giải Nobel, có viết: “Rõ ràng... tính phi đối xứng được ưa chuộng hơn tính đối xứng, và có thể coi đó là biểu tượng của sự thiên hình vạn trạng hùng vĩ thiên nhiên.”

Người ta đã thử đưa ra một loạt giả thuyết, để cắt nghĩa cho thiên hướng chuộng tính phi đối xứng của người Nhật. Nhiều người cho rằng thiên hướng đó bắt nguồn từ sự sùng mộ vô vàn các loại hình võ thuật của người Phù Tang: do phải sẵn sàng xung trận bất cứ lúc nào, nên người Nhật buộc phải giữ mình ở thế “đứng giữa” vốn chưa được bỏ khuyết cho thật hoàn chỉnh, như họ ước mong. Tuy nhiên, thực chất của sự tình là ở giáo lý Thiền, vốn hướng con người ta cố vươn đến cõi hùng vĩ của cái đơn nhất. Toàn thể các

đồ' i tượng được tái tạo, diễn tả luôn dịch chuyển về' một hướng, dành phầ'n không gian chính cho cái đơn nhấ't - chỉ một đồ' i tượng mà thôi.

Theo giáo lý Thiề'n, mỗi cá thể, một mặt, là một sự hoàn thiện, mặt khác lại là sự thể hiện của cái phổ quát, thấu tóm hế't mọi cái riêng. Đó là lý do dẫn đế'n xu thê' thiên về' các đơn nhấ't trong nề'n nghệ thuật Nhật Bản: một đóa hoa, một cành cây, một cá thể riêng biệt. Đúng như D. Suzuki từng nhận định, nề'n nghệ thuật Nhật và toàn bộ nề'n văn hóa Nhật, đề'u xuấ't phát từ chủ thuyế't sau đây của Thiề'n: "Mỗi cá thể vớ'n dung nạp hế't thấy mọi cái, và hế't thấy mọi cái đề'u hiện thân nơi một cá thể nhỏ nhoi". Một nữ học giả Xô viế't cũng từng nhận định rấ't xác đáng rằ'ng: "Ý thức chúng ta... quen tập trung vào chỉnh thể, vào cái chung hơn là vào cái đơn nhấ't, cái riêng. Nế'p tư duy truyề'n thố'ng của người Nhật, trái lại, quen dồ'n vào cái đơn nhấ't".

Nế'p tư duy này không chỉ thể hiện ở cách vẽ phong cảnh thiên nhiên, mà còn thể hiện ở cách vẽ con người. Các họa sĩ Nhật tựa hồ' như cô' lảng tránh các đám đông, đề' chuyên chú khắ'c họa từng cá nhân một. Nhưng đầ'ng sau mỗi cá nhân đó bao giờ cũng thấ'p thoáng cả một giai tâ'ng, thậm chí toàn thể dân tộc, mà cá nhân này đại diện cho.

Quan điểm thẩm mỹ đó đồ' i với thực tại dẫn các họa sĩ Nhật đế'n xu hướng thiên về' cách bố' cục đơn bạch, tránh những bố' cục rậm nét, đa khô' i, đa hình. Thiề'n khích lệ cho họ cô' thể hiện lẽ thật chỉ bằ'ng một nét bút, một đường thẳng hoặc cong, thường là có vẻ như dở dang. Tuy nhiên, nói thế' không có nghĩa là bút pháp hội họa Nhật thô mộc. Trái lại bút pháp đó đòi hỏi cả người vẽ lẫn người xem phải có một chút thị hiế'u, một mỹ cảm hế't sức tinh tế', một sự am

hiểu nghệ thuật thật sâu. Ảnh hưởng của Thiê`n thể hiện nổi bật hơn cả trong loại *sumie* (tranh mực nho vẽ trên giấ`y bản).

Muô`n có một sáng tác nghệ thuật đích thực, họa sĩ phải để cho bút vẽ tự nó di chuyển dưới sự mách bảo của các xung lực vô thức trỗi dậy trong tâm tư mình. Chỉ trong trường hợp đó, như D. Suzuki nhấ`n mạnh, mọi cái được thể hiện trên tranh mới chân thực “hiểu theo cái nghĩa đó đích thị là núi Phú Sĩ thực, và những áng mây, những dòng suô`i, những gô`c cây cổ thụ, những đợt sóng, những bóng dáng con người thực - bởi lẽ tâm hô`n người họa sĩ đã thấ`m đượm trong từng bô` cục, từng nét chấ`m phá, từng mảng màu”.

THI CA

Thiê`n đã ảnh hưởng sâu đậm tới nhiê`u thể loại thi ca Nhật Bản. Theo D. Suzuki, Thiê`n ảnh hưởng tới thi ca còn rõ nét hơn là đế`n triế`t học Phù Tang. Nguyên do chung qui chỉ vì thi ca tác động tới con người chủ yế`u bằ`ng con đường vô thức, thông qua các câ`u trúc cảm xúc của tâm lý, những nhân tố` vô`n là phạm vi tác động của Thiê`n. Thể loại chịu ảnh hưởng sâu đậm nhấ`t là *haikai* - một thể thơ chỉ Nhật Bản mới có. Thơ *haikai* nảy nở trên mảnh đấ`t hát ru dân dã, các truyện cười và các khúc hát vui. Buổi đầ`u, chỉ thịnh hành tại các thiê`n tự, thiê`n viện, và các gia đình samurai. *Haikai* cũng lôi cuô`n được cả các giới khác thuộc đẳng câ`p võ sĩ; rô`i về` sau cả các đại diện của một giai tâ`ng mới xuấ`t hiện - thương gia và thợ thủ công tại các đô thị đang mọc rộ lên trên khắ`p đảo quô`c.

Từ *haikai* bắ`t đầ`u thông dụng từ thời Kokinshu. Trong các thi tuyển chính thức, *haikai* là những bài thơ 5 câu (ngũ cú) gô`m hai phầ`n: *maeku* (phầ`n đầ`u) và *tsukeku* (phầ`n kế`t). Theo một số` tài liệu, thể thơ này được hoàn thiện dầ`n trong quá trình “thả thơ” tại

các phòng khách thính của giới cao sang. Theo quy tắc “thả thơ”, những người tham dự, thật nhanh trí và uyên bác để làm tiếp những câu thơ đầu, do một người nào đó mới xướng lên. Đồng thời vẫn phải phát triển tứ thơ ngụ ý trong những dòng đầu, để cuối cùng có được một bài 5 câu hoàn chỉnh.

Phần đầu mà nội dung càng phi lý, càng bí hiểm thì phần sau càng phải tường minh, và đảm bảo sao cho cả ý lẫn lời phải đối nhau chan chát, nhưng vẫn phải minh thị rõ tứ thơ đầu, để bài *haikai* trở thành một thi phẩm trọn vẹn, - bây giờ bài thơ mới được coi là một kiệt tác.

Nhiều thi hào đã phải trông cậy vào ngẫu hứng mới nhanh chóng đầu đạt tình huống nắm bắt được thực chất của phần đầu. Xin đơn cử một dẫn chứng về tài ngẫu hứng của một thi hào *haikai* nổi danh thời trung đại, thi hào Moritake (1473-1549). Vừa nghe xong hai câu đầu:

Abunaku mo air

medetaku mo air

(Em bỗng vừa sợ,

em bỗng vừa vui)

Moritake đã ứng khẩu tiếp ngay:

muko iri-no

yuube-ni wataru

hitotsubashi.

(đến với tình lang,
lao vào màn đêm,
trên súc gỗ tròn trên suối.)

Hai dòng đầu thường có thể có nhiều khổ thơ 3 câu khác nhau
nối vào. Chẳng hạn hai câu đầu:

Lẽ ra phải dẫn,
Nhưng không nở dẫn,

có thể được kết thúc bằng 3 câu sau đây:

Tên trộm vẫn ra tay,
và nhìn thấy rõ hơn
con trai chính mình trong đó!

hoặc bằng 3 câu khác hẳn:

Cành cây trĩu hoa
Ngăn mắt ta nhìn rõ hơn
Vàng trắng tỏ.

Dần dà, thể *haikai* được cách tân, nên diện mạo khác hẳn. Hình
thức cơ bản của thể loại đó sau này là những bài thơ 3 câu (5-7-5 âm
tiết), ngắn hẳn đi. Đó chính là hình thức *haiku*. Thời thi hào
Teitoku (1571-1653) lòng danh còn sống, *haiku* hóa thành những bài
thơ khơi gợi nhiều hơn mô tả nên ý thơ thường khá bí ẩn đối với
công chúng bình thường:

Heburashete

yashinaitate

hana-no ame.

(Những viên kẹo hình bông hoa

cứ để cho cậu bé mút

như cho trẻ bú).

Ở đây, “hana-no ame” - có nghĩa là “hạt mưa trên những bông hoa” (ame vừa có nghĩa là “mưa”, vừa có nghĩa là “viên kẹo”) tạm dịch là “những viên kẹo hình bông hoa”, - gọi ta nhớ tới một câu trong vở kịch Yua, một vở kịch Noh, trong đó “mưa” được gọi là “song thân của hoa”. Đồng thời, mấy chữ này còn khiến ta liên tưởng đến “trận mưa” (của hoa) trút xuống, khi đức Phật đản sinh ngày trước. Đại ý bài thơ, theo D. Keen, có thể được diễn dịch như sau: “Hãy nuôi con mình, được sinh thành dưới trận mưa hoa tựa như đức Phật, bằng cách cho nó mút kẹo; như thế hoa vườn đây khi được mưa trút xuống, tươi nhuận”. Rõ ràng, chẳng phải ai cũng lý giải nổi hàm ý bài thơ, như vị học giả Mỹ vừa lý giải kia. Vì vậy, *haiku* thường được coi như là một thứ câu đố, một công án, không dễ gì giải đoán được ngụ ý của các thi sĩ.

Trong thể loại *haiku*, thi hào Nhật Matsuo Basho (1644-1694) được coi là người có thể phản ánh được cả vũ trụ vào 3 câu thơ ngắn (vần vẹn có 17 âm):

Kareeda ni

karasu no tomaritaru ya

aki no kura.

(Trên cành cây trụi lá

một con quạ đậu, cô liêu.

chiều thu).

Với mấy câu thơ, nhưng Basho đã tái tạo được một khung cảnh bao quát: con quạ đơn độc, cành cây trụi lá, bóng chiều buông xuống, tiết thu sắp tàn. Bài thơ lại khiến ta nhớ tới hiện tượng *wabi*. Tựa như một bức họa đơn sắc, nghèo màu, Basho chỉ dùng chưa tới vài chục âm tiết, nhưng vẫn gợi được ấn tượng về cảnh chiều hôm vắng lặng, lẫn một tâm trạng khắc khoải chờ mong. Theo D. Keen, cảm hứng bất chợt đã giúp nhà thơ nhìn thấy nơi con quạ bình thường đậu trên cành cây một cái gì bao hàm toàn thể trời đất, một cảm hứng rất gần gũi với Thiên.

Chịu ảnh hưởng của Thiên, năm 1686, Basho còn để lại một kiệt tác khác, lừng danh hơn:

Furuike ya

kawaju tobikomu

mizu-no oto

(Ao xưa...

Nhái nhảy xuống nước.

Tiếng sóng óc ách trong cảnh lặng yên).

Bài thơ đã kết hợp một cách thân tình cái vĩnh cửu với cái tức thời: ao xưa vĩnh cửu, nhưng để cảm nhận được cái trường tồn đó, phải có một cái đột biến tức khắc, tức bước nhảy của chú nhái xuống ao. Chính đó là lúc ta cảm nhận được cái vĩnh hằng kia.

Như vậy là, *haiku* phải kết hợp được hai yếu tố cốt yếu: cái bất tận với cái tức thời. Nên tảng thi pháp của Basho là nguyên tắc *sabi* và mỹ học khơi gợi. Hai nguyên tắc đó thể hiện rất nổi bật trong bài sau đây:

Shizukesa ya

iwa-ni-shimiiru

semi-no-koe

(Vắng lặng bốn bề

tiếng ve khẽ ngân

thấm vào lòng đá).

Câu chuyện dưới đây về nhà thơ lừng danh Buson (nửa đầu thế kỷ XVIII) sẽ cho thấy Thiệu đã ảnh hưởng thế nào tới sự hình thành thể *haiku*. Nhắc lại lời thầy mình là Hayano Hajin (1677-1742), Buson nhấn mạnh rằng “bài thơ phải hình thành ngay tức thời” mới hy vọng trở thành một kiệt tác. Theo Buson, đừng bận tâm tới chuyện phải sáng tác gì và như thế nào, cũng như bố cục câu cú phải ra sao. Tất cả những quá trình đó phải diễn ra “theo sự mách bảo của huệ giác, bất chợt đến với anh trong khoảnh khắc”. Chỉ thấm nhuần các ý niệm của Thiệu, thi nhân mới có được nghệ thuật làm thơ theo kiểu này. Cho nên, chẳng phải ngẫu nhiên mà thể

haiku thăng trậ̀m đúng vào thời kỳ Thiệ̀n hưng thịnh hoặc gặp gian truân.

Để thậ́u hiểu các bài *haiku* , theo nhiệ̀u nhà nghiên cứu, ta cũng phải sộng trong trạng thái đạt ngộ hoặc ít ra cũng trong trạng thái *samadhi* . Nhưng vì đạt ngộ là chuyện hạn hữu, nên nội dung bài thơ bao giờ ta cũng không thể thậ́u đạt đệ́n nơi đệ́n chộ́n cả. Sung sướng đệ́n mức bàng hoàng với bài *Ao xura* của Basho, nhà thơ Moro Nanimaru (1761-1837) đã thộ̀t lên: “Ai muộ̀n hiểu đệ́n nơi đệ́n chộ́n bài thơ, kẻ ạ́y hẳn phải sang thệ́ giới bên kia để hội ngộ cùng Thậ̀y, nhờ chính Thậ̀y giảng giúp”.

H. Henderson, một nhà nghiên cứu nổi danh về thể *haiku* , có đưa ra một loạt nguyên tặ́c đã và vẫn đang chi phộ̀i thể *haiku* . Trước hệ́t là nguyên tặ́c *renso* , tức liên tưởng ý nọ với ý kia. Mỗi bài *haiku* thường bao giờ cũng chứa hàm ý về *ki* (mùa). Ấn ý đó có thể nặ̀m trong một từ hoặc một âm thanh, gợi những liên tưởng vệ̀ một mùa nhậ́t định trong năm. Con quạ, chú nhái, tiệ́ng ve kêu trong 3 bài thơ của Basho là một bặ́ng chứng. Nguyên tặ́c 2: bài thơ nào cũng phải bao hàm một tỉ dụ. Nguyên tặ́c này chẳng phải bao giờ cũng được diễn đạt tường minh cả, mà thường được tác giả ngậ̀m gửi gặ́m vào các tứ thơ trong bài. Nguyên tặ́c 3: ngôn từ phải sử dụng thật dệ̀n, - lược bớt những từ ngữ mà người đọc dễ dàng phục hiện theo các quy tặ́c ngữ pháp thông dụng trong văn xuôi. Do đó, bài thơ nào cũng giàu ý hơn lời, lặ́m khi nghe như một câu độ́ hiểm hóc.

Trong thơ *haiku* , ngôn từ phải lùi xuộ́ng hàng thứ yệ́u. Cái giữ vị trí độc tôn là ấn ý của thi nhân. Bài thơ chỉ truyệ̀n đệ́n người đọc một cảm xúc thẩm mỹ của nhà thơ. Cảm nhận những cảm xúc đó, cộ nhiên, sẽ tùy thuộc vào mỹ cảm của người đọc. Theo Yasunari Kawabata, bài thơ “có thể là một thi phẩm bình dị hoặc cao siêu, thô

mộc hoặc tinh tế - là tùy thuộc vào độc giả”. Nhà thơ Takahama Kyoshi (1874-1959) có bài *haiku* nổi tiếng, sáng tác 1950 nói về niềm hoan hỉ của những ai vô n nhảy cảm trước những biến chuyển của thời gian:

Năm cũ

Năm mới

Như thể xuyên thủng nhau.

Kawabata có lần nói: “Tôi sửng sốt trước lối ví von bất ngờ đó: *Như thể xuyên thủng nhau!*”. Chịu ảnh hưởng của bài thơ này, Kawabata cũng sáng tác một bài *haiku* :

Trên nền trời năm mới

Bỗng mệnh mang một vũ điệu

Của ngàn cánh hạc mới về.

Bài thơ, như Kawabata từng thú thực, “nghe thật ngô nghê”. Ông sáng tác hàng loạt tiểu thuyết, nhưng thơ lại là sở đoản. Tuy vậy, ông cảm thấy vẫn phải phô diễn tâm trạng mình bằng thể *haiku* mới hài lòng.

Nội dung thể thơ này vô n bất rĩ sâu vào các tập tục, vào tôn giáo, huyền tích, lịch sử đất nước. Đồ i tượng được nói đến trong thơ, cũng như trong hội họa, vô n chịu ảnh hưởng sâu đậm của Thiên: những sự vật bình dị và các hiện tượng thiên nhiên có liên quan đến cuộc sống của người dân Nhật Bản gian truân.

Thể *haiku* là một minh họa đặc địa cho một khía cạnh của bản sắc dân tộc Nhật, khả dĩ giúp người nước ngoài thấu hiểu được cái cội rễ vô thức của người Nhật. Quá trình trau chuốt lâu dài và bền bỉ thể loại đó trong nền thi ca Nhật đã làm nảy nở một hiệu quả nghịch: *haiku* trong chừng mực nhất định đã góp phần củng cố nơi người Nhật ý niệm về cái vô thức - được coi như nguyên tắc sống chủ đạo của cư dân Phù Tang. Mọi loại hình nghệ thuật khác đều bị chi phối bởi những đòi hỏi của thể *haiku*. Trong sinh hoạt sân khấu Nhật, nguyên tắc vô thức được thể hiện rõ nhất trong các vở diễn của kịch Noh đặc sắc.

KỊCH NOH

Theo người Nhật, *Noh*, hay còn gọi là *Nogaku*, là hình thái sân khấu truyền thống kinh điển nhất và, thực chất, cũng phát triển toàn diện nhất của Nhật Bản.

Kịch Noh xuất hiện vào đầu thế kỷ XV và gắn chặt với tên tuổi của Zeami (Sheami) Motokiyo (1363-1443). Nhưng tới thế kỷ XVII, sau ngày Shogun Tokugawa lên trị vì, hình thái kịch nghệ này mới thực sự hưng thịnh. Từ năm 1603, năm Shogun Tokugawa Ieyasu lên cầm quyền, các vở diễn bắt đầu mang hình thái nghi lễ trọng thể, chỉ trình diễn trong những dịp hội diễn hãn hãn. Cũng từ đó, các vở diễn còn được diễn xướng để mừng ngày nhà vua lên ngôi, ngày cử hành hôn lễ của các bậc quý tộc, ngày phong tước, ngày gia đình các bậc quý tộc sinh con trai, lễ trưởng thành của các trưởng nam, thứ nam của các bậc quý tộc cao sang, v.v... Mỗi vở thường kéo dài tới vài ngày, trước hàng trăm ngàn khán giả. Được mời tới xem các buổi trình diễn được coi là một vinh dự lớn, và phải giành giật nhau khá gay gắt mới hy vọng có được dịp may này.

Càng hoàn thiện, nghệ thuật Noh càng nảy nở nhiều trường phái khác nhau. Nhưng hiện thời chỉ còn 5 trường phái chính: Kanze, Komparu, Hosho, Kongo và Kita. Bốn trường phái đầu ra đời vào các thế kỷ XIV-XV; còn trường phái sau cùng - đầu thế kỷ XVII. Sự khác nhau giữa các trường phái đó chỉ mang tính chất hình thức đơn thuần.

Kịch Noh thường được diễn trên những sân khấu nhỏ, hình vuông, dựng bằng gỗ *hinoka* (bách Nhật Bản), không sơn. Sân khấu chỉ cách hàng ghế đầu của khán giả một dải đất rộng chừng một thước, trên rải đá dăm hoặc sỏi. Ba phía để trống; mặt sau là một tấm phong màu vàng, trên vẽ hình một cây thông cổ thụ cách điệu, sum suê cành nhánh, tượng trưng cho sự trường thọ. Sau sân khấu, có bố trí 4 nhạc công (dàn nhạc) và 1 người phụ trách đạo cụ, gọi là *koken*, được coi như “tàng hình”, tuy anh ta thỉnh thoảng vẫn ra sân khấu phụ giúp vở diễn. Diễn viên được chuyên môn hóa nghiêm ngặt, phân thành 3 nhóm chính sau đây: *shite* - diễn viên chính, thủ vai chính; *waki* - diễn viên phụ và *kyogen* diễn viên hài, đảm trách các màn phụ, chen giữa các màn chính trên đây. Diễn viên thường đeo mặt nạ, chằng chịt bằng những sợi dây đeo, cột lên đầu. Trang phục mang tính chất lịch sử - ước lệ, tương tự kiểu trang phục thế kỷ XV. Tại Nhật, hiện có tới hơn 50 sân khấu chuyên trình diễn các vở Noh cổ điển.

Kịch Noh dàn dựng trên hai nguyên tắc chính: *monomane* (nghĩa đen: “mô phỏng”) - đề cao tính chân thực (“diễn như thật”) và *yugen* (nghĩa đen “chiều sâu nội tại”, “kín đáo”, “hàm ẩn”) - hình thức hài hòa tột đỉnh của vẻ đẹp thiêng liêng. Hai nguyên tắc trên thể hiện cả trong kịch bản, lời thoại, vũ đạo, các điệu nhạc, lời ca, lẫn trong các động tác sân khấu của các diễn viên. Mục đích là khơi gợi những

“cảm giác cao siêu” trong tâm thức gián giả. Nên tảng của hai nguyên tắc trên vẫn là chủ thuyết của Thiệu: thôi thúc chủ thể và ngoại giới hội nhập với nhau, tức cảm xúc của diễn viên và khán giả phải giao hòa được với nhau, như trong một thể thống nhất.

Theo nguyên tắc *monomane*, mọi diễn biến trên sân khấu đều là sự tái tạo chân thực của thế giới dục vọng, cảm xúc và tình cảm của con người. Còn nguyên tắc *yugen* thì đòi hỏi diễn viên phải bộc lộ cùng khán giả “bản tính sâu kín”, các “hàm ý” ẩn giấu bên trong sự vật và biến cố được tái hiện. Muốn vậy, người diễn xướng phải chọn lời, chọn âm, chọn hệ thống các động tác tiêu biểu cho từng vở, từng nhân vật. Diễn viên phải dùng tài nghệ mình để lôi cuốn khán giả đi sâu vào bản tính chung của biến cố được tái hiện trong vở diễn. Và tuy những biến cố đều đã lùi sâu vào dĩ vãng, và câu chuyện được kể lại trên sân khấu theo một văn phong mà nhiều khán giả thời nay khó lòng thấu đạt các ẩn ý gửi gắm trong lời thoại, nhưng người xem vẫn bị vở diễn chinh phục và tự cảm thấy như mình đã từng dự phần vào các biến cố kia. Hiệu quả đồng cảm là điều cốt yếu mà vở diễn cố vươn tới.

Ở đây, Thiệu là bộ đỡ về tâm lý cho mọi hoạt động trên sân khấu nói chung và cho từng lời thoại cụ thể của mỗi diễn viên. Điểm thứ hai thể hiện rõ nét nhất trong cách lựa chọn mặt nạ các loại và trong cách tái hiện.

Khi đã nhập vai, diễn viên như rơi vào trạng thái chứng nghiệm; nhờ đó, anh ta sẽ có cơ hội để cảm nhận rõ nét những tính cách và đức tính mà nhân vật mình thủ vai, đồng thời tìm được các phản xạ tương thích, cần phải trình diễn trong toàn vở.

Trước lúc ra sân khấu, diễn viên phải chiêm nghiệm thông thả và tỉ mỉ chi tiết mặt nạ anh ta sắp mang, để cảm nhận toàn bộ những cảm xúc sẽ nếm trải. Nhờ thâm nhập trạng thái tâm lý nhân vật theo cách đó, diễn viên sẽ diễn xuất thoải mái mọi hành động và cách ăn nói của nhân vật trong suốt vở. Tất cả những gì diễn viên sẽ phải thể hiện trên sân khấu đều đã được thể hiện sẵn trên chi tiết mặt nạ kia rồi, nên anh ta chỉ làm một việc nữa thôi - bộc lộ những đặc điểm của nhân vật ra trước khán giả. Phải như vậy, diễn viên mới hy vọng khơi gợi được những phản xạ ứng đáp cần thiết trong tâm thức người xem. Chủ thuyết của Thiệu như vậy là đã cung cấp cho diễn viên cả cơ sở tinh thần, lẫn thủ pháp diễn xuất.

Mỗi vở diễn thường kéo dài 6 giờ. Theo thể thức thế kỷ XVI, vở nào cũng phải gồm 5 phần chính sau đây: 1) nói về các đáng thần linh, 2) nói về một kiêu khách samurai, 3) nói về một thiếu nữ hoặc một phụ nữ, 4) nói về một gã ác độc, 5) nói về thứ ma tà hoặc một lễ hội nào đó thời xưa. Mỗi phần thường gồm đoạn khai mào, đoạn tiến trình diễn biến của các biến cố và đoạn kết - mở nút.

Vở diễn vốn mang màu sắc bi tráng, nên thường phải chen thêm vào những màn hài, lúc chuyển cảnh, cho không khí bớt nặng nề. Sự tương phản đó - chuyển từ bi sang hài, và ngược lại - giúp cuốn hút sự chú ý của khán giả từ đầu chí cuối và tạo điều kiện cho khán giả dễ dự phần vào các biến cố trong vở diễn. Những bài thơ *haiku* đan xen vào các phần, các động tác cách điệu của diễn viên, các khúc nhạc, lời ca, tiếng kêu gào và cách chiếu sáng... tất cả đều nhằm thu hút khán giả, biến các biến cố xa xưa thành những cảnh thực, khiến cho các huyền tích về Phật giáo trở thành những chuyện gần gũi, thân thiết với khán giả. Kịch Noh góp phần định hình

vững chãi thêm nếp nghĩ của người Nhật. Chẳng phải vô cớ mà chính họ đã cố tìm mọi cách để bảo tồn loại hình nghệ thuật đặc sắc này.

Năm 1945, khi giới văn hóa Nhật bắt đầu chấn hưng các giá trị tinh thần dân dã của dân tộc, các nhà hoạt động văn hóa tên tuổi lập tức dồn ngay sự chú ý của họ trước hết vào kịch Noh. Ngay sau ngày thế chiến kết thúc, họ đã đứng ra tổ chức Hiệp hội các nhà hoạt động trong địa hạt kịch Noh (*Nogaku kyokai*), và ra một tuyên ngôn tuyên bố rằng: “Để bảo tồn các truyền thống và thể thức kịch Noh, phải dốc sức chấn hưng hình thức nghệ thuật đó”. Ít lâu sau người Nhật còn thành lập Hội nghệ thuật Noh (*Nogaku yoseikai*), đầu tư công sức để thành lập các trường đào tạo diễn viên và nhạc công cần thiết cho việc dàn dựng các vở cũ. Năm 1955, kịch Noh được xếp vào hàng “các giá trị văn hóa quan trọng”. Năm 1957, Hội kịch Noh ra đời.

Hiện nay, kịch Noh đang được khuyến khích ngay cả tại Nhật lẫn ngoại quốc. Các vở diễn của loại hình sân khấu đó đã đem đến cho công chúng khắp thế giới không những trang sử sống động của dân tộc Nhật, mà cả các chủ thuyết của Thiền.

HOA VIÊN VÀ CÔNG VIÊN

Hoa viên và công viên tại các đô thị Nhật Bản hoàn toàn chẳng giống như các hoa viên và công viên thường thấy ở ta. Ghé thăm một hoa viên tại một thành phố bên ta, ai cũng chờ đợi được ngắm những vật hoa, bồn hoa thẳng lối ngay hàng, những lối đi rộng, quét tước sạch sẽ. Còn ở Nhật, những nét khác mới là trọng tâm chú ý của du khách tới thăm. Được coi trọng hơn hết ở đây là những vật cát, sỏi, những cây cảnh trồng trong bồn, những dòng suối nhỏ,

những khối đá kỳ bí. Nét tiêu biểu của hoa viên ở đây là không khí bí ẩn - căn bản của nghệ thuật hoa viên Nhật Bản.

Cái tác động đến ta khi đặt chân tới hoa viên Nhật chẳng những là vẻ đẹp và sự hoàn hảo về hình thức, mà cả linh hồn của mọi cái hiện diện ở đây, khiến ai cũng dễ dàng cảm nhận được sức mạnh bên trong của chúng ở mỗi bước chân. Nếu chuyển một hoa viên Nhật tới một đất nước khác, mọi cái sẽ lập tức mất hết. Linh hồn và bầu không khí - đó mới là yếu tố thiết cốt của mỗi hoa viên Nhật Bản.

Cái căn bản của mọi cái căn bản nơi mỗi hoa viên Nhật là các khối đá sù sì. Thậm chí người Nhật chôn đá tận bên Triêu Tiên về để bài trí cho các hoa viên và công viên ở nước mình.

Các tảng đá nguyên khai chưa qua tay gọt đẽo là nét thiết cốt của mỗi hoa viên. Người Nhật không bao giờ thờ ơ với các khối đá. Hễ có dịp, họ còn đem các khối đá về dựng bên các tòa nhà, các đền chùa, các nếp nhà bé nhỏ của mình. Vẻ đẹp của các khối đá nguyên khai đã được người Nhật khai thác triệt để trong việc kiến tạo “thạch viên” (vườn đá) độc đáo của đất nước.

Thạch viên của Nhật quả là những công trình kiến trúc đặc sắc, có một không hai. Mặt bằng mỗi thạch viên phân lớn đều rải cát, sỏi hoặc đá dăm. Rồi trên cái nền đó, người ta bài trí những cụm đá tảng, to nhỏ đủ cỡ, cơ hồ như lộn xộn, chẳng theo một trật tự nào hết. Tuy nhiên, trông có vẻ lộn xộn vậy thôi, chứ thật ra mỗi cụm đá và tư thế mỗi tảng trong cụm thứ nhất đều phải tuân thủ một quy tắc, vốn bắt nguồn từ thế giới quan Thiên, rất mực nghiêm ngặt.

Mỗi tảng đá thường đều mang tên một đức arhat và đều có liên quan đến một tích Phật. Bộ cục mỗi cụm đá trên mặt bằ ng hoa viên cùng thành phầ n mỗi cụm (gồ m 3 tảng một) thấy đều tuân thủ triế t lý Phật giáo tam phầ n. Kích thước các tảng đá, tỷ lệ giữa bề cao và chu vi, hình dạng cùng nhiề u đặc điể m khác phải lựa chọn sao cho tương hợp với các giáo lý Thiề n cụ thể. Các cụm đá ấy thường gọi cho ta nhớ tới nhữ ng hòn đảo nhỏ, vẫn nằ m rải rác dọc các miề n duyên hải Nhật Bản. Lạc bước vào thạch viên nổi tiế ng của ngôi chùa Thiề n Ryoanji tại cô đô Kyoto, ngắ m 5 cụm đá tương tự như một quầ n đảo nhỏ, du khách sẽ thấ y mỗi tảng như nhỏ hẳ n đi, nế u chú mục vào từng tảng một. Du khách dù cô đế n mấ y cũng khó lòng chọn được một điể m quan sát có thể bao quát hế t các khô i đá trong vườn. Lô i bộ cục đó gọi lên một vẻ kỳ bí đặc sắ c và thậm chí còn khiế n khách phải lẳ m nhằ m một câu kinh. Nhưng thật ra ở đây chẳng hề có gì là siêu phầ m: các tảng đá và cái nề n sỏi trắ ng vây quanh chỉ gọi lên trong tâm thức du khách một dòng suy tư, khiế n lòng khách dâng trào một cảm thức chiêm nghiệm sâu lắ ng.

Toàn bộ các yế u tố đó sẽ chi phớ i các quá trình tri giác: khi phóng tâ m mắ t nhìn bao quát toàn cảnh khu vườn, sức chú ý của khách thoát đầ u bị cụm đá này thu hút, kế đó sẽ cụm kia. Ánh mắ t phải lầ n lượt lướt qua từng tảng một trong cụm, và nế u hình dáng tảng đá gọi lên nhữ ng liên tưởng nào đó, thì ánh mắ t tức khắ c phải dừng lại lâu hơn. Trong lòng khách tâ t sẽ diễn ra một sự tập trung cả sức chú ý lẫn tâm thức. Và vì quanh mỗi cụm chẳng còn bị một thứ gì ngoại lai chiế m đoạt cả, nên sức chú ý tâ t sẽ mạnh dầ n lên, và làm nảy nở thêm nhữ ng chuỗi liên tưởng mới lạ hơn. Trong tâm thức các thiện nam tín nữ, các chuỗi liên tưởng ấy rấ t dễ qui về các ý niệm Phật giáo. Còn với các du khách thì dễ gọi nhớ tới nhữ ng tư tưởng to tát, nhữ ng biế n cô hệ trọng, nhữ ng cảm xúc thâm trầ m. Nhưng

dầu là ai chẳng nữa, sức chú ý vẫn hướng về một nẻo rất tập trung. Và cách bố cục đặc sắc của mặt nền rải cát, sỏi sẽ buộc khách phải chuyển ánh mắt từ cụm này sang cụm khác theo một trình tự nhất định. Rồi cục, trong tầm nhìn sẽ xuất hiện những mặt bằng nhỏ hình tam giác, mà đỉnh là các cụm đá kia.

Không gian khu vườn thường bị khuôn gọn vào một tứ giác với ba bên là 3 bức tường chắn cao, còn bên dài thứ tư là dải hành lang mà theo đó khách sẽ dạo bước lúc viếng cảnh. Ánh mắt khách lúc nào cũng như bị lạc bước ở đâu đó giữa cái tứ giác kia, khi thì chú mục vào tảng đá này, lúc lại đổ dồn vào tảng đá nọ. Dần dà, khách bất giác thấy mình xa dần cõi thế tục, để dồn hết tâm trí vào việc tự chiêm nghiệm trong lòng. Khi đã tự lắng mình vào cõi tịch lặng mà chẳng cần gượng sức bao nhiêu, mỗi du khách đều sẽ cảm thấy lòng mình thanh thản, chẳng còn vướng bận một chút tục lụy, lo âu nào hết.

Những nghệ nhân, tác giả của các thạch viên ấy, bao giờ cũng bài trí các khối đá to nhỏ trên một cái nền tro trụi không cây cỏ, hoa lá, sao cho “các cụm đá sẽ gọi lên trong lòng người viễn cảnh những mỏm núi, những dải sông và thậm chí cả những đợt sóng đại dương xô vào các ghềnh đá ven biển”, đúng như nhận xét của Yasunari Kawabata. Thực hiện những công trình kiến trúc kiểu đó, mỗi nghệ nhân đều cố theo sát các chuẩn tắc Thiền, cốt nắm bắt sở thích của người Nhật là luôn ao ước được chiêm nghiệm thiên nhiên, được suy tư và xa lánh những chốn đông đúc. Đây là một trong những biểu hiện rạch ròi nhất hai ý niệm của tính cách Nhật *wabi* và *sabi*, vốn chỉ những vẻ đẹp, vẻ duyên dáng của cái bình thường, cái đơn bạc, thô mộc được người Nhật rất ưa chuộng.

Hoa viên và công viên Nhật tựa như những giọt nước phản chiếu nhiều khía cạnh của tính cách Nhật, vốn khó diễn đạt chính xác cụ thể bằng ngôn từ, như chúng tôi đã trình bày trong các chương trên. Bản chất của tính cách Nhật là cái chỉ có thể cảm nhận bằng tâm hồn, điều mà văn chương, nghệ thuật và kiến trúc hoa viên, công viên sẽ giúp ích chúng ta rất đáng kể.

Hoa viên và công viên Nhật không nhằm phô diễn trực quan những nét khác nhau trong thiên nhiên, mà chỉ cốt thôi thúc con người thưởng ngoạn thôi. Theo Thiền lý, cái bề ngoài chẳng phải là điều thiết cốt, bởi cái thiết cốt vốn nằm sâu trong tâm thức ta. Bản phận của họa sĩ, thi sĩ, nhà kiến trúc là làm thế nào để các nội lực phồn thực thêm. Kiến trúc hoa viên và công viên, cũng như hội họa và thi ca đậm đà tính cách của Nhật vốn có thiên chức là khơi dậy nơi mỗi người những cảm xúc về cái đẹp dung dị, thường nhật nhất đời.

Người Nhật vốn quen nhìn thấy nơi mỗi dòng suối, mỗi góc cây đơn chiếc, mỗi tảng đá lẻ loi cái linh hồn cuộc sống ẩn mặt bên trong. Họ hết sức nâng niu trù mến những hoa viên và công viên của đất nước, từng góc nhỏ một của những kiến trúc đó, như thể nâng niu cái gì đó sống động, biết cảm, biết nghĩ và luôn phập phồng hơi thở, hết như con người.

6. IKEBANA

Ikebana (nghệ thuật cắm hoa) bắt đầu hưng thịnh từ thời Phật giáo lan rộng ở Nhật Bản.

Vào thế kỷ VI, tại các chùa chiền thờ Phật, mà các thế kỷ sau đó đã mọc lên tại khắp đảo quốc, hai bên điện thờ bắt đầu thấy

trung những bó hoa khác thường. Mỗi bó hoa được kết bằng những cành hoa thẳng (gọi là *rikka* - nghĩa đen là “hoa đứng”), to, cắm trong những chiếc độc bình đồنگ đen Trung Hoa, chạm trổ nhiều họa tiết đẹp mắt, vươn thẳng lên trời, rất hài hòa với khung cảnh uy nghi nơi thờ phụng đức Phật. Không những các cành, mà cả các bông hoa cũng đều vươn cao lên, như thể đều muốn hướng về phía các đấng thần thánh cao minh.

Dần dà, hình thức *rikka* bắt đầu được thay thế bằng những cành hoa thấp hơn, nhưng loại bốc này vẫn tiếp tục là hình thức ngự trị trong các chùa chiền và đến điện cho tới cuối thế kỷ XII. Tác giả kiểu *rikka* muốn thể hiện vào các bó hoa họ kết hình ảnh núi thiêng Sumishen của đạo Phật. Vì vậy, họ đã chọn cành thông làm trục chính của hình thức trung hoa này. Chính giữa độc bình bao giờ cũng vút lên một cành thông cao khoảng 1,5 mét. Ngoài thông ra, còn có thể dùng bá hương, bách hoặc tre trúc thay vào. Các bốc đều dành một chỗ đặc biệt cho hoa cúc trắng. Về sau, bốc *rikka* ngày càng ít hấp dẫn. Hiện thời người Nhật đều coi đó là kiểu bốc lỗi thời.

Vào thế kỷ XV, khi Shogun Ashikaga (1436-1490) lên trị vì, đã xuất hiện một hình thức trung hoa mới hơn. Cũng vào thời đó, nhà cửa ở Nhật bắt đầu được bố trí thêm một hốc tường (*tokonoma*) để đặt bình hoa. Nhưng bốc các bình hoa đó không phức tạp bằng. Sang thế kỷ XVI, khi trà đạo bắt đầu du nhập vào nếp sinh hoạt của người Nhật, nghệ thuật *ikebana* hình thành một kiểu bốc mới - *nageire* (“tự nhiên như thật”).

Phương pháp này chủ trương phải trưng bày hoa trong bình, lọ, sao cho thật tự nhiên; mỗi cành hoa phải tự đứng trước, không cần

nuơng tựa vào những cành khác. Tuy vậy, phương pháp *nageire* vẫn cho phép tia bớt cành lá, thậm chí cả những bông hoa “thừa”.

Sang thế kỷ XX, lại có thêm một khuynh hướng nữa ra đời là *moribana*, vốn chịu ảnh hưởng của văn minh Tây phương. Khác với hai khuynh hướng đầu, *moribana* chỉ thích hợp với khung cảnh nội thất châu Âu, vì loại bình cắm được ưa chuộng ở đây là kiểu đáy phẳng, thấp miệng.

Nhưng nhờ biết gạn lọc những nét chưa đẹp của hai phương pháp kia, nên *moribana* thành công hơn - mô phỏng được những cảnh quan thiên nhiên cụ thể của Nhật Bản. Phương pháp này cho phép nghệ nhân dùng cả các loại cây lá không có hoa và cả hoa đồng. Tuy khác nhau, nhưng cả ba trào lưu trên đây đều có một nét chung:atham đượm rõ rệt phong vị Thiêng của Nhật Bản.

Sử dụng phương pháp *moribana*, các nghệ nhân phải dùng đến một thứ dụng cụ đặc biệt đặt dưới đáy bình - bàn chông - để giữ cho các cành hoa khỏi nghiêng ngã theo những hướng cần tránh. Những bình hoa trưng theo kiểu này thường được dùng để trang trí phòng khách, phòng ngủ, văn phòng. Bình hoa dĩ nhiên phải hài hòa với khung cảnh xung quanh.

Nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản lấy ba đường sau đây làm căn bản trong cách trưng bày: Trời, Người và Đất. Đường chính - dành cho cành chỉ Trời thường được gọi là đường góc, hay *shin*. Đó chính là cành tạo nên cái nền cho bình hoa; vì vậy, cành này phải đủ vững chãi. Kế bên đường chính là cành thứ hai, tượng trưng cho Người (*soe*). Cành này phải cắm ở tư thế gọi cảm tưởng đang “mọc” sang phía bên kia. Cành “người” phải cao chỉ bằng 2/3 cành “Trời” và cùng nghiêng về một phía với cành “Trời”. Cành thứ ba tượng trưng

cho Đất (*tai*), cao chỉ bằng 2/3 cành “Người”, và nghiêng về phía ngược với hai cành trên. Cả ba đều được cắm vào bàn chông, để gợi cảm tưởng đây là ba tán lá của một cành chung. Có thể cắm thêm vào bình những nhành cây không hoa, những cọng cỏ, nhưng phải giữ nguyên hướng của ba cành chính - Trời, Người và Đất.

Trước khi cắm, phải chọn hình dáng bình, lọ cho thật phù hợp. Kích thước của bộ cục sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào đường kính và chiều sâu của bình. Bề cao của cành “Trời” thường được chọn theo công thức sau: bề cao = bề sâu + một lần rưỡi đường kính miệng bình, miệng lọ. Bề cao 2 cành còn lại sẽ tùy thuộc vào bề cao cành “Trời”.

Tại Nhật hiện có nhiều trường phái *ikebana* khác nhau, và các qui tắc của trường phái này chẳng phải bao giờ cũng được các trường phái khác tuân theo. Tuy vậy, mọi trường phái đều giống nhau ở chỗ: Thiệp là căn bản của nghệ thuật bộ cục.

Vì Thiệp lý chỉ chú trọng đến cái đơn nhất, nên tính độc đáo của mỗi bông hoa bao giờ cũng được lưu ý đến trước tiên trong *ikebana*. Y. Kawabata từng nói: “Một bông hoa sẽ truyền đạt vẻ long lanh của giống hoa đó hữu hiệu hơn một trăm bông hoa. Ngay cả bây giờ, vào những buổi trà đạo người Nhật cũng chỉ cắm vèn vèn một bông hoa trong trà thất”. Nghệ thuật đó, nghệ nhân *ikebana* và trà đạo Rikyu (1522-1591) cũng đã từng dạy người Nhật từ thế kỷ XVI xa xưa.

Giáo lý Thiệp cũng hết sức coi trọng nhân tố động trong nghệ thuật cắm hoa: mỗi bộ cục đều phải phản ánh cả sự phát triển trong thời gian, sự luân chuyển của thời gian, lẫn mối liên hệ giữa hoa cỏ và bốn mùa trong năm. Nhân tố này chi phối hoàn toàn

cách nghệ nhân lựa chọn chất liệu: loài hoa xòe rộng cánh, quả khô, lá khô - chỉ dĩ vãng; hoa mới hé nở hoặc lá còn xanh - hiện tại; hoa đang phong nhị, chồi non căng nhựa - tương lai. Những khúc cong chắt chẻ, khỏe trên cành - tượng trưng cho mùa xuân; những cánh hoa mãn khai, những cành cây lá sum suê - mùa hè; những cành cây khẳng khiu, gầy guộc - mùa thu; những cành cây trụi lá - mùa đông.

Bình hoa đối với người Nhật không chỉ đơn thuần là món đồ vật trang trí, mà bao giờ cũng chứa đựng nhiều ý nghĩa, nhiều biểu tượng. Thông và hoa hồng tượng trưng cho tuổi trẻ trường cửu và sự trường thọ; thông và cúc vạn thọ - tuổi trẻ và sự vĩnh hằng; thông và mẫu đơn - tuổi trẻ và sự hưng thịnh; mẫu đơn và tre - sự hưng thịnh và bình yên; hoa cải bắp (*habotan*), cúc, phong lan - niềm vui. Bình hoa chưng Tết và mừng đám cưới phải dùng cành thông, lá trúc và hoa mai. Nếu mai chưa nở kịp thì thay bằng cúc và phong lan. Ngày hội Bé gái phải cắm bình hoa gồm hoa đào, cúc và cải củ tía; còn ngày hội Bé trai phải dành cho hoa diên vĩ vị trí độc tôn. Bình hoa chưng vào dịp hội hè phải tránh các loại hoa cỏ, cây lá vẫn chưng bày tại các chùa chiền thờ Phật: hoa nở về mùa thu, lá phong, lá trà, hoa sắc đỏ tía, hồng, mẫu đơn, loại hoa sớm nở tối tàn, các loại cây lá xanh tốt suốt bốn mùa (thông, tùng, bách...). Bình hoa chưng bày vào dịp lễ đính hôn và cưới gả không được dùng các loại hoa mà tên gọi nó mang gốc *saru* (nghĩa là “chia ly”), như hoa *saru-suberi* (hoa tử vi) hoặc *saru-torii bara* (hoa mảnh bát), v.v...

Ngắm các tác phẩm của nghệ nhân hoặc gia chủ chưng bày cũng phải giữ đúng phép xã giao. Chẳng hạn, đến thăm nhà ai có bình hoa, phải quỳ xuống cách hồ cửa tường 1 mét, ngược mắt nhìn lên từ phần dưới trước, xong mới từ từ ngẩng lên phần trên. Không được nhìn vào trong bình hoặc bàn chông, nếu không được sự cho phép

của chủ nhân, hoặc liếc mắt nhìn nghiêng. Lúc khách quỳ xuống trước hồ nước, chủ nhà phải ngồi bên cạnh, đối diện với khách. Khách nhất thiết phải ngỏ lời khen ngợi; ngược lại chủ phải đáp: “Chúng tôi rất lấy làm thẹn, vì bình hoa chúng còn vụng về”.

Chỉ cần nhìn qua nghệ thuật *ikebana* ta đủ thấy nguyên tắc chủ đạo ở đây vẫn là giản dị, bất đối xứng và có vẻ như còn dở dang, vốn chi phối toàn bộ các loại hình nghệ thuật Nhật Bản xưa nay.

Để làm chủ nghệ thuật *ikebana*, người Nhật không chùn bước trước bất cứ khó khăn nào. Nhu cầu thưởng thức cái đẹp đã khích lệ họ trau dồi nghệ thuật cắm hoa rất dày công và chăm chỉ. Nhờ vậy, các thủ pháp của các nghệ nhân *ikebana* vẫn không bị mai một suốt nhiều thế kỷ qua tại đất Phù Tang.

7. TRÀ ĐẠO (CHA-NO-YU)

Trà đạo được xếp vào hàng những nghệ thuật độc đáo nhất thế giới. Trà đạo đóng vai trò lớn lao trong sinh hoạt tinh thần và xã hội Nhật suốt nhiều thế kỷ rông. Tham dự vào nghi lễ nghiêm trang này thường chỉ gồm nghệ nhân pha và rót trà và những người ngồi chứng kiến, rồi thưởng thức tách trà vừa pha xong. Mỗi người phải có một cách ứng xử thích đáng, bao gồm từ cách ngồi đến động tác, từ nét mặt đến cách thức nói năng. Nét đẹp trong nghi thức trà đạo vốn cũng bị chi phối bởi các chủ thuyết Thiền, cũng như các loại hình nghệ thuật khác ở Nhật. Tương truyền, trà đạo vốn bắt nguồn từ Trung Quốc ngay từ thời vị sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma cập thuyền đến Quảng Đông.

Truyền thuyết kể rằng một hôm ngồi nhập định, Bồ Đề Đạt Ma bỗng thấy mắt díp lại: ngài buồn ngủ tới mức đầu cổ đến

mây cũng không thể ngăn nổi. Cả giận, ngài bèn móc ngay cặp mắt mình khỏi tròng, ném xuống đất. Ít lâu sau, ngay tại chỗ đó bỗng mọc lên một giống cây lạ, lá đượm một vị thơm chát khác thường. Các đệ tử ngài bèn thử hái xuống, pha vào nước sôi, uống vài hớp là thấy tinh táo ngay.

Thực ra, trà đạo từng xuất hiện tại Trung Quốc từ trước ngày đạo Phật du nhập sang rất lâu. Theo nhiều sử sách, thì người khởi xướng trà đạo là Lão Tử. Chính đức Lão Tử, ngay từ thế kỷ thứ V trước CL, đã đặt ra nghi lễ thưởng thức thứ đồ uống pha trong những chiếc tách nhỏ, gọi là “kim dược” (thứ thuốc quý như vàng) này. Thưởng thức tách trà đã trở thành một nghi lễ từng thịnh hành tại Trung Quốc cho tới ngày đất nước bị Mông Cổ nô dịch. Về sau, việc pha chế thứ “kim dược” đó ngày một giản hóa bớt, và biến thành lệ uống trà đã sao tẩm, và cách chế biến đó đã lan truyền rộng khắp cho tới tận ngày nay. Còn người Nhật, do tránh được họa xâm lược đế quốc Nguyên - Mông, nên vẫn giữ được nghệ thuật uống trà xưa cũ đó, đồng thời đưa thêm vào những bổ khuyết đặc sắc, và hình thành nên một nghệ thuật uống trà có một không hai.

Từ xưa, trà đạo là nghi lễ không thể thiếu được trong các buổi đàm đạo của giới tri thức gia và nghệ sĩ. Chính những lời lẽ hiên minh, những vần thơ và những họa phẩm trác việt đều được đem ra thưởng thức trong những dịp trà đàm kiểu này. Vào những dịp đó, các tao nhân mặc khách kia bao giờ cũng chọn một bình hoa tương xứng và những bộ ấm chén riêng. Dần dà, lệ trà đàm bắt đầu lan sang nhiều giai tầng khác. Vào thế kỷ XVI - XVII, bắt đầu thịnh hành trong giới quý tộc và samurai. Trà đạo cũng đi vào thú tiêu dao của người Nhật ở các tầng lớp khác sau những bận bịu thường nhật,

được cử hành tại những nếp nhà xây riêng, gọi là trà thất (*cha-shitsu*).

Theo nhiều sử sách, nếp trà thất đầu tiên được dựng lên tại Nhật là vào năm 1473. Mọi trà thất đều là những kiến trúc bình dị, khiêm nhường; cả trong lẫn ngoài đều gọi ta liên tưởng tới những nếp lầu tiều tụy của các bậc hiền sĩ ẩn dật. Chính cách xây cất và bài trí bên trong khiêm nhường đó đã gọi lên một vẻ đẹp, mà muốn thấu hiểu ta phải suy tư về hiện hữu theo lối triết học mới hy vọng hữu hiệu.

Trang trí cho một trà thất thường chỉ là một bức liễn, ghi một câu danh ngôn của một triết gia, một bức họa cổ và một bình hoa. Cách bài trí trà thất và thú uống trà chính là công lao của hai nghệ nhân danh tiếng trà đạo Joo (1503-1555) và Shenko Soeki (1521-1591), thường nổi danh dưới biệt hiệu Rikyu diệu nghệ.

Tất cả các nghệ nhân trà đạo, nhất là Rikyu đều là những Thiền sư cao thâm. Mọi lễ nghi và cách tràn thiết trà thất đều thấm đượm Thiền lý. Phòng uống trà (*sukiya*) chỉ rộng xấp xỉ 8 thước vuông. Theo một bản kinh, chính trong một gian phòng cỡ đó ngày xưa đức Thế Tôn đã từng thuyết giảng Phật pháp cho 84 ngàn đệ tử. Tích cổ này vốn lấy giáo lý của đức Phật làm nền tảng, chủ trương phủ nhận trọng lượng và thể tích thật của vật, một khi đã thực sự đạt ngộ. Các nhà thiết kế trà thất hẳn muốn gọi ta liên tưởng đến giáo lý đức Phật nên mới ấn định cái kích thước chật hẹp đó cho các *sukiya* . Những liên tưởng này càng được tô đậm thêm bằng cảnh tranh tồ i tranh sáng trong *sukiya* , bởi lẽ phòng nào cũng chỉ được chiếu sáng bởi ánh phản quang, hắt xuống từ một vuông cửa sổ nhỏ, xây gài n sát trầ n nhà, và từ bốn bức tường bằng đất sét

màu xám sẫm. Tất cả đều gọi lên trong lòng khách cảm giác thư thái bởi được ẩn tịch trong bóng tối ảo huyền.

Theo nhà văn lừng danh Jun-inchiro Tanizaki (1886-1965), để tận hưởng một khoái cảm, người Nhật cần có “một bầu không khí tranh tối tranh sáng, một sự sạch sẽ và thanh tịnh tột cùng, để tại có thể nghe được tiếng muỗi vo ve”. Vẫn theo nhà văn, người Nhật bao giờ cũng thích bóng tối. Ông cắt nghĩa: “Phòng khách bên ta phải kiến trúc sao cho ánh nắng phải chập vạt lấm mới len lỏi được vào. Thấy thế vẫn chưa đủ, ta còn có cách ly mình khỏi ánh nắng bằng cách đặt thêm trước phòng khách những bức bình phong riêng hoặc nói rộng thêm dải hàng hiên. Ta chỉ thích để lọt vào thứ ánh nắng phản chiếu dưới vườn lên... có làm cho ánh nắng chói gắt nhạt bớt, rồi mới len đến được với ta... Ta thích cảnh tranh tối tranh sáng... đó hơn là các vật trang trí lờ lờ - thậm chí chẳng bao giờ thêm để mắt tới. Cách trà nên thiết nội thất các trà thất cổ điển đó rõ ràng tương hợp trọn vẹn với các chuẩn tắc thẩm mỹ và tính cách dân tộc Nhật - luôn có vươn đến sự hài hòa bên trong.

Chuẩn tắc thẩm mỹ đó thậm chí còn được cả các công trình phụ khác xây bên ngoài trà thất tuân thủ nghiêm ngặt.

Ngay từ thời Rikyu, quanh trà thất nào cũng có một khoảnh vườn nhỏ, giúp khách đến dự trà đạo thấy thư thái trong lòng; nếu không thì thú thưởng thức chén trà sẽ mất hết ý nghĩa. Đặt chân lên lối đi nhỏ rải đá, dẫn đến trà thất, khách như mở màn cho chặng đầu buổi nhập định sắp diễn ra: khách trút lại hết sau lưng mọi bận bịu trong lòng và dồn trí vào việc sẽ được thưởng thức tách trà thơm ngát. Tâm trạng thanh thản càng lúc càng tăng khi khách đến gần trà thất hơn: chẳng nhập định tiếp theo đã diễn. Cả ngọn đèn lồng cũ kỹ soi sáng lối đi vào lúc chiều hôm, chiếu bóng đá đưng

nước để rửa tay, súc miệng, cánh cửa vào cao chỉ 90 phân - đều như góp phần tăng thêm tâm trạng thanh thản đã chớm bắt đầu. Vào phòng rồi, khách tức thì vái chào, xong ngồi xuống chiếu. Chủ bước ra đón, vái chào đáp lễ, cũng cúi rạp người. Bên tai khách bắt đầu khe reo lên tiếng nước đang sôi. Chặng nhập định thứ ba xuất hiện cùng với những âm thanh ấy. Rồi chính bộ ấm chén cũng tác động mạnh tới tâm trạng khách: mọi thứ đều bình dị tới mức đơn bạc - từ máy chiếu tách, chiếc ấm đồng, cái giá tre cho tới chiếc hộp đựng trà, v.v... Tất cả đều nhuộm màu cổ kính của thời gian, nhưng đều sạch như lau như li. Người Nhật thường bị riều cợt là không thích nước bóng của đồ vật. J. Tanizaki viết: “Người Âu thích dùng đĩa chén bằng bạc hoặc bằng kê và lau chùi đến mức bóng nhoáng; còn ở ta, ta không chịu nổi cái nước bóng kia. Bên ta cũng thích dùng đồ bạc... nhưng không bao giờ lau chùi cho đến mức bóng nhoáng như họ. Trái lại, ta vui thích khi thấy nước bóng đó mờ đi cùng với màu thời gian, sẫm đi cùng với tháng năm... Ta... thích những đồ vật in đậm dấu ấn bàn tay con người, lượt muối của dầu mỡ, dấu vết của mưa gió”.

Cách chế biến trà cũng đặc sắc - để trà xanh, nhưng nghiền thành bột mịn. Nước sôi dùng trong trà thật phải đun bằng than gỗ anh đào (*sakura*). Trà trong tách được quấy bằng chiếc đũa tre, khá đặc, nổi bọt trắng trên mặt. Tới thế kỷ XVI đã có tới hàng trăm cách pha trà khác nhau, hiện vẫn còn lưu lại tới ngày nay. Cách pha trà, rót trà, đun nước sôi cũng được liệt vào hàng nghệ thuật, như trong *ikebana* . Khi được hỏi làm cách nào để đạt tới nghệ thuật đó, Rikyu liền đáp: “Rất giản dị. Nấu nước cho sôi, pha vào trà, rồi thêm các thứ hương liệu cần thiết. Đừng quên màu sắc: trông phải như ngoài đời thật, mới đẹp mắt. Chỉ có vậy thôi”. Rồi ông thêm

ngay: “Cứ chỉ giùm tôi ai làm được hết thấy những điều vừa nói, tôi sẽ tìm tới ngay để xin làm đệ tử”.

Ý nghĩa của trà đạo, tương truyền, đã được Rikyu để lộ ra trong câu danh ngôn nổi tiếng: “Trà đạo là chiêm nghiệm vẻ đẹp dưới ánh sáng mờ nhạt của ngày thường”. Hiện thời, chẳng phải lúc nào người Nhật cũng có dịp để chiêm nghiệm vẻ đẹp theo kiểu đó. Nhịp sống hiện gập gáp, như nuôi chủng con người, khiến người Nhật tựa hồ chẳng cần thiết gì đến các thuần phong mỹ tục xưa. Nhưng với trà đạo thì điều đó không xảy đến - bởi lẽ nghệ thuật đó đã sâu rễ bên góc trong cuộc sống và nếp sinh hoạt ở Nhật. Dầu sao thì thời thế cũng đã ảnh hưởng ít nhiều, nên nghi lễ trên đã chia thành hai loại: Trà đạo “đích thực” và trà đạo “đơn sơ”.

Với loại đầu, mọi phép tắc đều được giữ nguyên như xưa. Loại sau - thường diễn ra trong phòng ở bình thường hoặc trong một gian phòng không kê bàn ghế. Nghi lễ cũng bị lược bớt đi nhiều. Duy phong vị Thiền từng được trọng vọng thì vẫn giữ nguyên, không ai muốn bỏ. Các giáo lý Thiền dù sao vẫn được tôn thờ, vì sức giáo huấn to tát vẫn đượm trong mọi cử chỉ, động tác của các buổi trà đạo “đơn sơ” này...

Trên vách các trà thất nào cũng thường treo một bức liễn, ghi một câu danh ngôn. Chữ viết theo bút pháp Thiền, bằng thứ văn tự cổ, khiến nhiều người không đọc nổi và không hiểu hết hàm ý của câu danh ngôn đó. Chẳng hạn có bức viết: “Tre xanh, hoa đỏ” hoặc “Nước là nước”. Giảng nghĩa đen cho khách thường không khó lắm, nhưng ẩn ý triết lý nơi mỗi câu - thì chẳng đơn giản chút nào, như với câu sau đây: “Sự vật là sự vật, và điều đó thật diệu kỳ thay!”. Những ý tưởng kiểu đó có khi được thể hiện dưới hình thức một bài *haiku*, có khi được phản ánh trong một danh tác của một họa sư, và

thường bao giờ cũng tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc *wabi* đơn bạc. Như nghệ nhân trà đạo Sokei thường nói, “mục tiêu của *wabi* là đem tới cho chùa chiền cảm giác thanh sạch, không vương bụi trần. Bởi thế vừa đặt chân vào trà thất, cả chủ và khách đều phải gạt tẩy hết bụi trần, để đàm đạo bằng tâm lòng, bằng con tim”.

Tuy được các Thiền tăng du nhập vào đất Nhật, nhưng trà đạo vẫn thịnh hành ngay cả trong hoàn cảnh sinh hoạt hiện đại. Các qui cách chính của nghệ thuật thưởng thức chén trà tinh tế của họ hiện được thuyết giảng tại nhiều viện đại học, nhiều trường lớp khác nhau và nhiều khóa học của các “nhóm trà đạo” lớn nhỏ, do các hãng lớn và các tổ chức xã hội lập ra.

Muốn tổ chức một buổi trà đạo, hiện thời chỉ cần nhiệt tâm là đủ, song vẫn phải có lý do và phải được sắp xếp đâu ra đấy.

Chủ nhân thường mời bạn bè trước vài ba ngày. Hôm cử hành, khách phải đến trước 15-20 phút, rồi lần lượt vào phòng khách, vẫn dùng để tiếp đãi các bậc có tuổi hoặc có vai vế, theo thứ tự sau trước phân minh.

Trước khi dùng trà, khách sẽ được mời ăn những món chọn lọc, có khi cả rượu sake cho không khí ấm cúng hơn. Khách chỉ ăn qua loa; nếu không, bữa trà sẽ mất hết ý nghĩa.

Bữa dùng trà bao giờ cũng mở đầu bằng một tách trà đặc. Chủ rót ra tách, nâng bằng hai tay, mời. Thoạt đầu, tất cả những người đến dự đều dùng chung một tách nhỏ, chuyền tay nhau uống, cho thân mật và ấm cúng hơn. Nghi lễ nâng tách luôn được giữ đúng: vị khách đầu tiên sẽ cầm lên một chiếc khăn lụa nhỏ, đặt vào lòng bàn tay trái, xong mới dùng tay phải đặt tách trà lên trên.

Sau khi gặt đầu chào người ngồi bên cạnh (người Nhật gọi là *osakini*, tức “vô phép anh”), khách sẽ nhấp ba ngụm rượu, xong đặt khăn xuống chiếu, lấy một mẫu giấy nhỏ (*kaishi*) lau miệng tách, rồi trao tách trà cho vị khách tiếp theo. Nghi lễ cứ thế tiếp tục cho đến người khách cuối cùng. Sau tách trà đặc là một tách trà nóng, đặt trên khay, dưới có lót một chiếc gỗ nhỏ, cùng với mấy chiếc bánh ngọt để bên cạnh. Tách trà này thì mỗi người dùng riêng một tách, và ai muốn uống nhiều ít tùy thích, khác với lần đầu.

Ở Nhật có nhiều hình thức dùng trà, nhưng thường gặp nhất là các buổi trà đạo sau đây: cỡ khuya, cỡ rạng đông, cỡ tối, cỡ sáng, cỡ chiếu và cỡ đặc biệt.

Cỡ khuya uống vào lúc trăng mọc. Khách đến vào lúc 11:30 tối và ra về lúc 4 giờ sáng hôm sau. Loại trà dùng vào cỡ này là trà bột, pha chế ngay trước mặt khách mời: bỏ cành, chỉ lấy lá, xong nghiền thành bột trong cối giã. Trà rất đặc nên không hợp với lúc dạ dày rỗng không. Vì thế, khách thường phải dùng vài món ăn nhẹ, được chủ chuẩn bị sẵn.

Cỡ rạng đông uống vào lúc 3, 4 giờ sáng. Khách được lưu lại cho tới 6 giờ. Cỡ tối - lúc gần 6 giờ tối. Cỡ sáng thường tổ chức vào những ngày tiết trời nóng nực, lúc gần 6 giờ. Cỡ chiếu thường vừa uống, vừa dùng bánh ngọt, vào lúc sau 1 giờ trưa. Cỡ đặc biệt (*rinjicha-noyo*) chỉ tổ chức nhân một dịp long trọng, như gặp lại bạn cũ, hội hè, dịp chuyển mùa trong năm, v.v...

Người Nhật cho rằng trà đạo giáo dục cho mỗi người đức giản dị, sự hồn nhiên và tác phong chững chạc. Sự thật quả như vậy, nhưng trà đạo còn bao hàm một nội dung to tát hơn nhiều: qua việc tiếp thu các nghi lễ nghiêm ngặt, người Nhật còn học được đức ngăn nắp,

trọng kỷ luật và tuân thủ vô điều kiện các qui chế xã hội xưa nay. Trà đạo là một trong số những nề nếp tảng để vun đắp tình cảm dân tộc trong tâm thức người dân đất Nhật Bản.

CHƯƠNG IV

TÂM LÝ GIỚI QUẢN LÝ NHẬT

Khi đi tìm tựa đề cho chương sách, chúng tôi đã phân vân mãi, chẳng biết nên dùng thuật ngữ nào: Upravlenie của tiếng Nga hay Keiei của tiếng Nhật? Nhưng sau một thời gian suy nghĩ, chúng tôi đã không chọn cả hai, mà dùng thuật ngữ “management” (hiểu theo cách hiểu của Hoa Kỳ). Nguyên do là khái niệm “quản lý” ở Nhật hiện hội nhập hai quan niệm sau đây: quan niệm “*management*” cổ điển của Hoa Kỳ và quan niệm “*keiei*” truyền thống của Nhật Bản. Bởi thế, thuật ngữ “*management*” dùng ở đây sẽ hoàn toàn thỏa đáng. Và lại bản thân người Nhật hiện cũng dùng thuật ngữ này khi đề cập đến hoạt động quản lý ở nước mình.

1. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁCH QUẢN LÝ Ở NHẬT

Thuật ngữ management (quản lý) của tiếng Anh vốn cấu tạo từ căn từ manus (“tay”) của tiếng La tinh. Hồi mới ra đời, thuật ngữ chỉ sử dụng trong lĩnh vực chăn nuôi gia súc, với nội dung là nghệ thuật điều khiển ngựa. Về sau, thuật ngữ đã mở rộng phạm vi sử dụng, và dùng để chỉ toàn bộ lĩnh vực khoa học và thực tiễn lấy việc khảo sát cách thức quản lý và tổ chức con người trong lao động làm đối tượng nghiên cứu của mình. Vốn tự coi là học trò của các nhà khoa học Hợp Chúng Quốc, người Nhật đã tìm hiểu kỹ lưỡng tất cả các quan niệm quản lý nổi tiếng từng biết trước đây và xây dựng nên cho bản thân họ một quan niệm riêng biệt.

Lý thuyết và thực tiễn quản lý vốn bao gồm hai bình diện có liên quan qua lại mật thiết với nhau là xã hội - kinh tế và tâm lý - xã hội. Khi vận dụng cho một nước hoặc một khu vực nào đó; cả hai bình diện này dĩ nhiên sẽ mang thêm dấu ấn tâm lý của từng dân tộc. Bởi thế, trong cơ cấu của nó, lý thuyết và thực tiễn quản lý sẽ hoạt động như một khoa học và một nghệ thuật có sự thông nhất, tuy rằng điều kiện thể hiện của cả hai đề u vốn có những nét riêng, khác biệt hẳn nhau. Còn về nội dung, thì vẫn do những nguyên nhân đã nói, hai phương diện đó của lý thuyết và nghệ thuật quản lý tất phải có sự khác nhau rất rõ nét.

Nhật Bản là một quốc gia theo thể chế tư bản chủ nghĩa độc quyền. Quan hệ sản xuất và do đó, cả tính chất của cách thức quản lý nữa, tất sẽ bị thể chế chính trị đó qui định nghiêm ngặt. Nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước công nghiệp lớn, V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh như sau: “Quá trình tập trung hóa và quốc tế hóa tư bản ở đó diễn ra với qui mô khổng lồ. Chủ nghĩa tư bản độc quyền do vậy tất sẽ chuyển hóa thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước...”. Trên giai đoạn phát triển tốt cùng đó, nhà nước sẽ chủ động tác động đến nền kinh tế, tạo điều kiện cho việc tái sản xuất tư bản. Nhà nước đứng ra điều chỉnh nền kinh tế, hoạch định các chương trình phát triển kinh tế dài hạn. Tất cả các nhận định đó đều hoàn toàn phù hợp với tình hình Nhật Bản hiện nay. Song song với Pháp và Hà Lan, như A.A. Prokhozhev có vạch rõ, Nhật Bản là một trong những nước tư bản chủ nghĩa đầu tiên bước lên con đường phát triển kinh tế theo kế hoạch. Cùng với những nguyên nhân khác, đây là một nguyên nhân chính giúp Nhật Bản giành được những thành tựu to tát trong kinh tế nước mình.

Năm 1945, nền kinh tế Nhật Bản lâm vào tình trạng suy thoái và kiệt quệ sau chiến tranh. Đến đầu thập kỷ 80, mức sản xuất của Nhật đã chiếm vị trí thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Nhật vẫn duy trì nhịp độ phát triển kinh tế khá cao đó suốt nhiều năm, thách thức Hoa Kỳ ở một loạt chỉ tiêu. Giới công nghiệp Hoa Kỳ bất đầu e ngại không giàu giết khi theo dõi bước phát triển vững chãi về kinh tế của người Nhật. Vào cuối thập niên 70, 68% các nhà kinh doanh Hoa Kỳ đã công khai bày tỏ ý kiến phải nhanh chóng lập một hàng rào vững chắc để ngăn chặn cuộc tiến công kinh tế của Nhật Bản.

Nền công nghiệp Nhật đã đẩy mạnh việc sản xuất các loại sản phẩm chủ chốt của mình. Chẳng hạn, trước thế chiến thứ hai, mức sản xuất thép ở Nhật Bản chưa bao giờ vượt quá con số 7 triệu tấn/năm. Đến năm 1973, họ đã nâng chỉ tiêu này lên mức 119 triệu tấn/năm. Năm 1980, Nhật đã sản xuất ra 7 triệu xe hơi du lịch với chất lượng tốt, giành vị trí hàng đầu của ngành sản xuất này trên thế giới (năm 1980, Hoa Kỳ chỉ sản xuất được 6,5 triệu chiếc). Các giới kinh doanh ở Hợp Chúng Quốc sửng sốt. Nhiều người không tài nào trả lời nổi những câu hỏi vẫn ám ảnh họ thường xuyên: “Bằng cách nào mà một quốc gia đa đảo, diện tích chỉ bằng tiểu bang California lại có thể vượt qua cả một chặng đường từ các xưởng thợ thủ công lên các xí nghiệp tự động hóa hiện đại chỉ trong vòng có ba thập kỷ?”. “Nhờ đâu mà một nước phải nhập khẩu 100% nhôm, 99% dầu mỏ, 98,4% quặng sắt, 66,4% gỗ và các sản phẩm bằng gỗ, lại có được một sức mạnh kinh tế khủng khiếp đến như vậy?”. Ấy thế mà chỉ mới cách đây vài thập kỷ, nhiều người ở Hợp Chúng Quốc còn quen cho rằng nền kinh tế Nhật chỉ là một nền kinh tế lạc hậu và không đủ sức cạnh tranh với các nước hùng hậu khác.

Năm 1981, một đoàn đại biểu của giới kinh doanh và nghiên cứu kinh tế Anh, sau khi tìm hiểu cận kề nền sản xuất công nghiệp Nhật Bản, đã cho công bố một báo cáo làm chấn động dư luận thế giới. Bản báo cáo chỉ rõ rằng cho mãi đến gần đây, ở phương Tây vẫn còn hình dung rất mù mờ về hoạt động của các hãng sản xuất ở Nhật. Người Hoa Kỳ, chẳng hạn, vẫn tin chắc rằng các hãng Nhật cho đến nay vẫn nắm trong tay những người không am hiểu tí gì về lý thuyết quản lý, nên họ chỉ làm một công việc độc nhất là nhấm mắt bắt chước cung cách quản lý của những đồng bào trình độ thấp ở nước mình, sao chép nguyên xi những sản phẩm thông dụng của Hoa Kỳ mà thôi. Nhưng vào đầu những năm 70, các hải cảng ở Hợp Chúng Quốc đã bắt đầu bốc dỡ mỗi ngày khoảng 5 - 6 ngàn chiếc xe hơi hảo hạng xuất sang từ Nhật. Đến đầu năm 1975, số xe hơi Nhật xuất sang Hoa Kỳ đã lên đến 800.000 chiếc; còn sang đầu năm 1981, con số này là 1.900.000 chiếc/năm.

Thế là các nhà quản lý và kinh tế học Hoa Kỳ đã nô nức kéo nhau sang Nhật Bản, để tìm hiểu tại chỗ, xem hư thực ra sao. Tiếp đến, là các nhà kinh doanh Anh, rồi CHLB Đức, Pháp, Thụy Điển... Những người mới hôm qua còn là thầy của Nhật Bản giờ đây đã bắt đầu thấy rõ: phải thay đổi cách hình dung cũ của mình về giới doanh nghiệp Nhật. Hình ảnh cũ về nước Nhật lạc hậu trong đầu óc của các giới kinh doanh phương Tây bắt đầu được thay thế bằng một hình ảnh mới: nước Nhật tân tiến, đạt được một trình độ tự động hóa rất cao. Nhưng tiếc thay, hình ảnh mới vẫn lại là một bức tranh lờ mờ, cho rằng trong xí nghiệp Nhật, cái giữ vai trò chủ chốt vẫn là những robot sống, hoạt động theo những chỉ thị và mệnh lệnh được ấn định rất nghiêm ngặt từ thượng cấp. Niềm tin đó quả tình đã được một số sự kiện hiện thực xác nhận: những ông thầy cũ

của người Nhật đã được nhìn thấy tận mắt những quang cảnh 35 công nhân tại một nhà máy của hãng Nissan, trong 8 giờ làm việc, đã lắp ráp hoàn chỉnh 350 thùng xe cho loại xe hơi Datsun; còn công nhân đóng tàu tại một nhà máy ở Nagasaki thì cứ 28 ngày đã cho hạ thủy một chiếc tàu dàu siêu lớn, với sức trọng tải 260 ngàn tấn.

Nếu như nước Nhật và nền sản xuất công nghiệp Nhật quả đúng như hình ảnh lầm lạc mà giới kinh doanh phương Tây đã vẽ ra trong óc họ, thì các nhà công nghiệp Hợp Chúng Quốc, vốn có trong tay cả các phương tiện kỹ thuật tân tiến nhất lẫn một đội ngũ nhân lực có trình độ tuyệt vời, chắc hẳn họ sẽ có thể tạo nên được một hiệu quả hoàn hảo hơn Nhật Bản gấp bội. Ấy thế nhưng hậu như mọi cố gắng nhằm đem kinh nghiệm Nhật Bản vận dụng vào phương Tây đều chẳng đem lại một kết quả khả quan nào. Nhiều nhà quản lý bắt đầu từ bỏ mơ ước sẽ tạo nên ở các xí nghiệp công nghiệp nước mình một hình mẫu Nhật Bản. Công bằng mà nói thì người Hoa Kỳ quả có đề xướng được lý thuyết Z, nhằm thiết lập một kiểu quản lý xí nghiệp mới có tính đến kinh nghiệm của Nhật Bản. Nhưng tiếc thay, việc áp dụng vào thực tiễn Hợp Chúng Quốc cách quản lý đó đã bị nhiều trở lực tâm lý - xã hội chặn đứng ngay.

Thực ra, nước Nhật đã phát triển nền kinh tế của họ phần lớn là dựa trên một hệ thống quản lý mang tính chất hết sức đặc thù, khác hẳn Tây phương. Tính chất đặc thù đó là cái, vốn do nền tảng tâm lý dân tộc đặc sắc của nước Nhật qui định. Bởi thế, việc đánh giá những kinh nghiệm của Nhật Bản và việc du nhập nó vào các hoàn cảnh khác đều phải được tiến hành trên cơ sở chú ý đến những nét riêng của bản sắc dân tộc đã bàn đến ở các chương đầu. Để khỏi nhắc lại những gì đã nói trong các chương trước, chúng tôi chỉ viện đến ở đây một đặc trưng tổng hợp đã bàn qua: biết theo đuổi những

mục tiêu lâu dài, thể hiện trong hành vi của người Nhật với tư cách là hệ quả của đức cấn nhẫn, của tinh thần coi trọng thực tiễn và khả năng tự chủ lớn.

Biết theo đuổi những mục tiêu lâu dài là cái đã để lại một dấu ấn hết sức đậm nét trong nguyên tắc quản lý vững chãi của Nhật Bản. Xã hội Nhật có thể gọi là cộng đồng của những nhà tương lai học. Mỗi cá nhân đều chỉ tự mãn nguyện sau khi thấy tập thể mà họ là thành viên được thỏa mãn chu toàn. Các hãng Nhật đều không thích chạy theo những món lợi nhất thời, dù có đầy sức quyến rũ, mà chỉ chú trọng đến việc củng cố uy tín của họ trên thị trường tiêu thụ, sao cho uy tín đó ngày một vững chãi hơn. Giám đốc hãng thép dait Nippon thường căn dặn các nhà quản lý của họ như sau: “Các bạn bao giờ cũng phải cố làm thế nào để đồng lương của các cộng sự mình ổn định hơn. Nhưng điều chủ chốt mà các bạn cần luôn ghi nhớ trước nhất là phải đảm bảo cho họ có được một niềm hy vọng mạnh mẽ vào ngày mai xán lạn”.

Hướng về ngày mai, về tương lai, vốn có liên quan mật thiết đến tâm lý coi trọng tích lũy, từng bám rễ tự ngàn xưa trong xã hội Nhật Bản. Mọi công nhân, viên chức Nhật, ai cũng đều cố tìm mọi cách để gia tăng không ngừng khoảng tiền tiết kiệm của bản thân mình. Theo các số liệu thống kê, mỗi gia đình trung lưu Nhật Bản hằng tháng đều gửi vào ngân hàng khoảng 20% ngân quỹ gia đình, nghĩa là gập ba lần nhiều hơn một gia đình Hoa Kỳ. Nhiều nhà kinh tế học cho rằng các khoản tiền tiết kiệm của người Nhật là một thứ đòn bẩy kinh tế mạnh mẽ, giúp họ phát triển nhanh chóng nền kinh tế trong nước. Các bộ phận nắm quyền quản lý ở Nhật Bản đã khai thác triệt để những phương tiện tín dụng đó trong việc thực thi các chiến lược kinh tế dài hạn của họ.

Trên đại thể, chiến lược đó vẫn được xây dựng trên bốn chỗ dựa dưới đây: 1) tiết kiệm và tích trữ các nguồn năng lượng dự trữ; 2) duy trì khả năng cạnh tranh ở mức độ cao ngay trong nước mình; 3) phát huy mạnh mẽ khả năng thích ứng của công nhân, viên chức với những đòi hỏi ngày một cao của tiến bộ khoa học - kỹ thuật; 4) đẩy mạnh tốc độ các nghiên cứu khoa học và các dự án áp dụng khoa học - kỹ thuật.

Như ta đã biết, các bình diện xã hội - kinh tế của công tác quản lý bao giờ cũng bao gồm trong bản thân chúng nhiều khía cạnh khác nhau của cách thức tổ chức và công nghệ sản xuất, cũng như cơ cấu của chính các xí nghiệp.

Một hãng Nhật điển hình thường được tổ chức trên cơ sở quản lý ba cấp dưới dạng hình chóp, như sơ đồ dưới đây. Người Nhật cho rằng cơ cấu ba cấp đó là cơ cấu năng động nhất và ít bị đe dọa bởi nguy cơ quan liêu hóa nhất.

SƠ ĐỒ: Cơ cấu tổ chức quản lý của một hãng Nhật Bản.

I. Keieisha (bộ phận quản lý cấp cao nhất).

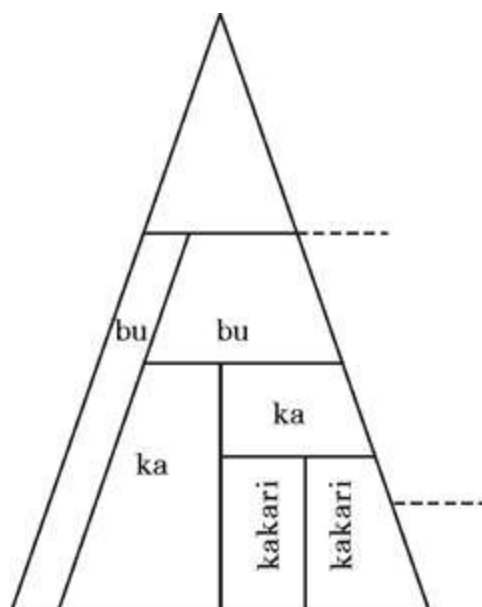
II. Kanrisha (bộ phận quản lý cấp giữa).

Buchiyo : - trưởng ban, phòng

Kachiyo : - trưởng nhóm, tổ

Kakari (bộ phận quản lý cấp thấp).

III. Ippanasha (công nhân, viên chức thừa hành).



Bộ phận lãnh đạo hãng (hội đồng quản trị) là cấp quản lý cao nhất. Bộ phận này gồm có: a) chủ tịch hội đồng; b) phó chủ tịch hội đồng; c) tổng giám đốc, phó tổng giám đốc điều hành; d) giám đốc. Tất cả các giám đốc được bầu vào hội đồng quản trị đều chỉ được quyền nắm giữ một bộ phận nhất định trong hãng.

Khác với các nước phương Tây, các hãng Nhật thường rất ít khi mời người ngoài tham gia vào hội đồng quản trị của hãng mình.

Những người có chân trong hội đồng phân nhiều được đề bạt từ đội ngũ *kanrisha* lên, sau khi những người lãnh đạo cấp giữa đó tích lũy được một số kinh nghiệm quản lý nhất định và đạt đến một độ tuổi nhất định (ngoài 50). Tất cả các nhiệm vụ quản lý, trên thực tế, đều do cấp *kanrisha* giải quyết. Đây là cái cầu nối giữa bộ phận quản lý cao nhất hãng với những người thừa hành cụ thể. Bộ phận lãnh đạo cao cấp của hãng sẽ thông qua cầu nối đó mà tác động đến công nhân, viên chức thừa hành trong hãng, nghĩa là quản lý họ.

Nhật Bản, như đã nói ở chương I, là một dân tộc đầu óc rất thực tiễn; nét đặc trưng nhất trong nếp tư duy của người Nhật là tính cụ thể, rạch ròi. Ngay cả khi giải quyết những vấn đề phức tạp nhất trong cuộc sống, họ cũng cố khoắc lên các hành động của bản thân những hình thức cụ thể, thực tiễn, phân minh. Bởi thế, trên phương diện này, hệ thống quản lý nhân sự tại các cơ sở công nghiệp Nhật Bản cũng không thể là một ngoại lệ, vì tại các cơ sở đó, vấn đề kích thích tính tích cực lao động của công nhân, viên chức vẫn được coi là một trong những nhiệm vụ hệ trọng hàng đầu.

2. KÍCH THÍCH TÍNH TÍCH CỰC LAO ĐỘNG CỦA CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC TRONG XÍ NGHIỆP

Trong các lý thuyết về quản lý của nước ngoài, kích thích tính tích cực lao động của người làm việc trong xí nghiệp được coi là chức năng chính của các nhà quản lý tại xí nghiệp trên. Cùng với các chức năng khác là lập kế hoạch, tổ chức và kiểm tra, kích thích nhiệt tình làm việc là những yếu tố tạo thành bộ xương sống của lý thuyết và thực tiễn quản lý. Vôn gắn với nhân tố con người chặt chẽ nhất, chức năng kích thích nhiệt tình làm việc, đó chính là đối tượng quan tâm trước tiên của bất cứ nhà lý luận nào chuyên nghiên cứu vấn đề quản lý các tập thể lao động. Kích thích nhiệt tình làm việc là khái niệm được cả phương Tây lẫn Nhật Bản gán cho một nội dung như nhau: điều tiết các nhân tố kích thích để con người đem hết nhiệt tình của họ ra làm việc, nhằm góp phần làm cho tổ chức đạt được các mục tiêu đã đề ra. Tuy tán đồng với nội dung đó, nhưng người Nhật Bản rất ít du nhập vào nước họ các luận điểm của các lý thuyết về kích thích nhiệt tình làm việc của phương Tây. Hai lý thuyết vôn rất phổ cập ở phương Tây là X và Y, chủ trương đề

cao vai trò của nhà quản lý đối với các đối tượng thừa hành, rất ít hấp dẫn các nhà quản lý Nhật Bản.

Lý thuyết X, chẳng hạn, nhận định rằng con người vốn thích lẩn tránh công việc, do những đặc tính bẩm sinh có hữu của chính mình; bởi thế, phải luôn thôi thúc họ làm việc, quản lý họ bằng những cách thức thật hữu hiệu mới hy vọng thành công. Ở Nhật Bản, sự thể khác hẳn: cần mẫn, yêu lao động là nét đặc trưng nổi bật của mọi người Nhật. Khi đánh giá những nét tiêu biểu nổi bật nhất trong bản sắc dân tộc của người Nhật, chúng tôi đã đặt đức cần mẫn đó vào vị trí hàng đầu (xem ch. I).

Còn lý thuyết Y, thoát trông, ta dễ có cảm giác sẽ được người Nhật tâm đắc hơn. Vì theo lý thuyết này, việc giám sát từ bên ngoài và dùng hình phạt các loại để răn đe đều không được coi là những phương tiện độc nhất để hướng con người vươn đến các mục tiêu đã định của tổ chức. Theo nhận định của tác giả lý thuyết Y là McGregor, thì người có năng lực bao giờ cũng biết tự giám sát mình, nếu họ khao khát vươn đến những mục tiêu mà họ cố vươn tới. Phần này của lý thuyết dĩ nhiên rất hợp với sở thích người Nhật Bản. Nhưng phần thứ hai của nó, phần ấn định cách đánh giá tích cực lao động của công nhân, viên chức, thì rõ ràng họ không thể chấp nhận nổi, bởi lẽ, theo McGregor, cố gắng mà mỗi cá nhân dốc vào để vươn tới đích bao giờ cũng tỉ lệ thuận với phần thưởng mà họ mong đợi sau khi thực hiện công việc được giao. Mọi viên chức Nhật thuộc loại trung bình thường không bao giờ tuyệt đối hóa phần tặng thưởng cho cá nhân. Đối với họ, lao động đúng như nó có, vốn chỉ là một giá trị đạo đức độc lập. Họ không gấn một cách quá chặt chẽ những cố gắng của bản thân với các phần thưởng mà họ sẽ được ban phát, như các đồng nghiệp của họ ở phương Tây.

Việc quản lý nhân sự ở Nhật vốn được thực hiện bằng những phương pháp rất truyền thống, mang tính chất hết sức cụ thể. Bản chất xã hội - kinh tế của những phương pháp đó đã được tìm hiểu khá đầy đủ trong các nghiên cứu của các tác giả Xô viết. Để minh họa, chỉ cần kể ra đây các tác phẩm của V.B. Ramzes, A.A. Prokhozhev, V.N. Khlynov, E.A. Starovojtov, A.N. Kuritsyn. Về phía mình, chúng tôi chỉ muốn lưu ý bạn đọc khía cạnh tâm lý của các phương pháp đó. Các phương pháp chủ chốt trong số đó vốn gồm: thuê người dài hạn (“thuê trọn đời”), trả lương và nâng bậc (đề bạt) theo thâm niên. Người Nhật sở dĩ mặn mà với những phương pháp đó hoàn toàn chẳng phải là chuyện ngẫu nhiên, chọn hù họa.

Hệ thống thuê trọn đời bắt đầu hình thành ở Nhật từ cuối thế kỷ trước, khi các cơ sở sản xuất nhỏ kiểu xưởng thợ bắt đầu chuyển thành các xí nghiệp công nghiệp lớn, được trang bị bằng các thành tựu kỹ thuật tối tân. Người viên chức được thuê theo kiểu này sẽ làm việc trọn đời tại một hãng, kể từ lúc mới bước chân vào thị trường lao động cho đến lúc đủ tuổi hưu trí. Giới kinh doanh Nhật không cần những lực lượng lao động làm thuê thông thường, mà cần những viên chức tận tụy với công việc và trung thành với xí nghiệp, không chỉ quan tâm đơn thuần đến những mục tiêu trước mắt, có tính chất chiến thuật, mà chủ yếu đến những mục tiêu chiến lược, những viễn cảnh lâu dài. Nguyên tắc định hướng nhắm vào viễn cảnh đã thôi thúc giới tư bản Nhật vận dụng một phương pháp thuê lực lượng lao động mà trên thực tế cả ở châu Âu lẫn châu Mỹ đều không hề biết tới.

Nên lưu ý rằng kiểu thuê suốt đời chỉ tiêu biểu cho các hãng lớn. Còn tại các hãng nhỏ, đây là phương thức không chiếm địa vị độc

tôn. Để áp dụng phương thức thuê mướn đó, Nhật Bản đã có sẵn trước những điều kiện xã hội - tâm lý hoàn toàn cụ thể, được gọi là chế độ gia trưởng, vốn là chỗ dựa của mọi quan hệ xã hội đã hình thành từ trước, và về nhiều điểm, vẫn còn giữ lại cho đến tận ngày nay. Nhiều người cho rằng giờ đây chế độ gia trưởng trong hệ thống sản xuất công nghiệp đã được khắc phục, nhưng trên thực tế, nó vẫn còn để lại những dấu ấn ít nhiều rõ nét trong mọi lĩnh vực sinh hoạt của xã hội Nhật Bản.

Phương thức thuê mướn nhân sự trọn đời cung cấp cho người đứng ra thuê mướn những công nhân, viên chức sẵn sàng làm việc không ngừng tay. Tuy kiểu thuê mướn đó, về khách quan mà xét, có lợi trước hết cho các nhà tư bản, song bản thân các viên chức được thuê mướn, xét về chủ quan, lại cảm thấy có lợi cho chính họ. Người viên chức được thuê suốt đời ngay từ những ngày đầu đặt chân tới hãng đã bắt đầu cảm thấy chỗ đứng của họ trong cuộc sống sẽ mãi mãi ổn định. Trong thâm tâm, họ luôn tin chắc công ăn việc làm của mình sẽ đảm bảo chừng nào hãng còn ăn nên làm ra. Bao giờ đủ 55 tuổi (có hãng phải đến 60), họ sẽ về nghỉ hưu, và sẽ được hãng trợ cấp cho một khoản lương thôi việc xứng đáng. Ngay cả khi hãng gặp khó khăn, công nhân, viên chức cũng không bị vớt ra vĩa hè, như ở Hợp Chúng Quốc hoặc châu Âu. Các hãng lớn ở Nhật thường vẫn tìm mọi cách để thoát khỏi tình trạng suy thoái, nhưng việc sa thải công nhân, viên chức thì bao giờ họ cũng cố tránh trong chừng mực còn chưa bị phá sản. Sự thể đó là một nhân tố kích thích cực kỳ quan trọng đối với người viên chức bình thường, không giữ chức vụ gì.

Ngoài cảm giác tin tưởng, tự nó vốn rất hệ trọng đối với mỗi người: mọi viên chức đều cảm thấy rõ lợi ích vật chất của kiểu thuê suốt đời, vì lẽ lương bổng họ sẽ ngày một cao hơn. Ở Nhật, như ai

nảy đều biết, người lớn tuổi hơn hoặc làm ở hãng lâu năm hơn bao giờ cũng hưởng lương cao hơn người ít tuổi hoặc mới được tuyển.

Đó là cách đánh giá người viên chức đã từng bắt nguồn từ truyền thống kính trọng tuổi tác của xã hội Nhật Bản. Theo một quan niệm được toàn xã hội công nhận, thì con người ta khi tuổi cao hơn ai cũng khôn ngoan hơn và phát huy được toàn diện hơn những năng lực vốn có ở anh ta. Ngạn ngữ Nhật có câu: “Người cao tuổi thì phải được kính nể”. Thế còn tài năng thì sao? Câu hỏi ấy người Nhật trả lời khá linh hoạt, uyển chuyển, như cách ứng xử vốn quen thuộc của chính dân tộc họ.

Người Nhật cho rằng cào bằng là điều không thể dung thứ, rằng người tài giỏi nhất định phải được coi trọng hơn, nhưng... dĩ nhiên phải tránh làm tổn thương đến nguyên tắc kính trọng tuổi tác. Nếu hãng thuê một nhóm viên chức nào đó, chẳng hạn, có những người tỏ ra có năng lực hơn, thì chính những người này sau này sẽ là đối tượng được đề bạt, nâng lương trước tiên. Như thế là cả ở đây nữa, yếu tố giữ vai trò chủ chốt vẫn là nguyên tắc kính trọng tuổi tác. Thậm chí cả những công hiến hết sức nổi bật này khác của người viên chức cũng được đánh giá qua lăng kính tuổi tác. Kính trọng người hơn tuổi ở Nhật Bản xưa nay bao giờ cũng là tiêu chuẩn bất di bất dịch, điều tiết cách ứng xử của mọi người. Bởi thế, các nhà công nghiệp Nhật Bản đã dùng nguyên tắc kính trọng tuổi tác làm nền tảng cho việc kích thích tính tích cực lao động của các viên chức thuộc mọi cấp trong tôn ti xí nghiệp họ. Nguyên tắc đó đã trở thành thước đo cho mọi sắc thái biểu hiện, khi xét tới việc đề bạt, tăng lương.

Nâng lương là việc vẫn được hãng Nhật tiến hành đều đặn hàng năm. Khi nâng lương, dĩ nhiên người ta cũng tính đến cả trình độ

ng nghiệp vụ, chức vụ và học vấn người viên chức. Tuy thế, cả ba nhân tố đó chẳng mấy khi có tác dụng làm nổi bật một cá nhân này hoặc cá nhân khác trong nhóm, bởi lẽ tuổi tác và thâm niên công tác trong hãng vẫn là những nhân tố đóng vai trò quyết định trước tiên. Theo các số liệu của Nhật Bản vào những năm cuối thập niên 80, lương trung bình của một viên chức thường vào khoảng 193.000 yên. Số lương thực tế thì bao giờ cũng cao hơn, bằng khoảng 263.000 yên, nếu tính cả các khoản phụ cấp khác. Đồng thời, một viên chức ở độ tuổi từ 45 trở lên thường nhận lương cao hơn một viên chức 20 tuổi gấp 2,4 lần. Những nhân tố đó cũng quyết định cả việc thăng chức đối với các viên chức.

Giới quản lý Nhật, tuy cũng coi trọng năng lực của các viên chức, song họ vẫn thường ngả sang phía coi tuổi tác và thâm niên công tác là những yếu tố hiển nhiên và minh xác hơn, để bình chọn các đối tượng dự kiến được đề bạt, nâng lương. Và tuy rằng các viên chức trẻ thường vẫn muốn bình luận và tranh cãi về tiêu chuẩn thâm niên và độ tuổi, song những dòng nghiệp kỳ cựu thường bao giờ cũng dễ dàng giúp họ nhanh chóng lấy lại sự bình tĩnh. Và chẳng, khi chính những viên chức trẻ ấy lớn tuổi thêm và có thâm niên phục vụ cao hơn, họ cũng sẽ nhanh chóng ngả về phía những người ủng hộ hệ thống đã hình thành vững chãi đó.

Ngoài hai nhân tố vừa xét, trình độ học vấn cũng có tầm quan trọng không nhỏ trong việc đề bạt.

Chẳng hạn, sau bảy năm vào làm cho hãng, người tốt nghiệp đại học đã có thể được đề bạt vào chức *kanrisha*. Nhưng nếu không có trình độ học vấn đó, một nhân viên phải mất 15 năm công tác mới hy vọng nắm giữ được chức vụ tương tự. Đó là tình hình chủ yếu,

tiêu biểu cho các hãng lớn và các đại công ty. Còn ở các hãng nhỏ và vừa thì thời hạn trên đây thường ngắn hơn chút ít.

Ở các hãng lớn và đại công ty, các chức vụ quản lý cao nhất bao giờ cũng chỉ dành cho những người tốt nghiệp ở các viện đại học ra. Về lý thuyết, các cương vị cao cấp của hãng cũng có thể rơi vào tay những người trước chưa có bằng đại học, nhưng đã kiếm được nó bằng con đường hàm thụ. Nhưng trên thực tế, đó chỉ là chuyện hạn hữu, vì thông thường, những ai chưa qua đại học đều chỉ có thể vươn đến các chức vụ thuộc bậc giữa và bậc thấp mà thôi. Nếu chỉ tốt nghiệp trung học cấp I (hệ 9 năm), viên chức đó chỉ được đề bạt vào cương vị thợ cả (độc công), khi tuổi đã ngoài 40, và quản đốc phân xưởng, khi đã ngoài 45 tuổi. Nhưng nếu có trình độ học vấn cấp II (hệ 12 năm), viên chức đó sẽ chiếm giữ được những cương vị tương ứng vào lúc 32 và 37 tuổi đời. Nhưng đó là chức vụ tốt cùng trên bước đường danh vọng của những ai chưa có học vấn đại học thực thụ.

Một viên chức có bằng đại học, sau 8 năm làm việc cho hãng, nghĩa là lúc anh ta tròn 30 tuổi, đã có thể đề bạt vào chức vụ cai quản các *kakari* ; 10 năm sau, anh ta có thể làm *kachiyo* ; còn lúc đã trên 50 tuổi, thì có thể đảm trách chức *buchiyo* , hoặc chức giám đốc, lúc cao tuổi hơn nữa.

Hệ thống đề bạt được miêu tả vốn phù hợp với các định hướng giá trị của người Nhật; vì thế, đó là hệ thống giữ vai trò chủ chốt trong việc quản lý nhân sự. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành của nó, hệ thống đó vẫn có những xô xịch nhất định, do những mâu thuẫn đã nảy nở từ lâu và đang ngày càng tăng giữa hệ thống coi trọng tuổi tác và hệ thống chủ trương phải chú ý thích đáng đến công lao, tài năng. Mặt yếu mà có thường bị các địch thủ của hệ thống coi trọng tuổi tác chỉ trích gắt nhất là hệ thống đó không

tạo điều kiện cho các viên chức trẻ nắm giữ những cương vị tương xứng với năng lực họ. Do đó, những viên chức trẻ có tài buộc lòng phải chờ đợi quá lâu các cơ hội được đề bạt và phải sống vô vị ở những cương vị thứ yếu cho qua ngày. Điều đó dễ đẩy họ vào tình cảnh vô vọng, thối chí.

Nhưng phần lớn các viên chức khác, trái lại, vẫn nhẫn nại “chờ ngày”, và tiếp tục thi hành những phận sự được giao một cách nhẫn nại không kém ai. Lắm khi, tuy không tự biết, nhưng chính họ đã tự biến mình thành chỗ dựa vững chắc cho nguyên tắc lấy tuổi tác làm trọng. Chẳng hạn, tại các hãng lớn, những viên chức cùng vào làm việc một năm thường tự đứng ra tổ chức những thứ câu lạc bộ đồ nghề nghiệp hoặc “đồng liêu”, thu nạp những người có cùng thời hạn đề bạt như nhau. Nếu ban giám đốc chỉ đề bạt một cá nhân nào đó trong số họ, thì toàn thể số anh em còn lại sẽ đồng loạt lên tiếng phản đối ban giám đốc. Bởi lẽ việc làm thiếu công bằng đó là mầm mống dẫn đến nguy cơ vi phạm nguyên tắc coi trọng tuổi tác!

Như vậy, nguyên tắc coi trọng tuổi tác, nhìn chung, đã thực hiện một cách hoàn hảo chức năng kích thích tính tích cực lao động của người viên chức Nhật. Nguyên tắc này đã giúp duy trì ổn định phúc lợi của người viên chức trong suốt quá trình làm việc của họ: lương anh ta sẽ dần dà được nâng cao thêm, tạo điều kiện để anh ta trang trải được các khoản chi tiêu ngày một nhiều hơn do mức sống ngày một cao thêm và nhu cầu ngày một nhiều thêm (nuôi sống gia đình, dạy dỗ con cái, tậu nhà tậu cửa v.v...).

Toàn bộ những điều vừa nêu đã giúp cho các nhà kinh doanh Nhật Bản khai thác được một cách linh hoạt sức lao động và nâng

dân cường độ của quá trình lao động, mà không gây nên một sự phản đối gay gắt nào từ phía đội ngũ các viên chức.

3. XÁC LẬP MỐI QUAN HỆ PHỤC TÙNG TRONG NHÓM LAO ĐỘNG

Một trong những nét đặc sắc chủ yếu của nghệ thuật quản lý Nhật Bản là lấy tâm lý trung thành với tập thể nhóm làm nền tảng. Không hề có một cộng đồng người nào trong nhân loại lại đề cao, lại coi trọng thể chế nhóm, bầu không khí trong nhóm đến mức như cộng đồng dân Nhật. Năng suất tăng hay giảm, số sản phẩm kém phẩm chất nhiều hay ít - tất cả đều được coi là hậu quả trực tiếp của tinh thần đoàn kết trong nhóm thấp hay cao, và sự hoạt động của nhóm lao động “trôi chảy” hay “trục trặc”. Mà “chất lượng” của nhóm tốt hay xấu, không ngờ vực gì nữa, đều tùy thuộc vào tính chất của mối quan hệ cá nhân giữa các thành viên trong nhóm hữu quan.

Là một cơ cấu tổ chức kiểu hình tháp, các hãng Nhật nhìn chung vốn được hình thành nên từ nhiều nhóm nhỏ. Dù đứng máy hay lắp ráp, dù điều chỉnh hay làm mới, công việc nào của họ cũng được tiến hành dưới hình thức nhóm lao động. Ở khắp mọi khâu trong hãng, đều có người hơn tuổi và người kém tuổi; ở mọi công đoạn, thậm chí ở cả công đoạn nhỏ nhất trong quy trình sản xuất ở Nhật Bản, cũng đều hiện diện mối quan hệ người điều khiển và người thừa hành. Lệ thường, loại thứ nhất bao giờ cũng lớn tuổi hơn và có thâm niên làm việc lâu hơn, do đó, sẽ có kinh nghiệm hơn loại thứ hai. Vì thế, những ai hơn tuổi bao giờ cũng được nể trọng, có uy tín và quyền lực nhất định. Hình thức trên ở mọi cấp của hãng đều y hệt như vậy. Kết quả trong mọi hãng đều hình thành một kiểu mô hình hành vi, mô hình ứng xử khá nhất trí, xây dựng trên cơ cấu

tuân thủ đúng đắn vai trò và cương vị của mọi thành viên. Mô hình này vốn bị quy định một cách nghiêm ngặt bởi một hệ thống các nhân tố bên ngoài (ngoại tại), trong đó nhân tố nổi bật hơn cả là các chuẩn tắc ứng xử xã hội, như chuẩn mực văn hóa thường nhật, chuẩn mực “giri”, chuẩn mực “hàm ơn” (xem ch. II, phần 3).

Như ta biết, “hàm ơn” là thứ chuẩn mực được người Nhật cảm nhận dưới hình thức bốn phận của mỗi thành viên đối với nhau, lòng biết ơn và yêu mến cha mẹ, thầy giáo và hết thảy những ai đã từng giúp đỡ mình. Trong các hăng Nhật, chuẩn mực “hàm ơn” là yếu tố đóng vai trò điều tiết các mối quan hệ trên - dưới (chiều dọc): người hơn tuổi phải gia ơn cho cấp dưới, cư xử với họ một cách thân ái và thậm chí tôn trọng nữa; còn người cấp dưới phải tỏ rõ sự sốt sắng và năng cảm tạ với người trên, lớn tuổi hơn. Ta hãy xét toàn bộ những điểm vừa trình bày trong hệ thống các mối quan hệ phức tạp của người Nhật.

Trước hết, trong các hăng Nhật không bao giờ có hiện tượng một người đàn ông lại phải phục tùng một phụ nữ. Nếu người phụ nữ ấy là thủ trưởng đi chăng nữa, thì cấp dưới của bà ta tất chỉ có phụ nữ mà thôi. Trong nam giới, từ lâu đã hình thành một hệ thống thuật ngữ xưng gọi riêng: từ thủ trưởng của tiếng ta hoặc chief (sếp) tiếng Anh được biểu thị bằng hai thuật ngữ Nhật khác nhau *joshi* và *uwayaku*. Còn khi tiếp xúc, người Nhật quen dùng một loạt cách xưng gọi đã trở thành phép tắc thông dụng. Khi trò chuyện với thủ trưởng, người ta gọi họ rồi thêm hậu tố - *san* (sinh) hoặc chức vụ sau (như *kachiyo*, chẳng hạn). Nói với người dưới quyền, cấp trên cũng gọi họ và kèm thêm hậu tố *san* hoặc *kun* (công), nếu thân mật. Quyền cư xử thân mật bao giờ cũng thuộc về thủ trưởng: còn người cấp dưới phải luôn có bốn phận giữ đúng khoảng cách trên - dưới.

Gọi nhau bằng họ gắn thêm hậu tố - *san* tô đậm thêm cho tôn ti trên - dưới trong mối quan hệ hỗ tương, và chính đó là hình thức xưng gọi được khuyến khích từ trên chí dưới. Còn thực tế, cách xưng gọi chính thức chỉ chiếm ưu thế trong lúc cư xử đối với thủ trưởng; trong khi đó cách chiếm ưu thế trong cách cư xử đối với cấp dưới lại là xưng gọi thân mật, kể cả với phụ nữ (trong trường hợp này, phụ nữ được gọi bằng tên, chứ không phải bằng họ).

Thủ trưởng có quyền cư xử thân mật với người này, nhưng với người khác lại cách vờ, không thân mật bằng. Đó chính là cơ sở để cấp dưới gọi họ khi thì bằng *joshi*, khi thì bằng *uwayaku*. Nhưng cụ thể họ là ai thì người ta chỉ biết rõ, khi phân tích mối quan hệ qua lại trong mỗi cặp cấp trên - cấp dưới cụ thể từ quan điểm *sempai* - *kohai* (người hơn tuổi - người kém tuổi).

Người Nhật tiếp nhận mọi người trong xã hội qua những cấu trúc được phân định một cách dứt khoát, rạch ròi: *sempai* (người hơn tuổi), *kohai* (người kém tuổi) và *doryo* (đồng nghiệp). Đối với các đồng nghiệp, *doryo* chỉ dùng để chỉ những ai ngang hàng, chứ không phải chỉ tất cả thấy những người cùng làm một công việc như nhau. Tuy là đồng nghiệp, nhưng sự khác biệt về tuổi tác, về thâm niên công tác và học vấn cũng lập tức đưa đến những cách đối xử khác hẳn, đẩy họ sang hai nhóm kia: *sempai* hoặc *kohai*. *Sempai* thường dùng chỉ những ai là thủ trưởng, người đi đầu hành; còn *kohai* - những ai dưới quyền, phải phục tùng thượng cấp.

Bởi thế, hệ thống quan hệ trên - dưới ở Nhật Bản là hệ thống có sự hội nhập giữa hai hình thức: chính thức và thông thường (quan hệ đơn thuần giữa các cá nhân với nhau). Cách biểu hiện đặc thù của hai hình thái ấy sẽ giúp ta hiểu rõ thực chất của uy tín và quyền uy. Một mặt, ta gặp ở đây cách thể hiện của hai hiện tượng đang xét:

quyề`n uy có nghĩa là áp lực, còn uy tín - là sự kính trọng, nể vì. Mặt khác, như ta đã thấ`y, người Nhật Bản vô`n có thiên hướng phân biệt hế`t sức tỉ mỉ khi đố`i xử với nhau. Bởi thế`, quyề`n uy và uy tín là hai thứ vô`n quyện chặt với nhau thành những kế`t hợp hế`t sức phức tạp ở Nhật Bản.

1. Người có chức vụ cao hơn và đôn`g thời cũng là người nhiề`u tuổi hơn. Bởi thế`, thâm niên phục vụ của họ tấ`t cũng sẽ lâu năm hơn. Người hơn tuổi sẽ là người được trao cho quyề`n uy; do đó, họ cũng có nghĩa vụ phải đứng ra che chở người dưới quyề`n trong chừng mực này hoặc khác. Địa vị đó cho phép người hơn tuổi dễ dàng đứng ra giúp đỡ, cứu mang người kém tuổi mình.

2. Người hơn tuổi sẽ đỡ đầ`u người kém tuổi và tìm cách thu phục thiện cảm của người kém tuổi hơn.

3. Người kém tuổi phải đề`n đáp thích đáng thái độ thân mật của người hơn tuổi.

4. Tiề`n đề` tình cảm đó giữa người hơn tuổi và người kém tuổi chính là cơ sở của mô`i quan hệ đố`i đãi giữa họ với nhau. Loại quan hệ đố`i đãi đó cũng được xác lập trên cơ sở sự phục tùng tuyệt đố`i, không cầ`n bất cứ sự thỏa thuận, dàn xếp nào cả.

5. Mô hình đố`i đãi trên - dưới lý tưởng thường được hình dung như sau: a) người kém tuổi bày tỏ lòng biế`t ơn đố`i với người hơn tuổi mình ; b) người hơn tuổi, đáp lại, phải gây được thiện cảm nơi người kém tuổi, và trở thành người đàn anh xứng đáng, nghĩa là *sempai* tồ`t của người kia.

Muô`n hình dung ít nhiề`u minh bạch tính chấ`t của mô`i quan hệ đố`i đãi giữa câ`p trên với câ`p dưới trong một hã`ng Nhật Bản,

trước hết, ta phải làm sáng tỏ thực chất nội dung của năm kiểu kết hợp vừa nêu đó. Nhưng năm kiểu kết hợp đó lại đưa ta đến ý nghĩa sau đây: hóa ra cách cư xử ở xí nghiệp nhìn chung chẳng khác bao nhiêu cách đối đãi “cha- con” trong gia đình. Rõ ràng mối quan hệ gia đình đã thâm nhập rất sâu vào lĩnh vực sản xuất. Tuy nhiên, như ta đã biết (xem chương II), tính chất đặc thù của mối quan hệ gia đình Nhật Bản là một sản phẩm vốn được hình thành trong điều kiện dân tộc Nhật phải củng cố sự gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng dưới tác động đã trở nên rất yếu ớt của các chuẩn mực xã hội lâu đời. Người Nhật đã xác lập được những quy tắc, lệ luật nghiêm ngặt, nhằm duy trì cơ cấu gia đình, và lệ luật đó đã được thử thách qua nhiều thế kỷ nay, nên từ lâu nó đã thâm nhập vào mọi thời kỳ phát triển của cộng đồng dân tộc họ. Giới kinh doanh đã khôn khéo điều tiết các mối quan hệ gia đình đó cho thích ứng với các điều kiện trong xí nghiệp, và chính điều này đã đem đến cho họ một ưu thế rất quan trọng trong cuộc cạnh tranh với phương Tây. Việc du nhập các lý tưởng của tâm lý gia đình vào lĩnh vực quản lý kinh tế đã tạo được những điều kiện thuận lợi nhất định cho việc nâng cao kỷ luật lao động, cải thiện các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân trên cả chiều dọc lẫn chiều ngang và, do đó, các điều kiện để nâng cao năng suất lao động cùng sản lượng sản phẩm xuất xưởng.

Chẳng hạn, nét quan trọng nhất của tâm lý gia đình là khát vọng của mỗi thành viên trong gia đình đó muốn làm thế nào để dòng họ mình liên tục phát triển; nhờ đó, ngày một thịnh vượng hơn. Du nhập được những khát vọng này vào lĩnh vực sản xuất sẽ là một nguồn kích thích cực kỳ mạnh mẽ đối với việc phát huy những cố gắng của mọi cá nhân trong lao động, nhằm giữ vững địa vị hiện thời của hãng, và chuẩn bị cho hãng chiếm lĩnh những đỉnh cao mới trong

tương lai. Tiếp đến, gia đình Nhật Bản là một cơ cấu được hình thành trên cơ sở một tôn ti lệ thuộc bất di bất dịch (cha là người chủ gia đình, sau này cha mất, quyền cai quản gia đình sẽ thuộc về người trưởng nam; mẹ chồng là người có quyền cai quản nàng dâu, v.v...). Chuyển những mô hình lệ thuộc đó vào lĩnh vực sản xuất không những không gây nên những mâu thuẫn giữa người điểu hành và người phải tuân thủ, mà trái lại, đã làm cho những mâu thuẫn đó trở nên lắng dịu đáng kể. Sau cùng, sự hiện diện của bộ phận lép vế, yếu thế trong mỗi gia tộc bao giờ cũng tạo nên một mảnh đất thuận lợi để những cá thể mạnh thế hơn bộc lộ rõ tính cách, có cơ hội đứng ra dìu dắt và đỡ đầu những người yếu thế hơn. Trong khuôn khổ gia đình của mỗi hãng, những qui tắc, lệ luật không thành văn đó đã chuyển hóa thành một thể chế: thủ trưởng phải có bốn phận đỡ đầu cho tất cả những ai dưới quyền. Theo quan niệm của người Nhật Bản thì thủ trưởng, nghĩa là người mạnh thế nhất, bao giờ cũng phải khích lệ những người thừa hành (nghĩa là những người yếu thế hơn) phát huy hết mọi năng lực của bản thân. Người Nhật cho rằng người hơn tuổi bao giờ cũng có bốn phận phải cổ vũ những hành động đúng và phê phán những hành động sai trái. Triết lý điểu hành con người của Nhật Bản đòi hỏi giới quản lý phải quan tâm thường xuyên đến người dưới quyền, đỡ đầu họ và che chở cho họ, nghĩa là phải tỏ ra xứng đáng với danh nghĩa một bậc đàn anh (*sempai*) tốt. Phải nhận mạnh một lần nữa rằng ở Nhật xưa nay chưa hề thấy ban hành một tài liệu chỉ dẫn chính thức nào về cách đối đãi cá nhân phải có đối với nhau trong nội bộ xí nghiệp; tất cả những điểm vừa phân tích đó đều là những sản phẩm tự nhiên của các chuẩn mực xã hội.

Thực tế Nhật Bản cho thấy: hầu như chưa bao giờ xảy ra một hiện tượng đối đầu công khai nào trong hệ thống của các quan hệ

trên - dưới. Chuyện người hơn tuổi sai trái hoặc người kém tuổi chớ ng lại chỉ thị của cấp trên hẳn hữu lắm mới xảy ra. Ngay cả khi bất bình với người cấp trên, công nhân, viên chức cũng chẳng bao giờ trực tiếp nói toạc ra điều đó với thủ trưởng. Bởi thế, giới quản lý tại các xí nghiệp Nhật Bản bao giờ cũng nắm trong tay họ một quyền lực tuyệt đối. Tuy nhiên, sẽ sai lầm nếu căn cứ vào đó mà gán cho giới quản lý Nhật những tật xấu của thói độc đoán. Dẫu sao vẫn phải thấy rằng họ vốn không phải là những người dõ dằn nhu nhược, dễ mềm lòng. Bởi áp lực của họ đối với công nhân, viên chức là loại áp lực hết sức mạnh mẽ, khắt khe. Song, nhờ biết khoác lên bên ngoài cái áp lực đó bộ áo khoác đẹp mã của các chuẩn mực xã hội và dân tộc, nên chẳng mấy khi họ vấp phải sự phản đối gay gắt của những kẻ thừa hành mà họ quản lý. Trái lại, vì sự thịnh vượng của hãng “nhà”, nhiều công nhân, viên chức đều tự thấy có bổn phận phải đổ thêm nhiều mồ hôi. Bầu không khí trong nhóm công tác đã giúp hội tụ được những cách ứng xử khác nhau của các thành viên, huy động được nhiệt tình của toàn nhóm để vươn đến những mục tiêu mà hãng ấn định.

Các hãng Nhật thường tổ chức các nhóm làm việc với số lượng từ 4-6 công nhân, viên chức hoặc đông hơn. Nhóm gồm từ 10-20 người được coi là nhóm tối ưu lý tưởng. Với thành phần nhân lực đó, nhóm dễ đảm bảo cho các thành viên hợp lực được cùng nhau trong một tập thể hòa thuận, đoàn kết để cùng thực hiện các thao tác lao động. Theo ý kiến chung của các nhà nghiên cứu, giới quản lý Nhật rất miễn cưỡng khi phải chấp nhận những nhóm làm việc có trên 25 người, bởi lẽ theo họ, sự đông đúc đó chỉ dẫn đến hậu quả làm tan rã ý chí thống nhất của nhóm, thể hiện ở sự lơ lửng tinh thần đoàn kết giữa các thành viên. Nhóm công tác với nhân lực trên 40 người là hiện tượng hết sức hạn hữu. Một số nhà nghiên cứu ngoại quốc

cho rằng: sở dĩ giới quản lý Nhật ngã về xu hướng chọn các nhóm nhỏ chẳng qua chỉ vì họ thấy cần phải tăng cường giám sát hoạt động của các thành viên sát sao hơn. Nhưng sự thật chẳng phải vậy.

Nhà xã hội học Hoa Kỳ E. Vogel từng viết: “Quan sát cảnh lắp ráp xe hơi trên các băng chuyền sản xuất tại Hoa Kỳ và Nhật Bản, bạn sẽ thu được hai bức tranh hoàn toàn khác nhau. Xưởng lắp ráp của Hoa Kỳ gợi lên trong ý nghĩ bạn quang cảnh của một trại lính thời trước. Cái nổi bật trên tiền cảnh là bóng dáng tất tưởi của đám đốc công, mà công việc chính của họ là luôn đề mắt canh chừng, không để cho công nhân làm việc qua quýt, tặc trách. Đốc công quát tháo công nhân, công nhân cầu nhàu chửi trả. Bức tranh tại các xí nghiệp Nhật Bản thì khác hẳn. Ở đây, bạn không thể đoán biết ai là đốc công, ai là công nhân. Mọi người trong xí nghiệp, ai cũng căm cúi làm tròn phận sự của mình. Họ chẳng có gì để phải bất bình với nhau cả. Nhìn họ thao tác, bạn sẽ có cảm tưởng mọi người đều chỉ đeo đuổi một mục đích: làm thế nào để hãng nhà ngày một vững chắc thêm”.

Sự ham chuộng hình thức tổ chức nhóm nhỏ của giới quản lý Nhật Bản còn do một nguyên nhân nữa thôi thúc: tâm lý gấn bó chặt chẽ bản thân mình với nhóm, - một nét đặc trưng trong tâm lý người Nhật Bản. Tình cảm đó đã ăn sâu vào tiềm thức người Nhật đến mức họ không thể hình dung nổi mình sẽ tồn tại ra sao khi bị tách khỏi nhóm mình. Ngoài xã hội, nhóm có thể do gia đình, gia tộc, bạn hữu quen biết, v.v... hình thành nên. Còn trong xí nghiệp, đó là nhóm công tác. Để duy trì sự thống nhất trong nội bộ nhóm tại các xí nghiệp, giới quản lý Nhật Bản không khuyến khích sự ganh đua giữa các thành viên. Họ cho rằng sự ganh đua cá nhân tất sẽ dẫn đến hậu quả làm mất đoàn kết giữa công nhân, đẻ ra những xung khắc đố kỵ kháng và giúp cho thói vị kỷ có thêm cơ hội nảy nở. Trái lại, sự

ganh đua giữa các nhóm đã được giới quản lý tìm mọi cách khuyến khích, cổ vũ. Người Nhật cho rằng trong hoàn cảnh có sự ganh đua giữa các nhóm, tất cả mặt mạnh của mỗi nhóm sẽ càng được phát huy và củng cố vững chắc thêm, nhưng chủ yếu là tinh thần đoàn kết giữa các thành viên trong nhóm ngày càng tăng cường hơn.

Do hoạt động chung với nhau, các thành viên trong nhóm sẽ nảy nở cảm giác tự chủ; cách ứng xử của họ sẽ trở nên thoải mái. Trong hoàn cảnh đó, bầu không khí trong nhóm sẽ được các thành viên cảm nhận như một cái gì thân thiết, dễ cảm tình. Nhờ đó, các nhiệm vụ của nhóm, mà thực chất đó chính là hợp phần cấu thành nhiệm vụ chung của toàn hãng, sẽ được mỗi thành viên coi như là nhiệm vụ thiết thân của chính “mình”.

Thế hệ lớn tuổi thường phàn nàn rằng thanh niên ngày nay thích theo đuổi những quan niệm mới, tựa hồ như không hợp với khuôn khổ những quan niệm đã hình thành lâu nay. Tuy nhiên, giới quản lý của các hãng càng thuê nhiều công nhân, viên chức trẻ, càng ít thấy lo ngại về điểm đó. Thực tế hoạt động của họ cho thấy: khi được tuyển dụng và được đặt vào khuôn khổ xã hội hóa chặt chẽ theo hướng cần thiết, giới trẻ sẽ dần dà tiếp thu được mọi phẩm chất cần phát huy. Bầu không khí của nhóm lao động đã nhanh chóng thuần hóa mọi thành viên ngang ngành, khó bảo.

Trong thời gian biến mục tiêu thành hiện thực, người Nhật rất giàu lòng hy sinh. Nhiều người sẵn sàng chối bỏ lợi ích riêng tư của cá nhân vì lợi ích của toàn nhóm. Tình cảm gắn bó của họ với toàn nhóm rất sâu đậm. Giới kinh doanh Nhật Bản đã biết khai thác triệt để những mặt mạnh của tình cảm đó vì lợi ích của chính mình, mà chủ yếu dĩ nhiên là duy trì kỷ luật lao động. Như ta đã biết, kỷ luật, với tư cách một chỉnh thể do nhiều thành tố hợp thành, chỉ có thể nảy

sinh và củng cố trong hệ thống hoạt động tập thể. Đứng ngoài hệ thống đó, thường chỉ có thể bồi dưỡng được những yếu tố riêng rẽ của kỷ luật tự giác; hơn nữa, đó chủ yếu cũng chỉ là những yếu tố thể hiện cho diện mạo riêng biệt của từng nhân cách vốn có ở mỗi thành viên.

Hoạt động tập thể giúp cho nhiều mầm móng tốt đẹp tiềm tàng của mỗi thành viên nảy nở, phát huy rõ nét hơn. Một nhà kinh doanh Hoa Kỳ, sau khi nghiên cứu tình hình của các xí nghiệp ở Nhật Bản, đã đi đến kết luận: “Tôi tin tưởng sâu sắc rằng bất cứ ai trong số 10 người Hoa Kỳ chúng ta cũng đều hơn hẳn bất cứ ai trong số 10 người Nhật một cái đầu; nhưng bất cứ 10 người Nhật Bản nào gộp lại cũng thừa sức hơn hẳn một cái đầu so với 10 người Hoa Kỳ gộp chung lại”.

Như ta đã thấy, hoạt động lao động tập thể của người Nhật vốn do cố gắng của nhiều nhóm nhỏ hợp thành. Để hướng những nhóm đó vào những mục tiêu cần thiết, các hãng rất chú ý bồi đắp một tinh thần đạo đức đặc trưng. Tinh thần đó, chúng tôi tạm đặt cho nó một cái tên mới: tinh thần hội xã (corporate).

4. BỒI ĐÁP TINH THẦN HỘI XÃ TRONG HÃNG

Thuê viên chức “trọn đời”, trả lương và đề bạt theo độ tuổi và thâm niên, sau cùng, khai thác và bồi đắp những mặt tích cực của tâm lý nhóm nhỏ - đó là toàn bộ các hợp phần tổ thành nghệ thuật quản lý của người Nhật Bản. Và chất xi măng để gắn kết các hợp phần đó chính là tinh thần hội xã của hãng, mà ta sắp xem xét dưới đây.

Các nhà nghiên cứu cách thức quản lý xí nghiệp tại Nhật Bản đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để gọi tinh thần trên - sự trung thành, lòng tận tụy, sự đồng nhất, v.v... Chẳng hạn, E. Vogel có nhận mạnh: “Ngoài những đòn bẩy kinh tế để kích thích nhiệt tình lao động, giới quản lý các xí nghiệp Nhật Bản còn đầu tư nhiều công sức vào việc đồng nhất hóa các viên chức với hãng”. Về thực chất, Vogel muốn nói đến việc bồi dưỡng tình cảm gắn bó giữa công nhân, viên chức với nơi họ làm việc. Học giả nổi tiếng Xô viết V.N. Khlynov gọi việc giáo dục đó là bồi dưỡng “lòng trung thành của viên chức với xí nghiệp”. Về nguyên tắc, các tác giả đã dẫn đều cùng nói đến một hiện tượng: khi ứng xử, mọi thành viên của hãng đều cùng chia sẻ các mục tiêu mà hãng nhắm vươn đến, và đều cùng cảm thấy mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa họ với hãng “nhà”. Hiện tượng đó có tên là “tinh thần hội xã”, một thuật ngữ từng được K. Clausewitz du nhập vào khoa học từ đầu thế kỷ XIX xa xôi.

Clausewitz gọi “tinh thần hội xã” là phương tiện để tạo nên sức chiến đấu của quân đội, tinh thần dũng cảm trong chiến đấu của người quân nhân. Ông nói: “Trong nội dung của cái mà ta quen gọi là lòng dũng cảm, về thực chất, vốn hàm chứa tinh thần hội xã; tinh thần đó, trong chừng mực nhất định, là phương tiện dùng để gắn kết, để hội nhập những sức lực tự nhiên hình thành nên lòng dũng cảm của người quân nhân”. Nét tiêu biểu của tinh thần hội xã, theo Clausewitz, là “tính đặc thù nghề nghiệp” của thứ công việc mà người ta theo đuổi. “Trong trường hợp đang xét, đó chính là những người theo con đường binh nghiệp - Clausewitz nhận mạnh, - trong khi theo đuổi binh nghiệp, họ sẽ tự coi quân ngũ như một thứ đoàn thể, một thứ phường hội vững bền...”. Tinh thần hội xã cũng đã từng được F. Engels quan tâm. Chẳng hạn, khi phân tích hệ thống bổ sung quân số của quân đội Phổ bằng thể thức tuyển mộ dân binh,

Engels từng viết: “Khó lòng mong đợi ở một đạo quân được bổ sung quân số theo kiểu đó những phẩm chất chiến đấu quý giá, như tinh thần kỷ luật nghiêm minh, sức chịu đựng bền bỉ, esprit de corps [1] vốn có ở các binh sĩ kỳ cựu của quân đội Anh, Áo, Nga, thậm chí cả Pháp nữa”.

Hiện thời, khái niệm “tinh thần hội xã” được chấp nhận như một biểu hiện cụ thể về sự thống nhất giữa các thành viên luôn một lòng một dạ trung thành với các lý tưởng của tổ chức và tận tụy với tổ chức.

Lòng trung thành với các lý tưởng của hãng, trong thực tế của Nhật Bản, thường được biểu lộ qua một loạt mức độ khác nhau. Trước hết, đó là sự trung thành với nhóm lao động (như đã nói ở đoạn đầu); tiếp đến, đó là lòng trung thành với phòng, ban, xí nghiệp, và sau cùng là với hãng “nhà”. Cơ sở của lòng trung thành đó dĩ nhiên là sự tận tụy với nhóm lao động của chính mình, một tổ chức nhỏ vốn tích tụ trong bản thân nó mọi lý tưởng chủ yếu của toàn hãng. Tuy nhiên, nhóm chỉ là một bộ phận trong toàn hệ thống. Tuy mỗi viên chức, khi tự bồi dưỡng cho bản thân những lý tưởng của nhóm, đều tự thắp mồi cho những lý tưởng của toàn hãng, nhưng lòng trung thành đối với các lý tưởng ấy đầu tiên vẫn phải được hình thành trên một phạm vi xã hội rộng hơn, cụ thể là trong môi trường của hãng, xét như một tổng thể bao quát hơn. Do đó, giới kinh doanh Nhật Bản bao giờ cũng coi việc giáo dục lòng trung thành với hãng là một việc hết sức hệ trọng. Bởi vì, như những người từng khảo sát vấn đề phát triển tinh thần hội xã đã chỉ rõ, không có con đường nào khác để giáo dục lòng trung thành với các lý tưởng của hãng, ngoài việc giáo dục lòng trung thành với chính bản thân hãng “nhà”.

Cho nên, tinh thần hội xã trong hăng, mà thành tố chủ yếu của nó là lòng trung thành với các lý tưởng của hăng, phải được giáo dục, bồi đắp thông qua hệ thống làm cho mỗi viên chức nhanh chóng thích ứng với công việc được giao, với bầu không khí, nhiệm vụ và sự mạng v.v... của hăng. Ở Nhật, người ta giải quyết nhiệm vụ này bằng nhiều phương pháp và thủ pháp khác nhau. Nói riêng, người ta lợi dụng khôn khéo tình cảm gắn bó mật thiết giữa các thành viên với tổ chức hữu quan của chính mình. Tình cảm đó, theo giải thích của nhà nữ tâm lý học Hoa Kỳ nổi tiếng, bà T.S. Lebra, “được hướng vào mục tiêu nhằm đồng nhất hóa các kiểu loại nhóm khác nhau - từ nhóm nhỏ tới nhóm lớn, từ nhóm chính thức tới nhóm phi chính thức, từ nhóm cụ thể tới nhóm lý tưởng. Thuộc loại này có thể kể cả gia đình, bà con chòm xóm, dân cư một làng, một thành phố, công nhân - viên chức một hăng v.v...”. Ban lãnh đạo hăng chỉ còn phải đầu tư công sức vào một việc hết sức nhỏ nhoi - thực thi kịp thời những hoạt động có tổ chức này hoặc khác có khả năng khơi dậy ở mọi người những phản ứng đáp lại thỏa đáng.

Mỗi hăng thường đều có một kiểu đồng phục, một khẩu hiệu riêng, không ít hăng còn có cả các bản chính ca riêng. Hăng nào cũng thường xuyên tổ chức những lễ lạc, hội hè, hội thảo, họp mặt của hăng “nhà”. Ngoài ra họ cũng tổ chức các hình thức sinh hoạt giữa các thành viên kỳ cựu, các thợ giỏi, các nhà giáo dục đàn anh. Việc sử dụng có chủ đích các phương pháp đang xét và nhiều phương pháp tương tự khác nữa đã mang lại những hiệu quả to tát về mặt tư tưởng.

Chẳng hạn như cách ăn mặc đồng phục. Khi khoác bộ đồng phục vào người, bất kỳ viên chức mới nào cũng lập tức cảm thấy mình đã trở thành một con người khác ngay. Cái quan trọng đối với người Nhật Bản không phải là bộ trang phục lao động, mà chính là bộ đồng

phục. Bộ đồ̀ng phục tựa hồ` như choàng lên vai mỗi người những nghĩa vụ đặc biệt mà họ phải gánh vác. Ngay cả khi không hề` thê` thót, họ vẫn cảm thấ`y một cách không tự giác cái trách nhiệm phải cư xử thật tương xứng với các chuẩn tắ`c hành vi mà bộ đồ̀ng phục đó đòi hỏi nơi mình, tuy rằ`ng nhiê`u khi họ không ý thức được đầ`y đủ thực chấ`t của các chuẩn tắ`c vừa nêu. Bộ đồ̀ng phục, do đó, đóng vai trò tương tự như cái vỏ ngoài của thê` giới tinh thầ`n người công nhân, viên chức Nhật Bản. Chẳng phải vô cớ mà giới lãnh đạo các hã`ng đã quan tâm khá nhiê`u đế`n mọi chi tiế`t của bộ đồ̀ng phục, kể cả hình thức thẩm mỹ của màu sắ`c, cách cắ`t may.

Trên thực tể`, nữ công nhân viên, chức tắ`t cả các hã`ng lớn đê`u có những kiể`u đồ̀ng phục khá đẹp mắ`t mà ai cũng thích mặc trước lúc làm việc. Lệ thường, bộ đồ̀ng phục nữ bao giờ cũng gồ`m có váy và áo cánh khoác ngoài. Còn đồ̀ng phục đàn ông thường là những bộ com-lê kèm theo cả gi-lê. Bộ đồ̀ng phục nào cũng có đính thêm một tá`m biển nhỏ trước ngực, ghi rõ họ tên, và nê`u câ`n cả chức vụ nữa. Một số` hã`ng còn sử dụng cả màu vải đồ̀ng phục để phân biệt chức vụ. Mặc đồ̀ng phục đã đi vào thói quen của người Nhật Bản từ tuổi thơ ấ`u. Họ quen mặc đồ̀ng phục từ độ` bắ`t đầ`u đế`n nhà trẻ, đế`n trường sơ học và trung học, thậm chí cả khi đã lên đại học nữa. Kiể`u phục sức đó ai cũng cố` gìn giữ ngay cả khi nó vướng víu hoặc không hợp với khiê`u thẩm mỹ mà họ tôn thờ. Nhiê`u nhà đạo đức Nhật Bản cho rằ`ng: làm thê` nào khác được, một khi nó đã là đồ̀ng phục? Người Nhật tin chắ`c là không nên nhìn đồ̀ng phục từ góc độ` thẩm mỹ, mà phải nhìn nó dưới góc độ` đạo đức học: đồ̀ng phục tự thân nó nhìn chung thường dễ giúp người ta tự khép mình vào nề` nề`p, có kỷ luật hơn. Còn đố`i với các hã`ng cụ thể, bộ đồ̀ng phục sẽ giúp họ tô` đậm thêm mô`i quan hệ` gắ`n bó giữa hã`ng và các viên chức trong hã`ng. Trong bộ đồ̀ng phục, người viên chức sẽ trở thành, chẳng hạn,

“người của Matsushita”, “người của Sumitomo”, “người của Sanwa”, v.v... Và điều đó khiến họ tăng thêm lòng kiêu hãnh. Các nghi thức của hãng cũng đóng vai trò hệ trọng không kém những gì vừa nêu.

Nhiều hãng còn có cả chính ca của hãng “nhà”, và những bài chính ca ấy vẫn được các viên chức của hãng hát lên hằng ngày. Nội dung các bài chính ca đó thường giống hệt nhau - ngợi ca những ưu điểm của hãng và những nhiệm vụ của công nhân. Xin đơn cử ra đây một bản chính ca mà V.N. Khlynov đã nghe được tại các xí nghiệp của hãng Matsushita denki:

Ta cùng chung sức, chung lòng,

Làm tất cả cho sản xuất phát đạt,

Cho hãng ta vươn xa đi mọi ngả,

Đến tất cả các dân tộc trên khắp hành tinh,

Cho hàng ta tuôn chảy mãi, không ngơi,

Như dòng nước tuôn trào từ đầu nguồn bất tận,

Hãy lớn mãi, lớn mãi, nền công nghiệp của ta hùng hậu,

Sự hòa hợp và đức trung thực muôn năm!

“Matsushita denki” muôn năm!

Ngày làm việc tại các hãng Nhật thường mở đầu bằng một cuộc họp mặt của mọi viên chức, nghe toàn thể ban quản đốc chúc mừng, để lời chúc tụng của ban quản đốc lan tỏa xuống mọi bộ phận. Những lời chúc mừng ấy, như chính người Nhật xác nhận, thường khá mơ hồ. Tuy nhiên, những lời chúc đó vẫn đóng vai trò khích lệ

rất đáng kể. Nghe những lời ấy, viên chức nào cũng tự thấy phải dồn sức tìm mọi cách để giải quyết tốt mọi nhiệm vụ trong ngày. Thường không một ai muốn đến dự cuộc họp mặt này trễ giờ khai mạc. Thoạt nhìn, đó là những thủ tục có vẻ như gương gạo, phí thời gian; tuy nhiên, người Nhật lại coi đó là những việc nhất thiết phải có.

Giới lãnh đạo hãng cũng hết sức chú trọng những biện pháp nhằm tăng cường lòng tin giữa các thành viên trong hãng. Theo người Nhật Bản, lòng tin bao giờ cũng đáp lại bằng lòng tin. Viên tổng giám đốc hãng xe hơi Hideto Okijima thường vẫn căn dặn các cán bộ quản lý dưới quyền rằng: “Hãy tin công nhân, hãy khuyến khích họ tự học và hãy dạy cho họ học hỏi, phải thường xuyên thu hút công nhân vào guồng máy sản xuất và những mối quan tâm hàng ngày của hãng ta. Hãy tin chắc rằng công nhân, viên chức sẽ không bao giờ ăn miếng trả miếng với các anh, mà trái lại, bao giờ họ cũng thưởng công các anh hết sức hậu hĩ”. Một chuyên gia quản lý người Anh, sau khi chứng kiến cách ứng xử của công nhân Nhật Bản trong sản xuất, có viết rằng công nhân quả tình đã ban thưởng cho hãng cả một loạt những hành động đáng kinh ngạc:

a) Một người thợ lắp ráp bình thường đã tự động ngừng dây chuyền sản xuất, khi nhìn thấy dây chuyền lắp ráp cho ra những sản phẩm kém chất lượng.

b) Nếu cần thiết, công nhân sẽ không do dự làm thêm giờ ngoài định mức bình thường.

c) Các nữ công nhân lắp ráp, sau khi ăn trưa xong, đã chạy ngay về chỗ làm, và tươi cười bắt tay ngay vào việc, khi giờ nghỉ vừa kết thúc - họ không để lỡ dù chỉ một phút.

d) Tại nơi sản xuất và văn phòng, đâu đâu cũng thấy treo những bản thông báo cho biết hôm nay ai đã đóng góp bao nhiêu đề nghị hợp lý hóa cho hãng.

đ) Cả nơi làm việc lẫn các kho bãi, đâu đâu cũng thấy một sự sạch sẽ và ngăn nắp, do tự tay công nhân thu xếp và gìn giữ, mà không cần phải thuê thêm lao động vệ sinh.

Bộ phận quản trị của các hãng Nhật vẫn thường xuyên khích lệ công nhân hành động độc lập. Nhờ đó, công nhân bao giờ cũng có những hành động đáp lại tích cực. Không những việc lớn, mà ngay cả việc nhỏ cũng đều như vậy. Bởi thế, họ đã dễ dàng đạt được những mục tiêu do họ đề ra. Thái độ của công nhân đối với việc tập thể dục giữa giờ là một bằng chứng.

Xin đơn cử dưới đây một dẫn chứng do một phóng viên của ta kể lại về các buổi tập thể dục sáng tại các cơ sở sản xuất và dịch vụ ở Nhật Bản.

Cạnh phân xã TASS ở Tokyo có một gara dành cho các đội xe tải, chuyên vận chuyển hàng hóa trên các lộ trình lớn trong nước. Hằng ngày, cứ đúng 7 giờ sáng là tất cả các tài xế qua đêm tại gara đều tề tựu ở trước sân để tập thể dục đầu giờ, không hề thiếu mặt một ai. Mọi động tác của bài tập thể dục đều được thực hiện hết sức nghiêm túc. Một tài xế đứng tuổi, trong một lần trò chuyện với phóng viên ta, có cho biết rằng ngay cả lúc ở nhà, ông cũng duy trì đều đặn các buổi tập thể dục sáng và cả thời gian biểu, vốn qui định cho các trạm nghỉ đêm. Quang cảnh tương tự cũng thường xuyên diễn ra tại những vòng sân của các trạm điện thoại, các công trường và xí nghiệp trong toàn quốc. Những việc nhỏ nhất kiểu đó, như tập thể dục toàn cơ quan, toàn công trường, hát chính ca, nghe những thông

báo gác của ban quản trị, v.v... đều đã góp phần đáng kể cho việc duy trì kỷ luật trong tập thể xí nghiệp. Mà kỷ luật, đúng như người Nhật vẫn nghĩ, chính là xương sống của tinh thần hội xã.

Chính nhờ có tinh thần hội xã mà người Nhật đã có thể tổ chức được hệ thống các “nhóm tự giám sát” tình nguyện tại các hãng, để thu hút công nhân vào hoạt động nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm thiểu số lượng thứ phẩm và phế phẩm trong các khâu sản xuất, v.v... Theo số liệu của tạp chí “*Quản lý Nhật Bản*” thì năm 1980 tại hầu hết các hãng lớn và hơn 50% các hãng nhỏ đều có hệ thống các nhóm tự giám sát hoạt động.

Các nhóm kiểu đó, vào đầu thập niên 60, chỉ mới ra đời tại các xí nghiệp của hãng Kobe Seiko và Nippon Kokan. Hồi đó, người ta gọi những nhóm này là “tổ kiểm phẩm”. Buổi đầu, các tổ chức đó vốn mang dáng dấp của các nhóm “vì chất lượng cao” ở Hoa Kỳ, vốn không được đông đảo công nhân ủng hộ bao nhiêu, thậm chí còn đi ngược lại sở nguyện của họ nữa. Nhưng chỉ ít lâu sau, các “tổ kiểm phẩm” đó đã được đông đảo công nhân thừa nhận. Ban quản trị các hãng đã cố tìm mọi cách để triển khai hoạt động của các nhóm trên và thường xuyên cổ vũ, khích lệ các thành viên bằng mọi hình thức. Tại các xí nghiệp, bắt đầu xuất hiện một loạt khẩu hiệu, như: “Phấn đấu loại trừ sai số 0,1mm”, “Hạ sai số 0,1 dem xuống 0 dem”, “Tích cực tham gia phong trào vận hành các loại công nghệ tiên tiến nhất thế giới”, “Giao hàng chuẩn xác và đúng thời hạn”, v.v...

Gần đây, trong hoạt động của các nhóm “tự giám sát” nổi lên hai xu thế chính. Một, là mở rộng hoạt động của chúng ra ngoài khuôn khổ sản xuất, thâm nhập vào phạm vi sinh hoạt hằng ngày. Hai, là các nhóm “vì chất lượng” và “giảm phế phẩm, thứ phẩm” bắt đầu bắt tay giải quyết những nhiệm vụ có liên quan đến việc “nâng cao

chất lượng” và đảm bảo “loại trừ các loại phê phẩm, thứ phẩm”. Hiện nay, các nhóm còn cày đáng cả phận sự nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu các chi phí, hao hụt và cải tiến các qui trình công nghệ cho hoàn hảo thêm.

Nhiều hãng đã tổ chức các chiến dịch kéo dài từ một tháng đến nửa năm để giải quyết dứt điểm những vấn đề trên đây. Trong thời hạn đó, mọi thiếu sót đều được vạch trần và chỉ rõ các biện pháp để khắc phục. Điều được đặc biệt coi trọng ở đây là các đề nghị hợp lý hóa do công nhân đề bạt. Theo các số liệu thống kê của Nhật Bản, hằng năm mỗi công nhân bình quân đã đề xuất được 18-22 đề nghị hợp lý hóa lớn nhỏ.

Hội mới đề xướng phong trào “vì chất lượng sản phẩm” và “phấn đấu để giảm thiểu thứ, phê phẩm” các nhóm tham gia phong trào này thường hoạt động dưới hình thức tự quản với số lượng người từ 5-10 công nhân. Giờ đây các nhóm đã thu hút được nhiều người tham gia hơn, bao gồm cả những công nhân, viên chức mà cả kỹ sư, thậm chí cả các nhà quản lý có cương vị nữa. Các trưởng nhóm thường do nhóm tự bầu - chọn từ những công nhân có kinh nghiệm tổ chức và giàu sáng kiến nhất ra. Sở dĩ có thực tế đó là do gần đây giới quản lý Nhật đang rầm rộ tuyên truyền cho quan điểm “quản lý từ dưới lên”. Phải thừa nhận rằng chính tinh thần hội xã là nhân tố đã kích thích đông đảo công nhân hưởng ứng mạnh mẽ hình thức quản lý đó và hoạt động hết sức năng nổ.

Còn phải kể thêm một đóng góp không nhỏ nữa cho phong trào đó là các hệ thống phụ cấp hậu hĩ giúp công nhân, viên chức tăng thêm thu nhập, cùng hệ thống đào tạo tay nghề hình thành một cách tương xứng và cả cách tổ chức các dịch vụ giải trí ngoài giờ. Nhờ những kích thích tương tự, như Katsuo Noda nhận định, “các hãng đã

tạo được một bầu không khí tốt đẹp, có sức thu hút mạnh mẽ giới công nhân”.

Hầu hết các hãng đều đã thực thi nhiều biện pháp khác nhau, kể cả việc tổ chức những cuộc picnic tập thể, những dạ hội, và đỡ đầu những lễ hội gia đình (như lễ cưới, lễ mừng sinh nhật, những chuyên tham quan chung của toàn thể gia đình). Hãng cũng đài thọ kinh phí cho các cuộc thi đấu thể thao, những tối xem hát, những cuộc họp mặt chung. Tất cả những hình thức đó đã hình thành được nơi người công nhân của hãng “nhà” cảm giác gắn bó với hãng, khiến nhiều người không thể hình dung nổi đời mình sẽ “bơ vơ” ra sao, khi họ tự tách mình ra khỏi hãng. Tuy được nghỉ phép, nhưng không ít người chỉ dám “tận hưởng” cái không khí xa hãng trong dăm ba hôm. Người ta cũng ghi nhận được một loạt trường hợp là công nhân đã không chịu hưởng trọn những ngày hoặc những đêm được phép nghỉ ngơi. Họ đã bị n ép sinh hoạt và hoạt động của hãng thu hút đời sống riêng của mình hoàn toàn. Sở dĩ có tình trạng đó phần nhiều đều do giới quản lý Nhật, ngoài khía cạnh thuần túy sản xuất, đã tựa hồ như còn thâm nhập cả vào các lợi ích riêng tư của công nhân, viên chức họ đã thuê mướn. Giới kinh doanh Nhật không hề phân định rạch ròi lẫn ranh phân chia lợi ích sản xuất và lợi ích của công nhân, viên chức dưới quyền.

Cần nhận thấy rằng mọi biện pháp giải trí và từ thiện ở Nhật đều hằn sâu những màu sắc văn hóa địa phương. Chẳng hạn, nếu đã tổ chức thi đấu thể thao, thì những cuộc thi đấu đó nhất thiết phải là những môn như cung đạo (bắn cung), côn đạo (đánh côn), sumo (đấu vật kiểu Nhật Bản) hoặc karate (võ thuật tay không) v.v... Hãn hữu lắm mới có những môn thể thao phương Tây có chọn lọc kỹ lưỡng. Chúng tôi muốn nhắc lại ở đây một lần nữa cái ý tưởng đã

nêu rõ trong chương III: côn đạo, sumo, judo, cung đạo, karate - đó không chỉ đơn thuần là một loại hình thể thao, mà còn là những biểu tượng của lối sống Nhật Bản. Say mê những môn thể thao cơ bản đó, người Nhật ngày càng trở nên Nhật Bản hơn. Nhận định trên hoàn toàn có thể dùng để nói đến cả nghệ thuật ikebana lẫn trà đạo, vốn chẳng bao giờ thiếu vắng trong các câu lạc bộ của mọi hãng lớn nhỏ. Khi học cắm hoa dưới sự hướng dẫn của một nghệ nhân lão luyện hoặc trau dồi cho thật nhuần nhuyễn cách đi đứng, cách dâng trà và uống trà trong trà đạo, người Nhật cũng tôi luyện thêm cho mình những tình cảm dân tộc sâu đậm hơn, và càng thêm kính nể những ai đã giúp họ hoàn thiện được những tập quán văn hóa dân tộc quý giá trên đây.

Hãng nào cũng coi việc đầu tư một khoản tiền thích đáng để duy trì tâm trạng hồ hởi của công nhân, viên chức là nghĩa vụ hàng đầu, bởi lẽ không thể, tất khó lòng nâng cao tinh thần hội xã trong hãng.

Giới lãnh đạo các hãng Nhật luôn tin chắc rằng những khoản chi phí đầu tư cho công nhân, viên chức và việc quan tâm tới họ bao giờ cũng được đền bù xứng đáng, vì càng được bồi đắp tinh thần hội xã, công nhân, viên chức càng hết lòng với hãng hơn. Ngoài ra, hãng nào cũng coi việc tích cực chăm lo cho công nhân, viên chức là một hình thức quảng cáo hữu hiệu nhất cho chính mình, bởi lẽ nhờ đó hãng càng dễ thu hút được những thanh niên tài ba - một nhân tố hệ trọng giúp hãng sẽ thành đạt hơn trong tương lai.

Tinh thần hội xã, thể hiện ở lòng trung thành của công nhân, viên chức đối với các lý tưởng mà hãng cổ vũ vươn tới, được giới quản lý Nhật vừa coi là mục tiêu, vừa như là phương tiện quản lý đặc địa

nhất. Bởi vậy, nhà quản lý Nhật Bản nào cũng không bao giờ tiết sức trong việc cô đọng tri thức tinh thần đó ở mức độ thật cao.

5. RA QUYẾT ĐỊNH

Công việc quản lý, dù dưới hình thức nào chăng nữa, tựu trung lại vẫn là đề xuất và ra các quyết định thỏa đáng, để thực thi những dự định sẽ phải tiến hành. Các quyết định là nhân tố then chốt trong việc lập kế hoạch, tổ chức, kích thích và giám sát những gì cần thực hiện. Nước Nhật ngày nay coi việc đề xuất và thông qua các quyết định là phận sự hệ trọng của nhà quản lý có khả năng. Hệ thống ra quyết định hiện hành ở Nhật vốn hình thành trên nền tảng hệ thống dân tộc ngàn xưa; nó phản ánh các đặc điểm tâm lý dân tộc của người Nhật và được định hướng bởi những giá trị xã hội hiện hữu. Nguyên tắc “consensus” (đồng tâm nhất trí) là nét đặc trưng chủ chốt nhất của việc ra quyết định ở Nhật thời nay.

Khác hẳn phương pháp ra quyết định thịnh hành ở châu Âu, vốn coi trọng nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số, người Nhật thích hình thức hiệp đồng, bàn bạc không chính thức, trước lúc ra quyết định dứt khoát. Cách thức đó, theo người Nhật, dễ đưa đến sự nhất trí hơn, và tạo điều kiện thuận lợi để trên dưới cùng hợp lực nhau lại mà thực thi các quyết định đã thông qua.

Nguyên tắc “consensus” vốn thâm nhập vào mọi góc ngách của xã hội Nhật ngay từ hời cộng đồng dân Nhật mới hình thành. Có đạt tới sự tâm đầu ý hợp khi hành động là thành tố không thể thiếu được của tâm lý gia tộc Nhật Bản. Theo đúng với chuẩn mực gia tộc, mọi thành viên trong gia đình phải thực thi bốn phận của chính mình với tư cách như một hợp phần gắn bó chặt chẽ với nhau trong chỉnh thể, trong một guồng máy duy nhất được điều tiết

phân minh. Nhưng vì mỗi gia đình lại là một thành viên của một tập đoàn xã hội có qui mô lớn hơn (như một tông phái, một công xã chẳng hạn), nên mỗi người Nhật phải làm thế nào để cách ứng xử của chính mình phải phù hợp khít khao với gia đình, nghĩa là phải cố gắng điều chỉnh mọi hành động của chính họ cho ăn khớp với các thành viên khác và không bao giờ gây nên một hành động nào có hại cho tập đoàn hữu quan cả. Trước lúc quyết định làm một việc gì, người Nhật nào cũng luôn tự đặt ra cho họ một bốn phận là phải xem xét kỹ mọi người xung quanh và phải hành động sao cho thật phù hợp với những người xung quanh.

Đối với nhiều người Nhật, toàn thể dân tộc chính là một gia đình lớn, nên ai cũng tự coi mình phải tỏ ra xứng đáng là đại diện cho cái đại gia đình đó. Mỗi cá nhân, trong thâm tâm họ, bao giờ họ cũng luôn tự ý thức được cái “tôi” riêng vốn hòa hợp với toàn thể cộng đồng. Nhưng khi ra những quyết định tác nghiệp trong hệ thống quản lý, như họ tin chắc, bao giờ họ cũng lưu tâm thích đáng đến các quan điểm, các ý kiến, các cương vị chỉ họ mới có mà thôi. Do vậy, trong quá trình đang xét, mọi nhân vật hữu quan đều phải được dự phần thỏa đáng, không loại trừ bất cứ ai.

Không thể không nhấn mạnh ở đây một hiện tượng rất tiêu biểu đối với việc ra quyết định ở Nhật: hiện tượng *nemawashi* (nghĩa đen là “tỉa cắt bớt rễ”). Về thực chất, đây là hình thức “vê tròn những sù sì, góc cạnh”, nghĩa là hạn chế tới mức tối đa những sự bất đồng, những xung khắc, những quan điểm trái ngược nhau v.v... Mỗi lần chuẩn bị ra các quyết định, các doanh gia Nhật bao giờ cũng hành động tương tự như những người làm vườn: trước khi bứng cây trồng sang chỗ khác, không bao giờ quên xén cắt những cái rễ nào trót lan ra quá xa. Do vậy nên sau nhiều lần hội họp giữa các nhân vật hữu

quan và cân nhắc toàn diện với nhau về những vấn đề có thể bị phản ứng, mọi quyết định được đưa ra đều là quyết định chung của cả nhóm, và trách nhiệm về quyết định đó chẳng còn trút lên vai một cá nhân nào, mà là trút lên vai toàn thể cái nhóm đã ban hành. Đó là thực chất của nguyên tắc “ra quyết định tập thể” của người Nhật.

Khi xem xét các nguyên tắc quản lý kinh tế cơ bản của người Nhật, E.Vogel đã đưa quan niệm đó lên vị trí hàng đầu.

Ý thức tôn trọng nguyên tắc làm việc dưới hình thức nhóm đã ăn sâu vào tâm lý người Nhật tới mức họ không thể hình dung nổi cách ứng xử của riêng mỗi người lại có thể tách rời các nhóm xã hội mà họ là thành viên. Vì vậy, ra một quyết định độc lập này hoặc khác, đối với người Nhật, là một nỗi thống khổ khủng khiếp. Trong trường hợp này, người Nhật bao giờ cũng cố làm hết thảy những gì có thể, để quyết định của họ sẽ được toàn nhóm tán đồng, bởi lẽ họ quen nhìn chính mình dưới góc độ lợi ích của toàn nhóm, và luôn đặt lợi ích toàn nhóm lên trên lợi ích bản thân. Chẳng phải vô cớ mà cái “tôi” riêng của người Nhật thường không biểu hiện như kiểu người Âu - Mỹ.

Trên kia chúng tôi đã gọi cái “tôi” của người Nhật là “cái tôi hòa hợp”, vì chúng tôi muốn nhấn mạnh đến sự nhào nặn của mỗi thành viên trong nhóm cho thật ý hợp tâm đầu với nhau (cho ăn khớp với lý tưởng của toàn nhóm). Nhân tố đó vốn thể hiện rất rõ trong quá trình giao tiếp giữa các thành viên. Chẳng hạn, đại từ “tôi” trong tiếng Nhật vốn có nhiều biến thể khác nhau, tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp, vào giới tính, vào độ tuổi và cương vị xã hội khi tiếp xúc. Việc cố thoái thác mọi quyết định độc lập vốn có của người Nhật còn thể hiện rõ cả trong cách dùng một loạt ngôn từ ở dạng vô chủ (vô nhân xưng) và bất định, rất thông dụng khi nói

năng. Trong giao thiệp, thay vì viện dẫn tới ngôi thứ nhấ t sô ́ ít, lâ y “tôi” làm trung tâm, người Nhật thường sử dụng một loạt cách nói sau đây: *dose* (nói chung, rô t cục), *sozen* (ngắm cho cùng), *yappari* (dầu sao, đầ ng nào thì cũng...) *sasuga* (thực tình, thực ra). Họ cô ́ tránh kiểu nói: “Tôi nghĩ vậy đầ y”. Ngay cả khi không còn cách gì để thoái thác, họ vẫn thích nói *so-omowarery* (“thiế t tưởng, tôi trộm nghĩ”), để tránh nhấ n mạnh đế n ý kiế n bản thân. Các phát ngôn lớ i bị động thông dụng giúp người Nhật thấ y “nhẹ nợ bớt” trong cách chọn lời ăn tiế ng nói của họ.

Khi bị tách lìa khỏi nhóm và phải miễn cưỡng tự ra quyế t định, người Nhật bao giờ cũng thấ y hế t sức bứt rứt, lo âu. Khi được người khác khích lệ *gambare* (“hãy yên tâm!”), người Nhật không bao giờ coi đó như lời cổ vũ “muô n làm gì tùy thích”, mà hiểu rằ ng: phải tuân thủ đúng các qui phạm hành động do nhóm ấn định. Nguyên tă c coi hã ng là một “tập thể”, một “nhóm lớn”, trên thực tế , vô n thể hiện trong mọi hoàn cảnh, mọi tình huố ng thông thường. Người Nhật không bao giờ thố t lên: “Tôi đã làm việc này, việc kia...” mà luôn nói: “Hã ng đã làm hế t thấ y những việc đó”. Tôn chỉ của họ là: xương xẩu vơ hế t về ề phầ n mình, còn miế ng ngon thì để nhường cho câ p trên. Nhưng hàng ngũ câ p trên thì thích nghĩ rằ ng công việc quản lý ở Nhật vô n xuấ t phát từ “câ p dưới”.

Ban quản trị các hã ng, nhìn chung, vô n rấ t nhạy cảm với mọi sắ c thái biểu hiện của động cơ cá nhân nơi mỗi công nhân. Vì vậy, họ luôn tìm mọi cách để thu hút cả công nhân, viên chức bình thường vào việc đề ề xuấ t các quyế t định. Với cách ứng xử đó, mọi sáng kiế n thoát nhìn, đề ề u có vẻ như xuấ t phát “từ dưới lên”. Cung cách hoạt động của các nhóm “vì chấ t lượng của sản phẩm”, giảm thiểu mọi phê ́, thứ phẩm, thực ra, đề ề u hình thành theo nguyên tă c trên.

Quan tâm đến sáng kiến xuất phát từ dưới lên, thủ tục chuẩn bị, bàn luận, thông qua các quyết định về quản lý cũng được chuẩn tắc hóa theo kiểu đó.

Thủ tục này người Nhật gọi là *ringi*, một từ vốn không có từ tương đương trong tiếng ta. Nó được tạo nên từ 2 tiếng Hán: *rin* (“hỏi ý kiến người dưới”) và *gi* (“hợp bàn, tranh luận, suy ngẫm”). Thuật ngữ này ra đời ngay từ ngày đầu công cuộc duy tân của Thiên hoàng Minh Trị. Nhiều khảo cứu cho thấy: trong chừng mực nhất định, *ringi* là triết lý của giới quản lý Nhật Bản xưa nay.

Quá trình ra quyết định theo hệ thống *ringi* thường được triển khai theo kiểu sau đây. Lãnh đạo hăng hái định vấn đề trên những nét đại cương, rồi truyền đạt xuống các phòng, ban hoặc nhóm, tổ, để các đơn vị này phân tích thật chi tiết vấn đề được nêu ra. Để lập hồ sơ (*ringisho*) kèm theo các đề nghị và kết luận, hăng sẽ cử một nhân viên chức chuyên trách. Sau khi lập xong *ringisho*, viên chức này sẽ lần lượt chuyển nó cho các nhân vật hữu quan, chờ họ tìm hiểu và cho ý kiến nhận xét, xong sẽ trả lại cho người soạn thảo. Nhân viên chuyên trách bấy giờ sẽ soạn thảo một báo cáo mới, tổng hợp những nhận xét đã thu thập được, rồi đệ trình lên ban lãnh đạo xét duyệt, đăng ban hành cho cấp dưới thực thi.

Thoạt nhìn, thủ tục này chẳng có gì khác thường so với cách tiến hành của các hãng Âu - Mỹ. Tuy vậy, trên thực tế, thủ tục *ringi* lại phản ánh một phong cách đặc trưng đối với quản lý Nhật, mà thực chất của nó là ở chỗ: giới quản lý cao cấp nhất chỉ đề xuất vấn đề, còn cách giải quyết và các đề nghị bổ sung thì do cấp dưới đưa ra. Rõ ràng, thủ tục *ringi* cho thấy các nguyên tắc “quản lý từ dưới lên”, “consensus”, và “tập thể” được thể hiện hết sức trọn vẹn.

Vô vàn các ý kiến nhận xét (“thị thực”) trong *ringisho* là đã chứng tỏ rằng các nhân vật hữu quan quả tình đã tìm hiểu kỹ vấn đề và bày tỏ ý kiến của riêng họ. Nhờ đó sau khi quyết định được thông qua, ban lãnh đạo đỡ mất thời giờ phổ biến và truyền đạt cho cấp dưới thực thi, bởi lẽ việc này đã được giải quyết xong xuôi ngay từ trong quá trình thảo luận và điều hòa những ý kiến đối nghịch. Mỗi quyết định, do đó, đều được xem như một thành quả hoạt động ăn khớp nhau của toàn bộ tập thể hữu quan. Ưu điểm chính của hệ thống *ringi* là ngay từ lúc quyết định được thông qua, mọi viên chức hữu quan đều đã “thấm nhuần” vấn đề được đem ra bàn đề nghị từng chi tiết nhỏ nhất nhất. Các đường kênh luân chuyển của *ringisho*, trên thực tế, vốn thâm nhập thâm sâu mọi ngóc ngách của hãng cả trên chiều ngang, lẫn chiều dọc. Trước lúc *ringisho* quay trở lại với ban lãnh đạo, văn bản này đã được mọi nhân vật hữu quan tán đồng; nhờ đó, những bất đồng và xung khắc trong hãng rất khó có cơ hội nảy sinh.

Khi giới lãnh đạo phê chuẩn, đóng dấu vào *ringisho*, họ cố làm thế nào để hết thấy những ai từng tham gia chuẩn bị và góp ý kiến bổ khuyết, sửa đổi, đều tìm thấy “bóng dáng của riêng mình” trong đó. Gặp những giải pháp độc đáo, có triển vọng lớn, nhưng còn xa vời, họ sẽ tỏ ý tiếc là hãng chưa đủ khả năng thực thi sáng kiến táo bạo đó. Đồng thời họ cũng không quên thêm rằng ít nữa sẽ cho thực thi ngay, khi tình thế đã chín muồi.

Người Nhật thường phê phán thủ tục *ringi* gay gắt vì nó quá cồng kềnh, phải qua quá nhiều tay và phải “tải” thêm những thông tin vô bổ. Tuy thế, họ vẫn không thích đoạn tuyệt, mà chỉ cố cải tiến, bỏ bớt những gì quá rườm rà: giảm bớt số lượng các đường kênh mà mỗi *ringisho* phải đi qua, tiêu chuẩn hóa trình tự “thị thực” v.v....

Nghĩa là vẫn giữ nguyên tư tưởng “phân bổ đều trách nhiệm” lên toàn nhóm khi giải quyết mọi vấn đề lớn nhỏ. Quyết định đều do toàn thể, tức cả nhóm, liên đới chịu trách nhiệm, chứ không phải bỏ lên đầu bất cứ một cá nhân nào.

Nhiều người gọi thủ tục *ringi* là triết lý của những kẻ “quá lo xa, quá dè dặt, thích phân tích bổ trách nhiệm đồng đều”. Còn những ai lèo lái các hãng thì dĩ nhiên khen ngợi hết lời thủ tục trên, coi đó là biện pháp hữu hiệu nhất để giữ hòa khí trong nội bộ hãng. Điều đáng nói ở đây là ngay cả viên chức thường, nhiều người cũng chia sẻ cách đánh giá đó của cấp trên.

Bị phương pháp *ringi* áp đảo, một viên chức riêng rẽ cô nhiện không thể nào có được quyền tự do bài bác những dự án do lãnh đạo đề ra. Khi dự án đó đã được “toàn thể ủng hộ” rồi, thì việc phê phán nó sẽ dễ bị coi là “thọc gậy bánh xe” nếu không nói là trái đạo đức. Vì vậy, mọi đề nghị từ trên đưa xuống đều được ngầm coi như một thứ chỉ thị, có điều đã ít nhiều được nguy trang khéo léo dưới danh nghĩa một “tài liệu để luận bàn”. Nhìn bề ngoài, việc bàn bạc, thảo luận một *ringisho* đối với nhân viên cấp dưới, là một hình thái ra quyết định khá dân chủ, không buộc cấp dưới phải nhất nhất nghe theo. Song, chẳng có gì bí mật là việc thảo luận đó vốn mang nặng tính chất quan hệ giữa các cá nhân với nhau, vốn rất tiêu biểu đối với hệ thống văn hóa Nhật Bản - đề cao vai trò của người hơn tuổi, hết sức vị nể những ai có uy tín, và mọi người tham dự thảo luận đều ý thức rất đầy đủ cương vị của chính họ trong hãng “nhà”.

Nhiều lý thuyết gia về nền quản lý tư sản cho rằng thủ tục *ringi* ở Nhật rồi sẽ dần dà bị thủ tiêu trong một tương lai không xa. Họ tin chắc rồi cực rồi người Nhật cũng sẽ vận dụng cách thức ra quyết định theo lối Âu - Mỹ. Riêng chúng tôi, chúng tôi nghĩ người

Nhật sẽ chưa đoạn tuyệt với cung cách đó, ít ra là trong vòng 5, 7 năm nữa. Đương nhiên, phương pháp *ringi* rồi sẽ được thay đổi, nhưng những thay đổi đó vẫn mang bản sắc Nhật Bản đậm nét, như mọi thay đổi vẫn diễn ra trên đất Phù Tang. Dầu sao thì những tác động tâm lý của thủ tục *ringi* đối với công nhân, viên chức vẫn duy trì vai trò to tát của nó trong phong cách lãnh đạo của các hãng Nhật, vì lẽ công nhân, viên chức vẫn có ảo tưởng như rằng chính họ đã tự dự phần vào việc ra quyết định. Như M. Yoshino từng nhận xét, chừng nào người Nhật còn có phương pháp *ringi*, thì chừng đó họ vẫn “chưa thấy cần phải hoạch định một hệ thống ra quyết định kiểu mới, chưa quen”.

Một vấn đề tất sẽ nảy sinh: có thể học được gì trong vốn kinh nghiệm của người Nhật Bản? Giám đốc trung tâm nghiên cứu về Nhật Bản thuộc viện đại học Sterline, giáo sư Jean-Pierre Léman, từng nhận định: “Không nên coi Nhật Bản như một thứ khuôn mẫu có thể nhấm nhát làm theo. Tốt hơn cả chỉ nên coi đó là một chiếc gương soi để tự ngắm mình, và qua đó, nhìn kỹ lại những mặt mạnh và mặt yếu chưa được phát hiện đầy đủ”.

[1] “Tinh thần hội xã”.

KẾT LUẬN

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, chỉ trong vài ba thập niên, Nhật Bản đã trở thành cường quốc thứ hai trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Về chỉ tiêu kinh tế, Nhật Bản đã bỏ xa các nước Tây Âu và về ngoại thương, đã trở thành đối thủ cạnh tranh đáng sợ của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến “bước nhảy” phi thường về công nghiệp đó. Như nhiều tác phẩm của chuyên gia Xô viết, chuyên nghiên cứu các vấn đề kinh tế và xã hội- chính trị của Nhật Bản, đã chứng minh một cách khá thuyết phục, ở đây có vai trò đóng góp của nhiều nhân tố, như lực lượng lao động rẻ mạt trong nước, sự giúp đỡ và nguồn tín dụng của Hoa Kỳ, việc mua thêm các bằng sáng chế và licence, việc gia tăng ảnh hưởng của bộ máy nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân, v.v... Tác động lớn đến quá trình trên còn phải kể đến cả những đặc điểm tâm lý dân tộc và bản sắc dân tộc của người Nhật Bản.

Trên thực tế, bất cứ một sự thay đổi nào về kinh tế và chính trị của một nước bao giờ cũng đều mang tính đặc thù về tâm lý dân tộc. Trong cuốn *Ngày 18 tháng Srong mù* của Louis Bonaparte, K. Marx đã từng chỉ rõ: “Trên những hình thái sở hữu khác nhau, những hoàn cảnh xã hội khác nhau, vốn ngự trị cả một thượng tầng kiến trúc những tình cảm, những hình thái của tư tưởng và thế giới quan đặc thù và khác nhau”. Tất cả những hiện tượng đó đều ảnh hưởng đến sinh hoạt vật chất của xã hội, đến các chuẩn tác ứng xử của con người trong xã hội. Đức cá nhân của dân tộc, tính kỷ luật, thái độ

tôn trọng các giá trị vật chất tinh thần, lòng say mê lao động, v.v... - tất cả những vật chất đã từng hình thành qua nhiều thế kỷ đó tất nhiên là đã ấn định cơ cấu và thực chất của bản sắc dân tộc của một cộng đồng, một tộc người.

Những nhận định về bản sắc dân tộc của người Nhật mà các tác giả Nhật Bản, phương Tây, Nga và Xô viết đã phát hiện, được nêu lên trong cuốn sách này cho phép ta hình dung hết sức rõ nét về những đặc điểm dân tộc trong hoạt động sống của người Nhật. Về mặt hình thức, những nhận định đó được trình bày dưới dạng các miêu tả về những đặc trưng trong phép ứng xử của người Nhật: đây là cách làm phù hợp với các quan điểm đã được khẳng định ở ta đối với phương pháp đánh giá các đặc điểm tâm lý - dân tộc của từng cộng đồng dân tộc được khảo sát. Tuy nhiên, khi tiến hành khám phá những đặc điểm ấy, các tác giả mà chúng tôi vừa nhắc thường bị các quan điểm do nghề nghiệp họ quy định, ràng buộc quá khắt khe, hoặc chỉ chú mục vào những đặc điểm của phép ứng xử, chỉ vốn có ở một nhóm nhỏ những người Nhật mà họ có dịp được tiếp xúc hoặc trò chuyện. Bởi thế, những đặc điểm mà họ nêu ra ít nhiều đều nằm ngoài những hệ thống thông thường. Để hệ thống hóa những nét cốt lõi của tính cách dân tộc Nhật Bản, chúng tôi đã gộp chung thành ba nhóm như sau: a) những nét chung bao quát toàn thể dân tộc; b) những nét tiêu biểu cho cách ứng xử của từng nhóm người; c) những nét trong nhóm sinh hoạt hàng ngày.

Cách phân định chỉ mang tính chất quy ước - đó là điều hoàn toàn dễ hiểu. Thực ra, nét nào trong số các nhóm đã nêu cũng đều thể hiện trong mọi khía cạnh của tính cách dân tộc. Tuy thế, bản thân cuộc sống hiện thực - hoàn cảnh chung của toàn dân tộc, những đặc điểm của từng nhóm người và những thể chế quy ước trong nếp

sống hàng ngày - vẫn buộc ta phải phân nhóm các đặc điểm của tính cách dân tộc theo hướng đã nêu. Ở đây, trên bình diện phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ trương coi cá nhân và xã hội là hai yếu tố vốn tồn tại trong mối liên quan qua lại mật thiết với nhau bởi lẽ giữa hai yếu tố đó vốn hiện diện một cơ cấu xã hội hỗ trợ với tư cách là chất kết dính giữa các khối hợp thành.

Mọi thứ hình thành nơi con người bao giờ cũng mang dấu ấn xã hội rất đậm nét. Khâu trung gian giữa xã hội và con người trong hệ thống tồn tại thống nhất của loài người là các loại nhóm: gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hoặc đồng môn, v.v... - môi trường cụ thể trong đó diễn ra sự hình thành của từng cá nhân. Cách phân định trên đây của chúng tôi, bởi thế, rõ ràng là có cơ sở - căn cứ vào những quy luật tính khách quan của tâm lý học xã hội. Ngoài ra, việc xếp những nét đặc trưng cụ thể này hoặc khác vào nhóm này hoặc nhóm khác hoàn toàn không loại trừ những cách phân nhóm đã từng được biết đến trước đây.

Các công trình khảo cứu của giới dân tộc học, xã hội học và tâm lý học của Liên Xô cũ và nước ngoài đã cho thấy rằng con người vốn thể hiện mọi đặc điểm của tính cách dân tộc trong các yếu tố của nền văn hóa, mà chúng tôi hiểu như là một tổng thể, bao gồm các sản phẩm vật chất và phi vật chất do hoạt động của họ tạo thành, các giá trị xã hội và những cách thức ứng xử của họ. Điều này cũng có quan hệ trực tiếp đối với người Nhật Bản.

Hình thức văn tự, nền hội họa, nghi thức uống trà, nghệ thuật cắm hoa, các ngón võ karate và những loại hình thức võ thuật và thể thao khác trong truyền thống văn hóa Nhật Bản - rõ ràng không chỉ đơn thuần là một yếu tố của một xu hướng văn hóa, mà còn là những khuôn mẫu của quá trình xã hội hóa từng người dân Nhật,

vốn bỏi bỏ những phẩm chất hoàn toàn cụ thể cho từng thành viên trong cộng đồng dân tộc. Những khuôn mẫu ấy bao giờ cũng gắn chặt với những chuẩn tắc vẫn điều tiết phép ứng xử của từng thành viên, được cố định lại trong các bộ luật đạo đức và tín ngưỡng dân gian khác nhau. Cuối sách này đã soi sáng khá chi tiết ảnh hưởng của những yếu tố văn hóa đó và những yếu tố văn hóa tương tự đối với diện mạo tinh thần của dân tộc Nhật Bản, nêu lên một bức tranh rõ nét về ảnh hưởng của chúng đối với nếp sống đương đại của dân tộc Nhật Bản.

Tính năng động của các quá trình sống trong thời kỳ đương đại và các mối quan hệ ngày càng mở rộng giữa Nhật Bản và các quốc gia khác đã đưa đến những biến đổi quan trọng trong điều kiện sống của dân tộc Nhật. Đã có những thay đổi lớn trong nền kiến trúc, trong nếp sinh hoạt hằng ngày, trong tập quán và hứng thú của từng người dân. Bên cạnh bát com truyền thống, trên bàn ăn người Nhật Bản đã bắt đầu xuất hiện ngày một thường xuyên ổ bánh, và thức uống ngày càng ưa thích hơn của họ hiện giờ là bia và whisky, chứ chẳng phải là rượu sake. Nhiều người Nhật Bản đã quen dùng bữa theo kiểu ngoại quốc, quen ở trong những tòa nhà kiểu Âu và ăn mặc Âu phục. Nhưng những cung cách ứng xử cổ truyền dân tộc vẫn thể hiện rõ nét trong nhiều tình huống sống quen thuộc. Tuyệt đại đa số người Nhật hiện vẫn thích giữ nguyên các tập quán và truyền thống dân tộc lâu đời. Các đặc điểm tâm lý dân tộc, hình thành từ nhiều thế kỷ, giờ đây vẫn nguyên vẹn trên các nền tảng vững chãi vốn có của nó.

Dựa trên các công trình có tiếng của giới dân tộc học, xã hội học và tâm lý học, cũng như những quan sát riêng của bản thân, chúng tôi đã thử chỉ ra bản chất và cách thể hiện của tính cách dân tộc

Nhật Bản trên nhiều phương diện hết sức đa dạng của hiện thực xã hội, song vẫn không chút xao nhãng đề'n mối quan hệ, đề'n thái độ của người Nhật đối với các dân tộc khác, đối với chính mình, đối với lao động, đối với các giá trị vật chất và tinh thần. Nhiệm vụ đó chúng tôi coi như là đã hoàn thành, nếu cuốn sách giúp được bạn đọc trong việc thu thập thêm những thông tin bổ ích để hiểu biết đầy đủ hơn thế giới tinh thần của người Nhật Bản.

PHỤ LỤC 1

HAGAKURE BUSHIDO

Trích đoạn [\[1\]](#)

Võ sĩ đạo - con đường của người võ sĩ - nghĩa là con đường chết. Khi phải chọn giữa con đường sống, chết, anh hãy chọn lấy con đường nào dẫn đến cái chết trước tiên. Đừng dấn đo! Hãy dồn hết tâm ý cho con đường anh thích, và cứ thế mà dấn bước, đi lên!

Bất giác anh sẽ tự hỏi: “Vì lẽ gì mà tôi phải chết, trong khi chết chẳng đem lại lợi lộc gì cho ai? Vì có gì mà tôi đem tính mạng mình ra mà đổi lấy điều hoàn toàn vô nghĩa này?” Đó là cách suy xét thường tình của những kẻ vị kỷ.

Khi phải lựa chọn, anh đừng để cho những ý nghĩ về lợi lộc chia trí. Phàm tất cả chúng ta ai cũng đều thích sống hơn là chết; chính ý thích ấy sẽ quyết định sự lựa chọn của chúng ta. Hãy nghĩ đến sự ô danh đang chờ anh, khi chỉ vì ham lợi mà trong phút chốc anh đã chọn lầm con đường phải đi. Hãy nghĩ đến thân phận thảm hại của kẻ không đạt chí mà vẫn phải tiếp tục sống giữa cõi thế.

Khi anh đại bại bởi không đạt chí và phải trả giá đắt vì không biết coi thường cái chết, - nghĩa là đời anh đã trôi qua một cách phí hoài; nhưng hãy nhớ rằng cái chết của anh sẽ không bao giờ làm mai một thanh danh anh. Cái chết chẳng bao giờ làm ô danh ai cả.

Mỗi sáng anh đều phải nghĩ mình nên chết thế nào cho xứng đáng. Mỗi tối, anh đều nên tĩnh tâm bằng những suy ngẫm về cái

chết của chính mình. Và cứ thế mà giữ mình ngày ngày. Hãy tôi luyện tâm tính mình, trí não mình. Khi tâm trí anh thường xuyên xoay quanh cái chết, đường đời anh sẽ ngay thẳng và đơn giản. Ý chí anh sẽ làm tròn bổn phận, và chiềc khiên anh sẽ trở nên cứng hơn cả thép ròng. Nếu không thể giữ cho đường đời mình luôn ngay thẳng, mắt mình luôn mở lớn, tâm trí mình xa lánh mọi ý nghĩ quẩn quanh, anh khó lòng tránh khỏi những lầm lỗi sẽ làm ô danh anh.

Bổn phận anh phải lo sao cho thật chu toàn; lúc ấy, thanh danh anh sẽ được muôn đời truyề n tụng.

CÁI CHẾT VÀ CHÂN LÝ

Có lâ n một người hỏi:

- Chết là gì?

Đáp:

- Mọi thứ ở đời đề u giả trá, duy có một chân lý là đích thực, - chân lý ấy là cái chết.

ĐỐI MẶT VỚI CÁI CHẾT

Can đảm đích thực thì có ở những ai dám đón cái chết với nụ cười. Những người can đảm như vậy chẳng nhiề u đâu, họ là hy hữu.

Có người biện luận rấ t lưu loát, nhưng có người lại dám để cho mình mấ t hẳn lý trí vào những giây phút quyế t định trong đời. Kẻ nào đâm ra luô ng cuô ng vào giây phút cuô i cùng, kẻ đó chẳng còn là người can trường, gan góc nữa.

NHỮNG ĐẦU ÓC QUÁ CẦN TRỌNG, CHI LI

Những đầ u óc quá cân trọng, chi li là những đầ u óc chẳng đáng nể vì đầ u. Tính toán - có nghĩa là đắ n đo, là cân nhắ c, và suy nghĩ xem mình phải mấ t gì và sẽ được gì. Những kẻ tính toán quá chi li đó sẽ chẳng bao giờ dám cá t nổi mình lên cao hơn những ý nghĩ vị kỷ.

Mà chề t là gì, nê u đó không phải là mấ t mát? Sô ng là gì, nê u đó chẳng phải là lợi lộc ở đời? Kẻ nào tính toán quá chi li, kẻ đó tấ t sinh lòng vị kỷ. Một kẻ mà bấ t cứ lúc nào cũng chỉ nghĩ đế n lợi lộc, thì kẻ đó tấ t phải sợ chề t. Tức đó ắ t phải là kẻ đón hèn.

Người học rộng thì ăn nói lưu loát, tinh thông. Nhưng lời lẽ tinh thông của họ thường chẳng qua chỉ là một tấ m bình phong để che đậy đầ u óc yế u hèn của chính họ. Lời lẽ thường chỉ là thứ để chố ng đỡ cho đầ u óc ưa tính toán của họ. Nên trí tuệ sắ c sảo thường hay đẩy con người ta đế n chỗ lầ m lỗi, còn lời lẽ thì thường lừa mị đôi tai.

LỰA CHỌN

Sida Kichinosuke, một thầ n thuộc của một tướng quân, một lầ n có nói thề này: “Khi mà sô ng hay chề t đầ u chẳng có gì đáng phải lắ y làm tui nhục, thì nên chọn lắ y cái đầ u”. Nhưng thực ra ông muố n ngụ ý điề u ngược lại kia. Bởi lẽ, có lầ n ông đã từng bảo khác hản: “Khi anh chưa dám quyế t đi hay ở, thì tồ t nhấ t là đừng nên đi”.

Ông còn thêm: “Khi đã phân vân có nên ăn hay không, thì tồ t nhấ t là đừng nên câ m đũa lên. Khi đã mấ t ăn mấ t ngủ bởi câu hỏi: chề t hay sô ng? - thì tồ t hơn hế t là nên chề t cho đẹp lòng, toại ý”.

CÁI CHẾT MẪU MỰC

Cái chết sẽ ghé thăm hết thảy: cả người sang lẫn kẻ hèn, cả người giỏi lẫn kẻ dở. Cái chết vẫn cứ ập đến, bất chấp người ta đã sẵn sàng đón nhận nó hay chưa. Nhưng thiên hạ, không ai là không dọn sẵn mình để chờ nó đến. Tuy thế, anh vẫn thích nghĩ: mình sẽ sống lâu hơn ai hết. Chính điều đó đã đẩy cả anh lẫn kẻ khác đến chỗ lâm lạc. Cái chết thường len đến bên ta trước lúc ta biết nó đến với ta. Khi đón cái chết, hãy tin chắc rằng mình đã hoàn toàn sẵn sàng để đón nhận nó.

KHI CÁI CHẾT ĐẾN

Võ sĩ đạo - con đường của người võ sĩ - hạ lệnh cho anh hãy chiến đấu đến cùng, cho tới khi nào cái chết ập đến. Naosige thuộc dòng dõi Nabesima có nói: “Với bất cứ địch thủ nào mà anh đang thí, anh đều phải nghĩ rằng hã’n khỏe đến mức có thể dư sức địch lại những mấ’y chục người”.

Anh sẽ chẳng bao giờ lập nổi chiến công, nếu cứ nhắm nhắm theo dõi diễn tiến của cuộc thí ra sao. Chỉ khi nào không tận tâm tới những thứ xung quanh đó, tả xung hữu đột như một kẻ mất trí, lúc ấy anh mới giành được nhiều chiến quả.

Võ sĩ đạo căm anh vùi đầu vào những đấ’n đo suy nghĩ. Mãi suy nghĩ, người võ sĩ không thể giành được lợi thế trong cuộc giao tranh.

Đừng nghĩ đến tướng quân của anh. Đừng nghĩ đến song thân anh. Con đường của người võ sĩ chỉ có nghĩa là chiến đấu thật dũng mãnh cho đến lúc ngã xuống, trút hơi thở cuối cùng. Chỉ theo con đường đó, anh mới làm tròn bổn phận trước đấng thiêng linh và trước song thân mà anh hã’ng thờ kính.

DIỆN MẠO CỦA NGƯỜI SAMURAI

Từ những thời gian xa xưa, như thời Kambun (1661-1672), sáng nào người *samurai* cũng tắm gội, cạo mặt, xúc dầu thơm lên tóc, cắt móng tay, ăn mặc tươm tăt và khoác áo choàng ngoài. Họ cũng lau chùi cẩn thận cả binh khí, giữ cho binh khí sạch bóng, không chút gỉ han. Họ làm thế tuyệt nhiên chẳng phải chỉ cốt để tra chuốt vẻ ngoài, mà chính là vì muốn giữ mình luôn sạch sẽ, hết như sau lúc khâm liệm, và chính vì võ khí là thứ họ có thể cần đến bất chợt. Người võ sĩ mà thi hài quá nhếch nhác, dơ dáy, ắt sẽ bị kẻ địch nhạo báng, nếu thi thể anh ta chẳng may bị rơi vào tay đối phương. Người võ sĩ mà giây phút nào cũng sẵn sàng đương đầu với cái chết, thì bao giờ cũng giữ mình luôn sạch sẽ, để khỏi bị kẻ địch nhạo báng.

ĐỐI MẶT VỚI CÁI CHẾT

Trong trận chiến, anh phải cố xông xáo ở hàng đầu. Hãy chỉ nghĩ đến cách đề bẹp sự đề kháng của đối phương. Đừng bao giờ để người khác vượt lên trước, nhưng cũng đừng phô trương là mình gan dạ hơn thiên hạ.

Đó là điều mà một vị tướng quân khả kính đã từng khuyên nhủ. Lời khuyên nhủ ấy quả chí lý. Kẻ đã dấn thân xông vào cuộc tử thí, bao giờ cũng nên luôn ghi nhớ mình ắt phải đón cái chết, và hãy nhắm thẳng quân thù mà tiến tới.

Ngay cả lúc chỉ còn một mình giữa trận đánh, anh cũng phải nhớ là hãy giữ vững vị trí mình. Rồi ngay sau đó, hãy tìm thêm một đồng ngũ nữa, để lập nên một mặt trời mới, lúc đó binh lực anh sẽ mạnh lên gấp đôi.

Hãy tỏ rõ rằng sau mình thì chẳng còn ai khác nữa có thể sánh kịp về lòng gan dạ và sức can trường. Hãy khổ luyện để có thể cảm

nhận rằng võ nghệ của mình là bất khả chiến bại.

Nakano Siuemon có nói thế này về lòng dũng cảm: “Tập luyện thế nào là tốt đối với một *samurai*? Nhắm nghiền hai mắt, tiến lên trước một bước và vùng cao kiếm, tỉ thí ngay, nếu không thế, anh sẽ là phường vô dụng ở đời”.

Thủ cấp anh vẫn sống ngay cả lúc hôn anh đã lìa khỏi xác. Người chiến binh có thể bị quân địch chém rơi đầu, nhưng như thế vẫn không có nghĩa là thủ cấp của anh ta đã chết.

Nếu ý chí chiến đấu của người chiến binh ấy mạnh mẽ, anh ta vẫn có thể tỏ rõ bản thân mình ngay cả lúc bị mất đầu. Lòng can đảm của người chiến binh sẽ còn được truyền tụng đời đời để gây tổn thất cho kẻ địch, ngay cả lúc đầu anh ta đã lìa khỏi xác.

Những người chiến binh thời thái cổ còn đủ sức làm được thế, thì lẽ nào chúng ta lại chịu thua kém họ? Bởi chúng ta cũng như họ - đều là người cả, đâu khác gì nhau.

TRÍ LỰC NGƯỜI CHIẾN BINH

Người *samurai* chỉ được quyên nghĩ đến một điều - các cuộc giao tranh. Nhưng tâm trí họ thường vẫn bị lung lạc, không dám quyết dồn trí chỉ vào một việc.

Anh hãy gọi một người *samurai* đến, rồi hỏi: “Cái gì là quy tắc chủ chốt của một chiến binh?”

Thời nay, chẳng có được mấy người đã có sẵn trước câu trả lời. Người ta ít khi bận tâm đến câu hỏi đó. Bị hỏi bất chợt, người *samurai* thường tỏ ra lúng túng. Sự chệnh mảng ấy thật khó được khoan dung.

Muôn hữu ích cho tướng công anh, anh phải cẩn trọng thường xuyên. Phải luôn luôn cảnh giác khi anh có mặt bên vị tướng quân mà anh phụng sự.

Có thể nghỉ ngơi khi đã xong phận sự. Kẻ đã tận tâm với phận sự, thì ngay cả khi thi hành phận sự cũng là lúc họ nghỉ ngơi.

Người hết lòng với phận sự phải cố gắng không bao giờ để cho tâm trí mình bị quấy nhiễu.

LÚC ÁC CHIẾN

- Khi mặt đối mặt với kẻ địch, tôi vụt có cảm giác như thể quanh mình đang bị bao phủ bởi một màn đêm. Chính lúc đó tôi liền bị thương nặng. Còn ngài, ngài thấy thế nào, thua đại nhân khả kính?

Sự thể quả đúng như thế. Khi tả xung hữu đột giữa một đám quân địch, tôi như bị một màn sương mù vây kín quanh người. Tôi bèn dừng lại trong giây lát, để định thần ngay. Lúc đó, tôi bỗng thấy bồn bẽ sáng láng. Ví thử lúc ấy mà tôi cũng cứ liều xông tới, không định thần trong giây lát, chắc tôi đã không thể nào gây cho kẻ địch nhiều tổn thất, bằng những tổn thất mà mình đã gây ra.

ĐIỀU BÍ ẨN CỦA CHIẾN TRANH

Yemitsu, hoàng đế đời thứ ba triều đại Tokugawa, vốn rất mê việc quân cơ. Có lần, ngài cho gọi hai thuộc hạ vào chầu. Cả hai đều là những võ tướng rất giỏi thao lược. Một người tên là Sukekuro, thuộc hạ của tướng quân tỉnh Kiy. Còn người kia là Motosige, thuộc dòng dõi Nabesima nổi tiếng khắp nơi.

Hoàng đế muốn biết những điều bí ẩn của chiến tranh. Viên võ tướng tài ba thứ nhất lấy giấy bút ra, viết hết những điều bí

mật của môn phái mình. Điều bí mật ông thuật lại đó ghi kín cả ba trang giấy khổ lớn.

Còn Motosige thì cũng trình lên với hoàng đế bằng giấy bút, nhưng chỉ vắn vẹn có mấy dòng. Ông viết:

“Đừng bao giờ nên nghĩ đến chuyện ai đúng, ai sai. Cũng đừng nghĩ cái gì là nên, cái gì là không. Hỏi cái gì là không tốt cũng chẳng nên như hỏi cái gì là tốt vậy. Chung quy là con người đừng bao giờ vội dấn vào những suy xét phải trái, hay dở cả”.

Hoàng đế Yemitsu nói: “Đó chính là điều trăm muôn ở các khanh”.

BỒN PHẬN

Người *samurai* phải hiên trọn cho tướng quân mình cả thể xác lẫn linh hồn. Ngoài ra, anh ta phải sáng trí, nhân từ và gan góc. Không thể, anh ta chẳng làm nên công trạng gì hết. Muốn sáng trí, phải học hỏi người; muốn nhân từ, phải cứu giúp người; muốn gan góc, phải xông thẳng vào đối phương, đoạt lấy chiến thắng từ tay chúng. Hết thấy những thứ ấy đều cần thiết. Những người khả kính tất phải hiểu điều này.

VỊ TƯỚNG QUÂN CẢ GIẬN VÀ KẺ THUỘC HẠ BÌNH TÂM

Có lần, tướng quân Katsusige lên đường đi săn. Chẳng hiểu vì có gì, ngài bỗng dưng nổi giận với một kẻ thuộc hạ tháp tùng. Ngài bèn vung cao thanh trường kiếm lên, không rút nó ra khỏi vỏ, giáng thẳng xuống đầu viên thuộc hạ ấy. Thanh gươm bất thần tuột khỏi tay vị tướng, rơi tõm xuống đất vục.

Viên thuộc hạ nọ tức thì nhảy xuống ngựa, lặn theo sườn vực, trèo xuống tận đáy sâu. Anh ta nhặt lấy thanh gươm ở dưới đó lên, rồi giắt nó vào dưới lưng áo, để chuôi gươm thò hẳn ra ngoài cổ áo mình, xong xuôi bắt đầu bò trở lên. Đến mép vực, anh ta vẫn giữ nguyên tư thế cũ, bò đến trước mặt vị tướng quân đang giận dữ, kê sát chuôi thanh gươm vào ngang tầm tay vị tướng.

Viên thuộc hạ nọ chẳng những đã thi hành chóng vánh điều anh ta phải thi hành, mà ngoài ra, còn trao lại thanh gươm cho vị thống lĩnh xứng đáng một cách đúng phép tắc đến mức không còn ai nở mồm miện trách cứ.

LỜI THỀ CỦA NGƯỜI CHIẾN BINH

Dù ở đâu - trên rừng thẳm hay dưới đất sâu, bất cứ lúc nào tôi cũng phải làm tròn bổn phận mình là giữ gìn quyền lợi của vị thống lĩnh mà mình phụng sự. Đó là bổn phận của bất cứ kẻ nào vốn là thuộc hạ của Nabesima. Đó chính là giềng mối của đạo giáo chúng tôi, một tôn giáo bất di bất dịch và muôn thuở vĩnh hằng.

Trọn đời mình, tôi sẽ chẳng bao giờ được tự phán xét về những mưu đồ của đấng thống lĩnh. Suốt đời mình, tôi sẽ không bao giờ làm khác thế. Ngay cả trong khi chết, tôi cũng sẽ bày lặn sông lại để ngăn cho dinh thự của chủ thoát mọi tai ương.

Tôi xin thề sẽ làm tròn bổn phận sau đây:

1. Không lùi bước trước mọi nguy hiểm khi thi hành bổn phận.
2. Hữu ích cho đấng thống lĩnh của chính mình.
3. Thờ kính cha mẹ.

4. Nhân đức hết lòng.

Khi sớm tối tôi tuyên đọc lời thề này, sức lực tôi sẽ tăng gấp đôi và các chiến công tôi lập được sẽ không còn kẻ nào sánh kịp. Tôi sẽ luôn tiến tới, và dẫu có chậm chạp như sên bò chẳng nữa, tôi vẫn phải luôn tiến tới không ngừng.

SỰ LUYỆN TẬP CỦA NGƯỜI CHIẾN BINH

Đừng bao giờ nên nghĩ đến chuyện ngơi tay, khi tu luyện cho bản thân. Phải lễ độ và chu đáo ngay cả trong nếp nhà của chính mình.

Phải sến lời. Thay vì mười, anh chỉ nên nói một, hai.

Hãy uốn lưỡi bảy lần trước khi mở miệng. Lúc khi chỉ cần một câu nói, anh cũng đã đủ sức để tỏ rõ đức gan dạ của chính mình với thiên hạ.

Ngay cả lúc biến, anh cũng phải bình tâm như lúc yên. Một lời thốt ra cũng có thể tổn hại sự hèn nhát. Phải luôn nhớ rằng một lời nói lúc còn sức tích hơn cả trăm lời.

TU LUYỆN

Phàm làm người, anh phải không ngừng khổ luyện. Thường thường, hễ đã tự cảm thấy mình đạt đến mức tốt cùng hoàn hảo, anh sẽ lập tức bỏ bê ngay việc khổ luyện cái mà lâu nay anh vẫn khổ luyện. Ấy thế nhưng để đạt đến mức một cao thủ, người ta bao giờ cũng phải nhớ rằng mình hãy còn đang cách xa cái mức ấy nhiều. Chỉ những ai không buông lòng với cái mình đã tu luyện khổ công và luôn khát khao vươn đến những đỉnh mới, cao hơn, kẻ đó mới được hậu thế coi là những bậc cao thủ.

Muốn đạt tới mức thiện nghệ, anh phải luyện cho mình luôn đeo đuổi một mục đích duy nhất. Phải ngay thật lúc phụng sự việc quân cơ. Những kẻ thiếu tâm lòng thành sẽ chẳng bao giờ có thể tận tụy với con đường binh nghiệp.

PHỤC THÙ

Một chàng *samurai* đến nay vẫn chưa rõ danh tính có lẽ đã bị làm nhục. Không dám tuốt kiếm để bảo toàn khí tiết, chàng ta đã phải mang nhục với hết thầy mọi người.

Nếu gặp việc phải phục thù, anh hãy ra tay ngay, cho dù có phải liều thân, chớ để dây dưa. Anh có thể mất đi mạng sống, nhưng khí tiết anh sẽ chẳng bao giờ mất cả. Nếu anh chần chừ để nghĩ cách phục thù đích đáng, anh có thể để lỡ mất dịp may. Anh sẽ mãi mãi để lỡ cơ may, nếu bạn tính xem anh đang có bao nhiêu kẻ địch. Dù kẻ địch có đông đến ngàn tên chẳng nữa, anh cũng cứ dấn tới, hạ thủ từng tên một, và lúc đó anh sẽ đạt được điều mình mong mỏi trong lòng.

Những thuộc hạ của tướng quân Asano tuy vẫn trả thù được cho chủ, nhưng họ đã phạm phải một sai lầm lớn, nên sau khi bắt kẻ thù đến mạng, họ đã phải tự dùng hình phạt *harakiri* để chuộc lại lỗi lầm tại ngôi chùa Senkakuzi, nơi an táng tướng công Asano [2].

Họ đã phải đợi mãi, đợi mãi mới có dịp để báo phục. Ví thử kẻ mà họ phải trừng trị để phục thù cho chủ tướng đã không còn sống nữa trong hai năm đó, thì lời tuyên thệ trọng thể của họ trước vong linh vị chủ tướng đã mãi mãi chẳng được thực hiện đó sao?

LỜI KHUYÊN CỦA MỘT CHIẾN BINH GIÀ

Yamamoto Sakino-Kamyemon, một trang nghĩa hiệp mà dòng họ Nabesima rất lầy làm kiêu hãnh, có khuyên:

1. Hết thấy mọi cái đều vừa sức anh, khi anh chăm chỉ hết mình.

2. Ở nhà hãy đội lốt chó; ra khỏi nhà - hãy đội lốt hổ.

3. Hãy hết lòng tôn kính: lòng tôn kính quá đáng chẳng làm anh run tay đâu. Hãy lễ độ và khiêm nhường: lưng anh chẳng gãy vì anh cúi chào thật thấp.

4. Đừng tiếc rẻ đình thúc ngựa, dù ngựa anh đang phi nước đại.

5. Can đảm là đức tính đáng tôn thờ hơn hết thấy mọi thứ. Nếu có kẻ trách anh quá ngay thẳng, thế có nghĩa là tâm hồn anh đang trong sáng.

6. Đòi người rất chóng qua, nhưng tên tuổi thì mãi mãi vẫn còn.

7. Vàng bạc có thể kiếm được, nhưng người tốt và lễ phải thì chẳng phải bao giờ cũng gặp ngay được, dù anh có cố lặn lội dò tìm.

8. Đàn ông mà hay cười nịnh là thứ đàn ông hèn. Đàn bà mà hay cười nịnh là thứ đàn bà đa dâm.

9. Hãy học hỏi, ngay cả khi anh đã biết mười mươi, để tỏ ra lễ độ; còn khi chưa biết, thì để sáng trí hơn lên.

10. Đi qua một khu phố, hãy nghĩ đến bảy lý tưởng cần noi theo.

11. Hãy luyện cho mình cái tài chỉ cần nhìn thấy một vấn đề có thể xét đoán được cả nghìn điều.

12. Chớ bao giờ ngáp trước mặt người khác. Hãy đưa quạt hoặc tay áo lên che ngay lấy miệng, khi anh trót ngáp dài.

13. Chớ trật mũ ra sau gáy; tốt hơn hết là hãy khiêm nhường, kéo nó xuống sát mắt mình hơn.

BỀ TRONG VÀ BỀ NGOÀI

Yamamoto Sakino-Kamyemon nói:

“Kẻ tận tụy phụng sự chủ tướng phải năng xỉa răng, cho dù anh ta không ăn. Phải đội lốt chó lúc ở nhà, và đội lốt hổ lúc ra với thiên hạ”.

[1] Dẫn theo: Bình luận về văn học phương Đông, 1943, XVI.

[2] 47 chàng ronin của tướng công Asano đã phải chờ suốt hai năm mới gặp được dịp trả thù cho cái chết của tướng công. Theo lệnh của vị tướng công mới, họ đã phải tự sát để chết một cách xứng đáng nhất, nghĩa là phải harakiri. Tất cả 47 người này đều được chôn cất tại chùa Senkakuzi. Mộ họ đến nay vẫn còn được thờ cúng.

PHỤ LỤC 2

CUNG HOÀNG ĐẠO

Ngay từ thời thượng cổ, con người đã nhận thấy nhiều diễn biến trong đời sống đều liên quan đến sự chuyển vận của các thiên thể, đến sự luân chuyển bốn mùa và ngày đêm kế tiếp nhau, đến chu kỳ lên xuống của thủy triều trên các đại dương, đến sự luân phiên hoạt động dữ dội và yên tĩnh của Mặt trời trong vũ trụ. Người ta cũng nhận thấy nhiều hiện tượng cứ tái lập rất đều đặn sau những quãng thời gian nhất định, như một ngày đêm (24 giờ), 12 tháng, 12 năm, v.v... Hệ thống cung Hoàng đạo ở phương Đông liên quan đến chu kỳ luân chuyển của các hiện tượng tự nhiên với một thời hạn là 12 năm chẵn.

Ở phương Đông hiện có nhiều truyền thuyết cắt nghĩa cho các dấu trong cung Hoàng đạo. Xin đơn cử một trong những truyền thuyết rất lâu đời ở Nhật Bản.

Có lần, nhân năm mới, đức Phật đã cho gọi muôn vật đến ra mắt ngài. Ngài hứa sẽ ban nhiều tặng phẩm cho giống vật nào biết tỏ lòng tôn kính ngài hơn và ban cho một vinh dự lớn nữa: sẽ dùng tên giống vật ấy để đặt tên cho các năm. Trong muôn vật, chỉ có 12 giống đến ra mắt đức Thích Ca. Chúng đến trình diện theo thứ tự: Chuột, Trâu, Hổ, Mèo, Rắn, Rắn, Ngựa, Dê, Khỉ, Gà, Chó và Lợn. Được quyền “cai quản” các năm do đức Phật cho phép, mỗi giống vật liền đem truyền lại cho từng năm những tính nết tiêu biểu chính của mình. Theo người Nhật Bản, ai sinh vào năm nào trong số 12 năm ấy, ắt sẽ mang những tính nết của “vị chủ quản”

của năm tương ứng trong giáp hữu quan. Bởi thế, có thể căn cứ vào năm sinh, tháng đẻ mà đoán biết tính nết và mặt hay, mặt dở của mỗi người, và dùng đó làm cơ sở để đoán định tương lai hậu vận.

Người sinh năm tuổi này, theo người Nhật Bản, có thể có những tính nết tiêu biểu của những tuổi kia; nhưng những nét cá biệt ấy sẽ không phải là những nét quyết định. Thứ tự các năm trong một chu kỳ (giáp) bao giờ cũng bất di bất dịch: chẳng hạn, ở giáp trước, năm Chuột (ngày Tết cổ truyền của Nhật Bản thường bắt đầu vào tháng Hai dương lịch) nhậm vào năm 1972, thì năm Trâu - 1973, năm Hổ - 1974, v.v... Giáp này chấm dứt vào năm 1983, năm Lợn. Nên giáp mới cũng sẽ mở đầu bằng năm Chuột vào năm 1984 [1]. Dưới đây là tính nết của từng người theo các dấu trong cung Hoàng đạo ấn định.

Tuổi Chuột. Người sinh năm tuổi Chuột, theo người Nhật Bản dễ làm vui mắt người khác, nhưng hay tẩu tẩu với những chuyện lật lọng không đâu. Thoạt trông, người tuổi Chuột có vẻ như đãm tính, khoan hòa và dễ vui. Nhưng đằng sau cái vẻ vui tính ấy là tất cả lo và dễ cáu. Họ kín đáo, không để lộ vẻ lo lắng ra ngoài mặt. Người tuổi Chuột thường không học rộng, biết nhiều, nhưng họ trung thực và tự trọng. Họ rất bền chí, đã làm gì làm tới cùng. Họ thích tiêu pha sắm sửa cho mình. Không hề từ chối bất cứ sở thích nào của bản thân, nhưng cố giữ để khỏi phải ăn vay, trả nợ. Họ thích giao thiệp và thích theo dõi chuyện này, chuyện nọ. Họ có nhiều chỗ quen biết hơn là bạn chí tình. Người tuổi Chuột, hồi trẻ, sống khá sung túc, an nhàn. Khi trưởng thành, họ có thể khánh kiệt hoặc do xốc nổi, lạnh chanh, hoặc thường hơn là do quá si mê mãi theo đuổi những chuyện tình duyên trắc trở, dở dang. Tuổi già của người tuổi Chuột, nhìn chung, lại yên ổn.

Người tuổi Chuột, về` đường hôn nhân, hợp với tuổi Khi, tuổi Rô`ng, hoặc tuổi Trâu. Không hợp với tuổi Chó, tuổi Lợn, hoặc tuổi Rắ`n. Nhưng kỵ nhấ`t là phải tránh tuổi Ngựa, nhấ`t là Bính Ngọ. Người Nhật tin rắ`ng, đàn ông tuổi Chuột mà lắ`y phải đàn bà sinh nhắ`m năm Bính Ngọ (năm Hỏa), lại đúng vào lúc tuổi 60, thì khô`n to, bởi lẽ họ sẽ phải chề`t vì bị bức tử.

Tuổi Trâu . Người tuổi Trâu rắ`t nhắ`n nại, không mô`m mép, ba hoa. Họ cởi mở, nên dễ lôi kéo người khác theo giúp mình. Họ nông và hế`t sức cuô`ng tìn. Đó chính là lý do độc nhấ`t khiế`n họ không được người khác cảm mê`n, nế`u có. Tuy vẻ ngoài họ điề`m tĩnh, nhưng kỳ thực tính nế`t người tuổi Trâu rắ`t dễ nổi nóng và cục. Họ chẳng mắ`y khi nổi nóng, nhưng hế` đã nổi nóng thì rắ`t khủng khiế`p, chẳng còn e dè gì trong hành động. Họ ít quảng giao, nhưng khi câ`n, vẫn tỏ ra rắ`t có tài hùng biện. Họ rắ`t chăm làm, cửa nhà thịnh vượng, bởi rắ`t khéo tay. Người tuổi Trâu quyế`t định rắ`t nhanh. Họ ương bướng. Ghét những chuyện trá`c trở trong công việc mà họ đang làm. Những ai cản trở công việc làm ăn của họ, đừng bao giờ nên trông mong sẽ được họ khoan thứ.

Nhân duyên đố`i với người sinh nhắ`m tuổi Trâu là chuyện thuộc hàng thứ hai. Đó là lý do khiế`n họ hay gặp những trá`c trở rắ`t lớn trong quan hệ tình duyên. Đời họ chặ`ng đầ`u, về` đại thể, rắ`t âm thầ`m; chặ`ng giữa - hay gặp trá`c trở trong hôn nhân hoặc trong quan hệ xã hội. Đó chính là thời kỳ họ hay mắ`t bạn bè hoặc những chỗ quen biế`t, từng quý mê`n họ trước kia, và bị những kẻ vẫn cảm phục kính nể họ khinh khi. Chặ`ng cuô`i thường êm đẹp, có khi còn êm đẹp hơn cả chặ`ng đầ`u là đắ`ng khác.

Người tuổi Trâu thường khó lắ`y chồ`ng lắ`y vợ. Xứng đôi vừa lứa nhấ`t là gặp được những người sinh nhắ`m năm tuổi Chuột hoặc tuổi

Gà. Cần tránh tuổi Chó, kỵ nhất là tuổi Lợn.

Tuổi Hổ . Người tuổi Hổ nhạy cảm, dễ xúc động, có khả năng suy nghĩ sâu sắc và yêu thương mãnh liệt, hết mình. Họ rất được kính nể, nhưng hay xung khắc với người hơn tuổi hoặc hơn họ về địa vị. Họ thường được đánh giá cao hơn so với thực tài. Người tuổi Hổ có thể do dự khi đứng trước quyết định hệ trọng; đến khi dám quyết thì đã lỡ mất thời cơ. Thiển cận, họ chẳng mấy lúc chịu tin ai. Họ quả cảm và kiên trì. Song hay vị kỷ và bướng bỉnh, nên chẳng phải bao giờ cũng là chỗ đáng nhờ vả. Ở châu Á, nhất là ở Nhật Bản, năm Hổ vẫn thường được coi là năm tốt để sinh con, nhất là con trai. Hổ thường được tượng trưng cho sức mạnh dưới trăn gian. Có người tuổi Hổ trong nhà có thể tránh được ba đại họa: trộm cắp, hỏa hoạn và ma quỷ.

Đối với những người sinh năm tuổi Hổ, chẳng đâu và chẳng cuối yên hàn và thanh bình, nhưng chẳng giữa phải đương đầu với nhiều chuyện rắc rối, lôi thôi. Nếu những chuyện đó họ không thể thu xếp cho ổn thỏa, họ có thể gặp nhiều khó khăn lúc già lão.

Tuổi Hổ hợp với tuổi Ngựa và tuổi Rồng trong nhân duyên, nhưng rất xung khắc với tuổi Trâu, tuổi Rắn và tuổi Khỉ.

Tuổi Mèo . Người tuổi Mèo vận rất đỏ. Họ ăn nói lưu loát, có tài và rất tự trọng. Khiêm nhường, biết giữ gìn ý tứ, có đức hạnh, có một thị hiếu hoàn hảo. Tuổi Mèo thích giao thiệp, và người ngoài rất quý mến họ. Họ bao giờ cũng gặp may. Họ cũng rất thích bịa chuyện, nhưng bịa chuyện rất tinh khôn, tài tình. Trong câu chuyện, họ luôn tránh đề cập đến những điều bỉ ổi. Người tuổi Mèo rất gắn bó với những ai họ cảm mến, nhưng lại hết sức cách biệt với

người thân trong gia đình, không mẫn mà với bà con và bè bạn. Họ không dễ gì mất bình tĩnh; rất dè dặt tính, tránh câu giận. Họ đặc biệt thành đạt trong kinh doanh.

Về khí chất, người tuổi Mèo thuộc loại ưu tư, dễ mũi lòng, thậm chí mau nước mắt. Người tuổi Mèo là những con mọt sách, nhưng lại chẳng thông thái bao nhiêu. Số họ rất đỏ trong những trò cờ bạc, đỏ đen, bởi lẽ họ có một mẫn cảm tuyệt vời khi chọn bài, đặt cửa. Họ khá bảo thủ và không bao giờ làm gì, nếu chưa cân nhắc kỹ lợi hại, hơn thiệt. Nhiều dân tộc châu Á rất dè dặt khi cư xử với người tuổi Mèo, bởi họ tin rằng đám phù thủy thường vẫn mượn lối những giống vật vô hại như loại này để trà trộn với người trần gian.

Đời những người tuổi Mèo thường an nhàn suốt từ bé đến già, nếu họ không gặp những tình cảnh cực kỳ nguy nan. Tuổi Mèo nên kết hợp với tuổi Chó, tuổi Dê hoặc tuổi Lợn. Không hợp với tuổi Rõn, đặc biệt xung khắc với tuổi Chuột và tuổi Gà.

Tuổi Rõn. Người tuổi Rõn thừa thãi sức khỏe, sinh lực; họ rất năng nổ, nhưng lại dễ bị kích động và mất thăng bằng, không thể tự chế ngự được mình. Họ cũng cực kỳ ương ngạnh. Người tuổi Rõn giàu nghị lực, ăn ở có đức và độ lượng, được thiên hạ kính nể, có thể lực. Họ là những người hăng hái ít ai sánh tày. Họ không biết làm ra vẻ ta đây đạo đức, thậm chí cũng chẳng biết ăn nói màu mè. Họ chân tình khi phán xử nên lời họ nói ra ai cũng tin ngay. Họ có thể làm việc hết lòng, nhưng vì quá nhân đức, nên dễ bị lôi kéo vào những việc xấu. Người tuổi Rõn lắm khi hay lo lắng về những có không đâu. Họ rất ít khi kết hôn lúc đang tuổi hoa niên, không ít người thậm chí vẫn ở vậy cho đến lúc về già. Người tuổi Rõn rất thành đạt.

Tuổi Rô`ng thời trẻ hay gặp trắ`c trở, bởi lẽ họ hay đòi hỏi quá nhiê`u ở người thân. Lớn lên, họ thường gặp lắ`m chuyện thăng trắ`m. Về` già, số`ng khá an nhàn. Người tuổi Rô`ng không hay giữ mô`m miệng, nên dễ ăn nói thắ`t thồ`, lỗ lòi. Dẫu sao vẫn nên coi trọng những điề`u họ thồ`t ra. Đàn ông sinh nhắ`m năm Rô`ng thường được coi là số` may. Về` đường nhân duyên, họ hợp với tuổi Chuột, tuổi Rắ`n, tuổi Khỉ hoặc tuổi Gà; câ`n tránh tuổi Trâu hoặc tuổi Rô`ng và kỵ nhắ`t là tuổi Chó.

**Tuổi Rắ`n** . Người tuổi Rắ`n thường được kính nể, bởi họ khôn ngoan, sáng trí và giàu nghị lực. Vận họ đỏ`m lạ thường. Họ có thể đạt hế`t thấy những gì họ thích. Người tuổi Rắ`n rắ`t háo danh và bao giờ cũng ăn mặc rắ`t sang. Họ vị kỷ và khá keo kiệt, nhưng nế`u ai gây được thiện cảm, họ cũng sẵn lòng cứu giúp. Lắ`m lúc, họ đỡ đắ`u tận tình đế`n mức khiế`n kẻ khồ`n đồ`n chẳng má`y chồ`c đã phải tìm cách tránh xa, nhưng phầ`n nhiê`u vẫn chỉ uổng công. Người tuổi Rắ`n thường chẳng bao giờ chịu tin ai hế`t, nên họ chỉ còn cách trông cậy vào dự cảm của bản thân. Họ sẵn sàng lật nhào hế`t thấy chỉ cô`t đạt tới cái đích mà họ tự trù định.

Đàn ông sinh nhắ`m năm Rắ`n đê`u rắ`t đa cảm và nô`ng nân trong tình yêu; còn đàn bà tuổi Rắ`n đê`u là những phụ nữ nhan sắ`c hơn người. Lời khen nịnh được các cô gái Nhật rắ`t thích, là gọi họ “mỹ nhân - tuổi Ty”. Câ`n nhớ rắ`ng người tuổi Rắ`n rắ`t lắ`ng mạn và dễ xiêu lòng. Tuổi Rắ`n về` đường nhân duyên hợp với tuổi Trâu hoặc tuổi Gà, xung khắ`c nhắ`t là với tuổi Hổ và Lợn.

Tuổi Ngựa . Người tuổi Ngựa rắ`t nổi danh. Họ vui tính, thích tán gẫu, mô`m mép và dễ cảm tình. Họ biế`t sử dụng đồ`ng tiề`n, vì vớ`n là những nhà tài chính giỏi giang. Trí óc họ có thể đón bắ`t được ý nghĩ của người khác, ngay từ lúc người khác chưa kịp thồ`t ra; điề`u

đó giúp họ đoán trước được ý nghĩ của người cùng trò chuyện để đồng tình hoặc phản bác. Người tuổi Ngựa rất sáng trí, lắm tài, thích tự làm lấy mọi thứ bằng hai bàn tay mình. Đồng thời, họ cũng là những người rất kén chọn, cầu toàn trong phục sức và cốt cách. Người tuổi Ngựa có thể vứt bỏ tất cả chỉ vì tình, nên đâm ra thờ ơ với hết thảy mọi thứ còn lại ở đời. Chính vì lẽ đó nên họ ít thành đạt. Họ thiếu nhẫn nại. Thường bất chấp hết thảy để cố đeo đuổi bằng được những điều họ thích; những chuyện thường tình họ chẳng mấy để tâm đến bởi đối với họ chẳng hứng thú bao nhiêu.

Họ thường mù quáng trong chuyện tình duyên, nên dễ bị lừa. Họ thích hội hè, đình đám, sân khấu, hòa nhạc, ca kịch - nghĩa là tất cả những thứ có đông người tụ hội. Họ dễ mất tự chủ, nên vì thế ít được tin cậy. Người tuổi Ngựa hết sức độc lập, họ chẳng chịu nghe ai khuyên bảo bao giờ và chỉ thích làm theo ý mình.

Đường đời của những người tuổi Ngựa đầy trắc trở và gian nan ở hai chặng đầu, nhưng ở chặng cuối thường họ sống khá nhàn nhã và êm thắm. Về đường nhân duyên, tuổi Ngựa hợp với tuổi Hổ, tuổi Chó và tuổi Dê; không thành đạt nếu gặp phải tuổi Chuột.

Tuổi Dê : Người tuổi Dê có máu nghệ sĩ, diễn viên, có khiếu thẩm mỹ và tính nết rất sôi nổi, cuồng nhiệt, họ có năng khiếu về nghệ thuật, nhưng hay bị quan cả lo, và cả thẹn. Cuộc sống thường khiến họ luống cuống, không biết nên chọn hướng nào, nên bao giờ họ cũng phải dựa dẫm vào ý người ngoài. Cốt cách, phong thái họ dễ thiện cảm, song tính họ khá đông bóng. Đồng thời họ rất giỏi lấy lòng người khác, dễ thích ứng với bất cứ lối sống nào mà không gặp khó khăn về vật chất bao giờ. Người tuổi Dê thường rất mộ đạo. Họ thích san sẻ cho người khác không may mắn bằng

mình, mà chẳng mong, thậm chí cũng chẳng cần được trả ơn. Trái lại sự đền ơn của người khác thường khiến họ lúng túng, bối rối.

Nếu gả n bó đời mình với tuổi Mèo, tuổi Lợn hoặc tuổi Ngựa, người sinh vào năm Dê sẽ sống rất hạnh phúc, êm đẹp. Tránh kết hôn với người tuổi Chuột, nhất là với tuổi Chó hoặc tuổi Trâu. Đời người tuổi Dê chặng giữa thường gian nan, nhưng chặng cuối rất yên hàn, sung túc.

Tuổi Khi . Người Nhật cho rằng những kẻ sinh năm tuổi Khi đáng gọi là những “bậc thiên tài thiếu quy củ”. Thông minh, có thừa sức để đeo đuổi những việc to tát, họ là những bậc thầy tài giỏi trong hết thảy mọi lĩnh vực cần có sự hiểu biết và trí xét đoán tinh nhạy. Vốn giàu sáng kiến và độc đáo, họ có thể dễ dàng giải quyết những việc nan giải với một sự chóng vánh đáng ngạc nhiên, nhưng hề không bắt tay giải quyết ngay tức khắc, thì mọi thứ sẽ mau chóng bị họ bỏ qua, và họ sẽ chẳng bao giờ còn đủ nhiệt tình để trở lại với công việc cũ đang dang dở. Người tuổi Khi rất quảng giao, nên dễ có cảm giác là ai họ cũng hòa hợp được, song kỳ thật họ thường đánh giá thấp ý kiến mọi người, bởi lẽ họ vẫn tự cho mình là hơn đời. Tuy thế, họ rất được quý mến, khen ngợi, bởi họ thạo việc, giỏi và linh hoạt. Họ học rộng, ham hiểu biết, đọc nhiều, biết đủ mọi thứ, nắm bắt được tất cả những gì đang diễn ra xung quanh. Họ có một trí nhớ tuyệt vời, dễ dàng gọi lại trong óc những tình tiết nhỏ nhất nhất của tất cả những gì họ đã nhìn thấy, đã đọc qua hoặc nghe qua. Về tính nết, họ là những người hết sức sôi nổi và quả đoán. Người tuổi Khi có thể thành đạt trong mọi lĩnh vực, nếu họ bắt tay làm những việc họ ưa thích, ham chuộng.

Đường đời họ, chặng đầu rất trôi chảy, chặng giữa - đầy bão táp, rắc rối, nên những dự định của họ thường đổ vỡ, dở dang.

Đường nhân duyên của họ phần nhiều không may. Nếu gặp được người tuổi Rô ng hoặc Chuột thì hạnh phúc hơn cả. Gặp phải tuổi Rắ n hoặc tuổi Lợn, sẽ kém may mắn hơn; nhưng với tuổi Hổ thì hết sức bất hạnh.

Tuổi Gà . Người tuổi Gà bao giờ cũng bận bịu, mãi mê với công việc. Họ bao giờ cũng muốn làm nhiều hơn sức lực, khả năng mình, nên hay ôm đồm những việc quá sức mình. Đến lúc thấy thất bại, họ lại rất bị quan, buồn nản.

Họ rất ngông, thích người khác phải để ý đến họ. Nhưng vốn hơn người, họ nổi bật ngoài xã hội hơn ở nhà. Người tuổi Gà thường tưởng bao giờ mình cũng đúng và biết phải làm gì. Họ không chịu tin ai, nhờ vả ai, chỉ trông cậy vào bản thân. Lắm lúc, dễ có cảm giác họ có thể cáng đáng được những việc lớn, nhưng kỳ tình chẳng phải thế. Đầu óc họ bao giờ cũng đầy ắp những ý đồ phi lý, dự định viển vông; họ thích tỏ ra mình là những đấng anh hùng, nhưng rốt cuộc chỉ là những kẻ mơ ảo. Họ hoang phí, dám tiêu hết các khoản tiền kiếm được, nên thường dễ lâm vào cảnh khánh kiệt, vỡ nợ. Người tuổi Gà rất cởi mở, nghĩ sao nói vậy. Nhưng sự cởi mở ấy chẳng qua chỉ do họ bất chấp tình cảm và chỗ yếu của người đời. Khi cần, họ rất táo tợn, cả gan. Nhiều người cho rằng họ là những người thú vị.

Về đường nhân duyên, họ sẽ hạnh phúc, nếu gặp những bạn đời tuổi Trâu, tuổi Rắ n hoặc tuổi Rô ng. Nên tránh tuổi Chuột, tuổi Chó, hoặc tuổi Gà; nhưng kỵ nhất là kết hôn với những người sinh năm Mão.

Tuổi Chó . Người Nhật tin rằng những ai sinh năm Chó đều được trời phú cho hết thảy mọi nét tốt của con người. Họ

chân thật, trung thành, ngay thẳng, luôn nghĩ đến bốn phận và cố làm tròn bốn phận mình. Họ tin cậy, biết giữ bí mật của người thân cận. Họ thường được đánh giá cao, và hoàn toàn xứng đáng được nể trọng. Họ sẵn lòng làm hết thảy những gì hợp sức mình vì người khác, trung thành tận tụy đến mức dám hy sinh cả bản thân mình. Họ ít bận tâm đến gia sản của chính bản thân họ. Họ rất đại lượng và không vị kỷ, vụ lợi. Nhưng nếu cần tiền, họ sẽ vay mượn dễ dàng, bởi lẽ ai cũng sẵn lòng cho vay ngay. Họ không thích chốn đông người, hội hè đình đám. Họ ít giao du, sống kín đáo. Người tuổi Chó rất bướng và biết rõ mình muốn gì. Họ thường bị mang tiếng là những người ăn nói trắng trợn, trơ trẽn, thành thử thiên hạ rất sợ những nhận xét thẳng thắn, rõ ràng của họ.

Người sinh năm Chó bao giờ cũng là người hết lòng vì lẽ công bình. Bất cứ sự khuất tất, phi nghĩa nào cũng bị họ cự lại thẳng tay và không ngần ngại lao ngay vào cuộc vì những điều họ cho là công bằng hợp lẽ phải. Tuy nông, nhưng chẳng mấy khi họ chịu đứng ra bao che cho những chuyện ngu xuẩn. Người tuổi Chó thường là những nhà quản lý giỏi trong công nghiệp, những nhà hoạt động nghiệp đoàn năng nổ và những nhà giáo có tài. Nhưng dầu có làm gì chẳng nữa, trước sau họ vẫn là những người trung thực lý tưởng.

Về đường nhân duyên, tuổi Chó hợp với tuổi Hổ, tuổi Mèo, tuổi Ngựa, không hợp với tuổi Trâu, tuổi Gà, kỵ nhất là tuổi Rô ng hoặc tuổi Dê

Tuổi Lợn . Người sinh năm Lợn, theo người Nhật Bản, phải có số ng một cuộc sống thật ngay lành, bởi lẽ hễ dính dáng vào những chuyện khuất tất, bản thủi là họ sẽ nguy ngập ngay. Dù đeo đuổi mục đích gì chẳng nữa, người tuổi Lợn cũng dốc hết sức. Ngồi

nội lực ấy lớn đến mức không một thứ gì có thể cản nổi họ. Vô n rất kiên định, họ không bao giờ từ bỏ những hướng đã chọn. Họ rất ít bạn hữu, nhưng rất quý tình bạn và vì bạn hữu, họ sẽ sẵn lòng chịu tổn thất lớn lao. Có được một người bạn tuổi Lợn là một đại phúc. Người tuổi Lợn rất dè dặt trong ăn nói, ít lời, nhưng khi đã khai khẩu thì họ sẽ nói rất ráo, chẳng còn biết giữ gìn. Cũng như tuổi Khi, họ có học vấn, rất ham hiểu biết, chịu khó học hỏi, nhưng kết quả thường chẳng được bao lắm. Phương ngôn Nhật có câu: “Tuổi Hợi rộng trước, hẹp sau”. Người tuổi Lợn rất sôi nổi bông bột, nhưng họ rất ghét đôi co tranh chấp; thậm chí cả những xích mích vặt vãnh họ cũng không thích. Họ rất gặn bó và xử tốt với những ai mến họ. Tuổi Lợn rất hay gặp trắc trở về đường nhân duyên. Đường đời họ, cả hai chặng đầu, đều gặp mọi chuyện gian truân. Nhưng dù khó khăn đến mấy, họ cũng chẳng bao giờ cầu cứu người khác, bởi họ vô n rất khiêm nhường và cả thẹn. Thường họ sẽ tự tìm lấy lối thoát cho chính mình. Tính họ trước sau vô n thẳng thắn, ngay thật và xốc nổi, nên thường bị thua thiệt khi kình địch với kẻ khuất tất, giao hoạt.

Người tuổi Lợn nên gặn bó với những bạn đời tuổi Mèo và tuổi Dê, tránh tuổi Khi; còn tuổi Rắn thì tối kỵ.

[1]Thế kỷ XX cũng mở đầu bằng năm Chuột. Vì thế, các năm Chuột sẽ rơi đúng vào các năm sau đây: 1912, 1924, 1936, 1948, 1960, 1972, 1984.

PHỤ LỤC 3

DIỆN TƯỚNG

Trông mặt để đoán tướng là một nghệ thuật có nguồn gốc hết sức lâu đời. Theo nhiều người, quê hương của diện tướng là nước Trung Hoa thời xưa. Ở phương Tây, tướng thuật cũng rất phổ biến tại Hy Lạp Cổ đại, nhưng khác hẳn với tướng thuật phương Đông và Nhật Bản.

Niên sử Trung Quốc, tập nào cũng ghi đầy tiểu sử các vị hoàng đế, vương tướng và các bậc hiền tài. Công nghiệp của các vị ấy thường ứng khớp với những đặc điểm về tướng mạo của từng người, mà chủ yếu là của gương mặt. Mỗi đặc điểm trên gương mặt đều được các nhà tướng thuật gán cho những giá trị hết sức cụ thể, xác định. Bởi thế, thuật xem mặt đoán tướng dần dần nảy sinh.

Các nhà tướng thuật tài ba nhất ở phương Đông, buổi đầu đều là những môn đồ của Khổng giáo, chuyên khảo cứu về đạo đức học. Hệ thống đạo đức mà họ truyền giảng vốn chủ trương phải thờ kính cha mẹ, trung thành với các vua, quan. Các môn đồ đạo Khổng đã cố phát hiện xem những nét đó có hiện diện hay không trên gương mặt mỗi cá nhân. Chính mục đích đó đã thôi thúc họ đi tìm các thủ pháp của tướng thuật.

Lâu dần các thuật sĩ Trung Quốc đã nâng tướng thuật lên thành một nghệ thuật, soạn thành sách vở, và nhờ đó nghệ thuật của họ đã lan truyền sang nhiều quốc gia lân cận. Số sách vở đó dĩ nhiên cũng đã du nhập vào cả đất Nhật. Hiện thời tuy không thể nói là

người Nhật vẫn còn say mê với tướng thuật như trước nữa, song ảnh hưởng của nghệ thuật đó vẫn còn để lại những dấu ấn khá đậm nét trong hội họa, trong nghệ` làm mặt nạ, trong sân khấ`u và nhiề`u lĩnh vực giao tiế`p khác nhau. Vậy thì đâu là thực chấ`t của diện tướng Nhật Bản?

Để dễ đoán tướng, người Nhật chia khuôn mặt mỗi người ra ba vùng, bắ`ng hai đường thẳng nắ`m ngang: vùng trên, vùng giữa và vùng dưới cùng. Vùng trên, về` cơ bản, trùng với phầ`n trán. Nó cho biế`t rõ toàn bộ đường đời của mỗi người. Căn cứ vào vùng á`y, ta có thể thu nhận được những thông tin thuộc về` thời kỳ mà độ tuổi là từ 15 - 30, cũng như cả lúc đã về` già. Vằ`ng trán lý tướng (vuông vức, màu sắ`c tươi tắ`n) cho biế`t cả thể chấ`t, lẫn tâm hồ`n đề`u sáng khoái và đồ`i dào sinh lực. Vùng giữa (từ chân mày đế`n chót mũi) cho biế`t về` chặng đường đời từ tuổi 35 đế`n 50. Tỷ lệ hài hòa giữa các bộ phận chứng tỏ tâm lý người đó rấ`t cân bắ`ng ổn định. Vùng dưới (gồ`m môi trên, quai hàm, miệng và cắ`m) cung câ`p những thông tin về` quãng đời từ tuổi 55 đế`n 77, cũng như lúc đã rấ`t già lão. Đường nét, hình dáng của những bộ phận thuộc vùng á`y mà cân đồ`i, thì chúng tỏ tính khí người đó trầ`m tĩnh, điề`m đạm, khoan hòa.

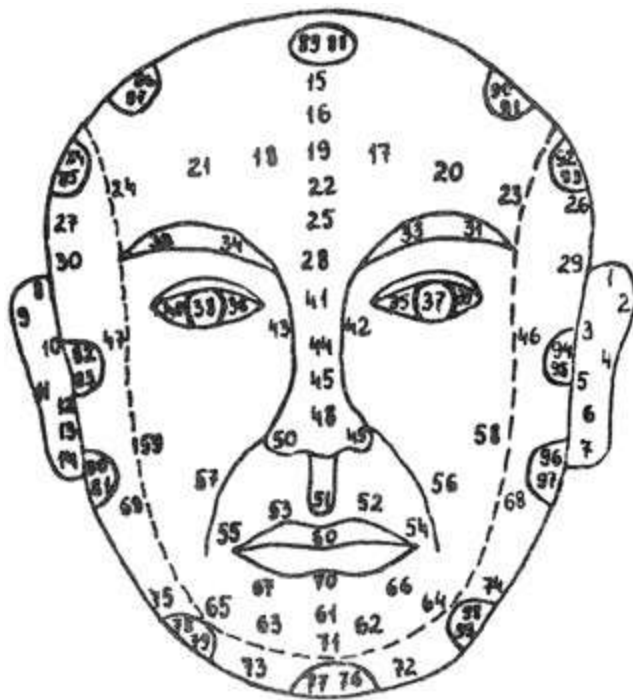
Cách xem diện tướng của người Nhật Bản, như ta đã biế`t, vô`n xây dựng trên việc giải mã từng khu vực, từng vị thê`, đã được phân định sẵn rấ`t phân minh. Mỗi vị thê`, khu vực đề`u có quan hệ đế`n những đặc điể`m nhấ`t định trong hành vi ứng xử.

Ở Nhật hiện có đế`n mắ`y trường phái diện tướng, và mỗi trường phái đề`u có một hệ thồ`ng á`n định vị thê` riêng (từ 99 đế`n 130). Giải thích rõ nội dung các vị thê` á`y, nhấ`t là các kế`t hợp giữa chúng, là một việc khá rắ`c rô`i. Bởi thê`, đồ`i với những người mới

làm quen với tướng thuật, người Nhật thường trình bày 13 vị thể chính sau đây:

16, 19, 22, 25, 28, 41, 44, 45, 48, 51, 60, 70, 71 (xem hình).

Vị thể 16 - về đường đời những năm áu thơ. Vị thể này mà xấu, thì tuổi nhỏ sẽ vất vả, gian truân.



Vị thể 19 - về cha mẹ. Màu da mà sáng, có nghĩa là được cha mẹ, người thân chăm bẵm, yêu quý hết lòng.

Vị thể 22 - về nếp sống. Màu da ưa nhìn nghĩa là nhân nhã, vô lo, tính quảng giao và nhìn đời sáng khoái.

Vị thể 25 - quan hệ với người thân cận xung quanh: da phẳng mịn, không có khuyết tật - chứng tỏ quan hệ đó đầm ấm, thuận hòa; có nốt ruồi hoặc sù sì - đảo điên sóng gió.

Vị thế 28 - thường gọi là “dấu sóng” (chỗ lõm bên dưới góc mũi). Đường đời của mỗi người để lại những dấu vết rõ nét nhất của nó tại vùng này. Rộng, nhẵn - là tốt, sóng no đủ, ấm êm. Chằng chịt nếp nhăn chứng tỏ rất từng trải. Sần sùi, lõm, không đẹp đáng - lắm gian nan, rủi ro, không đạt vận.

Vị thế 41 - về gia sự. Trũng và có nhiều đường ngang chạy qua - lắm xích mích, bất hòa. Long mày ăn lan sang tận đó - gặp nhiều trắc trở trên đường đời.

Vị thế 44 - về đường đời ở tuổi thành thân. Da tối sẫm - chứng tỏ đau ốm, bệnh tật; có nốt ruồi - nhiều trắc trở trong quan hệ với kẻ khác giới mình.

Vị thế 45 - về số phận. Thẳng thớm, sắc da đẹp - là tốt số; gãy, sắc da tái - ngược lại, tức vận hẩm, ít gặp may.

Vị thế 48 - dấu hiệu về sự thành đạt. Tròn, đầy đặn, sắc tươi tắn là thành đạt. Gồ ghề, lõm - là trái lại.

Vị thế 51 - về đường con cái. Thẳng thớm, cân đối - con lũ, cháu đàn. Dị dạng - là hiếm hoi, hữu sinh vô dưỡng.

Vị thế 60 - về nghị lực. Hai môi cân xứng khi mím lại - giàu nghị lực. Hai môi càng mỏng càng căng khi mím chặt - thì càng tự tin. Môi dưới thụt sâu - nghị lực kém, dễ thoái chí.

Vị thế 70 - về sinh lực. Màu da sẫm - giàu sinh lực. Sắc da mà trắng, hồng và xanh - ngược lại.

Vị thế 77 - về ảnh hưởng của vốn sống, vốn kinh nghiệm ở đời. Cằm nhô ra trước - chứng tỏ người đó đã phải làm những công

việc nặng nhọc, lam lũ, tốn sức mệt người. Sắc sáng bóng - an nhàn, thông thả.

Chỉ có thể kết luận tổng quát về tâm tính, khí chất của mỗi người sau khi đã xem xét kỹ tất cả các vị thế trên gương mặt. Ngoài ra, còn phải chú ý đến tư thế của năm yếu tố sau đây: hai hàng chân mày, mắt, mũi, miệng và hai tai. Sự cân xứng, hòa hợp (về tỷ lệ, về màu sắc, về độ bóng, v.v...) giữa chúng là tốt tướng. Các nhà tướng thuật Nhật Bản cho rằng: nếu năm bộ phận ấy mà hài hòa, không chút khiếm khuyết, thì đường đời con người sẽ trôi chảy như một dòng sông đầy nước quanh năm. Những khuyết tật trên gương mặt là dấu hiệu cho thấy tính nết người đó bất ổn ở mặt này, mặt nọ.

Chân mày - hai hàng chân mày sẽ được coi là lý tưởng, nếu nó vừa rộng, vừa dài. Sự phát triển cân đối của nó (hình dáng, màu sắc, độ thưa rậm) chứng tỏ tình cảm, suy nghĩ và tính nết hòa hợp với nhau. Chân mày mà cứng, tua tủa như bàn chải - chứng tỏ trái lại. Theo các nhà tướng thuật, hai hàng lông mày cũng phản ánh mối quan hệ tương hỗ giữa con người với môi trường gần gũi vây quanh mình. Dáng mày đẹp, dễ coi, chứng tỏ quan hệ ấy đầm ấm, yên vui.

Đuôi lông mày mà rậm, xếch, dựng đứng là dấu hiệu của tâm hồn hào phóng, gan dạ. Người có hai hàng chân mày kiểu đó thường được coi là có tướng làm nên. Đuôi lông mày cụp xuống là dấu hiệu của sự nhút nhát, cả thẹn hay e dè, bởi lẽ dáng dấp và màu sắc của nó đã gây cảm giác thiếu sự sống, nguôi sinh lực bên trong không dõng dạc. Đàn ông mà hai hàng chân mày dài, đều đặn, hòa hợp được sắc da, trông dễ ưa, thì học văn sẽ hơn người. Nhưng phụ nữ mà có hàng chân mày kiểu ấy thì trái lại, sẽ bị coi là hạng người ưa làm dáng, đồng đánh, có thể giở đủ mọi trò tinh quái. Chân mày

ngắ n bao giờ cũng là dấ u hiệu chứng tỏ điề u ngược lại. Song nế u mày ngắ n, nhưng rậm, thì lại là dấ u hiệu của tính khí nóng nảy, cộc cắ n. Nế u chân mày vừa rậm, lại tua tủa như bàn chải (chổi xể), thì đó sẽ là dấ u hiệu của một tính khí “quỷ sứ” giảo quyệt. Mày chổi xể bao giờ cũng là biểu hiện của thói ương ngạnh, cứng đầ u, không khoan nhượng, dung hòa với bấ t cứ ai. Chân mày vừa rậm, vừa nặng và châu vào giữa gố c mũi - chứng tỏ thói ham quyề n lực, thích cai quản thiên hạ. Đàn bà mà có hai chân mày kiểu â y thì tính nết sẽ cương quyề t, không chịu yên thân với bốn phận nội trợ quen thuộc của phụ nữ trong nhà. Hai hàng chân mày mà nắ m cao, cách xa hỏ c mắ t là thể hiện người có chí hướng. Chân mày nắ m thấ p - chỉ ngược lại.

Mắ t . Tự ngàn xưa, đôi mắ t vẫn được coi là cánh cửa của tâm hồ n. Ánh mắ t bao giờ cũng là dấ u hiệu đích xác để xét đoán tâm trạng ẩn giấ u bên trong. Theo các nhà tướng thuật Nhật Bản, người có đôi mắ t đẹp và quyề n rũ là người có sức khỏe dờ i dào, giàu nghị lực, thông minh và đầ y nhiệt huyề t trong lòng. Những đôi mắ t kiểu đó có một loạt đặc điểm. Nó long lanh sáng, â m áp, rợp bóng dưới hai hàng mi dày, mớ ng mắ t lòng đen đầ y sức truyề n cảm, nhìn vào ai cũng thấ y mê n ngay. Thiề u những đặc điểm đó sẽ chứng tỏ ngược lại.

Người có cặp mắ t to thường nhạy cảm, can trường, thậm chí còn nuôi cả khát vọng làm thủ lĩnh. Mắ t nhỏ hay gập ở những kẻ ưa số ng khép kín, thậm chí tự mãn, ương ngạnh và cứng đầ u. Loại người đó thường kiên định một cách đáng kinh ngạc. Mớ ng mắ t lớn là dấ u hiệu của sự mê m mông và điề m tĩnh; mớ ng mắ t nhỏ - nội tâm không cân bằ ng, phản ánh mớ i quan hệ qua lại với những người xung quanh không đầ m â m yên vui. Màu của mớ ng mắ t

cho biết người đó có dòi dào hay thiếu sinh lực: đen, nâu và xanh lục - hăng hái có nghị lực; xanh lam - nhạy cảm; nâu nhạt - rụt rè. Tư thế của đôi mắt cho biết: dễ gần, hồ hởi, nếu hai mắt nhắm ngang nhau; nếu đuôi mắt chếch xuống thấp, thì ở đàn ông - kiên quyết, dứt khoát; còn ở đàn bà - thiếu chín chắn, thận trọng; nếu mí mắt trên hơi sụp xuống - từng trải; nếu sụp xuống quá nhiều, thì ở đàn ông chứng tỏ non gan, thiếu nghị lực. Màu sắc mí trên mà tái xám - sinh lý có sự lệch lạc, mắt cân bằng; mí dưới mộng - vất vả gian truân; mí dưới võng xuống quá nhiều - không kềm chế nổi dục vọng hứng thú; cả hai mí (trên lẫn dưới) đều sưng phồng, ửng đỏ - mệt mỏi, uể oải với cuộc đời. Da ở hai đuôi mắt có nhiều nếp nhăn - tuổi cao, mãn tiệp, tinh anh.

Người Nhật cũng rất chú trọng đến hình dáng của cặp mắt. To, sáng - là mắt rồng. Người được phú cho cặp mắt ấy có thân thể, quyền uy. Mắt lá rậm, đuôi hơi xếch - là mắt phượng. Đó là dấu hiệu chứng tỏ sự sành sỏi, tinh tế, bén nhạy. Mắt to, hai mí có nhiều nếp gấp là kiểu mắt của sư tử. Người được phú cho cặp mắt đó sẽ có tướng làm thủ lĩnh, cai quản nhiều người. Mắt nhỏ, dài, hai mí gấp đôi, gấp ba - là mắt voi. Lệ thường, đó là mắt của những người to béo, phì nộn, tính nết khoan hòa, điềm đạm. Mắt tròn, lấp lánh ánh vàng - là mắt hổ. Nếu nhỏ, dài, hẹp, mong mắt đen pha sắc vàng - là mắt cừu. Hình ba góc, mí sưng phồng - là mắt ngựa. Mắt mà mí trên gãy góc, mong mắt đục - là mắt lợn. Mắt mà mong mắt to, át cả lòng trắng - là mắt sói lang, v.v... Người Nhật phân chia ra tới trên dưới 40 kiểu mắt. Tất cả đều được gọi tên theo mắt của giống vật. Người có kiểu mắt giống với con vật nào, thì tính nết, cử chỉ sẽ giống với đặc tính con vật đó.

Cặp mắt là cái giữ vai trò chủ chốt trong việc đoán định tính nết và thân phận, số mệnh. Nhiều cuốn sách về tướng thuật khuyên nên đoán tướng từ cặp mắt trước tiên. Tuy nhiên, cần nhớ rằng cặp mắt chỉ cung cấp những thông tin xác thực nhất là của người từ 40 tuổi trở lên, nghĩa là mọi dấu hiệu định hình đã hoàn toàn rõ nét.

Mũi - Theo các nhà diện tướng Nhật Bản, mũi cũng là dấu hiệu cho biết những đặc điểm của thế giới tinh thần con người. Cũng như mắt, hình dáng của mũi chỉ định hình ở mỗi người từ tuổi 40 trở lên. Một cái mũi sẽ được coi là lý tưởng (tốt tướng nhất), nếu chót mũi tròn đều và hai cánh mũi cân đối, đẹp mắt. Mũi mà hai lỗ quá lớn sẽ chứng tỏ tính cách có những điểm khiếm khuyết này nọ. Người được phú cho một cái mũi lý tưởng sẽ có một tính cách của sự tử, nghĩa là can đảm, hăng hái, kiên tâm. Còn người có mũi đẹp sẽ khiến người xung quanh cảm tình. Kết quả, họ sẽ là những nhân cách mạnh mẽ.

Mũi dài thường là dấu hiệu của một tâm hồn có cá tính rõ nét. Về kiểu mũi này, người Nhật còn phân tích tỉ mỉ một loạt sắc thái khác nhau. Nếu mũi dài, mà hòa hợp với dáng mắt, miệng và cằm thì đó là dấu hiệu của một cá tính mạnh mẽ (mũi ngắn chứng tỏ sự bộc tuệch “ruột để ngoài da” và dễ lạc quan). Mũi dài, xương xươg - là dấu hiệu của sự kiêu căng, thích lên mặt, khó chan hòa khi tiếp xúc. Nếu cũng dáng mũi ấy mà sống lại gồ lên, thì đó là dấu hiệu của một tính khí hay cau có. Hoặc cũng dáng mũi ấy mà góc mũi lại trũng xuống, lệch lạc hoặc bị cắt ngang bởi nhiều nhánh nhỏ, thì đó sẽ là dấu hiệu của sự khó ở. Tuy thế, dấu hiệu này sẽ không còn hiệu lực nữa, nếu dáng mũi ấy hòa hợp cân xứng với các bộ phận khác trên gương mặt. Dáng mũi lý tưởng của người Nhật Bản

là cao, gồ c mũi phẳng phiu. Loại gồ c mũi ấy chỉ có ở người khỏe mạnh, dõ ì dào thể lực.

Chót mũi cũng cung cấp nhiều thông tin quý giá. Người có chót mũi trông tựa như “giọt nước sắp rơi” thường hồ hởi, yêu đời, do đó, anh ta sẽ làm ăn phát đạt, thịnh vượng. Chót mũi chim ưng thường gặp ở những người thấ u suố t, tinh khôn và hay để bụng. Chót mũi to, đầ y, trông tựa củ hành là dấ u hiệu của một tâm hồn tha thiế t, nô ãg nản. Chót mũi hế ch, lỗ rộng - hay tự tiện, thiế u kiề m chề , thích sô ãg phóng đắ ng buồ ng tuồ ãg. Chót mũi bị chẻ làm đôi là biểu hiệu của sự rụt rè nhút nhát; lỗ mũi quá nhỏ cho biế t kẻ đó hay nhân nhượng; hai cánh mũi rộng - dấ u hiệu của thói tự phụ; mũi đỏ, sầ ã sùi, lỗ rồ (“mũi cam sành”) là mũi của kẻ nát rượu. Mũi lô m đố m tàn nhang là biểu hiện của sự xui xẻo, rủi ro. Thường thường phụ nữ có một chiế c mũi nổi rõ hắ n lên trên khuôn mặt là người có hạnh phúc. Nhưng dấ u hiệu đó chỉ thể hiện rõ khi tuổi đã ngoài 35, 40.

Miệng . Hình dáng và kích thước của miệng có thể cho biế t rõ nghị lực, ý chí của con người là ít hay nhiề u. Người Nhật Bản thích đàn ông miệng rộng, còn phụ nữ thì nhỏ, gọn. Đàn bà miệng rộng được coi là can đảm, nhưng đàn ông không chuộ ng lắ m đức tính này. Một lệ chung: người có khuôn miệng nhỏ là người phải vật lộn vắ t và với cuộc sô ãg để sinh tồ ãn, tính tình họ rấ t yế u ớt, nhu nhược. Khuôn miệng mà nề u mím chặt chỉ còn thấ y như một đường chỉ mảnh là dấ u hiệu của tính quá cẩn thận, chi li. Miệng rộng, khỏe miệng chề ch thấ p xuồ ãg thường có ở những người giàu nghị lực, dứt khoát, khó lung lạc được ý chí họ. Miệng mà môi thường hay giật giật (“miệng ngựa”) là dấ u hiệu của người mắ c bệnh tâm thầ ãn (loạn thầ ãn kinh chức năng).

Miệng mà gọn, nhỏ, hình vòng cung (hai khóe môi có xu hướng chúc xuống) thì chứng tỏ tính tình nhạy cảm, dễ xúc động. Môi dày và nhô ra trước là dấu hiệu của sự thành đạt ăn nên làm ra. Miệng mở mà dáng vẫn cân đối (không méo) cho biết tình cảm vẫn cân bằng. Nếu những nếp nhăn trên mặt mà chạy từ hai góc mắt xuống hai bên mép, thì đó là dấu hiệu của một cuộc đời gian truân, trắc trở. Còn nếu những nếp nhăn đó mà xuất phát từ hai cánh mũi chạy xuống - thì đó là dấu hiệu của sự thâm hiểm, quỷ quyết. Miệng mà bên cao bên thấp, thì đó là dấu hiệu của sự bướng bỉnh. Môi trên mà nhô ra hơn môi dưới - thiếu kiên quyết; còn môi dưới mà nhô ra nhiều hơn môi trên - ích kỷ chỉ biết có mình. Những nếp nhăn bên trên môi xuất hiện thì đó là dấu hiệu tự nhiên của tuổi già. Nhưng nếu những nếp nhăn ấy mà quá nhiều và dày - thì đó là dấu hiệu của ốm đau, bệnh tật. Còn nếu những nếp nhăn ấy mà hằn sâu trên mép - thì cho biết hồ i trẻ đã ăn nên làm ra, nhưng về già thì gieo neo, túng quẫn. Hai môi nứt nẻ, đầu lưỡi tưa nhiều là dấu hiệu của đau ốm bệnh tật.

Tai . Các nhà diện tướng phương Đông chia tai ra thành bốn phần: vành tai trên, vành tai giữa, vành tai trong và dái tai. Thông thường, dựa vào hai tai, họ có thể đoán định những đặc điểm của những năm thiếu thời. Chỗ dựa của họ thường vẫn là nguyên tắc chung dưới đây: hình dáng đẹp - cho biết ấu thời sung sướng. Nếu hình dáng đó xấu, màu sắc tái - ấu thời gian truân. Hai tai mà quá to, bao giờ cũng là dấu hiệu của những khiếm khuyết này nọ về nhân cách, tính tình. Nếu nhỏ quá cũng là dấu hiệu của sự không may mắn, trắc trở...

Vị trí của tai cũng cung cấp nhiều thông tin quý. Nếu mép trên:
a) cao hơn chân mày - trí lực phát triển; b) ngang mắt - trí lực trung

bình; c) thấp hơn mắt - trung bình hoặc dưới mức trung bình. Tai mà hình dáng dái tai không đẹp là dấu hiệu không cân bằng về tính cách. Dái tai dài - vô tâm; nhỏ cúp - quá chi li, cẩn thận. Người có cặp dái tai lớn, theo diện tướng phương Đông, là bậc hiền triết. Nếu dái tai hơi nhô ra trước - tốt bụng, thiện tâm. Phần trong vành tai là dấu hiệu của tâm tính về mặt tâm tư tình cảm: trũng xuống - dè dặt; lõm, nông - cầu thả, buông tuồng. Màu sắc vành tai ưa chuộng nhất là sắc hồng; sắc vàng hoặc xanh là dấu hiệu của đau ốm, bệnh tật chưa phát. Có nốt ruồi ở phần trong - là không may, hay gặp rắc rối, gieo neo.

Phân tích năm bộ phận của gương mặt được coi là công việc đoán định chủ chốt của tướng thuật. Tuy thế, đó mới là chặng chính. Muốn nhận định thật đầy đủ, toàn diện, còn phải tính đến các đặc điểm khác, như xương mặt, hình dáng của quai hàm và của cằm. Chẳng hạn, phần xương trán bên trên chân mày mà dô ra quá thì đó là dấu hiệu của tính cương nghị và dõng dạc về thể lực. Xương trán thấp, không gồ - ngược lại. Trên đại thể, xương mặt rộng, cằm nở - dấu hiệu của một tính cách mạnh mẽ, có nghị lực. Tuy nhiên, những dấu hiệu có trên gương mặt chỉ thể hiện rõ nhất khi tuổi đã ngả về già.

Quai hàm trễ xuống cho thấy về tâm lý có những bất ổn này nọ. Cằm kém vuông vức - là dấu hiệu của sự nhu nhược, yếu mềm. Cằm kiêu đó, nhưng hơi chẻ - sôi nổi, cuồng nhiệt. Nhưng nếu chẻ nhiều quá thì đó là dấu hiệu của khát vọng thích sống cô độc, biệt lập. Quai hàm bạnh - dấu hiệu của những dự vọng không biết tự kiềm chế; đó thường cũng là dấu hiệu của thói quá tự phụ, kiêu căng.

Đoán diện tướng có thể có hai cách: quan sát từ bên ngoài và trong lúc trò chuyện. Cách sau thông dụng hơn cách đầu. Ở hai cách, đều phải lấy việc xác định hình dáng gương mặt làm mục tiêu trước tiên. Các nhà diện tướng Nhật Bản chia hình dáng khuôn mặt thành mấy loại sau đây: thon (hơi dài), ba góc, hình thang, chữ điền và tròn.

Khuôn mặt thon và khuôn mặt mà bề rộng phần trán cũng xấp xỉ bằng bề rộng phần cằm. Hình dáng đó được gọi là dáng mặt quý phái. Các nhà tướng thuật Nhật Bản nhận định: đa số các vua quan nước Nhật đều có khuôn mặt kiểu đó. Dáng mặt ấy chứng tỏ chủ nhân là những người trí lực, nhạy cảm và tình cảm thẳng băng. Họ can trọng và rất mực khôn ngoan. Theo các nhà tướng thuật, đó cũng là những người có biệt tài tổ chức, và ngoài ra, có chí hướng hơn người.

Nét tiêu biểu của dáng mặt ba góc là trán rộng và cao, hai gò má nhô lên, mũi nhỏ và xương xẩu, mắt sâu, cằm nhọn và hơi lệch ra trước. Vùng mặt nằm giữa hai gò má và cằm ít thịt, không đầy. Dáng mặt đó (cả ở đàn ông lẫn đàn bà) đều hay gặp ở những người rất nhạy cảm, dễ xúc động. Theo người Nhật Bản, những ai có dáng mặt kiểu đó đều hết sức tài hoa. Đồng thời, họ cũng là những người tinh quái và khó hòa hợp. Theo các nhà tướng thuật Nhật Bản, những người có dáng mặt kiểu đó thường không thích gần bó với ai và thiếu chung thủy. Họ cũng nhận định rằng bọn mặt thám và phản trắc phần lớn đều có dáng mặt ba góc.

Mặt hình thang có nhiều đặc điểm giống mặt ba góc, như vừa nói ở đoạn trên. Nét tiêu biểu của kiểu này là trán rộng và cằm hơi hẹp (nhưng không nhọn). Đó là dáng mặt của những người học thức, nhạy cảm, có máu nghệ sĩ; đồng thời, không tiêu biểu chút nào cho khí chất của giới chiến binh. Đàn bà mà có dáng mặt kiểu này

phần đông đều dễ lạc quan thái quá. Họ sống hạnh phúc, tạo được cho người xung quanh một bầu không khí dễ chịu, thoải mái, hòa thuận.

Dáng mặt chữ điền thường gặp ở những người khe khắt, gan góc, thường khá nhẫn tâm. Loại người đó lệ thường chậm hiểu, thiếu trí, lỗ mãng, bền bỉ. Nét tiêu biểu nhất trong tính nết của kiểu mặt ấy là dứt khoát, kiên quyết trong xử thế, họ rất cởi mở và bộc trực. Người có gương mặt chữ điền phần nhiều đều nuôi một khát vọng thành đạt hết sức bền bỉ. Họ đều là những kẻ thừa hành khó lòng chê trách, tuy rằng bản thân họ ai cũng cố ngoi lên bằng được cương vị thủ lĩnh, đầu đàn. Đàn bà có gương mặt kiểu này đều không mong gì hơn là muốn nắm trọn quyền cai quản gia đình, lấn lướt đàn ông.

Dáng mặt tròn dễ khiến người Nhật liên tưởng đến đức nhân hậu, sự mềm mỏng và chuộng hòa hiếu. Người có gương mặt tròn trặn thường đều rất sành ăn. Họ thích sống tiện nghi, chan hòa giữa đám bạn bè ôn hòa, vui nhộn, chứ không hư vinh danh vọng. Bên cạnh các đức tính đó, họ còn là những người xa lạ với thói tự ái vặt. Những người có dáng mặt kiểu đó mà mũi lại cao, gò má hơi nhô, đồng thời mắt lại sáng, thì đó đều là những người có chí hướng. Theo giới tướng thuật Nhật Bản, các thủ lĩnh và tướng lĩnh xuất chúng thường có dáng mặt kiểu này.

Tướng thuật Nhật Bản coi tuổi tác là một chỗ dựa rất hệ trọng. Cả các vị thế chủ chốt (của chân mày, mắt, mũi, miệng và tai) lẫn hình dáng khuôn mặt đều được đánh giá qua tầm lắng kính của độ tuổi. Vì thế, trước lúc xét đoán về diện tướng, các nhà tướng thuật bao giờ cũng tìm cách xác định tuổi tác của đối tượng. Ngoài ra, họ còn cân nhắc đến cả những nhân tố có thể làm thay đổi diện mạo

con người, như phẫu thuật, các vết sẹo và phân sáp trang điểm. Thủ pháp hỗ trợ thường được sử dụng ở đây là xét đoán cách xử thế, cử chỉ, động tác của người cần đoán. Theo họ, điều cần được quan tâm đến nhiều nhất là nụ cười, cử chỉ và tư thế lúc trò chuyện, nói năng.

Nụ cười sẽ giúp giới tướng thuật nhìn thấy được những nét tính cách bị che giấu sau tấm mặt nạ mà mỗi người thường mang trên mặt. Cử chỉ sẽ bộc lộ trước mắt họ những cảm xúc cụ thể và cung cấp thêm những thông tin bổ trợ về khí chất, tâm tính, thói quen. Còn tư thế, phân nhiều điều là những dấu hiệu đích xác về những đặc điểm sâu kín về tâm lý bên trong. Tuy vậy, theo ý kiến của giới diện tướng Nhật Bản, đó vốn không phải là những việc dễ. Cũng như mọi thứ nghệ thuật khác, tướng thuật là một nghệ cần học hỏi một cách chuyên cần, bền bỉ và hết năm này qua năm khác trong suốt cả cuộc đời.

PHỤ LỤC 4

SHIATSU

Shiatsu là hệ thống thủ thuật day bấm, xoa bóp các huyết của người Nhật. Thủ thuật đó có một nguồn gốc rất lâu đời và liên quan đến dạng phản ứng vô thức của cơ thể đối với những kích thích đau đớn bên ngoài. Chẳng hạn, khi tình cờ bị đập tay hoặc chân, phản ứng tự nhiên của mỗi người là đưa bên bàn tay lạnh lặn xoa ngay vào chỗ bị chấn thương. Con đau thường nhờ vậy mà thuyên giảm thậm chí dứt hẳn. Người ta cũng nhận thấy sự đau đớn có thể thuyên giảm ngay cả khi tiến hành xoa bóp ở những chỗ khác, cách rất xa chỗ bị chấn thương. Thường thường, hễ bàn chân hay ngón chân bị chấn thương, thì con đau bỗng khiến ta phải gập hẳn chân vào, mặt nhăn nhó, miệng méo xệch, v.v... Có người còn đưa ngón tay lên miệng cắn, cho đỡ đau đớn. Kết quả, sự đau đớn tức thì thuyên giảm ngay.

Tìm hiểu kỹ mô-i liên quan giữa “cái đau và sự xoa bóp”, người Nhật Bản dần dà đã xây dựng nên y thuật *Shiatsu*. Từ thập niên 30, Nhật Bản đã bắt đầu thành lập một viện khoa học, chuyên nghiên cứu y thuật *shiatsu* của họ.

Shiatsu là hệ thống các biện pháp tác động - sinh lý lên cơ thể con người nhằm huy động những nguồn sinh lực tiềm tàng trong cơ thể. Không ít người thường hiểu *shiatsu* chỉ là một phương pháp điều trị chuyên biệt, để chữa trị các chứng bệnh này nọ. Thực ra, đây là cả một hệ thống vừa có tác dụng chữa bệnh, vừa có tác dụng tự bồi bổ sức khỏe ở mỗi người, trong đó chức năng thứ hai mới là chức năng

chủ chốt. Các chuyên gia Nhật cho rằng *shiatsu* có ba công dụng chính sau đây: một, là làm giảm sự mệt mỏi của cơ thể; hai, là kích thích cơ thể sử dụng đầy đủ hơn các nguồn dự trữ bên trong; và ba, là chữa trị một số chứng bệnh các loại.

Thực chất *shiatsu* là dùng ngón tay hoặc lòng bàn tay bấm khê hoặc xoa bóp các vị trí tuần hoàn xác định trên cơ thể. Từ này của tiếng Nhật vốn gồm hai thành phần: *shi* nghĩa là chỉ, tức “ngón tay” và *atsu* - nghĩa là áp, tức là “bấm, đè”. Biện pháp chính ở đây là bấm khê bằng các ngón tay (chỉ áp) lên các huyết. Gần đây, cùng với biện pháp đó, người Nhật còn sử dụng kết hợp với các phương pháp xoa bóp - tức massage. Điều có ý nghĩa hết sức quan trọng ở đây là định khu các vùng trên cơ thể để tác động, nghĩa là xác định các huyết cần bấm (hoặc xoa bóp) trên người. Các huyết đó gọi là huyết “sinh lực”.

Sự tồn tại của các huyết “sinh lực”, người phương Đông đã biết đến từ lâu. Hệ thống hóa các phản ứng của cơ thể khi tác động lên các huyết đó, các nhà y thuật Trung Quốc đã xây dựng nên thuật châm cứu. Theo các sách võ y học chính thống Trung Quốc, các huyết đó vốn có một vị trí hết sức chuẩn xác trên cơ thể xét về phương diện giải phẫu học và hợp thành 14 tuyến “kinh lạc” mà các nhà nghiên cứu Pháp quen gọi là các kinh tuyến của con người.

Mỗi “kinh lạc”, dĩ nhiên, có một vị trí nhất định của nó và chạy qua những bộ phận bên ngoài và những nội quan nhất định của cơ thể bên trong. Mười tuyến “kinh lạc” trong số đó được gọi tên theo các nội quan (ngũ tạng) mà chúng đi qua: kinh lạc phổi (“phế kinh lạc”), kinh lạc ruột già, kinh lạc dạ dày (“vị kinh lạc”), kinh lạc tuyến nước bọt, kinh lạc tim (“tâm kinh lạc”), kinh lạc ruột non, kinh lạc bàng quang (bọng đái), kinh lạc thận, kinh lạc tụy, túi mật (“tì kinh

lạc”), kinh lạc gan (“can kinh lạc”). Bốn tuyến còn lại gắn liền với những chức phận khác nhau của cơ thể. Học thuyết về 14 “kinh lạc” đó vốn được xây dựng trên cơ sở thuyết thống nhất và đấu tranh giữa hai nguyên đối lập là “âm” - “dương” trong triết học cổ đại phương Đông.

Shiatsu của Nhật Bản cũng dựa trên 14 “kinh lạc” trên đây, nhưng lại đề ra các thủ thuật của riêng họ. Hệ thống thủ thuật phổ cập nhất ở Nhật Bản là hệ thống *Namikosi*. Khác với châm cứu, hệ thống *Namikosi* chỉ chủ trương day bấm có 660 huyệt, và những môn đệ của *Namikosi* cho rằng giữa hai hệ thống, do đó, tất có nhiều khác biệt, cả về kỹ thuật thực hiện.

Hiện có nhiều quan niệm khác nhau về sự tác động tích cực của *shiatsu* lên cơ thể con người:

1. Giúp tăng cường lưu lượng chu chuyển của máu đến những nơi được day bấm và giúp bài tiết các chất cặn bã tại những nơi hữu quan.
2. Kích thích các đầu dây thần kinh nằm dọc trên các tuyến “kinh lạc”.
3. Giúp các hệ thống mao mạch ở dưới da và tại các cơ bắp hoạt động.
4. Tạo nên các “sóng” co rút tại các cơ bắp ở những bộ phận khác, cách xa nơi bị day bấm, nhưng lại có những mối liên quan rất mật thiết, không nhìn thấy được bằng mắt, với nơi được day bấm nói trên.

Tuy có khác nhau ở cách giải thích, song thực tiễn áp dụng *shiatsu* trong suốt nhiều thế kỷ đều chứng minh được tác dụng tốt đẹp của thủ thuật này đối với cơ thể. Đặc điểm của *shiatsu* là ở chỗ không cần đi tìm thật chính xác huyệt trên cơ thể, như trong phương pháp châm cứu của người Trung Hoa; mà chỉ cần xác định được vùng cần tiến hành day bấm thôi, rồi dùng ngón tay hoặc lòng bàn tay mà thực hiện. Điều đó khiến thủ thuật *shiatsu* trở nên đơn giản hơn nhiều và khiến ai cũng có thể tự day bấm cho chính mình, miễn là biết tuân thủ nghiêm ngặt mấy quy cách chính sau đây:

1. Chỉ bấm bằng phần mềm của đầu ngón tay hoặc bàn tay.

2. Khi bấm, cần nhất là không được làm các bộ phận bị tác động thấy đau đớn. Nếu thấy đau đớn, phải ngưng ngay tức khắc việc day bấm các chỗ thấy đau. Cơ thể sẽ cảm thấy dễ chịu, khi sức ép không vượt quá áp suất 3-5 kilôgam trên 1 centimét vuông.

3. Chỉ day bấm mỗi huyệt không quá 10 giây đồng hồ.

Trong *shiatsu* thường chỉ sử dụng ba kiểu day bấm: a) kiểu thông thường (mỗi huyệt từ 3-5 giây); b) day bấm lặp đi lặp lại (bấm nhẹ trong vòng 5-6 giây rồi ngừng lại, nhưng không nhấc tay lên, sau đó lại bấm tiếp như lần đầu tiên); c) day bấm liên tục, cố định (kéo dài trong vòng 6-10 giây, thường là bằng lòng bàn tay).

Muốn miêu tả thật đầy đủ toàn bộ các thủ pháp của *shiatsu*, cần phải viết hẳn ra một cuốn sách: bởi thế, để giới thiệu sơ bộ với độc giả, chúng tôi chỉ nói qua một số thủ pháp mà ai cũng có thể tự kiểm nghiệm. Những thủ pháp đó hoàn toàn vô hại, cho dù bạn có làm không đúng những quy định cần theo.

Đau răng . Bạn có thể tự chữa lấy nhiều chứng đau nhức bằng cách bấm (xoa bóp) 5 huyệt trên mặt, như hình vẽ dưới đây (hình 1).

Nếu thấy đau ở hàm trên, cần bấm và day nhẹ huyệt số 1, nằm ngay dưới hốc mắt. Tiếp đó dùng mặt trong ngón tay cái đè lên huyệt số 2. Phải đè theo hướng ép tay về phía mũi mình. Xong xuôi, bấm và day tiếp sang huyệt số 3. Nếu đau ở hàm dưới thì bấm lên huyệt số 4, nằm chếch bên dưới cánh mũi. Ngoài ra, cần bấm và day tiếp huyệt số 5, nằm sát góc ngoài khoe môi.

Các huyệt vẽ trên hình chỉ cho thấy nửa bên trái khuôn mặt. Năm huyệt tương tự cũng có ở cả nửa khuôn mặt bên phải, đối xứng qua đường nhân trung. Bởi thế, khi day bấm, cần làm đồng thời bằng cả hai tay, để cùng lúc tác động lên cả hai huyệt nằm đối xứng nhau trên gương mặt.

Đau đầu . Thông thường, mỗi lần day bấm, xoa bóp, để giảm đau, nên làm liên tục trong vòng 2-3 phút liên. Có thể tự mình day bấm lấy, nhưng tiện hơn cả, là nên nhờ người khác giúp. Khi tự bấm, cần làm bằng ngón giữa, nhưng nhớ hãy đặt chéo ngón trở lên trên, cho sức ép mạnh thêm.

Bước một. Bấm lên các huyệt ở chính giữa đầu, kể từ trán trở đi (hình 2). Đầu tiên, bấm vào một huyệt trên trán trong vòng 3-4 giây, ngay tại chỗ tóc bắt đầu mọc. Sau đó, cứ dịch tay dần lên phía trên huyệt cũ, 2,5 centimét, dọc theo đường nối giữa hai xương sọ, bấm 10 huyệt tiếp theo (huyệt cuối cùng nằm đúng ngay giữa chỗ lõm đằng sau gáy, nơi xương sọ kết thúc), mỗi huyệt cũng 3-4 giây.

Bước hai. Bấm lên 4 huyệt, cách nhau chừng 2,5 centimét kể từ đỉnh đầu, dọc theo trên đường hướng từ đỉnh sọ xuống hai thái dương (màng tang).

Bước ba. Bấm các huyệt ở đằng sau gáy, ngang với hai mép tai (hình 3). Tiến hành theo hướng từ ngoài vào giữa cổ. Sau đó, bấm một huyệt cách ở chính giữa, chỗ xương sọ kết thúc.

Bước bốn. Bấm bốn huyệt ở phía sau cổ, dọc theo hai bên các đốt sống cổ, theo hướng mũi tên vẽ trên hình (hình 3).

Bước cuối cùng. Nghỉ vài phút, nếu thấy chưa đỡ đau, lại bắt đầu bấm lại các huyệt theo thứ tự như cũ. Quá trình này nên tiến hành nhiều nhất ba lượt.

Chú ý! Khi bấm các huyệt, nhớ theo dõi cảm giác đau. Không nên gây đau đớn cho các huyệt lúc day bấm. Cảm giác dễ chịu là tiêu chuẩn cần tuân thủ chặt chẽ khi tiến hành trong nghệ thuật *shiatsu*.

Làm thế nào để da mặt khỏi nhăn nheo? Như ta biết, các nếp nhăn thường xuất hiện rất sớm trên gương mặt phụ nữ. Có người nếp nhăn đã bắt đầu xuất hiện khi họ chỉ mới bước vào tuổi 30. Những nếp nhăn, thậm chí ở tuổi 50, nhiều lúc cũng gây nên không ít cảm giác khó chịu cho giới nữ. Trong khi đó thì *shiatsu* là phương pháp hiệu nghiệm nhất giúp ngăn chặn sự xuất hiện những nếp nhăn trên gương mặt, làm da đỡ xù hoặc thậm chí có thể phục hồi lại vẻ mịn đẹp ở tuổi thanh xuân.

Nếu nếp nhăn xuất hiện ở mắt, cần xoa bóp day bấm huyệt số 1, 2, 3, 4 trên hình 4 ở trang bên. Tiếp đó, bấm sang huyệt 5 ở ngang dưới hốc mắt, và xoa da mặt theo hình nan quạt, hướng từ mắt ra phía hai tai (từ trong ra ngoài).

Để ngăn chặn những vết nhăn trên trán, cần xoa bóp theo hướng thẳng đứng, sau khi bấm huyết số 6. Tiếp đến bấm huyết số 7, rồi xoa theo hình dợn sóng phần da đầu ở bên trên hai vành tai. Sau đó bấm huyết số 8 và xoa bóp da trán theo hướng nằ m ngang (hướng từ trong ra ngoài).

Muôn da mặt ở quanh miệng và cổ đỡ nhăn, cần bấm các huyết số 9, 10, 11, 12 và 13, và xoa bóp da mặt, da cổ theo hướng các mũi tên trong hình vẽ.

Các điểm từ 1-13 trên hình vẽ chỉ cho thấy nửa mặt bên trái. Bởi thế khi xoa bóp và bấm huyết, phải làm đồng thời cả hai tay, để nửa bên phải cũng được tác động như ở nửa bên kia. Nửa mặt bên nào thì dùng tay bên ấy mà day bấm hoặc xoa bóp, cho thuận. Tránh làm ngược lại.

Sau khi xoa bóp, nên soi gương và quan sát thật kỹ những chỗ vừa được xoa bóp xong. Nếu làm đúng cách, bạn có thể nhận thấy ngay hiệu quả, từ lần xoa bóp trước đến lần xoa bóp kế tiếp.

Xoa bóp da mặt phải tiến hành thật bền bỉ, thường xuyên. Phụ nữ Nhật Bản phần đông đều tự xoa bóp hằng ngày để chăm sóc da mặt.

